

GT.0000026782



NG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KHOA KẾ TOÁN

Chủ biên: PGS. TS. Nguyễn Năng Phúc

Giáo trình

# PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tái bản lần thứ ba)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

2013

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
KHOA KẾ TOÁN**

Chủ biên: PGS. TS. Nguyễn Năng Phúc

**GIÁO TRÌNH  
PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Tái bản lần thứ ba)*

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN  
2013**



## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
<b>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....</b>	<b>11</b>
1.1. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	11
1.1.1. Khái niệm về phân tích báo cáo tài chính .....	11
1.1.2. Vai trò của hệ thống báo cáo tài chính đối với việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp .....	15
1.1.3. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	17
1.1.4. Ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính .....	17
1.1.5. Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	21
1.1.6. Nội dung của phân tích báo cáo tài chính .....	22
1.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	24
1.2.1. Khái quát chung về đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính.....	24
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính.....	26
1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	27
1.3.1. Phương pháp so sánh .....	27
1.3.2. Phương pháp loại trừ.....	32
1.3.4. Mô hình Dupont .....	42
1.3.5. Phương pháp đồ thị .....	46
1.4. TÔ CHỨC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	47
1.4.1. Lập kế hoạch phân tích. ....	48
1.4.2. Trình tự phân tích .....	50
1.4.3. Hoàn thành công việc phân tích .....	54
<b>Chương 2: ĐỌC VÀ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỂ PHÂN TÍCH.....</b>	<b>57</b>
2.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....	57
2.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp .....	57
2.1.2. Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp .....	58

2.2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH Ở VIỆT NAM .....	64
2.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính năm .....	64
2.2.2. Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ .....	89
2.2.3. Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất .....	89
2.2.4. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp .....	90
2.3. ĐỌC VÀ KIỂM TRA HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH .....	91
2.3.1. Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính .....	91
2.3.2. Đôi tượng, trình tự và phương pháp kiểm tra báo cáo tài chính .....	94
2.3.3. Đọc và kiểm tra Bảng cân đối kế toán .....	98
2.3.4. Đọc và kiểm tra Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	103
2.3.5. Đọc và kiểm tra Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .....	104
2.3.6. Đọc và kiểm tra Thuyết minh báo cáo tài chính .....	104
2.3.7. Đọc và kiểm tra Bảng công khai báo cáo tài chính .....	107
2.3.8. Đọc và kiểm tra báo cáo tài chính giữa niên độ .....	108
<b>Chương 3: ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH .....</b>	<b>109</b>
3.1. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ YÊU CẦU, MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP .....	109
3.1.1. Tình hình tài chính .....	109
3.1.2. Mục đích và yêu cầu đánh giá khái quát tình hình tài chính .....	111
3.2. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VÔN CỦA DOANH NGHIỆP .....	113
3.2.1. Nội dung và chỉ tiêu đánh giá .....	113
3.2.2. Phương pháp đánh giá .....	115
3.3. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT MỨC ĐỘ ĐỘC LẬP TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP .....	119
3.3.1. Nội dung và chỉ tiêu đánh giá .....	119
3.3.2. Phương pháp đánh giá .....	122
3.4. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT KHẢ NĂNG THANH TOÁN .....	125
3.4.1. Nội dung và chỉ tiêu đánh giá .....	125
3.4.2. Phương pháp đánh giá .....	131
3.5. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT KHẢ NĂNG SINH LỢI .....	133
3.5.1. Chỉ tiêu đánh giá .....	133
3.5.2. Phương pháp đánh giá .....	135
<b>Chương 4: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH VÀ CÂN BẰNG TÀI CHÍNH .....</b>	<b>139</b>
4.1. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH .....	139

4.1.1. Khái niệm và nội dung phân tích .....	139
4.1.2. Phân tích cơ cấu tài sản .....	140
4.1.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	147
4.1.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn .....	152
<b>4.2. PHÂN TÍCH CÂN BẰNG TÀI CHÍNH.....</b>	<b>155</b>
4.2.1. Khái niệm và nội dung phân tích .....	155
4.2.2. Phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ luân chuyển vốn .....	156
4.2.3. Phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ....	161
<b>Chương 5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN .....</b>	<b>167</b>
5.1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ .....	167
5.1.1.Đặc điểm hoạt động kinh doanh và cơ chế tài chính ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả .....	167
5.1.2.Ý nghĩa phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả.....	167
5.1.3. Phân tích tình hình công nợ phải thu .....	168
5.1.3. Phân tích tình hình công nợ phải trả .....	174
5.1.4. Phân tích mối quan hệ công nợ phải thu và công nợ phải trả .....	179
5.2. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN.....	183
5.2.1. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn .....	183
5.2.2. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn .....	189
5.2.3. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .....	194
<b>Chương 6: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH.....</b>	<b>199</b>
6.1. KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT CỦA HIỆU QUẢ KINH DOANH.....	199
6.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh .....	199
6.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh .....	200
6.1.3. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh và hiệu quả kinh doanh.....	201
6.2. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH .....	202
6.2.1.Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh.....	202
6.2.2. Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh .....	203
6.3. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HIỆU QUẢ KINH DOANH .....	204
6.4. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN .....	207
6.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung .....	207
6.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thông qua mô hình tài chính....	210
6.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn .....	216

6.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của doanh nghiệp .....	223
<b>6.5. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN.....</b>	<b>230</b>
6.5.1. Bản chất của nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp..	230
6.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (nguồn vốn chủ sở hữu) .....	231
6.5.3. Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu với dòng chảy tài chính.....	234
6.5.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay .....	238
<b>6.6. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHI PHÍ .....</b>	<b>239</b>
<b>6.7. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH DÀNH CHO NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN .....</b>	<b>243</b>
6.7.1. Các khái niệm cơ bản về công ty cổ phần niêm yết .....	243
6.7.2. Các chỉ tiêu tài chính đặc thù của các công ty cổ phần niêm yết....	244
<b>Chương 7: ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP, PHÂN TÍCH DẤU HIỆU KHỦNG HOÀNG VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH.....</b>	<b>249</b>
7.1. ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP .....	249
7.1.1. Khái niệm giá trị doanh nghiệp .....	249
7.1.2. Mục đích của định giá doanh nghiệp.....	249
7.1.3. Các phương pháp định giá doanh nghiệp.....	250
7.2. PHÂN TÍCH DẤU HIỆU KHỦNG HOÀNG TÀI CHÍNH.....	261
7.2.1. Mục đích của phát hiện dấu hiệu khủng hoảng tài chính .....	262
7.2.2. Phương pháp phân tích phát hiện dấu hiệu khủng hoảng tài chính .....	263
7.3. PHÂN TÍCH RỦI RO TÀI CHÍNH.....	278
7.3.1. Phân tích rủi ro kinh doanh.....	280
7.3.2. Phân tích rủi ro tài chính .....	283
<b>Chương 8: DỰ BÁO CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....</b>	<b>295</b>
8.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	295
8.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính .....	295
8.1.2. Phương pháp dự báo các chỉ tiêu tài chính .....	296
8.1.3. Trình tự dự báo các chỉ tiêu tài chính .....	297
8.2. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....	298
8.2.1. Xác định mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với doanh thu thuần tiêu thụ .....	298

8.2.2. Dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh....	300
<b>8.3. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .....</b>	<b>304</b>
8.3.1. Xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với doanh thu thuần tiêu thụ .....	304
8.3.2. Xác định trị số của các chỉ tiêu dự báo.....	305
<b>8.4. DỰ BÁO DÒNG TIỀN LUU CHUYÊN THUẦN TRONG KỲ.....</b>	<b>309</b>
8.4.1. Xác định mối quan hệ giữa tiền và tương đương tiền với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.....	309
8.4.2. Dự báo dòng tiền lưu chuyển thuần.....	310
<b>Chương 9: ĐẶC ĐIỂM PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ .....</b>	<b>313</b>
9.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ .....	313
9.1.1. Khái niệm và vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa .....	313
9.1.2. Hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.....	314
9.2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	321
9.2.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam .....	321
9.2.2. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa .....	323
9.3. ĐẶC ĐIỂM PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA .....	350
9.3.1. Khái quát chung về nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa .....	350
9.3.2. Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa ..	354
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>357</b>



## LỜI NÓI ĐẦU

Mục đích cơ bản của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm cung cấp những thông tin cần thiết giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin, như: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các cổ đông hiện tại và tương lai, các khách hàng, các nhà quản lý cấp trên, các nhà bảo hiểm, người lao động và cả các nhà nghiên cứu, các sinh viên kinh tế, v.v... Bởi vậy, để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập và vận dụng vào thực tiễn quản lý kinh tế, Bộ môn Phân tích kinh doanh, Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tổ chức biên soạn giáo trình: "**Phân tích báo cáo tài chính**". Giáo trình này được biên soạn trên cơ sở tham khảo tài liệu trong nước và nước ngoài.

Trong lần biên soạn này, tập thể tác giả đã chỉnh sửa, bổ sung những nội dung mới nhất trong lĩnh vực tài chính và phân tích báo cáo tài chính.

Tham gia biên soạn giáo trình gồm: Tập thể giáo viên Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân:

1. PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang - Trường Bộ môn Phân tích kinh doanh, biên soạn các chương 5 và 6.

2. PGS.TS. Nguyễn Văn Công - giáo viên Khoa Kế toán, biên soạn các chương 2, 3, 4, 8 và 9.

3. TS. Phạm Thị Thuỷ - Giảng viên chính Bộ môn Phân tích kinh doanh, biên soạn chương 7.

4. PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc - Chủ biên, biên soạn chương 1.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong chỉnh sửa, bổ sung những vẫn đề mới nhất trong lĩnh vực tài chính và phân tích báo cáo tài chính cho lần tái bản lần này, song cuốn giáo trình vẫn khó tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Chúng tôi mong muốn nhận được nhiều ý kiến đóng góp tâm huyết của quý độc giả để lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

*Xin chân thành cảm ơn!*

*Thay mặt tập thể tác giả*

**Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc**



# *Chương I*

## NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1.1. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 1.1.1. Khái niệm về phân tích báo cáo tài chính

"Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động"<sup>1</sup>. Như vậy, kế toán là hệ thống ghi chép và tóm tắt các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các giao dịch tài chính trong sổ sách hay chứng từ, tài liệu. Trên cơ sở đó, sẽ phân tích, nhận định và lập báo cáo từ hệ thống này. Do đó, chức năng cơ bản của kế toán là phản ánh và giám đốc một cách liên tục và toàn diện mọi hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Những thông tin mà kế toán cung cấp đóng một vai trò cực kỳ quan trọng đối với quản trị doanh nghiệp. Nền kinh tế càng phát triển, nhu cầu thông tin ngày càng trở nên đa dạng và bức thiết. Chính vì thế, thông tin được xem như là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất kinh doanh.

Thông tin kế toán là một bộ phận quan trọng của thông tin thực hiện - mô tả trạng thái thực tế của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã và đang diễn ra, phản ánh mức độ đã đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch.

Hệ thống thông tin kế toán là hệ thống những thông tin của quá trình kế toán số liệu và được bắt đầu từ việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh để lập chứng từ kế toán, đến việc phân loại, ghi sổ kế toán để lập báo cáo kế toán. Do vậy, có thể nói rằng, kế toán là một hệ thống thông tin chủ yếu và đáng tin cậy nhất cho chất lượng quản trị doanh nghiệp. Hệ thống thông tin kế toán cung cấp những thông tin - cơ sở dữ liệu tốt nhất trong hệ thống quản lý doanh nghiệp, giúp quản trị doanh nghiệp đánh giá và ra các quyết định trong điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao.

Trong các hình thức ghi sổ kế toán, cho dù doanh nghiệp vận dụng hình thức nào đi chăng nữa, bao giờ cũng bắt đầu từ chứng từ kế toán (chứng từ gốc) và kết thúc bằng hệ thống báo cáo kế toán. Do vậy, hệ thống thông tin kế toán là căn cứ quan trọng để lập báo cáo tài chính. Song, để hệ thống thông tin kế toán phản ánh trên các báo cáo tài chính có chất lượng cao, trước hết tiêu chuẩn hữu ích của hệ thống thông tin kế toán phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu sau đây:

*Yêu cầu 1: Trung thực và hợp lý*

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép vào báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế hiện trạng, đúng với bản chất, nội dung và giá trị các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nghĩa là, thông tin kế toán phải phản ánh trung thực về tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ, tình hình lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, báo cáo kế toán phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

*Yêu cầu 2: Khách quan*

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo theo ý chí chủ quan.

*Yêu cầu 3: Đầy đủ*

Mọi nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót. Nếu bỏ sót thông tin nào sẽ dẫn đến thông tin trên báo cáo tài chính không chính xác.

*Yêu cầu 4: Kịp thời*

Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng thời hạn quy định, không được chậm trễ.

*Yêu cầu 5: Dễ hiểu*

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong các báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là những người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính, kế

---

<sup>1</sup> Luật kế toán - NXB Tài chính Hà Nội năm 2003, trang 5

toán ở mức độ nhất định. Những thông tin về các vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình chi tiết và cụ thể trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

#### *Yêu cầu 6: Có thể so sánh được*

Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh khi tính toán và trình bày theo nguyên tắc nhất quán. Trường hợp không nhất quán phải được giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp, hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, với kế hoạch. Đồng thời, kế toán phải sử dụng kết hợp, hài hòa hệ thống phương pháp riêng có, như: Phương pháp chứng từ, phương pháp đối ứng tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối kế toán, nhằm tạo ra hệ thống thông tin kế toán đảm bảo tính chính xác và có cơ sở pháp lý vững chắc.

Việc đảm bảo đầy đủ các yêu cầu cơ bản tính hữu ích của thông tin kế toán ở trên mới là những căn cứ quan trọng để lập các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Có như vậy, hệ thống thông tin trên các báo cáo tài chính mới thực sự trở thành công cụ đặc lực cho quản trị doanh nghiệp. Sáu yêu cầu cơ bản của thông tin kế toán đã được trình bày ở trên có mối liên hệ mật thiết với nhau và phải được thực hiện đồng thời. Nhờ vậy, mới đảm bảo thông tin kế toán được tạo ra và đảm bảo đầy đủ tính hữu ích cho quản trị doanh nghiệp.

Ngày nay, kế toán đã trở thành một trong những công cụ đặc lực nhất cho các nhà quản trị doanh nghiệp. Sản phẩm cuối cùng của quá trình kế toán số liệu là hệ thống báo cáo kế toán của doanh nghiệp. Bởi vậy, hệ thống báo cáo kế toán trước hết phản ánh hệ thống thông tin kế toán.

Hệ thống báo cáo kế toán được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các số kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán của doanh nghiệp phản ánh tình hình tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định, phản ánh kết quả kinh doanh và tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Bởi vậy, hệ thống báo cáo kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán về tình hình kinh tế - tài chính, về quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, quản trị doanh nghiệp để

ra những quyết định cần thiết trong quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Phù hợp với hai hệ thống kế toán doanh nghiệp: kế toán tài chính và kế toán quản trị, hệ thống báo cáo kế toán của doanh nghiệp cũng được chia thành hai loại: báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế số I "IASI thì báo cáo tài chính cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động tài chính, cũng như lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp và đó là các thông tin có ích cho việc ra các quyết định kinh tế".

Theo Viện kế toán công chứng Mỹ (AICPA) thì "Báo cáo tài chính được lập nhằm mục đích phục vụ cho việc xem xét định kỳ hoặc báo cáo về quá trình của nhà quản lý, tình hình đầu tư trong kinh doanh và những kết quả đạt được trong kỳ báo cáo. Hệ thống báo cáo tài chính phản ánh sự kết hợp của những sự kiện được ghi nhận, những nguyên tắc kế toán và những đánh giá của cá nhân mà trong đó, những nguyên tắc kế toán và những đánh giá được áp dụng chủ yếu đến việc ghi nhận các sự kiện".

Trong hệ thống kế toán Việt Nam, báo cáo tài chính là loại báo cáo kế toán, phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, báo cáo tài chính không phải chỉ cung cấp những thông tin chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp, như: các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên, các cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư,... mà còn cung cấp những thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp họ đánh giá, phân tích tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp những thông tin hữu ích không chỉ cho quản trị doanh nghiệp mà còn cung cấp những thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho các đối tượng sử dụng thông tin ngoài doanh

nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính không phải chỉ phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, mà còn cung cấp những thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được trong một kỳ nhất định.

### **1.1.2. Vai trò của hệ thống báo cáo tài chính đối với việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp**

Hệ thống báo cáo tài chính giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với công tác quản lý doanh nghiệp. Điều đó, được thể hiện ở những vấn đề mấu chốt sau đây:

- Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin tổng quát về kinh tế - tài chính, giúp cho việc phân tích tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ. Trên cơ sở đó, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động các nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đánh giá tình hình chấp hành và thực hiện các chính sách kinh tế tài chính của doanh nghiệp

- Những thông tin trên báo cáo tài chính là những căn cứ quan trọng trong việc phân tích, phát hiện những khả năng tiềm tàng về kinh tế. Trên cơ sở đó, dự đoán tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Đó là những căn cứ quan trọng, giúp cho việc đưa ra những quyết định cho quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà quản trị doanh nghiệp, hoặc là những quyết định của các nhà đầu tư, các chủ nợ, các cổ đông tương lai của doanh nghiệp.

- Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin giúp cho việc phân tích tình hình tài sản, tình hình nguồn vốn, tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp, như: Phân tích tình hình biến động về quy mô và cơ cấu tài sản, nguồn vốn, về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước, tình hình phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Các chỉ tiêu, các số liệu trên các báo cáo tài chính là những cơ sở quan trọng để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác, giúp cho việc đánh giá và phân tích hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp. Đồng thời, cũng là những căn cứ quan trọng để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, trong hệ thống báo cáo tài chính, mỗi loại báo cáo lại có vai trò cung cấp thông tin đối với việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp dưới góc độ cụ thể khác nhau:

- **Bảng cân đối kế toán:** Cung cấp những thông tin về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, giúp cho việc đánh giá phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp, như: tình hình biến động về quy mô và cơ cấu tài sản, nguồn hình thành tài sản, về tình hình thanh toán và khả năng thanh toán, tình hình phân phối lợi nhuận. Đồng thời, giúp cho việc đánh giá khả năng huy động nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

- **Báo cáo kết quả kinh doanh:** Cung cấp những thông tin về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, cung cấp những thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước của doanh nghiệp. Từ sự phân tích các số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, giúp quản trị doanh nghiệp và các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được các thay đổi tiềm tàng về các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, hoặc đánh giá tính hiệu quả của các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:** cung cấp những thông tin về biến động tài chính trong doanh nghiệp, giúp cho việc phân tích các hoạt động đầu tư, tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đánh giá khả năng tạo ra nguồn tiền và khoản tương đương tiền trong tương lai, cũng như việc sử dụng các nguồn tiền này cho các hoạt động kinh doanh, đầu tư tài chính của doanh nghiệp.

- **Thuyết minh báo cáo tài chính:** Cung cấp những thông tin chi tiết hơn về tình hình sản xuất kinh doanh, về tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp cho việc phân tích một cách cụ thể một số chỉ tiêu, phản ánh tình hình tài chính mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày được.

Như vậy, có thể nói hệ thống báo cáo tài chính là "bức tranh sinh động nhất", đầy đủ nhất, nó cung cấp toàn bộ những thông tin kế toán hữu ích, giúp cho việc phân tích thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời,

phản ánh khả năng huy động mọi nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới.

Trên cơ sở đánh giá và nhận định, quản trị doanh nghiệp có thể căn cứ vào kết quả phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp để đề ra những quyết định trong quản lý kinh doanh, nhằm đạt được kết quả cao nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời, cũng là quá trình thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát đối với các hoạt động tài chính - khâu trung tâm của mọi hoạt động, đảm bảo cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt kết quả cao, đúng hướng, đúng pháp luật.

### **1.1.3. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

Mục đích cơ bản của việc phân tích báo cáo tài chính là nhằm cung cấp những thông tin cần thiết, giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá khách quan về sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, khả năng sinh lời và triển vọng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính là mối quan tâm của nhiều đối tượng sử dụng thông tin khác nhau, như: Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các nhà cung cấp, các chủ nợ, các cổ đông hiện tại và tương lai, các khách hàng, các nhà quản lý cấp trên, các nhà bảo hiểm, người lao động, ... Mỗi một đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp có những nhu cầu về các loại thông tin khác nhau. Bởi vậy, mỗi một đối tượng sử dụng thông tin có xu hướng tập trung vào những khía cạnh riêng của "bức tranh tài chính" của doanh nghiệp.

### **1.1.4. Ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính**

Phân tích báo cáo tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.

Bởi vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy rõ hơn bức tranh về thực trạng hoạt động tài chính, xác định đầy đủ và đúng đắn những nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những giải pháp hữu hiệu để ổn

định và tăng cường tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, có sự quản lý vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh, nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, như: các nhà đầu tư, các nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng. Mỗi đối tượng này đều quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến thông tin của doanh nghiệp có thể được chia thành 2 nhóm: nhóm có quyền lợi trực tiếp và nhóm có quyền lợi gián tiếp.

Nhóm có quyền lợi trực tiếp, bao gồm: các cổ đông, các nhà đầu tư tương lai, các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Mỗi đối tượng trên sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho các mục đích khác nhau. Cụ thể:

Các cổ đông tương lai:

Trong trường hợp doanh nghiệp phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp cần được công bố cho các nhà đầu tư. Để được tham gia vào thị trường chứng khoán, doanh nghiệp cần phải làm các thủ tục để được uỷ ban chứng khoán chấp nhận cho tham gia niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

Trước khi gọi vốn trong công chúng, doanh nghiệp phải gửi các báo cáo về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đến ban chứng khoán. Các báo cáo này sẽ cung cấp các thông tin cần thiết về doanh nghiệp cho các cổ đông tương lai và điều lệ phát hành cổ phiếu.

Các thông tin cần phải có trong các báo cáo về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: thông tin về tài sản, công nợ, tình trạng tài chính của doanh nghiệp, kết quả kinh doanh. Ngoài ra, còn có thể bao gồm các thông tin chi tiết khác, như: triển vọng về phương án kinh doanh, loại cổ phiếu, hoàn cảnh phát hành.

Mục đích của các nhà đầu tư là tìm kiếm lợi nhuận thông qua việc đầu tư vào mua cổ phiếu của doanh nghiệp. Do vậy, họ luôn mong đợi, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào doanh nghiệp có khả năng sinh lợi cao. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh gay gắt, các nhà đầu tư cũng phải tìm biện pháp bảo vệ an toàn cho đồng vốn đầu

tư của họ. Vì lý do đó mà bên cạnh việc quan tâm đến mức sinh lợi, thời gian hoàn vốn, mức độ thu hồi vốn, các nhà đầu tư còn quan tâm nhiều đến các thông tin về mức độ rủi ro, các dự án đầu tư. Trên các thị trường chứng khoán, các nhà đầu tư sử dụng rất nhiều các chỉ số tài chính để đánh giá giá trị và khả năng sinh lãi của cổ phiếu cũng như các thông tin về xu hướng thị trường trước khi đưa ra các quyết định đầu tư hay chấp thuận giao dịch mua bán. Các báo cáo tài chính chứa đựng các chỉ tiêu tài chính tốt, hứa hẹn nhiều lợi nhuận sẽ làm cho giá cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường tăng vọt. Ngược lại, báo cáo cho thấy tình hình tài chính xấu và nguy cơ có các khoản lỗ sẽ kéo giá cổ phiếu của doanh nghiệp trên thị trường xuống thấp. Các nhà đầu tư tương lai và các nhà phân tích tài chính cũng như các chủ doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội đầu tư nhờ phân tích các thông tin từ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Các cổ đông với mục tiêu đầu tư vào doanh nghiệp để tìm kiếm lợi nhuận nên quan tâm nhiều đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Họ chính là các chủ sở hữu của doanh nghiệp nên sử dụng các thông tin kế toán để theo dõi tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích bảo vệ tài sản của mình đã đầu tư vào doanh nghiệp. Tình trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến giá cả của các cổ phiếu do doanh nghiệp cổ phần đã phát hành. Để bảo vệ tài sản của mình, các cổ đông phải thường xuyên phân tích tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp mà họ đã đầu tư để quyết định có tiếp tục nắm giữ các cổ phiếu của các doanh nghiệp này nữa hay không.

Các chủ ngân hàng và nhà cung cấp tín dụng quan tâm đến khả năng sinh lợi và khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên các báo cáo tài chính. Bằng việc so sánh số lượng và chủng loại tài sản với số nợ phải trả theo kỳ hạn, những người này có thể xác định được khả năng thanh toán của doanh nghiệp và quyết định có nên cho doanh nghiệp vay hay không.

Các chủ ngân hàng còn quan tâm đến vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và coi đó như là nguồn bảo đảm cho ngân hàng có thể thu hồi nợ khi doanh nghiệp bị thua lỗ và phá sản. Ngân hàng sẽ hạn chế cho các doanh nghiệp vay khi nó không có dấu hiệu có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Cũng giống như các chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng khác,

như: các doanh nghiệp cung cấp vật tư theo phương thức trả chậm cần thông tin để quyết định có bán hàng trả chậm cho doanh nghiệp hay không.

Cơ quan thuế cần các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để xác định số thuế mà doanh nghiệp phải nộp.

Các nhà quản lý của doanh nghiệp cần các thông tin để kiểm soát và chỉ đạo tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các thông tin do các báo cáo tài chính cung cấp thường không đáp ứng đủ cho nhu cầu thông tin của họ. Nhằm đáp ứng thông tin cho đối tượng này, doanh nghiệp thường phải tổ chức thêm một hệ thống kế toán riêng. Đó là kế toán quản trị. Mục đích của kế toán quản trị là cung cấp thông tin phục vụ cho việc quản lý doanh nghiệp và ra các quyết định quản lý kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhóm có quyền lợi gián tiếp: có quan tâm đến các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, bao gồm: các cơ quan quản lý nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, các viện nghiên cứu kinh tế, các sinh viên, người lao động...

Các cơ quan quản lý khác của chính phủ cần các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để kiểm tra tình hình tài chính, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và xây dựng các kế hoạch quản lý vĩ mô.

Người lao động cũng quan tâm đến các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp để đánh giá triển vọng của nó trong tương lai. Những người đi tìm việc đều có nguyện vọng được vào làm việc ở những doanh nghiệp có triển vọng sáng sủa với tương lai lâu dài để hi vọng có mức lương xứng đáng và chỗ làm việc ổn định. Do vậy, một doanh nghiệp có tình hình tài chính và tương lai ảm đạm đang đứng trên bờ vực của sự phá sản sẽ không thu hút được những người lao động đến làm việc.

Các đối thủ cạnh tranh cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi, doanh thu bán hàng và các chỉ tiêu tài chính khác trong điều kiện có thể để tìm biện pháp cạnh tranh với doanh nghiệp.

Các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung còn được cả các nhà nghiên cứu, các sinh viên kinh tế quan tâm phục vụ cho việc nghiên cứu và học tập của họ.

Tuy các đối tượng quan tâm đến các thông tin từ phân tích báo cáo tài

chính của doanh nghiệp dưới các góc độ khác nhau, nhưng nhìn chung họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Bởi vậy, việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ phân tích.

#### **1.1.5. Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

Để đạt được những mục tiêu cơ bản của phân tích báo cáo tài chính, nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính được thể hiện ở những nội dung chủ yếu sau đây:

- Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ các thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin tài chính khác để giúp họ có những quyết định đúng đắn khi ra các quyết định đầu tư, quyết định cho vay.

- Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ cho các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các nhà cho vay và những người sử dụng thông tin khác trong việc đánh giá khả năng và tính chắc chắn của dòng tiền mặt vào, ra và tình hình sử dụng có hiệu quả nhất tài sản, tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

- Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, sự kiện và các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.

Những nhiệm vụ phân tích báo cáo tài chính ở trên có mối liên hệ mật thiết với nhau, nó góp phần cung cấp những thông tin nền tảng đặc biệt quan trọng cho quản trị doanh nghiệp.

Tóm lại: phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp là một công việc có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Nó không chỉ có ý nghĩa đối với bản thân doanh nghiệp, mà còn cần thiết cho các chủ thể quản lý khác có liên quan đến doanh nghiệp. Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp sẽ giúp cho quản trị doanh nghiệp khắc phục được những thiếu sót, phát huy những mặt tích cực và dự đoán được tình hình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai. Trên cơ sở đó, quản trị doanh nghiệp đề ra được những giải pháp hữu hiệu nhằm lựa chọn quyết

định phương án tối ưu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ của phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải cung cấp đầy đủ những thông tin, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp thấy được những nét sinh động trên "bức tranh tài chính" của doanh nghiệp thể hiện qua các khía cạnh sau đây:

- Cung cấp kịp thời, đầy đủ và trung thực các thông tin tài chính cần thiết cho chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các khách hàng, nhà cung cấp,...

- Cung cấp những thông tin về tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn, khả năng sinh lợi và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cung cấp những thông tin về tình hình công nợ, khả năng thu hồi các khoản phải thu, khả năng thanh toán các khoản phải trả cũng như các nhân tố khác ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **1.1.6. Nội dung của phân tích báo cáo tài chính**

Hoạt động tài chính của doanh nghiệp là một trong những nội dung rất cơ bản của hoạt động kinh doanh nhằm giải quyết các mối quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và được biểu hiện dưới hình thái tiền tệ. Hay nói một cách khác, tài chính doanh nghiệp là những quan hệ tiền tệ gắn trực tiếp với việc tổ chức, huy động, phân phối, quản lý và sử dụng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, trước hết và bao giờ cũng đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định, bao gồm: vốn chủ sở hữu, các quỹ xí nghiệp, vốn vay và các loại vốn khác. Quản trị doanh nghiệp có nhiệm vụ là tổ chức, huy động mọi nguồn vốn cần thiết, đáp ứng mọi nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, tổ chức phân phối, quản lý và sử dụng vốn hiện có sao cho hợp lý nhất để đạt được hiệu quả cao nhất trên cơ sở chấp hành tốt các chế độ, chính sách quản lý kinh tế - tài chính và kỷ luật thành toán của nhà nước. Bởi vậy, việc thường xuyên phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp những thông tin cho các đối tượng sử dụng, giúp họ đánh giá chính xác thực trạng tài chính, xác định rõ những nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tình hình

hoạt động tài chính - khâu trung tâm của mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong công tác quản lý kinh tế. Trên cơ sở đó, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đề ra các giải pháp hữu hiệu nhằm không ngừng nâng cao sức mạnh tài chính, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhằm phát huy vai trò và nhiệm vụ phân tích báo cáo tài chính trong quản lý doanh nghiệp, nội dung cơ bản của phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp, bao gồm:

**1.1.6.1. Phân tích hệ thống chỉ tiêu thông tin kế toán đã được trình bày trên từng báo cáo tài chính doanh nghiệp, như:**

- Phân tích bảng cân đối kế toán
- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh
- Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Phân tích thuyết minh báo cáo tài chính

**1.1.6.2. Phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo và trên các báo cáo tài chính nhằm đánh giá những nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, như:**

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính.
- Phân tích cấu trúc tình hình tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán.
- Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phân tích khả năng sinh lời của tài sản.
- Định giá doanh nghiệp và phân tích tình hình rủi ro tài chính của doanh nghiệp.
- Dự báo các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của doanh nghiệp.

Trên đây đã trình bày những nội dung cơ bản của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Giữa các nội dung trên có mối liên hệ mật thiết hữu cơ, bổ sung cho nhau nhằm đáp ứng được yêu cầu đánh giá toàn diện và sâu sắc thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

## **1.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1.2.1. Khái quát chung về đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính**

Bắt luận trong trường hợp nào, khi nghiên cứu bất kỳ một môn khoa học nào thì trước hết và bao giờ cũng phải xem xét đối tượng nghiên cứu của môn học đó là gì? Mặt khác, khi đã trở thành một môn khoa học độc lập thì bao giờ nó cũng có đối tượng nghiên cứu riêng. Hầu như, tất cả các môn khoa học kinh tế đều nghiên cứu quá trình sử dụng các yếu tố sản xuất kinh doanh đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào, tốt hay xấu, tăng hay giảm. Phân tích báo cáo tài chính khi đã trở thành một môn khoa học độc lập, nó cũng có đối tượng nghiên cứu riêng.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính trước hết là hệ thống chi tiêu thông tin kế toán được trình bày trên hệ thống báo cáo tài chính, nhằm cung cấp các thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin của doanh nghiệp và ngoài doanh nghiệp.

Hệ thống thông tin trình bày trên báo cáo tài chính, bao gồm:

- Những thông tin trình bày trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.
- Những thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Những thông tin trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Những thông tin trình bày trên bản thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính trước hết là những thông tin trình bày trên bảng cân đối kế toán, bao gồm:

- Các thông tin phản ánh tình hình tài sản của doanh nghiệp. Trong đó, bao gồm những thông tin về tài sản ngắn hạn, như: các thông tin về tiền và các khoản tương đương tiền, các thông tin về đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, các thông tin về hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác. Các thông tin về tài sản dài hạn, như: các thông tin về các khoản phải thu dài hạn, các thông tin về tài sản cố định, các thông tin về bất động sản đầu tư, các thông tin về đầu tư tài chính dài hạn và các thông tin về tài sản dài hạn khác.

Việc phân tích tình hình biến động về tài sản nhằm cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin trước hết là tình hình tăng giảm về mặt quy mô tài sản và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động này. Mặt khác, qua việc phân tích các chỉ tiêu về tài sản sẽ cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về sự thay đổi cơ cấu tài sản và mức độ ảnh hưởng của nó đến tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá khái quát thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Các thông tin về nguồn vốn của doanh nghiệp. Trong đó, bao gồm: những thông tin về nợ phải trả, như: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn. Những thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, như: vốn chủ sở hữu, nguồn kinh phí và quỹ khác.

Việc phân tích tình hình biến động về nguồn vốn, đặc biệt là cơ cấu nguồn vốn sẽ giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá khả năng tự chủ, tính độc lập cao về tài chính của doanh nghiệp.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính là những thông tin trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm: các thông tin về doanh thu bán hàng, như: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập hoạt động khác. Các thông tin về chi phí, như: giá vốn hàng bán, chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, chi phí hoạt động khác. Các thông tin về lợi nhuận, như: lợi nhuận gộp của doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi cơ bản trên cổ phiếu, ...

Việc phân tích những thông tin trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình tăng giảm quy mô kết quả sản xuất kinh doanh, kết quả tài chính cuối cùng của doanh nghiệp, cung cấp những thông tin về hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp các đối tượng sử dụng thông tin có tầm nhìn chiến lược đối với doanh nghiệp.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính là những thông tin trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bao gồm: những thông tin về lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh, những thông tin về lưu

chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính.

Việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhằm cung cấp những thông tin về luồng tiền vào và luồng tiền ra của từng hoạt động trong doanh nghiệp, giúp các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá được thực trạng về các luồng tiền mặt được tạo ra từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính còn bao gồm cả những thông tin trình bày trên bản thuyết minh báo cáo tài chính, như: đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng, các chính sách kế toán áp dụng, các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán, những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những thông tin khác.

Việc phân tích những thông tin trình bày trên bản thuyết minh báo cáo tài chính nhằm làm rõ thêm, chi tiết hơn những thông tin mà trong các báo cáo tài chính chưa được làm rõ.

Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính, ngoài việc phân tích thông tin trình bày trên từng báo cáo tài chính, còn phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu thông tin kế toán trên từng báo cáo tài chính, giữa các báo cáo tài chính. Có như vậy, mới có thể giúp quản trị doanh nghiệp và các đối tượng sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp một cách sâu sắc, toàn diện và khách quan.

### **1.2.2. Đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính**

Như trên đã trình bày khái quát đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính, có thể tóm tắt đối tượng nghiên cứu của phân tích báo cáo tài chính là hệ thống thông tin kế toán đã được trình bày trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, nhằm cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình công nợ, những thông tin về luồng vào và luồng ra của tiền trong kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính nhằm phản ánh sự biến động (tăng hay giảm) về quy mô, cơ cấu tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích tình hình biến động quy mô kết quả sản xuất kinh doanh, tình hình dịch chuyển các luồng tiền vào và ra trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, so sánh hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm cung cấp đầy đủ nhất và toàn diện nhất những thông tin - cơ sở đánh giá thực trạng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời, để nắm được một cách đầy đủ thực trạng tài chính và thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tình hình sử dụng tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp cần thiết phải đi sâu phân tích mối quan hệ và tình hình biến động của các khoản, các mục trên từng báo cáo tài chính và giữa các báo cáo tài chính với nhau. Có như vậy, mới có thể đánh giá được đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Phương pháp phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tình hình hoạt động tài chính doanh nghiệp, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết, các chỉ tiêu tổng quát chung, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt lý thuyết, có nhiều phương pháp phân tích tài chính của doanh nghiệp, như: phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ, phương pháp tương quan và hồi quy bội,...Nhưng ở đây, chỉ giới thiệu những phương pháp cơ bản, thường được vận dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

#### **1.3.1. Phương pháp so sánh**

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

Để áp dụng phương pháp so sánh vào phân tích các báo cáo tài chính của

doanh nghiệp, trước hết phải xác định số gốc để so sánh. Việc xác định số gốc để so sánh là tuỳ thuộc vào mục đích cụ thể của phân tích. Gốc để so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian và không gian. Kỳ phân tích được chọn là kỳ thực hiện hoặc là kỳ kế hoạch, hoặc là kỳ kinh doanh trước. Giá trị so sánh có thể chọn là số tuyệt đối, số tương đối, hoặc là số bình quân.

Để đảm bảo tính chất so sánh được của chỉ tiêu qua thời gian, cần đảm bảo thỏa mãn các điều kiện so sánh sau đây:

- Phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung kinh tế của chỉ tiêu
- Phải đảm bảo sự thống nhất về phương pháp tính các chỉ tiêu.
- Phải đảm bảo sự thống nhất về đơn vị tính các chỉ tiêu (kể cả hiện vật, giá trị và thời gian).

Khi so sánh mức đạt được trên các chỉ tiêu ở các đơn vị khác nhau, ngoài các điều kiện đã nêu, cần đảm bảo điều kiện khác, như: cùng phương hướng kinh doanh, điều kiện kinh doanh tương tự như nhau.

Tất cả các điều kiện kể trên gọi chung là đặc tính "có thể so sánh được" hay tính chất "so sánh được" của các chỉ tiêu phân tích.

Ngoài ra, cần xác định mục tiêu so sánh trong phân tích các báo cáo tài chính. Mục tiêu so sánh trong phân tích là nhằm xác định mức biến động tuyệt đối và mức biến động tương đối cùng xu hướng biến động của chỉ tiêu phân tích (năng suất tăng, giá thành giảm).

- Mức biến động tuyệt đối là kết quả so sánh trị số của chỉ tiêu giữa hai kỳ. Kỳ thực tế với kỳ kế hoạch, hoặc kỳ thực tế với kỳ kinh doanh trước, ...
- Mức biến động tương đối là kết quả so sánh trị số của chỉ tiêu ở kỳ này với trị số của chỉ tiêu ở kỳ gốc, nhưng đã được điều chỉnh theo một hệ số của chỉ tiêu có liên quan, mà chỉ tiêu liên quan này quyết định quy mô của chỉ tiêu phân tích.

Nội dung so sánh, bao gồm:

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch nhằm xác định

mức phản ánh hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt của hoạt động tài chính của doanh nghiệp

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình tiên tiến của ngành, của doanh nghiệp khác nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

Quá trình phân tích theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng 3 hình thức:

-So sánh theo chiều ngang

- So sánh theo chiều dọc

- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu

So sánh ngang trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, xác định được mức biến động (tăng hay giảm) về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Chẳng hạn, phân tích tình hình biến động về quy mô tài sản, nguồn hình thành tài sản (số tổng cộng), tình hình biến động về quy mô của từng khoản, từng mục ở cả hai bên tài sản và nguồn hình thành tài sản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

So sánh dọc trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong từng báo cáo tài chính, giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thực chất của việc phân tích theo chiều dọc trên các báo cáo tài chính là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Chẳng hạn, phân tích tình hình biến động về cơ cấu tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, hoặc phân tích các mối quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận với doanh thu, với tổng giá vốn hàng bán, với tổng tài sản,...trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Điều đó được thể hiện: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo

tài chính được xem xét trong mối quan hệ với các chi tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng, kinh tế -tài chính của doanh nghiệp.

Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp rất quan trọng. Nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong bất kỳ một hoạt động phân tích nào của doanh nghiệp. Trong phân tích tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp, nó được sử dụng rất đa dạng và linh hoạt.

**Ví dụ 1.1:** Căn cứ vào số liệu của bảng cân đối kế toán, lập bảng phân tích tình hình biến động về quy mô, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp giữa cuối kỳ với đầu năm, như sau: (đơn vị tính: triệu đồng)

**Bảng I: Bảng phân tích quy mô, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp**

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		So sánh		
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng
<b>Tài sản</b>	7.100	100	5.400	100	1.700	31,48	
A. Tài sản ngắn hạn	2.600	36,6	1.800	33,33	800	44,44	3,3
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	800	31,00	300	16,67	500	166,67	14,33
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	500	19,20	400	22,22	100	25,00	- 3,02
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	500	19,20	400	22,22	100	25,00	- 3,02
IV. Hàng tồn kho	700	27,00	600	33,33	100	16,67	- 6,33
V. Tài sản ngắn hạn khác	100	3,6	100	5,56	0		- 1,96
B. Tài sản dài hạn	4.500	63,4	3.600	66,67	900	25,00	- 3,27
I. Các khoản phải thu dài hạn	100	2,22	100	2,78	0		- 0,56
II. Tài sản cố định	3.500	77,78	3.100	86,11	400	12,90	- 8,33
III. Bất động sản đầu tư	500	11,11	200	5,55	300	150	+ 5,56
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	300	6,67	150	4,17	150	100	+ 2,5
V. Tài sản dài hạn khác	100	2,22	50	1,39	50	100	+ 0,83
<b>Nguồn vốn</b>	7.100	100	5.400	100	1.700	31,48	
A. Nợ phải trả	2.300	32,33	800	14,81	1.500	187,5	17,52
I. Nợ ngắn hạn	1.000	43,47	400	50	600	150	- 6,53
II. Nợ dài hạn	1.300	56,53	400	50	900	225	+ 6,53
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	4.800	67,67	4.600	85,19	200	4,34	- 17,52
I. Vốn chủ sở hữu	4.650	96,87	4.500	97,82	150	3,33	- 0,95
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	150	3,13	100	2,18	50	50	+ 0,95

Qua số liệu tính toán ở bảng trên cho thấy:

- Nếu so sánh ngang của bảng cân đối kế toán cho thấy quy mô về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp cuối kỳ so với đầu năm tăng lên là 1.700.000đ, với số tương đối tăng 31,48%. Trong đó, tài sản dài hạn cuối kỳ so với đầu năm tăng 900.000.000đ, với số tương đối tăng 25%, chủ yếu là do đầu tư vào tài sản cố định tăng 400.000.000đ, với số tương đối tăng 12,90%, bất động sản đầu tư tăng 300.000.000đ, với số tương đối tăng 150%, các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng 150.000.000đ, với số tương đối tăng 100%, tài sản dài hạn khác tăng 50.000.000đ, với số tương đối tăng 100%. Tài sản ngắn hạn cũng tăng lên một cách đáng kể, cuối kỳ so với đầu năm tăng 800.000.000đ, với số tương đối tăng 44,44%. Trong đó, chủ yếu là do tăng các khoản tiền và tương đương tiền, cuối kỳ so với đầu năm tăng 500.000.000đ, với số tương đối tăng là 166,67%. Có thể vào cuối năm doanh nghiệp mới thu được tiền bán hàng của khách hàng, còn các khoản khác, như: các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho cuối kỳ so với đầu năm đều tăng lên là 100.000.000đ.

Tình hình trên cho thấy, quy mô về tài sản của doanh nghiệp cuối kỳ so với đầu năm tăng. Đặc biệt là tài sản dài hạn (tài sản cố định) cuối kỳ so với đầu năm tăng lên - chứng tỏ cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp được tăng cường, quy mô năng lực sản xuất của doanh nghiệp được tăng lên.

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cuối kỳ so với đầu năm tăng lên một cách đáng kể, các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cuối kỳ so với đầu năm đã giảm một cách đáng kể - chứng tỏ doanh nghiệp đã tích cực thanh toán các khoản nợ, góp phần làm giảm tình hình rủi ro về tài chính của doanh nghiệp.

Nếu so sánh theo chiều dọc của bảng trên cho thấy, cơ cấu về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp có sự thay đổi đáng kể. Mặc dù về số tuyệt đối đều tăng kể cả tài sản và nguồn vốn, nhưng vì cơ cấu tài sản và nguồn vốn lại có sự biến động theo chiều hướng tích cực, làm cho cơ cấu vốn của doanh nghiệp được hợp lý hơn, góp phần sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả hơn.

Vận dụng phương pháp so sánh trong phân tích bảng cân đối kế toán ở trên cho phép quản trị doanh nghiệp đánh giá một cách tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được xác thực và khách quan.

### **1.3.2. Phương pháp loại trừ**

Loại trừ là một phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chi tiêu phân tích và được thực hiện bằng cách: khi xác định sự ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác.

Các nhân tố có thể làm tăng, có thể làm giảm, thậm chí có những nhân tố không có ảnh hưởng gì đến các kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nó có thể là những nhân tố khách quan, có thể là nhân tố chủ quan, có thể là nhân tố số lượng, có thể là nhân tố thứ yếu, có thể là nhân tố tích cực và có thể là nhân tố tiêu cực...

Việc nhận thức được mức độ và tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến chi tiêu phân tích là vấn đề bản chất của phân tích. Đó cũng chính là mục tiêu của phân tích.

Để xác định được mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến kết quả của các hoạt động tài chính, phương pháp loại trừ có thể được thực hiện bằng hai cách:

Cách một: dựa vào sự ảnh hưởng trực tiếp của từng nhân tố và được gọi là "Phương pháp số chênh lệch"

Cách hai: Thay thế sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố và được gọi là "Phương pháp thay thế liên hoàn"

Phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chi tiêu phân tích, khi các chi tiêu nhân tố có quan hệ với chi tiêu phân tích phải được biểu hiện dưới dạng tích số hoặc thương số, hoặc kết hợp cả tích số và thương số. Nội dung và trình tự của từng phương pháp được thể hiện, như sau:

#### **1.3.2.1. Phương pháp số chênh lệch**

Như trên đã trình bày, phương pháp số chênh lệch là phương pháp dựa vào sự ảnh hưởng trực tiếp của từng nhân tố đến chi tiêu phân tích. Bởi vậy, trước hết phải biết được số lượng các chi tiêu nhân tố ảnh hưởng, mối quan hệ giữa các chi tiêu nhân tố với chi tiêu phân tích, từ đó xác định được công thức lượng hoá sự ảnh hưởng của nhân tố đó. Tiếp đó, phải sắp xếp và trình

tự xác định sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến chi tiêu phân tích cần tuân theo quy luật lượng biến dẫn đến chất biến. Nghĩa là nhân tố số lượng xếp trước, nhân tố chất lượng xếp sau. Trong trường hợp, có nhiều nhân tố số lượng và nhiều nhân tố chất lượng thì nhân tố chủ yếu xếp trước, nhân tố thứ yếu xếp sau. Trình tự xác định sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chi tiêu phân tích cũng được thực hiện theo quy tắc trên. Có thể khái quát mô hình chung phương pháp số chênh lệch nhằm xác định sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chi tiêu phân tích, như sau:

Nếu gọi chi tiêu X cần phân tích. X phụ thuộc vào ba nhân tố ảnh hưởng và được sắp xếp theo thứ tự: a, b, c.

Trường hợp 1: Các nhân tố này có quan hệ tích số với chi tiêu phân tích X. Như vậy, chi tiêu X được xác định cụ thể như sau:  $X = a \cdot b \cdot c$

Nếu quy ước kỳ kế hoạch là k, còn kỳ thực hiện được ký hiệu bằng số 1. Từ quy ước này, chi tiêu X kỳ kế hoạch và kỳ thực hiện lần lượt được xác định:

$$X_1 = a_1 \cdot b_1 \cdot c_1 \text{ và } X_k = a_k \cdot b_k \cdot c_k$$

Đối tượng cụ thể của phân tích được xác định:

- Số tuyệt đối:  $\Delta X = X_1 - X_k$

$$\text{- Số tương đối: } \frac{X_1}{X_k} \cdot 100 \times 100$$

$\Delta X$  là số chênh lệch tuyệt đối của chi tiêu phân tích giữa kỳ thực hiện so với kỳ kế hoạch. Bằng phương pháp số chênh lệch, có thể xác định sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố a, b, c, đến chi tiêu phân tích X như sau:

- Ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta X_a = (a_1 - a_k) b_k \cdot c_k$$

- Ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta X_b = (b_1 - b_k) a_1 \cdot c_k$$

- Ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta X_c = (c_1 - c_k) a_1 \cdot b_1$$

Cuối cùng là tổng hợp, phân tích và kiến nghị:

$$\Delta X = \Delta X_a + \Delta X_b + \Delta X_c$$

Trên cơ sở xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, cần rút ra những kết luận và kiến nghị những giải pháp thiết thực nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả của chỉ tiêu phân tích.

Trường hợp hai: Các nhân tố: a, b, c có quan hệ với chỉ tiêu phân tích X được biểu hiện dưới dạng kết hợp cả tích số và thương số. Chỉ tiêu phân tích X có thể được xác định cụ thể như sau:

$$X = \frac{a}{b} \cdot c$$

Kỳ kế hoạch là  $X_k = \frac{a_k}{b_k} \cdot c_k$

Kỳ thực hiện  $X_1 = \frac{a_1}{b_1} \cdot c_1$

Đối tượng phân tích:

- Số tuyệt đối:  $\square X = X_1 - X_k = \frac{a_1}{b_1} \cdot c_1 - \frac{a_k}{b_k} \cdot c_k$

- Số tương đối:  $\frac{\square X}{X_k} \cdot 100$

Các nhân tố ảnh hưởng được xác định như sau

- Do ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta X_a = (a_1 - a_k) \frac{c_k}{b_k}$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta X_b = \frac{1}{b_1} - \frac{1}{b_k} (a_1 \cdot c_k)$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta X_c = (c_1 - c_k)(c_1 - c_k) \frac{a_1}{b_1}$$

Tổng hợp, phân tích và kiến nghị:  $\Delta X = \Delta X_a + \Delta X_b + \Delta X_c$

**Ví dụ 1.2:** Căn cứ vào số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, lập bảng phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp giữa cuối kỳ với đầu năm.

**Bảng 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp năm N**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.000	108.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	180.000	108.000
4. Giá vốn hàng bán	105.000	80.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ	75.000	28.000
6. Chi phí bán hàng	8.000	6.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.000	4.000
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.000	18.000
9. Mức doanh thu thuần được tạo ra từ một đồng chi phí	1,5	1,2
10. Mức lợi nhuận thuần được tạo ra từ một đồng doanh thu thuần	0,3333	0,17
11. Tổng chi phí kinh doanh	120.000	90.000

**Yêu cầu:** Vận dụng phương pháp số chênh lệch phân tích chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo tài liệu trên.

#### Bài giải:

Căn cứ vào số liệu ở biểu trên, trước hết xác định đối tượng phân tích.

a. Đối tượng phân tích  $\Delta L = 60.000 - 18.000 = 42.000$  (triệu đồng).

Số tương đối bằng  $\frac{42000}{18.000} \times 100 = 233,33\% \times 100 = 233,33\%$ .

Điều đó có nghĩa là tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm nay so với năm trước tăng lên là 42.000 (triệu đồng), với số tương đối tăng lên 233,33%.

b. Do các nhân tố ảnh hưởng

1. Do ảnh hưởng của tổng mức chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

$$\Delta L_{(1)} = (120.000 - 90.000) \times 1,2 \times 0,17 = 6.120 \text{ (triệu đồng)}.$$

2. Do ảnh hưởng của mức doanh thu được tạo ra từ một đồng chi phí kinh doanh:

$$\Delta L_{(2)} = (1,5 - 1,2) \times 120.000 \times 0,17 = 6.120 \text{ (triệu đồng)}.$$

3. Do ảnh hưởng của mức lợi nhuận được tạo ra từ một đồng doanh thu:

$$\Delta L_{(3)} = (0,3333 - 0,17) \times 120.000 \times 1,5 = 29.394 \text{ (triệu đồng)}.$$

Tổng hợp, phân tích và kiến nghị:

$$\Delta L = 6.120 + 6.120 + 29.394 = 41.634 \approx 42.000 \text{ (triệu đồng)}.$$

Từ kết quả tính toán ở trên cho thấy, tổng mức lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay so với năm trước tăng lên là 42.000 (triệu đồng), với số tương đối tăng là 233,33%, chủ yếu là do tăng mức lợi nhuận thuần được tạo ra từ một đồng doanh thu, tiếp đến là chi tiêu mức doanh thu được tạo ra từ một đồng chi phí cũng được tăng lên, làm cho tổng mức lợi nhuận thuần tăng lên là 6.120 (triệu đồng). Đây là 2 nhân tố phát triển sản xuất theo chiều sâu và có thể tăng lên vô hạn - chứng tỏ doanh nghiệp đã giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, góp phần nâng cao tổng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Riêng tổng mức chi phí tăng làm cho tổng mức lợi nhuận tăng. Việc tăng khối lượng sản phẩm sẽ làm tăng doanh thu tiêu thụ là một tất yếu dẫn đến chi phí phải tăng. Song, cần phải xem xét mối quan hệ này. Nếu là tỉ lệ thuận thì đây là một vấn đề khách quan và tất yếu, còn nếu là tỉ lệ nghịch, nghĩa là tốc độ tăng sản phẩm sản xuất ra nhanh hơn tốc độ tăng về chi phí thì điều đó có nghĩa là chi phí để sản xuất ra sản phẩm vẫn giảm. Điều quan trọng nhất ở trên là tập trung mọi biện pháp để tăng hai nhân tố phát triển sản xuất theo chiều sâu là góp phần tích cực làm tăng tổng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### **1.3.2.2. Phương pháp thay thế liên hoàn**

Phương pháp thay thế liên hoàn là tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự nhất định. Nhân tố nào được thay thế nó sẽ xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chi tiêu phân tích. Còn các chi tiêu chưa được thay thế phải giữ nguyên kí kế hoạch, hoặc kí kinh doanh trước (gọi tắt là kí gốc). Cần nhấn mạnh rằng, đối với chi tiêu phân tích có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng thì có bấy nhiêu nhân tố phải thay thế và cuối cùng tổng hợp sự ảnh hưởng của tất cả các nhân tố bằng một phép cộng đại số. Số tổng hợp đó cũng chính bằng đối tượng cụ thể của phân tích mà đã được xác định ở trên.

Bằng những giả định và ký hiệu như trên, có thể khái quát mô hình chung phương pháp thay thế liên hoàn nhằm xác định sự ảnh hưởng lần lượt từng nhân tố đến chi tiêu phân tích, như sau

Trường hợp 1: Các chi tiêu nhân tố có quan hệ với chi tiêu phân tích X được biểu hiện dưới dạng tích số. Có thể khái quát như sau:

Đối tượng phân tích

- Số tuyệt đối  $\Delta X = X_1 - X_k$

- Số tương đối  $X = \frac{a}{b} \cdot c \cdot 100$

Các nhân tố ảnh hưởng

- Do ảnh hưởng của nhân tố a

$\Delta X_a = a_1 b_k c_k - a_k b_k c_k$

- Do ảnh hưởng của nhân tố b

$\Delta X_b = a_1 b_1 c_k - a_1 b_k c_k$

- Do ảnh hưởng của nhân tố c

$\Delta X_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_k$

Cuối cùng là tổng hợp, phân tích và kiến nghị.

Trên cơ sở phân tích sự ảnh hưởng và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, cần kiến nghị những giải pháp xác thực, nhằm không ngừng nâng cao kết quả hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

Trường hợp 2: Các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ kết hợp dưới dạng cả tích số và thương số với chỉ tiêu phân tích X. Có thể khái quát như sau:

Đối tượng phân tích:

- Số tuyệt đối:  $\Delta X = X_1 - X_k$
- Số tương đối:  $\frac{\Delta X}{X_k} \cdot 100$

Các nhân tố ảnh hưởng

- Do ảnh hưởng của nhân tố a

$$\Delta X_a = a_1 b_k c_k - a_k b_k c_k$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố b

$$\Delta X_b = a_1 b_1 c_k - a_1 b_k c_k$$

- Do ảnh hưởng của nhân tố c

$$\Delta X_c = a_1 b_1 c_1 - a_1 b_1 c_k$$

Tổng hợp, phân tích và kiến nghị.

Nếu trong trường hợp, từng nhân tố lại bao gồm nhiều yếu tố thì sẽ dùng dấu  $\Sigma$  ở trước tích số hoặc tích số kết hợp với thương số đã được trình bày ở trên.

**Ví dụ 1.3:** Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, như ví dụ 1.2 (bảng 2).

Yêu cầu: Vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn phân tích chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo tài liệu trên.

**Bài giải:**

Có thể vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích tình hình biến động chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm nay so với năm trước, như sau:

a. Đối tượng phân tích  $\Delta L = 60.000 - 18.000 = 42.000$  (triệu đồng).

Số tương đối bằng  $\frac{42000}{18000} \cdot 100 = 233,33\% \times 100 = 233,33\%$ .

Điều đó có nghĩa là tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp năm nay so với năm trước tăng lên là 42.000 (triệu đồng), với số tương đối tăng lên 233,33%.

b. Các nhân tố ảnh hưởng

1. Do ảnh hưởng của tổng mức chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

$$\Delta L_{(1)} = 120.000 \times 1,2 \times 0,17 - 90.000 \times 1,2 \times 0,17 = 6.120 \text{ (triệu đồng)}.$$

2. Do ảnh hưởng của mức doanh thu được tạo ra từ một đồng chi phí kinh doanh:

$$\Delta L_{(2)} = 120.000 \times 1,5 \times 0,17 - 120.000 \times 1,2 \times 0,17 = 6.120 \text{ (triệu đồng)}.$$

3. Do ảnh hưởng của mức lợi nhuận được tạo ra từ một đồng doanh thu:

$$\Delta L_{(3)} = 120.000 \times 1,5 \times 0,3333 - 120.000 \times 1,5 \times 0,17 = 29.394 \text{ (triệu đồng)}.$$

Tổng hợp, phân tích và kiến nghị:

$$\Delta L = 6.120 + 6.120 + 29.394 = 41.634 \approx 42.000 \text{ (triệu đồng)}.$$

Việc phân tích sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chi tiêu tổng mức lợi nhuận cũng giống như đã phân tích ở ví dụ 2.

### 1.3.2.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh. Dựa vào nguyên lý của sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh, người ta có thể xây dựng phương pháp phân tích mà trong đó, các chi tiêu nhân tố có quan hệ với chi tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng là tổng số hoặc hiệu số. Như vậy, khác với phương pháp số chênh lệch và phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp liên hệ cân đối được vận dụng để xác định mối quan hệ giữa các chi tiêu nhân tố với chi tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số hoặc hiệu số. Bởi vậy, để xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chi tiêu phân tích chi cần xác định mức chênh lệch của từng nhân tố giữa hai kỳ (thực tế so với kế hoạch, hoặc thực tế so với các kỳ kinh doanh trước), giữa các nhân tố mang tính chất độc lập. Có thể khái quát mô hình chung của phương pháp liên hệ cân đối, nhằm xác định sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến chi tiêu phân tích, như sau:

Bằng những giả định như trên, giả sử chi tiêu cần phân tích là A chịu ảnh hưởng của các nhân tố x, y, z và mối quan hệ giữa ba chi tiêu nhân tố với chi tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số kết hợp với hiệu số, như sau:

$$A = x + y - z$$

Cũng quy ước ở các kỳ giống như phần trên đã trình bày, ta có:

- Kỳ kế hoạch:  $A_k = x_k + y_k - z_k$
- Kỳ thực hiện:  $A_l = x_l + y_l - z_l$

Đối tượng phân tích

- Số tuyệt đối:  $\Delta A = A_l - A_k = (x_l + y_l - z_l) - (x_k + y_k - z_k)$
- Số tương đối:  $\frac{\Delta A}{A_k} \cdot 100$

Các nhân tố ảnh hưởng:

- Ảnh hưởng của nhân tố x  
 $\Delta A_x = (x_l - x_k)$
- Ảnh hưởng của nhân tố y  
 $\Delta A_y = (y_l - y_k)$
- Ảnh hưởng của nhân tố z  
 $\Delta A_z = -(z_l - z_k)$

Tổng hợp, phân tích và kiến nghị:  $\Delta A = \Delta A_x + \Delta A_y + \Delta A_z$

Trên cơ sở xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích cần rút ra những nguyên nhân và kiến nghị những giải pháp nhằm đưa các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiếp theo đạt được những kết quả cao hơn.

Trên đây đã trình bày các phương pháp phân tích chủ yếu có thể vận dụng rộng rãi và phổ biến trong phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Giữa các phương pháp trên có mối liên hệ mật thiết hữu cơ, bổ sung cho nhau, nhằm đáp ứng tính đa dạng và phức tạp của nội dung phân tích. Còn việc vận dụng phương pháp nào trong phân tích báo cáo tài chính cho phù hợp là tùy thuộc vào mối liên hệ giữa các chỉ tiêu nhân tố với chỉ tiêu phân tích.

**Ví dụ 1.4:** Căn cứ vào số liệu của bảng cân đối kế toán, lập biểu phân tích như ví dụ 1.1 (bảng 1).

**Yêu cầu:** Vận dụng phương pháp liên hệ cân đối xác định những nhân tố làm tăng giảm tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

**Bài giải:**

Căn cứ vào số liệu ở bảng 1, có thể lập biểu phân tích các nhân tố làm tăng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm, như sau:

**Bảng 4: Nhân tố làm tăng tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm**

Đơn vị tính: triệu đồng

Nhân tố làm tăng tài sản		Nhân tố làm tăng nguồn vốn	
Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
A. Tài sản ngắn hạn	800	A. Nợ phải trả	1.500
- Tiền và tương đương tiền	500	- Nợ ngắn hạn	600
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	100	- Nợ dài hạn	900
- Các khoản phải thu ngắn hạn	100	B. Nguồn vốn chủ sở hữu	200
- Hàng tồn kho	100	- Vốn chủ sở hữu	150
B. Tài sản dài hạn	900	- Kinh phí và quỹ khác	50
- Tài sản cố định	400		
- Bất động sản đầu tư	300		
- Đầu tư tài chính dài hạn	150		
- Tài sản dài hạn khác	50		
Tổng cộng	1.700	Tổng cộng	1.700

Căn cứ vào số liệu ở bảng trên có thể đánh giá được những nguyên nhân làm tăng giảm tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm qua. Trên cơ sở đó, kiến nghị những giải pháp nhằm làm tăng quy mô về tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp một cách lành mạnh.

**Ví dụ 1.5:** Căn cứ vào số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp ở ví dụ 1.2 (bảng 2).

**Yêu cầu:** Vận dụng phương pháp liên hệ cân đối phân tích chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo tài liệu trên.

**Bài giải:**

Từ số liệu ở bảng trên, có thể lập bảng phân tích chỉ tiêu tổng mức lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, như sau:

**Bảng 5: Bảng phân tích số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.000	108.000	+72.000
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.000	108.000	
4. Giá vốn hàng bán	105.000	80.000	-25.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.000	28.000	+47.000
6. Chi phí bán hàng	8.000	6.00	-2.000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.000	4.000	-3.000
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.000	18.000	+42.000

Từ bảng 5, có thể lập bảng 6 để phân loại các nhân tố làm tăng và làm giảm lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, như sau:

**Bảng 6: Phân loại nhân tố làm tăng giảm lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (đơn vị tính: triệu đồng)**

Nhân tố làm tăng lợi nhuận		Nhân tố làm giảm lợi nhuận	
Chi tiêu	Số tiền	Chi tiêu	Số tiền
Tổng doanh thu bán hàng	72.000	- Giá vốn hàng bán	25.000
		- Chi phí bán hàng	2.000
		- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.000
.		Cộng	30.000
		Lợi nhuận thuần tăng	42.000
Tổng cộng	72.000	Tổng cộng	72.000

Từ số liệu ở biểu trên, quản trị doanh nghiệp có thể thấy rõ từng nhân tố làm tăng hoặc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, quản trị doanh nghiệp có thể đánh giá sâu sắc và kiến nghị những giải pháp xác thực nhằm không ngừng nâng cao tổng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp trong các kỳ kinh doanh tiếp theo.

#### 1.3.4. Mô hình Dupont

Trong phân tích tài chính, người ta thường vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Chẳng

hạn, vận dụng mô hình Dupont phân tích hiệu quả kinh doanh trong mối liên hệ giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra của doanh nghiệp trong một kỳ kinh doanh nhất định.

Chi phí đầu vào của doanh nghiệp có thể là tổng tài sản, tổng chi phí sản xuất kinh doanh chi ra trong kỳ, vốn ngắn hạn, vốn dài hạn, vốn chủ sở hữu, ...

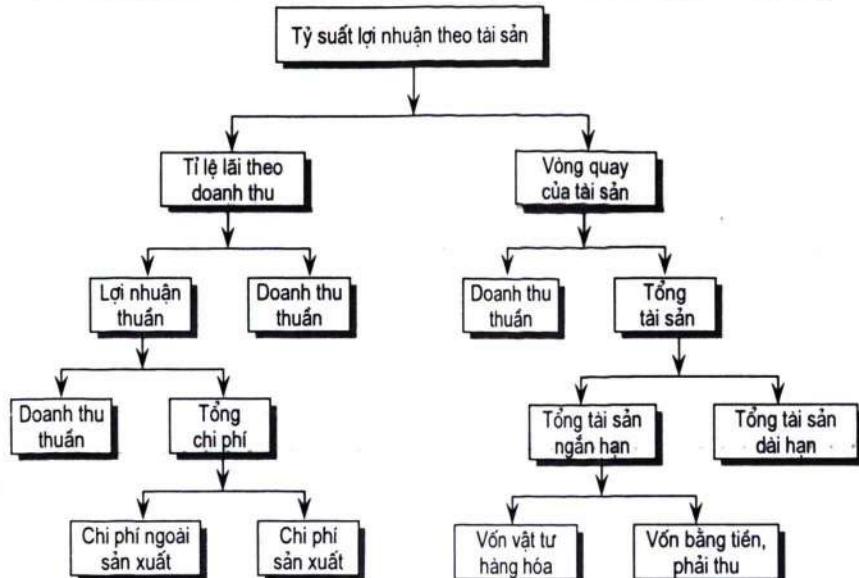
Kết quả đầu ra của doanh nghiệp có thể là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh hoặc tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ...

Mô hình Dupont thường được vận dụng trong phân tích tài chính, có dạng:

$$\frac{\text{Tỉ suất sinh lợi của tài sản}}{\text{Lợi nhuận thuần}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của quá trình sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

**Mô hình phân tích tài chính Dupont được biểu hiện bằng sơ đồ sau đây**



Từ mô hình phân tích tài chính Dupont ở trên cho thấy, số vòng quay của tài sản càng cao, điều đó chứng tỏ rằng sức sản xuất tài sản của doanh nghiệp càng lớn. Do vậy, làm cho tỷ lệ sinh lời của tài sản càng lớn. Để nâng cao số vòng quay của tài sản, một mặt phải tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng tài sản. Như vậy tổng doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân có quan hệ mật thiết với nhau, thông thường chúng có quan hệ cùng chiều. Nghĩa là tổng tài sản tăng thì tổng doanh thu thuần cũng tăng.

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, tỷ lệ lãi theo doanh thu thuần lại phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản. Đó là tổng lợi nhuận thuần và doanh thu thuần. Hai nhân tố này lại có quan hệ cùng chiều. Nghĩa là nếu doanh thu thuần tăng thì cũng làm cho lợi nhuận thuần tăng. Để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, còn phải giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, bao gồm cả chi phí ngoài sản xuất và chi phí sản xuất sản phẩm. Đồng thời cũng phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, góp phần nâng cao tổng mức lợi nhuận.

Phân tích báo cáo tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ: Có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Từ đó, đề ra được hệ thống các biện pháp tinh vi và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

**Ví dụ 1.6:** Cho tài liệu về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, như sau:

**Bảng 7: Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.000	108.000
2. Giá vốn hàng bán	105.000	80.000
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.000	28.000
4. Chi phí bán hàng	8.000	6.000
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.000	4.000
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.000	18.000
7. Tổng tài sản	7.100	5.400
Trong đó: - Tài sản ngắn hạn	2.600	1.800
- Tài sản dài hạn	4.500	3.600
8. Tỉ suất lợi nhuận theo tài sản	8,45	3,33
9. Tỉ suất lợi nhuận theo doanh thu	0,3333	0,167
10. Tỉ suất doanh thu theo tài sản	25,35	20

**Yêu cầu:** vận dụng mô hình Dupont, phân tích chỉ tiêu lợi nhuận theo tài sản của doanh nghiệp theo tài liệu trên.

**Bài giải:**

Để phân tích chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận theo tài sản, trước hết cũng cần xác định đối tượng phân tích, như sau.

a. Đối tượng phân tích:  $\Delta T = 8,45 - 3,33 = 5,12$

Với số tương đối: 153,75%

Điều đó có nghĩa là tỉ suất lợi nhuận theo tài sản năm nay so với năm trước tăng lên là 5,12, với số tương đối tăng 153,75%.

Do các nhân tố ảnh hưởng sau đây:

b. Các nhân tố ảnh hưởng

1. Do ảnh hưởng của tỉ suất lợi nhuận theo doanh thu

$$\Delta T_1 = 0,3333 \times 20 - 0,167 \times 20 = 3,32$$

2. Do ảnh hưởng của tỉ suất doanh thu theo tài sản.

$$\Delta T_2 = 0,3333 \times 25,35 - 0,3333 \times 20 = 1,78$$

Tổng hợp, phân tích và kiến nghị:

$$\Delta T = 3,32 + 1,78 = 5,10 \approx 5,12$$

Từ kết quả tính toán ở trên cho thấy: Tỉ suất lợi nhuận theo tài sản của doanh nghiệp năm nay so với năm trước tăng lên là 5,12, với số tương đối tăng 153,75%. Điều đó là do cả hai nhân tố đều tăng:

- Tỉ suất lợi nhuận theo doanh thu tăng làm cho tỉ suất lợi nhuận theo tài sản năm nay so với năm trước tăng lên là 3,32. Điều đó chứng tỏ rằng, doanh nghiệp đã giảm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm, làm cho tổng mức lợi nhuận tăng lên một cách nhanh chóng.

- Tỉ suất doanh thu theo tài sản tăng, làm cho tỉ suất lợi nhuận theo tài sản tăng lên là 1,78. Điều đó chứng tỏ rằng, doanh nghiệp đã sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng tài sản, tạo ra quy mô doanh thu khá lớn so với năm trước. Tình hình tài chính của doanh nghiệp là hết sức khả quan.

### 1.3.5. Phương pháp đồ thị

Đồ thị là một phương pháp nhằm phản ánh trực quan các số liệu phân tích bằng biểu đồ hoặc đồ thị. Qua đó, mô tả xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, hoặc thể hiện mối quan hệ kết cấu của các bộ phận trong một tổng thể nhất định.

Như vậy, phương pháp đồ thị có tác dụng minh họa kết quả tài chính đã tính toán được và được biểu thị bằng biểu đồ hay đồ thị, giúp cho việc đánh giá bằng trực quan, thể hiện rõ ràng và mạch lạc diễn biến của chỉ tiêu phân tích qua từng thời kỳ. Trên cơ sở đó, xác định rõ những nguyên nhân biến động của chỉ tiêu phân tích. Từ đó, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Chính trên ý nghĩa đó, phương pháp đồ thị ngày nay đã được vận dụng khá phổ biến trong các doanh nghiệp nhằm biểu hiện tính đa dạng và phức tạp của nội dung phân tích. Phương pháp đồ thị có thể phản ánh dưới những góc độ sau:

- Biểu thị quy mô (độ lớn) các chỉ tiêu phân tích qua thời gian, như:

Tổng tài sản, tổng doanh thu, sản lượng, hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả sử dụng chi phí, tỉ suất lợi nhuận, v.v.. hoặc có thể biểu hiện tốc độ tăng trưởng của chi tiêu phân tích qua thời gian, như: tốc độ tăng tài sản, tốc độ tăng chủ sở hữu, tốc độ tăng hiệu quả sử dụng vốn, tốc độ tăng vốn đầu tư,...

- Biểu hiện mối quan hệ giữa chi tiêu phân tích với các chi tiêu nhân tố như: Tỷ suất sinh lời của tổng tài sản chịu ảnh hưởng của tỷ suất sinh lời của tổng doanh thu thuận và tốc độ chu chuyển của tổng tài sản hoặc sức sinh lời của tài sản dài hạn phụ thuộc vào hệ số của tài sản dài hạn với sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Có thể xem đồ thị 3.1 (Chương 3) - Xu hướng tăng trưởng vốn theo thời gian của doanh nghiệp, đồ thị 6.1 (Chương 6) Phân tích tỉ suất sinh lời của tổng tài sản và tỉ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu, đồ thị 7.1 (Chương 7) Suy yếu về khả năng thanh toán, đồ thị 7.2 (chương 7) chỉ số tài chính năm trước phá sản.

#### **1.4. TỔ CHỨC PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là thực hiện tổng thể các phương pháp có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, như: phương pháp so sánh, phương pháp loại trừ, phương pháp liên hệ, phương pháp chi tiết,... Nhiệm vụ của tổ chức phân tích báo cáo tài chính là tạo ra các mối liên hệ giữa các nhân tố trong từng nội dung phân tích cụ thể, nhằm đánh giá tình hình tài chính trong quá khứ và hiện tại. Thông qua việc phân tích hệ thống báo cáo tài chính, các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, đánh giá được tiềm năng, hiệu quả kinh doanh và những dự đoán trong tương lai của doanh nghiệp. Như vậy, tổ chức phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là việc thiết lập trình tự các bước công việc cần tiến hành trong quá trình phân tích, vận dụng tổng hợp các phương pháp phân tích để đánh giá đúng kết quả, chỉ rõ những sai lầm và kiến nghị những biện pháp sửa chữa những thiếu sót trong hoạt động tài chính doanh nghiệp. Đó chính là mục tiêu rất cơ bản của phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính phải được tổ chức khoa học, hợp lý, phù hợp với đặc điểm kinh doanh, cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng đối tượng sử dụng thông tin.

### **1.4.1. Lập kế hoạch phân tích**

#### **1.4.1.1. Xác định mục tiêu phân tích**

Việc xác định mục tiêu phân tích hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp là hoàn toàn phụ thuộc vào mục đích cụ thể của từng đối tượng sử dụng thông tin. Chẳng hạn:

- Đối với quản trị doanh nghiệp cần những thông tin để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng thanh toán, khả năng sinh lợi, tình hình rủi ro về tài chính và dự đoán tình hình tài chính để ra các quyết định hợp lý. Do đó, mục tiêu phân tích là kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

- Đối với các nhà cho vay, mối quan tâm hàng đầu của họ hướng chủ yếu vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp và thu nhập của họ là nhận được khoản trả lãi tiền vay của doanh nghiệp. Do đó, mục tiêu phân tích báo cáo tài chính đối với các chủ nợ là xác định khả năng hoàn trả nợ của doanh nghiệp. Đặc biệt, họ chú ý đến số lượng tiền và tài sản có thể chuyển đổi thành tiền nhanh. Từ đó, so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ nợ cũng thường quan tâm đến tỷ suất tự tài trợ (nguồn vốn chủ sở hữu/tổng tài sản). Bởi vì, tỷ suất này càng cao thì khoản vốn chủ sở hữu càng lớn - là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp bị rủi ro. Bởi vậy, mục tiêu phân tích hệ thống báo cáo tài chính đối với các chủ nợ là khả năng thanh toán và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với các nhà đầu tư, các cổ đông tương lai, mối quan tâm hàng đầu của họ là hướng vào các mặt hoạt động tài chính của doanh nghiệp, như: tình hình rủi ro tài chính, thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán. Vì vậy, các nhà đầu tư, các cổ đông tương lai cần những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, các nguồn lực tăng trưởng của doanh nghiệp. Bởi vậy, mục tiêu phân tích đối với họ là những tiềm năng hoạt động của doanh nghiệp và mức lợi nhuận sẽ thu được.

- Đối với các nhà cung cấp, họ cần những thông tin để quyết định trong thời gian tới có cho phép doanh nghiệp mua chịu hàng hoá, vật tư, thiết bị, dịch vụ hay thanh toán chậm hay không. Bởi vậy, mục tiêu phân tích của các nhà cung cấp cũng giống như các nhà cho vay, họ cần phải biết khả

năng thanh toán hiện tại và trong thời gian tới của doanh nghiệp.

- Đối với các cơ quan quản lý cấp trên, như các cơ quan tài chính, các cơ quan thuế, các cơ quan thống kê, các cơ quan chủ quản, ...cũng rất cần đối với những thông tin để đánh giá thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Bởi vì, nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của các đối tượng trên.

- Đối với những người hưởng lương trong doanh nghiệp, họ cũng cần những thông tin về tình hình ổn định và phát triển của doanh nghiệp, về thu nhập, giúp họ định hướng việc làm ổn định, hoạt động tích cực, tăng năng suất lao động, góp phần phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như vậy, mục tiêu cơ bản của phân tích báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin cần thiết, giúp những người sử dụng thông tin có thể đánh giá được thực trạng tài chính và tiềm năng của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, ra các quyết định lựa chọn phương án kinh tế tối ưu.

#### **1.4.1.2. Xây dựng chương trình phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

Xây dựng chương trình phân tích là công việc đầu tiên của tổ chức phân tích. Bởi vậy, chương trình phân tích được xây dựng càng tỷ mỉ và càng chi tiết bao nhiêu thì kết quả của phân tích càng cao bấy nhiêu. Khi xây dựng chương trình phân tích, cần nêu rõ những vấn đề cơ bản sau đây:

- Xác định rõ mục tiêu phân tích: cung cấp những thông tin gì, cho đối tượng sử dụng thông tin nào cần phải được đề cập một cách cụ thể và chi tiết.

- Xác định rõ nội dung phân tích: Nội dung phân tích cần được xác định rõ những vấn đề cần được phân tích dựa trên mục tiêu phân tích đã đề ra, như: Phân tích toàn diện để đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp, hay chỉ phân tích trên một báo cáo tài chính, như: Phân tích bảng cân đối kế toán hay phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, phân tích tình hình và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, hay phân tích khả năng sinh lời theo vốn, hoặc phân tích tình hình biến động về cơ cấu tài sản, nguồn vốn, ...đây là cơ sở rất quan trọng để xây dựng đề cương phân tích.

- Phạm vi phân tích: tùy theo yêu cầu và thực tiễn của các đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính để xác định nội dung và phạm vi phân tích phù hợp. Có thể phân tích toàn bộ hệ thống báo cáo tài chính của doanh

nghiệp, hay chỉ một Công ty nào đó trực thuộc doanh nghiệp, hoặc chỉ một loại báo cáo nào đó trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.

- Thời gian xác định trong chương trình phân tích, bao gồm cả thời gian chuẩn bị, thời gian tiến hành phân tích và thời gian kết thúc phân tích để báo cáo kết quả phân tích cho các đối tượng sử dụng thông tin

- Sưu tầm và kiểm tra tài liệu. Trên cơ sở mục tiêu và nội dung phân tích cần sưu tầm, thu thập và kiểm tra tài liệu dùng để phân tích vừa đủ, không nên thu thập quá nhiều tài liệu, không có trọng tâm, trọng điểm dẫn đến tốn phí về thời gian, sức người, sức của.

- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích: Cần phân tích những chỉ tiêu nào là đủ và phù hợp cho từng đối tượng sử dụng thông tin.

- Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích thích hợp

- Lựa chọn cách kết hợp với các loại hình phân tích phù hợp với nội dung và mục tiêu phân tích đã được đề ra.

- Tổ chức lực lượng cán bộ và phương tiện thực hiện mục tiêu phân tích đã được trình bày trong chương trình phân tích

- Trong chương trình phân tích cần phân công rõ trách nhiệm của từng người, từng bộ phận tham gia trực tiếp, phục vụ, cùng các điều kiện hiện có

- Tiến độ phân tích: Trong chương trình phân tích, cần xác định rõ tiến độ hoàn thành phân tích. Trong từng khoảng thời gian cần phải hoàn thành các bước công việc nào của quy trình phân tích.

- Tổ chức các hình thức hội nghị phân tích nhằm thu thập nhiều ý kiến đánh giá đúng thực trạng và phát hiện đầy đủ tiềm năng về tài chính, về kinh tế và những biện pháp thiết thực để đưa các quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tiếp theo đạt mức tăng trưởng cao

- Hoàn thành công việc phân tích: Được thể hiện ở việc hoàn thành báo cáo kết quả phân tích.

#### **1.4.2. Trình tự phân tích**

##### **1.4.2.1. Sưu tầm tài liệu và xử lý số liệu**

Phân tích tài chính không phải chỉ giới hạn những tài liệu thu thập được từ tất cả các báo cáo tài chính, mà cần phải thu thập đầy đủ những thông tin

liên quan đến tình hình tài chính doanh nghiệp, như: các thông tin chung về giá cả, thị trường, tiền tệ, thuế, các thông tin về kinh tế ngành, về phương hướng, về kinh tế của doanh nghiệp. Những thông tin liên quan đến doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng. Ngoài báo cáo tài chính, còn phải thu thập các tài liệu trên báo cáo kế toán quản trị, ngoài các chỉ tiêu tổng hợp, cần phải thu thập các chỉ tiêu chi tiết,... Có như vậy, mới cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin.

Để đạt được hiệu quả cao trong phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, việc thu thập số liệu và xử lý số liệu trước hết cần đảm bảo đầy đủ ba yêu cầu: chính xác, toàn diện và khách quan.

Những tài liệu làm căn cứ phân tích thường bao gồm: tất cả các số liệu trên hệ thống báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính) như:

- Số liệu về quy mô vốn của doanh nghiệp, có thể chi tiết cho từng loại tài sản, nguồn hình thành tài sản - làm căn cứ để phân tích sự biến động về quy mô, cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

- Số liệu về doanh thu đạt được (báo cáo kết quả kinh doanh)
- Số liệu về chi phí kinh doanh (báo cáo kết quả kinh doanh)
- Số liệu về lợi nhuận thu được (báo cáo kết quả kinh doanh)

Các tài liệu trên, giúp cho việc phân tích kết quả cũng như hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Những số liệu trên không chỉ được thu thập ở kỳ thực tế, mà còn thu thập ở các kỳ kế hoạch, các kỳ kinh doanh trước, hoặc nhiều kỳ kinh doanh trước để đánh giá chung tình hình hoàn thành kế hoạch, hoặc tốc độ tăng trưởng về tài chính của doanh nghiệp. Ngoài việc thu thập và xử lý số liệu qua hệ thống báo cáo tài chính định kỳ theo chế độ hiện hành của doanh nghiệp, hệ thống chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật - tài chính của doanh nghiệp theo kế hoạch hàng năm, còn phải thu thập thêm các báo cáo chi tiết về tài sản, nguồn hình thành tài sản, về doanh thu, về chi phí và lợi nhuận của từng loại hoạt động, từng đơn đặt hàng, từng nhóm sản phẩm hoặc từng loại sản phẩm. Ngoài ra, còn có thể tham khảo thêm các báo cáo bằng lời văn, những

nhận định khó khăn, thuận lợi trong hoạt động tài chính nói riêng và trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung, hoặc có thể phòng vấn trực tiếp những người quản lý và theo dõi từng mặt hoạt động của doanh nghiệp,... Có như vậy, số liệu thu thập được mới thực sự đảm bảo đầy đủ những luận chứng khoa học, nhằm phân tích sâu sắc và toàn diện mọi mặt hoạt động tài chính của doanh nghiệp, cung cấp đầy đủ những thông tin đảm bảo mọi yêu cầu cho quản trị doanh nghiệp ngày càng tốt hơn cả về số lượng và chất lượng.

Chất lượng phân tích phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng tài liệu thu thập được. Bởi vậy, sau khi thu thập được đầy đủ những tài liệu, cần phải tiến hành kiểm tra độ tin cậy của những số liệu. Việc kiểm tra những tài liệu thu thập được cần tiến hành trên nhiều mặt:

- Tính hợp pháp của tài liệu: trình tự lập có đúng với quy định đã được ban hành thống nhất hay không, người lập báo cáo có đủ trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp hay không và phải có đầy đủ chữ ký và đóng dấu của cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu có đảm bảo đầy đủ được sự thống nhất hay không
- Tính chính xác của việc tính và ghi các con số trên các bảng biểu: Cần kiểm tra lại những con số được tính ra đảm bảo tính chính xác, hợp lôgic và có ghi đúng dòng, cột quy định của biểu mẫu hay không.
- Cách đánh giá đối với chỉ tiêu giá trị

Phạm vi kiểm tra không chỉ giới hạn ở các tài liệu trực tiếp làm căn cứ phân tích mà cả các tài liệu khác có liên quan. Đặc biệt là các chứng từ gốc - căn cứ pháp lý của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Giai đoạn tiếp theo của quá trình thu thập và kiểm tra thông tin là xử lý các thông tin đã thu thập được. Xử lý thông tin là một quá trình sắp xếp các thông tin đã thu thập được theo những mục đích nhất định, nhằm tính toán, so sánh, giải thích, đánh giá và xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình hoạt động tài chính của doanh nghiệp, phục vụ cho việc ra các quyết định cho các hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp theo. Đồng thời, cũng là những căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự báo, dự đoán tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Tùy theo mục đích phân tích cụ thể, có thể lựa chọn những thông tin khác nhau. Tùy theo các loại thông tin khác nhau, có thể lựa chọn và vận dụng các phương pháp xử lý thông tin khác nhau, nhằm tạo ra những thông tin kế toán phù hợp với việc đánh giá thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong từng thời kỳ, đáp ứng cho mọi đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính doanh nghiệp.

#### **1.4.2.2. Tính toán, phân tích và dự đoán**

Sau khi đã thu thập được đầy đủ những tài liệu cần thiết, vận dụng các phương pháp phân tích phù hợp, cần xác định hệ thống chỉ tiêu phân tích. Bởi vì, các chỉ tiêu là sự biểu hiện bằng con số của quá trình và kết quả hoạt động trong sự thống nhất giữa mặt lượng và mặt chất. Các chỉ tiêu tính ra có thể là số tuyệt đối, số bình quân, số tương đối,... Các chỉ tiêu này, có thể phản ánh khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, hoặc các chỉ tiêu phản ánh nguồn vốn và chính sách huy động vốn, các chỉ tiêu phản ánh tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn sản xuất, các chỉ tiêu phản ánh tình hình đầu tư của doanh nghiệp,... hoặc có thể tính ra các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết. Các chỉ tiêu này có thể so sánh với kế hoạch, các kỳ kinh doanh trước, hoặc với các tiêu chuẩn định mức trong ngành, thậm chí so sánh với tiêu chuẩn định mức ở một số nước tiên tiến trên thế giới. Tính chính xác của việc tính toán các chỉ tiêu trên mang tính chất quyết định đến chất lượng của công tác phân tích. Bởi vậy, khi tính toán xong các chỉ tiêu, cần phải tiến hành kiểm tra lại các số liệu.

Các chỉ tiêu trên có thể được trình bày dưới dạng biểu mẫu, biểu đồ hay đồ thị, hoặc có thể bằng các phương trình kinh tế,... qua đó có thể vận dụng các phương pháp thích hợp, giúp cho việc đánh giá sâu sắc thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Đồng thời cũng là cơ sở để dự báo, dự đoán xu thế phát triển tài chính của doanh nghiệp.

Trên cơ sở xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, cần xác định rõ những nguyên nhân và chỉ ra nguyên nhân chủ yếu, nguyên nhân thứ yếu, nguyên nhân tổng quát, nguyên nhân cụ thể, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan, nhân tố số lượng, nhân tố chất lượng, nhân tố tích cực và nhân tố tiêu cực,... Đây chính là những căn cứ quan trọng để đề xuất những kiến nghị và giải pháp.

Một trong những mục tiêu rất cơ bản của phân tích báo cáo tài chính là dự đoán xu thế phát triển về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Đây là một vấn đề mà chắc chắn mọi đối tượng sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính đều quan tâm. Dự đoán ở đây có thể căn cứ vào mục tiêu của hoạt động tài chính doanh nghiệp, chẳng hạn: muốn tăng tổng lợi nhuận cần phải tăng doanh thu. Muốn tăng tổng doanh thu thì phải tăng vốn, để tăng trưởng về vốn phải dự đoán về nhu cầu vốn, thị trường vốn của doanh nghiệp trong tương lai. Để tiến hành dự đoán, người ta có thể áp dụng nhiều phương pháp, như: dãy số biến động theo thời gian, phương pháp nội suy, phương pháp tương quan và hồi quy bội,... Ngoài ra, còn phải phân tích các yếu tố khác, như: giá cả, thị trường, quan hệ cung cầu về sản phẩm hàng hoá của doanh nghiệp trên thị trường,...

#### **1.4.2.3. Tổng hợp kết quả, rút ra kết luận**

Phân tích báo cáo tài chính có thể được tiến hành trên từng báo cáo tài chính, hoặc chỉ một số chỉ tiêu nào đó trên một báo cáo tài chính, hoặc phân tích các chỉ tiêu có mối liên hệ giữa các báo cáo tài chính hoặc phân tích toàn diện các mặt hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Song, cuối giai đoạn của quá trình phân tích cần phải tổng hợp lại, đưa ra một số chỉ tiêu tổng hợp để đánh giá chung toàn bộ hoạt động tài chính của doanh nghiệp hoặc phản ánh đúng theo mục tiêu và nội dung phân tích đã được đề ra trong chương trình phân tích.

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, những đánh giá, những ưu điểm và những tồn tại, những thành tích đã đạt được, những yếu kém cần khắc phục trong hoạt động tài chính doanh nghiệp

#### **1.4.3. Hoàn thành công việc phân tích**

##### **1.4.3.1. Lập báo cáo phân tích**

Sản phẩm cuối cùng của quá trình phân tích báo cáo tài chính là báo cáo kết quả phân tích. Báo cáo phân tích là bản tổng hợp những đánh giá cơ bản cùng những tài liệu chọn lọc để minh họa, rút ra từ quá trình phân tích. Việc đánh giá cùng những số liệu minh họa cần nêu rõ cả thực trạng và tiềm năng cần khai thác. Từ đó, cần nêu rõ phương hướng và biện pháp phấn đấu trong kỳ kinh doanh tới.

Cuối bản báo cáo phân tích cần đề xuất những kiến nghị và chỉ kiến nghị những vấn đề có liên quan đến việc phân tích. Những kiến nghị đề xuất phải rõ ràng, thiết thực và rất cụ thể kèm theo các điều kiện thực hiện để các kiến nghị đó có thể thực hiện được, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển sản xuất kinh doanh, cũng như thúc đẩy tốc độ tăng trưởng của hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Báo cáo phân tích cần được trình bày trong hội nghị phân tích để thu thập ý kiến đóng góp và thảo luận các phương hướng, biện pháp đã nêu trong báo cáo phân tích toàn doanh nghiệp.

#### **1.4.3.2. Hoàn thiện hồ sơ phân tích**

Sau khi đã hoàn thiện báo cáo phân tích hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp, một mặt cần cung cấp những thông tin cho các đối tượng sử dụng. Mặt khác, phải hoàn thiện hồ sơ phân tích để đưa vào lưu trữ. Hồ sơ phân tích thường bao gồm:

- Bản báo cáo phân tích: đây là kết quả cuối cùng của quá trình phân tích, ngoài việc cung cấp thông tin, cần được lưu trữ lại để phục vụ cho các kỳ phân tích sau hoặc làm căn cứ để dự báo, dự đoán hệ thống báo cáo tài chính cho những năm tiếp theo hoặc là cơ sở để xây dựng kế hoạch kinh tế - tài chính của doanh nghiệp trong những năm tới.
- Hệ thống báo cáo tài chính dùng để phân tích cũng phải được lưu trữ, làm cơ sở để kiểm tra lại phòng khi có bất chắc xảy ra.
- Các tài liệu thu thập được qua hệ thống báo cáo tài chính của những năm trước đây, hệ thống thông tin về kinh tế - kỹ thuật - tài chính của doanh nghiệp theo kế hoạch cũng phải được hoàn thiện để lưu giữ lại.
- Những báo cáo của các cấp bộ Đảng, chính quyền, các đoàn thể đã thu thập được cũng phải được lưu giữ cẩn thận.

Tóm lại: Tất cả các báo biểu phân tích tổng hợp, chi tiết, các tài liệu thu thập được có liên quan đến việc phân tích báo cáo tài chính đều được hoàn chỉnh và lưu giữ tại doanh nghiệp.



## *Chương 2*

# **ĐỌC VÀ KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỂ PHÂN TÍCH**

### **2.1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

#### **2.1.1. Khái niệm báo cáo tài chính và hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp**

Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành phản ánh các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu của đơn vị. Theo đó, báo cáo tài chính chứa đựng những thông tin tổng hợp nhất về tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Theo Chế độ Báo cáo tài chính hiện hành<sup>2</sup>, hệ thống báo cáo tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp có qui mô lớn bao gồm hệ thống báo cáo tài chính năm, hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ kế toán, hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp và hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất. Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Đối với các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và vừa, hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân - kể cả các hợp tác xã (trừ hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng). Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm các

<sup>2</sup> Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.

báo cáo bắt buộc và báo cáo hướng dẫn<sup>3</sup>. Đó là các báo cáo: Bảng Cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNN), Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNN), Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNN), Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F 01- DNN), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DNN).

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Đối với các Hợp tác xã (trừ Hợp tác xã nông nghiệp và Hợp tác xã tín dụng), hệ thống báo cáo tài chính năm qui định áp dụng bao gồm:

- Bảng Cân đối tài khoản (Mẫu số B01 - DNN/HTX);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DNN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DNN/HTX).

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

Bên cạnh hệ thống báo cáo tài chính năm, các doanh nghiệp có qui mô nhỏ và vừa có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa sẽ được chúng tôi giới thiệu trong Chương 9 "Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa".

### **2.1.2. Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp**

Để thuận lợi cho việc nghiên cứu và sử dụng báo cáo tài chính doanh nghiệp, cần thiết phải tiến hành phân loại báo cáo tài chính. Phân loại báo cáo tài chính là việc sắp xếp báo cáo tài chính theo những tiêu thức nhất định. Do có nhiều báo cáo tài chính khác nhau, được lập vào những thời gian khác nhau, số lượng và nội dung thông tin phản ánh không giống nhau

<sup>3</sup> Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

nên báo cáo tài chính thường được phân theo nội dung phản ánh; theo thời gian lập; theo tính bắt buộc của báo cáo tài chính; ...

#### \* Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp theo nội dung phản ánh

Theo nội dung phản ánh, báo cáo tài chính được chia thành các loại sau:

- *Báo cáo phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp:*

Để phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp, kế toán sử dụng "Bảng cân đối kế toán". Bảng này được lập trên cơ sở tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp và được lập vào một thời điểm nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm). Do đó, bảng cân đối kế toán có ý nghĩa quan trọng với nhiều đối tượng có quan hệ sở hữu, quan hệ kinh tế - tài chính - pháp lý trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán, các cơ quan Nhà nước, các cổ đông, các trái chủ, v.v... nắm được năng lực và thực trạng tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được xu hướng phát triển, tình hình và khả năng thanh toán, quy mô hoạt động kinh doanh cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp... Trên cơ sở đó, thực hiện được nhiệm vụ và chức năng quản lý của Nhà nước, đề ra các quyết định kinh doanh. Đồng thời, thông tin do Bảng cân đối kế toán cung cấp còn là căn cứ pháp lý để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc sáp nhập, hợp nhất, phân chia, tách, cho thuê, nhượng bán, giải thể, phá sản,... doanh nghiệp.

- *Báo cáo phản ánh doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh:*

Quá trình và kết quả kinh doanh là một trong những bộ phận quan trọng của đối tượng hạch toán kế toán. Sau một giai đoạn nhất định, doanh nghiệp cần biết được một cách tổng quát toàn bộ chi phí bỏ ra và kết quả thu được theo từng lĩnh vực hoạt động. Toàn bộ những thông tin này được phản ánh trên "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh".

Thông qua báo cáo này, người sử dụng thông tin có thể đánh giá được hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Đồng thời biết được quy mô chi phí, doanh thu, thu nhập và kết quả từ các hoạt động kinh doanh (hoạt động sản

xuất kinh doanh, hoạt động tài chính, hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, hoạt động khác) cũng như số lợi nhuận thuần trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Báo cáo phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:*

Nghĩa vụ mà doanh nghiệp phải thực hiện với Ngân sách Nhà nước bao gồm các khoản thuế (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất - nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, ...) và các khoản phải nộp khác (phí, lệ phí, phụ thu ...). Việc thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước là một trong những tiêu chí để đánh giá tình hình chấp hành pháp luật và kỷ cương của doanh nghiệp trong kinh doanh. Từ đó, suy rộng ra việc tôn trọng kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp cũng như tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Để phản ánh được thông tin về tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, báo cáo loại này thường phản ánh tình hình đầu kỳ (phải nộp, nộp thừa), tình hình trong kỳ (phải nộp, đã nộp) và tình hình cuối kỳ (còn phải nộp hay nộp thừa) trên tổng số và theo từng khoản thanh toán.

- *Báo cáo phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ:*

Để biết được luồng chảy tiền tệ trong kỳ của doanh nghiệp, qua đó đánh giá được khả năng thanh toán, xây dựng được kế hoạch đầu tư, dự đoán được luồng tiền trong tương lai..., các nhà quản lý thường sử dụng thông tin trên "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ". Báo cáo này được lập theo từng hoạt động (hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư), trong đó chi tiết theo từng nguyên nhân tăng, giảm tiền tệ.

- *Báo cáo thuyết minh:*

Bên cạnh các báo cáo tài chính nói trên, người sử dụng thông tin còn phải sử dụng thêm một dạng báo cáo tài chính nữa là "Thuyết minh báo cáo tài chính". Báo cáo loại này nhằm giải thích bổ sung thêm một số chi tiêu mà các báo cáo tài chính khác chưa phản ánh được hoặc phản ánh chưa rõ nét. Vì thế, nội dung chính của báo cáo thuyết minh thường đề cập đến đặc điểm, tình hình chung của doanh nghiệp; về thu nhập của người lao động; về các nguyên nhân tăng, giảm của tài sản cố định (theo nguyên giá, theo giá trị còn lại); về tình hình tăng, giảm các nguồn vốn, các quỹ doanh nghiệp; những khoản nợ tiềm tàng, những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

### \* Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp theo thời gian lập

Theo thời gian lập, báo cáo tài chính được chia làm các loại sau:

#### - Báo cáo tài chính năm:

Hệ thống báo cáo tài chính năm là hệ thống báo cáo tài chính định kỳ, được lập khi kết thúc năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo của cơ quan thuế. Trong trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng. Theo qui định, tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

#### - Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ là hệ thống báo cáo tài chính được lập vào cuối mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý 4). Theo Chế độ qui định, hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; còn công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý đối với các doanh nghiệp Nhà nước chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày. Các đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định. Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ có các chi tiêu, mã số chi tiêu, nội dung phản ánh và phương pháp lập giống như báo cáo tài chính năm tương ứng.

#### \* Phân loại báo cáo tài chính doanh nghiệp theo tính bắt buộc

Theo tính bắt buộc, hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp được chia thành báo cáo tài chính bắt buộc và báo cáo tài chính hướng dẫn.

##### - *Báo cáo tài chính bắt buộc:*

Báo cáo tài chính bắt buộc là những báo cáo mà mọi doanh nghiệp đều phải lập, gửi theo định kỳ, không phân biệt hình thức sở hữu và quy mô doanh nghiệp. Báo cáo tài chính bắt buộc thường bao gồm bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

##### - *Báo cáo tài chính hướng dẫn:*

Báo cáo tài chính hướng dẫn là những báo cáo không mang tính bắt buộc mà chỉ mang tính chất hướng dẫn. Từng doanh nghiệp tùy thuộc vào nhu cầu thông tin và trình độ quản lý, trình độ kế toán của mình để quyết định việc lập hay không lập những báo cáo này.

Thông thường, báo cáo tài chính hướng dẫn có thể là các báo cáo như: báo cáo của giám đốc điều hành, báo cáo của kiểm toán viên, báo cáo chi phí bán hàng, báo cáo chi phí quản lý, ...

#### \* Phân loại báo cáo tài chính theo phạm vi thông tin phản ánh

Theo phạm vi thông tin phản ánh trên báo cáo tài chính, hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp được chia thành báo cáo tài chính doanh nghiệp độc lập, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

##### - *Báo cáo tài chính doanh nghiệp độc lập:*

Hệ thống báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp độc lập là hệ thống báo cáo tài chính phản ánh những thông tin tổng quát liên quan đến một doanh nghiệp độc lập. Hệ thống báo cáo tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp độc lập bao gồm hệ thống báo cáo tài chính năm và hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ.

##### - *Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất:*

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của một tập đoàn hay một công ty mẹ được trình bày như báo cáo tài chính của một doanh nghiệp và được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm kết thúc năm tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính của tập đoàn như một doanh nghiệp độc lập không tính đến các ranh giới pháp lý của các pháp nhân riêng biệt là công ty mẹ hay là các công ty con trong tập đoàn. Trên cơ sở thông tin của báo cáo tài chính hợp nhất, các nhà quản lý có cơ sở tin cậy để đề ra các quyết định quản lý, điều hành hay đầu tư vào tập đoàn một cách đúng đắn, phù hợp.

Các tập đoàn, các tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình có công ty con (gọi chung là tập đoàn) phải lập, nộp báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm tài chính cho các cơ quan quản lý Nhà nước theo qui định chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán của năm tài chính và phải công khai trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- *Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp:*

Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị cấp trên được lập nhằm mục đích tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm kết thúc năm tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính của đơn vị. Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập báo cáo tài chính tài chính tổng hợp.

Đối với công ty mẹ và tập đoàn vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp, vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải lập báo cáo tài chính tổng hợp trước (tổng hợp theo loại hình hoạt động sản xuất - kinh doanh; đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sự nghiệp) sau đó mới lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa các loại hình hoạt động. Trong khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa các đơn vị sản xuất - kinh doanh đã có thể phải thực hiện các quy định về hợp nhất báo cáo tài chính. Các đơn vị vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải tuân thủ cả các quy định về lập báo cáo tài chính tổng hợp và các quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoài cách phân loại theo nội dung, báo cáo tài chính còn được phân theo các tiêu thức như phân theo tính bắt buộc (báo cáo bắt buộc và báo cáo

hướng dẫn), phân theo thời gian lập và nộp (báo cáo quý, báo cáo năm), phân theo cơ quan nhận báo cáo (tài chính, thuế, thống kê, chủ quản, ...). Mỗi một cách phân loại sẽ có tác dụng trong quản lý và điều hành khác nhau do nguồn thông tin thu được khác nhau.

## **2.2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH Ở VIỆT NAM**

### **2.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính năm**

Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng trong các doanh nghiệp bao gồm 4 báo cáo bắt buộc là Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN); Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN) và Bàn thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN). Kết cấu và nội dung phản ánh của từng báo cáo như sau:

#### **@ Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị ghi sổ của tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm cuối năm. Nội dung của Bảng cân đối kế toán thể hiện qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu được phân loại, sắp xếp thành từng loại, mục và từng chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu được mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu cũng như việc xử lý trên máy vi tính và được phản ánh theo số đầu năm, số cuối năm.

Bảng cân đối kế toán được kết cấu dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán và sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần (có thể kết cấu theo kiểu hai bên hoặc một bên) là phần "Tài sản" và phần "Nguồn vốn".

Phần "Tài sản" phản ánh giá trị ghi sổ của toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối năm kế toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần "Nguồn vốn" phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối năm hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp

xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn của bản thân doanh nghiệp - vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, nguồn vốn chiếm dụng...). Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Ở cả hai phần, ngoài cột chỉ tiêu còn có các cột phản ánh mã số, cột thuyết minh, cột số cuối năm và cột số đầu năm. Ngoài các chỉ tiêu trong phần chính, bảng cân đối kế toán còn các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán. Bảng cân đối kế toán có mẫu như sau:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

### BÀNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, đã sửa chữa, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGÂN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)

<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.13		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### Ghi chú:

(1) *Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".*

(2) *Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).*

(3) *Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".*

#### @ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một năm kế toán nhất định, bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh (hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính) và hoạt động khác.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm bao gồm các cột phản ánh các chỉ tiêu của bảng (cột 1), phản ánh mã số của các chỉ tiêu trong bảng (cột 2), phản ánh đường dẫn đến các chỉ tiêu cần giải thích bổ sung ở Bảng

thuyết minh báo cáo tài chính (cột 3), phản ánh trị số của các chỉ tiêu trong kỳ báo cáo (cột 4) và phản ánh giá trị của các chỉ tiêu mà doanh nghiệp đạt được trong năm trước (cột 5).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có mẫu như sau:

**Đơn vị báo cáo:** .....

**Mẫu số B 02 – DN**

**Địa chỉ:** .....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Năm.....*

*Đơn vị tính:.....*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( $10 = 01 - 02$ )	10			
4. Giá vốn hàng bán	11		VI.27	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( $20 = 10 - 11$ )	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		VI.26	
7. Chi phí tài chính	22		VI.28	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { $30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)$ }	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác ( $40 = 31 - 32$ )	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( $50 = 30 + 40$ )	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		VI.30	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		VI.30	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( $60 = 50 - 51 - 52$ )	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

## **@ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiền phản ánh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (ký phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi,...). Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ có thể lập theo phương pháp gián tiếp hoặc phương pháp trực tiếp. Hai phương pháp này chỉ khác nhau trong phần I "Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh", còn phần II "Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư" và phần III "Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính" thì giống nhau.

Theo phương pháp trực tiếp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng các xác định và phân tích trực tiếp các khoản thực thu, thực chi bằng tiền theo từng nội dung thu, chi trên các sổ kê toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp. Theo phương pháp gián tiếp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất - kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng thuộc hoạt động đầu tư. Sau đó, luồng tiền từ hoạt động động đầu tư được tiếp tục điều chỉnh với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh.

Đơn vị báo cáo .....  
Địa chỉ: .....

Mẫu số B 03 – DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Năm....

Đơn vị tính: .....

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày  
nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và “Mã số”.

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 03 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp giản tiếp) (\*)

Năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01			
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (<math>50 = 20+30+40</math>)</b>	<b>50</b>			.
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ành hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (<math>70 = 50+60+61</math>)</b>	<b>70</b>	VII.34		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú (\*):** Những chi tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "Mã số".

## **@ Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo nhằm thuyết minh và giải trình bằng lời, bằng số liệu một số chỉ tiêu kinh tế - tài chính chưa được thể hiện trên các báo cáo tài chính ở trên. Bản thuyết minh này cung cấp thông tin bổ sung cần thiết cho việc đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm báo cáo được chính xác.

Khi lập các chỉ tiêu trên thuyết minh báo cáo tài chính, lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, dễ hiểu. Các chỉ tiêu thuộc phần chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp phải thống nhất trong cả niên độ kế toán đối với các báo cáo quý. Nếu có sự thay đổi phải trình bày rõ ràng những lý do thay đổi.

**Đơn vị báo cáo:**.....

**Mẫu số B 09 – DN**

**Địa chỉ:**.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm ... (1)*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh
- 3- Ngành nghề kinh doanh
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vụ hình, thuê tài chính);
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vụ hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính:.....)

01- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

02 – Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-	-	-

- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị.				

<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Cung cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí SX, KD dở dang	...	...
- Thành phẩm	...	...
- Hàng hóa	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hóa kho bảo thuế	...	...
- Hàng hóa bất động sản	...	...
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

- \* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố  
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
- \* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....
- \* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự  
phòng giảm giá hàng tồn kho:....

<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
- .....	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
<b>07- Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

#### 08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đó dùng để thé cháp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đó khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(..)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(..)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)

<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm</b>						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....	...	...
+ Công trình.....	...	...
+.....	...	...

2- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-.....

13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	-	-	-	-
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
+ Về số lượng (đổi với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	-	-	-	-
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đổi với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
- Cho vay dài hạn		-		-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng (đổi với cổ phiếu, trái phiếu)				
+ Về giá trị."				

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...		
<b>Cộng</b>	...	...

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...

<b>Công</b>	...	...
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- ...	...	...
<b>Công</b>	...	...
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
<b>Công</b>	...	...
<b>19- Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
<b>Công</b>	...	...
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a - Vay dài hạn	...	...
- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành	...	...
b - Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
<b>Công</b>	...	...

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
<b>Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
<b>Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	...	...

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng đư vốn cỗ phân	Vốn khác của chủ sở hữu	Cô phiếu quy	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									

<b>Số dư cuối năm trước</b>								
<b>Số dư đầu năm nay</b>								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
<b>Cộng</b>	...	...

\* Giá trị trái phiếu đó chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

<b>d- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đó bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* .....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>23- Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

<b>24- Tài sản thuê ngoài</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	...	...
- Tài sản khác thuê ngoài	...	...
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: .....)

	Năm nay	Năm trước
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	...	...
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
<b>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	...	...
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	...	...
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	....	....
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(...)	(...)
<b>Cộng</b>	...	...
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chính lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...
<b>32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (Mã số 52)</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	...	...

<b>33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: .....)

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

## VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2);
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác. (3)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

### **2.2.2. Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ**

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ được lập vào mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV). Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu. Đối với các đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ có các chi tiêu, mã số chi tiêu, nội dung phản ánh và phương pháp lập giống như báo cáo tài chính năm tương ứng; còn hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược và dạng chọn lọc chỉ phản ánh những thông tin chủ yếu trên từng báo cáo. Khi lập và trình bày báo cáo tài chính dạng tóm lược, kế toán phải tuân thủ các qui định cũng như nguyên tắc về lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **2.2.3. Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của một tập đoàn được trình bày như báo cáo tài chính của một doanh nghiệp và được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm kết thúc năm tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính của tập đoàn như một doanh nghiệp độc lập không tính đến các ranh giới pháp lý của các pháp nhân riêng biệt là công ty mẹ hay là các công ty con trong tập đoàn. Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo dưới đây:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất: Mẫu số B01 - DN/HN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: Mẫu số B02 - DN/HN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất: Mẫu số B03 - DN/HN;
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Mẫu số B09 - DN/HN.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và

nguyên tắc đánh giá như báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp độc lập trên cơ sở tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn bộ tập đoàn. Trường hợp công ty con sử dụng các chính sách kế toán khác với chính sách chung của tập đoàn thì công ty con phải có điều chỉnh thích hợp các báo cáo tài chính trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn, nếu không thể điều chỉnh được thì phải giải trình về những khác biệt trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán năm. Trường hợp kết thúc kỳ kế toán năm là khác nhau, công ty con phải lập thêm một bộ báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán năm của tập đoàn. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất có thể được lập vào thời điểm khác nhau miễn là thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng và phải nhất quán qua các kỳ kế toán năm.

Đối với kết quả hoạt động của công ty con đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua công ty con cho đến ngày thanh lý công ty con tức là tính thời gian công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con. Khoản chênh lệch giữa thu về thanh lý (kể cả giá trị ghi sổ còn lại của tài sản) với chi về thanh lý (kể cả nợ phải trả) của công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

#### **2.2.4. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp là báo cáo tài chính do đơn vị cấp trên lập nhằm mục đích tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm kết thúc năm tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính của đơn vị.

Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp, đơn vị cấp trên phải tổng hợp tất cả các báo cáo tài chính của tất cả các đơn vị do mình quản lý (kể cả báo cáo tài chính của bản thân đơn vị cấp trên), không được loại trừ bất kỳ báo cáo của đơn vị nào kể cả đơn vị có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các đơn vị khác trong đơn vị mình. Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá như báo cáo tài chính hàng năm của doanh nghiệp độc lập và dựa

trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị thành viên sẽ được đưa vào báo cáo tài chính tổng hợp kể từ ngày đơn vị đó trở thành thành viên.

Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp phải được lập cho cùng một kỳ kế toán năm. Theo qui định, báo cáo tài chính sử dụng để tổng hợp có thể lập vào thời điểm khác nhau miễn là thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Trường hợp ngày kết thúc kỳ kế toán năm là khác nhau quá 3 tháng thì các đơn vị trực thuộc phải lập thêm một bộ báo cáo tài chính cho mục đích tổng hợp có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán năm của đơn vị cấp trên.

### **2.3. ĐỌC VÀ KIỂM TRA HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **2.3.1. Yêu cầu và nguyên tắc đọc báo cáo tài chính**

Cũng như mọi nguồn thông tin khác, để thông tin phản ánh trên hệ thống báo cáo tài chính phát huy đầy đủ tác dụng trong quản lý, đòi hỏi phải tuân thủ những yêu cầu và nguyên tắc nhất định về đọc báo cáo tài chính. Việc đọc báo cáo tài chính vừa phải bảo đảm không mất nhiều thời gian lại vừa phải bảo đảm nắm được bản chất của thông tin. Vì vậy, khi đọc báo cáo tài chính, người đọc phải nắm vững các yêu cầu chủ yếu sau:

##### *- Chính xác:*

Báo cáo tài chính là những báo cáo phản ánh tổng quát tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Bởi vậy, việc đọc chính xác báo cáo tài chính có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các nhà quản lý. Có đọc báo cáo tài chính chính xác, các nhà quản lý mới nắm được khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cùng với những thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu. Từ đó, làm căn cứ để các nhà quản lý đánh giá, phân tích và dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu đọc báo cáo tài chính không chính xác, thông tin do báo cáo tài chính cung cấp sẽ mất tính xác thực, không đáng tin cậy, ảnh hưởng đến việc đề ra quyết định kinh doanh.

*- Hệ thống:*

Việc đọc báo cáo tài chính không thể đọc một cách tách biệt, rời rạc từng chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính theo từng kỳ mà việc đọc báo cáo phải mang tính hệ thống. Tính hệ thống thể hiện qua việc đọc các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính trong mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với nhau trong cùng một kỳ và giữa các kỳ kinh doanh. Tính hệ thống còn thể hiện ở chỗ khi đọc báo cáo tài chính, người đọc phải biết cách gắn kết các chỉ tiêu phản ánh trên từng báo cáo tài chính riêng rẽ với nhau mà không tách biệt từng chỉ tiêu.

Bên cạnh việc nắm vững yêu cầu chính xác và hệ thống, khi đọc báo cáo tài chính, người đọc phải quán triệt đầy đủ các nguyên tắc chủ yếu dưới đây:

*- Nguyên tắc phân nhóm đối tượng:*

Để đọc báo cáo tài chính được kịp thời, chính xác và hệ thống, cần thiết phải phân nhóm đối tượng phản ánh thông tin; bởi vì, thông tin phản ánh trên các báo cáo tài chính rất đa dạng và phong phú. Sự đa dạng và phong phú của thông tin phản ánh trên các báo cáo tài chính không chỉ thể hiện trên các báo cáo tài chính khác nhau mà còn thể hiện ngay trên từng báo cáo tài chính. Nếu không tiến hành phân nhóm đối tượng phản ánh thông tin, người đọc sẽ mất rất nhiều công sức và thời gian để tổng hợp, phân loại và liên kết thông tin với nhau để phục vụ cho các mục đích sử dụng khác nhau. Nhìn chung, đối tượng phản ánh thông tin thường phù hợp, thống nhất với từng loại báo cáo tài chính; chẳng hạn, Bảng cân đối kế toán phản ánh đối tượng là tài sản và nguồn vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh đối tượng là doanh thu, chi phí và kết quả,... Tuy nhiên, đối tượng phản ánh thông tin trên báo cáo tài chính không chỉ có vậy mà tùy thuộc vào mục đích sử dụng thông tin trong từng giai đoạn, từng thời kỳ và trong những điều kiện nhất định, đối tượng phản ánh thông tin trên báo cáo tài chính có thể mở rộng hoặc thu hẹp lại. Ví như, trên Bảng cân đối kế toán, đối tượng phản ánh thông tin có thể là tổng số tài sản hay tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp hay từng loại tài sản (tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn), từng loại nguồn vốn (nợ phải trả, vốn chủ sở hữu) hay chi tiết từng loại tài sản ngắn hạn (tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho,...), từng loại tài sản dài hạn (tài sản cố định, bất động sản đầu tư,...), từng loại vốn chủ sở hữu, từng loại nợ phải trả.

*- Nguyên tắc liên kết thông tin:*

Do thông tin phản ánh trên các báo cáo tài chính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau nên khi đọc báo cáo tài chính, người đọc cần thiết phải liên hệ các thông tin với nhau. Sự liên kết thông tin trên cùng một báo cáo tài chính hay giữa các báo cáo tài chính trong cùng một kỳ báo cáo hay giữa các kỳ báo cáo với nhau sẽ giúp người sử dụng thông tin nắm bắt được đầy đủ nội dung, bản chất của từng chỉ tiêu cũng như sự biến động của chỉ tiêu theo thời gian. Qua đó, phân tích, đánh giá xác thực thực trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu không liên kết thông tin phản ánh trên báo cáo tài chính, việc đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh chắc chắn sẽ sai lệch.

*- Nguyên tắc nhất quán:*

Nguyên tắc nhất quán đòi hỏi việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc có một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày. Có trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính một cách nhất quán, người sử dụng thông tin mới có thể nhìn nhận, đánh giá tình hình chính xác được.

*- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp:*

Trọng yếu và tập hợp là nguyên tắc đòi hỏi từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Khi đọc báo cáo tài chính, trước hết phải chú trọng các khoản mục trọng yếu, phản ánh bản chất; sau đó, nếu xét thấy cần thiết mới xem xét các khoản mục thứ yếu để bổ sung nhận xét.

*- Nguyên tắc có thể so sánh:*

Nguyên tắc có thể so sánh đòi hỏi các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin

diễn giải bằng cần thiết). Từ đó, người sử dụng thông tin có căn cứ cần thiết để so sánh thông tin, chỉ rõ những khác biệt căn bản, làm cơ sở để đề ra quyết định hợp lý, hữu ích.

### **2.3.2. Đôi tượng, trình tự và phương pháp kiểm tra báo cáo tài chính**

Kiểm tra báo cáo tài chính không phải chỉ là sự cần thiết mà còn là yêu cầu bắt buộc đối với công tác hạch toán và quản lý doanh nghiệp. Bởi vì, báo cáo tài chính chỉ có ý nghĩa thiết thực khi các tài liệu phản ánh trên các báo cáo này đảm bảo đầy đủ cả ba yêu cầu: trung thực, đầy đủ, và kịp thời.

Kiểm tra báo cáo tài chính là công việc cần thiết đầu tiên để bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc xét duyệt báo cáo quyết toán cũng như bảo đảm tính tin cậy cho các báo cáo tài chính. Việc kiểm tra số liệu trên báo cáo tài chính nhằm tìm ra những sai sót, vi phạm pháp luật, chế độ, chính sách về quản lý kinh tế - tài chính. Qua đó, phát hiện các hành vi tham ô, bao thủ, che dấu doanh thu, trốn lậu thuế,... vì các mục đích không chính đáng.

Đôi tượng của kiểm tra báo cáo tài chính là tìm kiếm các sai lầm và gian lận. Sai lầm và gian lận đều là các khuyết điểm, các vi phạm về nguyên tắc, chế độ, thể lệ quản lý tài chính đã được quy định. Sự khác biệt giữa sai lầm và gian lận thể hiện qua ý đồ. Sai lầm là vi phạm do vô ý, do bất cẩn hay do kém cỏi của người thực hiện chứ không phải do ý đồ; còn gian lận là hành vi vi phạm có ý đồ, có chủ định của người thực hiện. Về thực chất, kiểm tra báo cáo tài chính bao gồm các kỹ thuật và phương pháp phân tích, khảo sát, so sánh, đối chiếu một cách có hệ thống các thông tin và dữ kiện qua các tài liệu, báo cáo và sổ sách kế toán nhằm phát hiện và chấn chỉnh sai lầm, bảo đảm tính chính xác của số liệu, giúp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đề ra quyết định đúng đắn.

Do tính chính xác của báo cáo tài chính phụ thuộc vào hai yếu tố: nguồn số liệu và kỹ thuật lập bảng nên khi nói đến kiểm tra báo cáo tài chính thực chất là kiểm tra tính đúng đắn và sự chuẩn xác của cả hai yếu tố này. Khi tiến hành kiểm tra báo cáo tài chính, do các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến nguồn số liệu để lập báo cáo tài chính có rất nhiều và khá phức tạp nên cần thiết phải tiến hành phân loại các nghiệp vụ phát sinh thành 3 loại: nghiệp vụ phát sinh thường xuyên, nghiệp vụ phát sinh không thường xuyên và các ước tính kế toán. Đây cũng là công việc mà các kiểm toán viên

thường làm khi thực hiện các thủ tục kiểm toán, đặc biệt là các thủ tục kiểm soát và thủ tục kiểm tra chi tiết.

Tuy nhiên, kiểm tra báo cáo tài chính là công việc khó khăn và phức tạp. Do đó, về nguyên tắc, tuỳ theo khả năng, yêu cầu và điều kiện cụ thể, có thể tiến hành kiểm tra từ khái quát đến cụ thể, từ giản đơn đến phức tạp. Nói chung, trình tự kiểm tra báo cáo tài chính có thể được thực hiện theo các bước sau đây:

#### **Bước 1. Kiểm tra khái quát:**

Kiểm tra khái quát có thể tiến hành theo phương pháp nhận thức chủ quan và phương pháp kiểm tra logic.

*Nhận thức chủ quan* là phương pháp kiểm tra nhanh thông qua nhận quan thực tế nhằm phát hiện những mâu thuẫn, bất hợp lý, những chi tiết khả nghi của các báo cáo tài chính. Phương pháp này đòi hỏi người kiểm tra phải có độ nhạy, có kinh nghiệm và sự hiểu biết thực tế về tình hình của doanh nghiệp cũng như số liệu trong báo cáo tài chính trước đó và nội dung phản ánh của từng chỉ tiêu.

*Kiểm tra logic* là phương pháp kiểm tra mang tính tổng quát song khá cụ thể và chắc chắn, có căn cứ rõ hơn so với nhận thức chủ quan. Thực chất của phương pháp này là thông qua tính cân đối và các mối quan hệ mật thiết giữa các khoản, các mục, các chỉ tiêu trong mỗi báo cáo tài chính cũng như mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính với nhau; mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính với các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thông kê và các báo cáo về công khai tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm xác định tính đúng đắn, chuẩn xác trong hệ thống báo cáo tài chính nói chung và từng chỉ tiêu, khoản, từng mục trong từng báo cáo tài chính nói riêng.

#### **Bước 2. Kiểm tra kỹ thuật lập bảng:**

Kỹ thuật lập bảng là một trong hai yếu tố rất cơ bản, quyết định tính chuẩn xác của các báo cáo tài chính. Bởi vậy, kiểm tra kỹ thuật lập bảng là bước quan trọng trong nội dung và quá trình kiểm tra. Thực chất của bước này là so sánh, đối chiếu số liệu của các chỉ tiêu phản ánh trong các báo cáo tài chính với các số dư các tài khoản, tiêu khoản tương ứng được thể hiện

trong sổ Cái hoặc sổ chi tiết, hoặc là số liệu giữa các báo cáo tài chính với nhau. Ngoài ra, kiểm tra kỹ thuật lập bảng còn bao gồm cả kiểm tra mẫu biểu, chi tiêu, hình thức biểu hiện, cách ghi chép, cách sử dụng các ký - mã hiệu,... trong từng báo cáo.

Về nguyên tắc, những chi tiêu nào trên các báo cáo tài chính mà số liệu là số dư của các tài khoản trong sổ cái hoặc là từ báo cáo tài chính này suy ra báo cáo tài chính kia thì các số liệu trên các báo cáo tài chính phải hoàn toàn khớp với số dư trong sổ Cái hoặc giữa các báo cáo tài chính với nhau.

### ***Bước 3. Kiểm tra tính chính xác của số liệu:***

Trong thực tế, tính chính xác của số liệu để lập các báo cáo tài chính hoàn toàn phụ thuộc vào công tác kê toán. Điều này được thể hiện ở các "chốt kiểm tra" (hệ thống kiểm soát nội bộ) có được đảm bảo thực hiện tốt hay không. Do vậy, thực chất của việc kiểm tra lúc này chính là kiểm tra công tác kê toán. Công việc kiểm tra này được tiến hành trên cơ sở dựa vào các tài liệu, chứng từ, sổ sách và báo biểu kê toán để tiến hành đối chiếu, kiểm tra từ việc ghi chép, tính toán số liệu đến việc thực hiện các chế độ, thể lệ, chuẩn mực và phương pháp kê toán có đảm bảo đúng với chế độ quy định của Nhà nước hay không và có phù hợp với tình hình, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Kiểm tra tính chính xác của số liệu là một vấn đề hết sức quan trọng không chỉ có ý nghĩa quyết định đến sự chuẩn xác của báo cáo tài chính mà còn có ý nghĩa quyết định với toàn bộ công tác hạch toán và quản lý tài chính của đơn vị, cũng như đối với việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ và xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cho kỳ tới. Do vậy, kiểm tra tính chính xác của nguồn số liệu phản ánh thực trạng của quá trình sản xuất kinh doanh là một vấn đề hết sức khó khăn và phức tạp, tốn kém nhiều thời gian và công sức:

Để kiểm tra báo cáo tài chính, các nhà kiểm tra thường sử dụng các phương pháp nghiệp vụ - kỹ thuật sau đây:

#### ***@ Phương pháp chọn mẫu:***

Các báo cáo tài chính thường chứa đựng nhiều nội dung, nhiều mục, khoản mục khác nhau mà nếu tiến hành kiểm tra tất cả các mục, khoản mục

thì sẽ mất rất nhiều thời gian và nhân lực. Bởi vậy, cần thiết phải chọn một số mục, khoán mục đặc trưng để kiểm tra. Phương pháp này giúp tiết kiệm được thời gian, khoanh vùng được sai phạm. Số lượng mẫu chọn để kiểm tra được xác định theo các phương pháp thông dụng.

#### **@ Phương pháp dựa vào dấu hiệu chỉ dẫn:**

Dấu hiệu chỉ dẫn là các dấu hiệu khá nghi phát sinh từ các tình trạng hoặc nghiệp vụ không bình thường. Từ các dấu hiệu chỉ dẫn, người kiểm tra sẽ định hướng việc kiểm tra, tiến hành phân tích và tìm ra nguyên nhân sai sót.

Trong thực tế, các dấu hiệu chỉ dẫn rất đa dạng, thường phổ biến dưới các dạng sau:

- *Số dư của một số chi tiêu (mục, khoán mục,...) không thay đổi trong suốt một thời gian dài.*
- *Số dư bên Nợ của tài khoản 111 "Tiền mặt" thường xuyên quá lớn.*
- *Số dư Nợ tài khoản 131 "Phải thu ở người mua" gia tăng nhưng lượng hàng bán ra không thay đổi.*
- *Số dư quá vô lý hay bất thường của một tài khoản.*
- *Tỷ lệ giữa các chi tiêu không hợp lý.*
- + v. v...

#### **@ Phương pháp phối hợp kiểm tra từ nhiều phía:**

Phương pháp này được thực hiện bằng cách so sánh, đối chiếu các nghiệp vụ, các đối tượng, các bút toán khác nhau nhưng quan hệ chặt chẽ với nhau. Chẳng hạn, đối chiếu với người bán, người mua, với ngân sách; đối chiếu với số vật tư mua vào, số xuất dùng cho sản xuất, số tồn kho với lượng thành phẩm hoàn thành, xuất bán và còn lại; ...

#### **@ Phương pháp kiểm tra hiện vật:**

Phương pháp kiểm tra hiện vật là phương pháp sử dụng các kỹ thuật cân, đong, đo, đếm các loại vật tư, hàng hoá, tiền mặt, chứng khoán, ... nhằm xem xét sự phù hợp giữa sổ sách và thực tế. Do khối lượng công việc lớn nên khi kiểm tra cần tiến hành chọn mẫu bằng cách dựa vào một tiêu thức nào đó hoặc dựa vào dấu hiệu chỉ dẫn nhằm đỡ tốn thời gian và công sức. Khi kiểm tra each mẫu đã chọn, nếu phát hiện có vấn đề thì sẽ tiến hành kiểm tra sâu rộng hơn.

### 2.3.3. Đọc và kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Đọc Bảng cân đối kế toán được bắt đầu từ các chi tiêu phản ánh tài sản rồi đến các chi tiêu phản ánh nguồn vốn. Trong từng phần tài sản và nguồn vốn, người đọc sẽ bắt đầu từ tổng số, đến các chi tiêu mang tính tổng hợp và cuối cùng là các chi tiêu chi tiết. Do nội dung phản ánh của các chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán có quan hệ mật thiết với nhau và có quan hệ với các báo cáo tài chính khác nên để dễ dàng nắm bắt được thông tin, bảo đảm tính chính xác của thông tin, việc đọc và kiểm tra Bảng cân đối kế toán thường gắn kết với nhau trong một quá trình: trong đọc có kiểm tra, trong kiểm tra có đọc. Việc đọc và kiểm tra Bảng cân đối kế toán thường hướng vào các nội dung chủ yếu sau:

#### 2.3.3.1. Đọc và kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chi tiêu trong nội bộ Bảng cân đối kế toán

Đặc trưng cơ bản, nổi bật của Bảng cân đối kế toán là tính cân bằng về mặt lượng giữa giá trị tài sản (tài sản) và nguồn hình thành tài sản (nguồn vốn). Đặc trưng này thể hiện phương trình kế toán cơ bản:

$$\text{Tài sản} = \text{Nguồn vốn}$$

Hay:  $\text{Tài sản} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}$

Trong đó:  $\text{Tài sản} = \text{Tài sản ngắn hạn} + \text{Tài sản dài hạn}$

Bởi vậy, việc kiểm tra Bảng cân đối kế toán được tiến hành trước hết ở việc kiểm tra tính cân bằng này. Số liệu tổng cộng của "Tài sản" phải luôn luôn bằng số liệu tổng cộng của "Nguồn vốn" tại thời điểm đầu năm (hoặc cuối quý, cuối năm). Nghĩa là, tại thời điểm đầu năm (hoặc cuối quý, cuối năm), tại bất kỳ Bảng cân đối kế toán nào, chúng ta cũng có đẳng thức:

$$\text{Tổng số tài sản} = \text{Tổng số nguồn vốn}$$

Phần "Tài sản" của Bảng cân đối kế toán phản ánh tổng giá trị thuần hiện có tại thời điểm báo cáo của doanh nghiệp. Phần này bao gồm 2 loại: A "Tài sản ngắn hạn" và B "Tài sản dài hạn". Phần "Nguồn vốn" là phần phản ánh nguồn hình thành của toàn bộ tài sản hiện có tại doanh nghiệp. Phần này bao gồm 2 loại: loại A "Nợ phải trả" và loại B "Vốn chủ sở hữu".

Sau khi kiểm tra tính cân đối, cần xem xét đến việc tính toán số học các

chi tiêu. Một chi tiêu tổng hợp (khái quát) bao giờ cũng bao gồm nhiều chi tiêu chi tiết (bộ phận) cấu thành - Đó là một nguyên tắc bất di, bất dịch. Chính vì thế, khi kiểm tra cần tính toán lại các chi tiêu như sau:

- + Tổng cộng tài sản (Mã số 270) = Tài sản ngắn hạn (Loại A, Mã số 100) + Tài sản dài hạn (Loại B, Mã số 200);
- + Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440) = Nợ phải trả (Loại A, Mã số 300) + Vốn chủ sở hữu (Loại B, Mã số 400).

Trong đó, tài sản ngắn hạn là chi tiêu phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Một tài sản được xếp vào loại tài sản ngắn hạn, khi tài sản này được dự tính để bán hoặc sử dụng trong khuôn khổ của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp; hoặc được nắm giữ chủ yếu cho mục đích thương mại hoặc cho mục đích ngắn hạn và dự kiến thu hồi hoặc thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ; hoặc là tiền hoặc tài sản tương đương tiền mà việc sử dụng không gấp một hạn chế nào.

Loại A "Tài sản ngắn hạn" bao gồm 5 mục tương ứng với các chi tiêu có mã số từ 110 đến 150 sau đây (Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150):

- Chi tiêu I. "Tiền và các khoản tương đương tiền" (Mã số 110);
- Chi tiêu II. "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" (Mã số 120);
- Chi tiêu III. "Các khoản phải thu ngắn hạn" (mã số 130);
- Chi tiêu IV. "Hàng tồn kho" (mã số 140);
- Chi tiêu V. "Tài sản ngắn hạn khác" (Mã số 150);

Loại B "Tài sản dài hạn" (Mã số 200) là chi tiêu phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh hiện có tại doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chi tiêu B "Tài sản dài hạn" được tính bằng cách tổng cộng các chi tiêu I "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210), chi tiêu II "Tài sản cố định" (Mã số 220), chi tiêu III "Bất động sản đầu tư" (Mã số 240), chi tiêu IV "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 250) và chi tiêu V "Tài sản dài hạn khác" (Mã số 260) hay Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 +

Mã số 260. Các chỉ tiêu từ I đến V này lại được cấu thành bởi các chỉ tiêu bộ phận khác, cụ thể:

- *Chi tiêu I. Các khoản phải thu dài hạn (mã số 210):*
- *Chi tiêu II. Tài sản cố định (mã số 220):*
- *Chi tiêu III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240):*
- *Chi tiêu IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (mã 250):*
- *Chi tiêu V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260):*

Chỉ tiêu A "Nợ phải trả" (Mã số 300) bên nguồn vốn là chỉ tiêu phản ánh trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (Ngân sách, ngân hàng, người bán, người mua, người lao động, ...) về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác. Chỉ tiêu có mã số 300 "Nợ phải trả" được tính bằng cách cộng (+) số liệu của các chỉ tiêu có mã số 310 "Nợ ngắn hạn" và 330 "Nợ dài hạn" dưới đây:

\* *Chi tiêu I "Nợ ngắn hạn" (mã số 310):*

Nợ ngắn hạn (Mã số 310) là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong thời gian 1 năm hay trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng cách cộng (+) số liệu của các chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" (Mã số 311), chỉ tiêu "Phải trả người bán" (Mã số 312), chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" (Mã số 313), chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" (Mã số 314), chỉ tiêu "Phải trả người lao động" (Mã số 315), chỉ tiêu "Chi phí phải trả" (Mã số 316), chỉ tiêu "Phải trả nội bộ" (Mã số 317), chỉ tiêu "Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng" (Mã số 318), chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác" (Mã số 319), chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (Mã số 320) và chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" (Mã số 323).

\* *Chi tiêu II "Nợ dài hạn" (Mã số 330):*

Nợ dài hạn là chỉ tiêu phản ánh các khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán. Chỉ tiêu "Nợ dài hạn" (Mã số 330) được tính bằng cách cộng (+) số liệu của các chỉ tiêu "Phải trả dài hạn người bán" (Mã số 331), chỉ tiêu "Phải trả dài hạn nội bộ" (Mã số 332), chỉ tiêu "Phải trả dài hạn khác" (Mã số 333), chỉ tiêu "Vay và nợ dài hạn" (Mã số 334), chỉ tiêu "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (Mã số 335), chỉ tiêu "Dự phòng trợ cấp mất việc

làm" (Mã số 336), chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (Mã số 337), chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" (Mã số 338) và chỉ tiêu "Quỹ phát triển khoa học và công nghệ" (Mã số 339).

Chi tiêu B "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 400) là chỉ tiêu phản ánh số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu có mã số 400 "Vốn chủ sở hữu" này lập bằng cách cộng các chỉ tiêu có mã số 410 "Vốn chủ sở hữu" và mã số 430 "Nguồn kinh phí và quỹ khác" sau đây:

\* Chi tiêu I "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 410):

Vốn chủ sở hữu (Mã số 410) được tính bằng cách lấy số liệu của chỉ tiêu "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" (Mã số 411) cộng (+) hoặc trừ (-) số liệu của chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" (Mã số 412), cộng (+) số liệu của chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" (Mã số 413), trừ (-) số liệu của chỉ tiêu "Cổ phiếu ngân quỹ" (Mã số 414), cộng (+) hoặc trừ (-) số liệu chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" (Mã số 415), cộng (+) hoặc trừ (-) số liệu chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (Mã số 416), cộng (+) số liệu chỉ tiêu "Quỹ đầu tư phát triển" (Mã số 417), cộng (+) số liệu chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính" (Mã số 418), cộng (+) số liệu chỉ tiêu "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" (Mã số 419) rồi cộng (+) hoặc trừ (-) số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (420) rồi cộng (+) số liệu của chỉ tiêu "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" (Mã số 421) và cộng (+) số liệu chỉ tiêu "Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp" (Mã số 422).

\* Chi tiêu II "Nguồn kinh phí và quỹ khác" (Mã số 430):

Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430) = ± Nguồn kinh phí (Mã số 432) + Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433); hay Mã số 430 = ± Mã số 432 + Mã số 433.

### 2.3.3.2. Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác

Do các báo cáo tài chính được lập vào cuối mỗi năm hoặc cuối mỗi quý và cùng phản ánh tình hình của doanh nghiệp nên số liệu trên các chỉ tiêu thường thống nhất với nhau. Bởi vậy, có thể kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán thông qua việc kiểm tra, đối chiếu số liệu trên Bảng cân đối kế toán với số liệu trên các báo cáo tài chính khác.

Có thể khái quát các mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính với nhau qua các điểm sau:

*Thứ nhất*, tại cùng một thời điểm, trị số của chỉ tiêu được phản ánh ở Bảng cân đối kế toán phải bằng trị số của cùng chỉ tiêu đó nếu nó được phản ánh ở các báo cáo khác.

*Thứ hai*, cùng một chỉ tiêu, trị số cuối kỳ trước của chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ trước phải thống nhất với trị số đầu kỳ của chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ này.

*Thứ ba*, trị số cuối kỳ của chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán phải luôn luôn bằng trị số đầu kỳ cộng (+) với số tăng trong kỳ và trừ (-) số giảm trong kỳ trên báo cáo tài chính khác.

*Thứ tư*, cùng một chỉ tiêu được phản ánh ở Bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác được xác định tại một thời điểm phải thống nhất với nhau cho dù chỉ tiêu đó được tính toán theo các cách thức khác nhau.

Trên thực tế tại các doanh nghiệp, khi lập báo cáo tài chính, có thể do số liệu ban đầu không chính xác hoặc do kế toán nhầm lẫn hay cố tình điều chỉnh số liệu mà trị số của cùng một chỉ tiêu ở các báo cáo tài chính thường không nhất quán với nhau. Qua xem xét tại nhiều doanh nghiệp, chúng tôi thấy tình trạng này xảy ra khá phổ biến. Vì thế, người kiểm tra cần xem xét, đối chiếu số liệu giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính với nhau.

### **2.3.3.3. Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán**

Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán nhằm xác định tính chính xác về số liệu của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cả về cơ sở, cách thức tính toán và nội dung phản ánh. Để bảo đảm tính hiệu quả của việc kiểm tra, cần lựa chọn 1 số chỉ tiêu đại diện bằng cách chọn ngẫu nhiên hoặc dựa vào các dấu hiệu chỉ dẫn (sự thay đổi đột biến của chỉ tiêu so với các kỳ khác, sự không thay đổi của chỉ tiêu trong suốt thời gian dài, sự thay đổi không tương quan và bất hợp lý giữa các chỉ tiêu có liên quan với nhau, ...). Khi kiểm tra, cần sử dụng thêm các sổ sách, chứng từ mà kế toán đã phản ánh để xem xét và lưu ý đến một số vấn đề có liên quan đến nội dung của chỉ tiêu mà từ đó có thể phát hiện ra sai sót.

### **2.3.4. Đọc và kiểm tra Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Cũng giống như các báo cáo tài chính khác, để tiết kiệm thời gian và công sức, nâng cao hiệu quả thông tin của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, việc đọc và kiểm tra Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng được tiến hành đồng thời. Thông tin được kiểm tra chủ yếu là thông tin ở cột 4 "Năm nay", còn thông tin ở các cột khác đã được kiểm tra ở báo cáo này năm trước.

Cột 4 "Năm nay" phản ánh trị số của các chỉ tiêu trong năm báo cáo. Việc đọc và kiểm tra các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ở cột 4 "Năm nay" được hướng vào các nội dung chủ yếu sau:

**- Đọc và kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tóm lược toàn bộ các khoản doanh thu (và thu nhập) cùng với các chi phí liên quan đến từng hoạt động kinh doanh và hoạt động khác. Bởi vậy, giữa các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh có quan hệ mật thiết với nhau. Mỗi quan hệ này được thể hiện qua công thức tổng quát sau:

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả của từng} \\ \text{hoạt động} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số doanh thu hoặc} \\ \text{thu nhập của từng} \\ \text{hoạt động kinh doanh} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tổng số chi phí} \\ \text{của từng hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array}$$

**- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh với các báo cáo tài chính khác:**

Ngoài những mối quan hệ trong nội bộ, một số chỉ tiêu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn có quan hệ mật thiết với Thuyết minh báo cáo tài chính. Mỗi quan hệ này được thể hiện qua đường dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đến Thuyết minh báo cáo tài chính (cột 3 "Thuyết minh"). Trên cơ sở các đường dẫn, người sử dụng dễ dàng kiểm tra được độ chính xác của các thông tin phản ánh. Chẳng hạn, số liệu chỉ tiêu 1 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" (Mã số 01) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải thống nhất số liệu với chỉ tiêu VI.25 "Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" trên Thuyết minh báo cáo tài chính (phần VI, chỉ tiêu 25 "Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"), ...

*- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của các chỉ tiêu trên trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Để bảo đảm tính chính xác của chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, cần đi sâu xem xét cơ sở số liệu và nội dung phản ánh của từng chỉ tiêu. Việc kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh của từng chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành trên cơ sở nội dung của từng chỉ tiêu và căn cứ xác định từng chỉ tiêu. Khi kiểm tra, cần đối chiếu số liệu từng chỉ tiêu này với số liệu mà kế toán phản ánh trên các sổ kế toán chi tiết có liên quan.

### **2.3.5. Đọc và kiểm tra Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trước hết cần đọc và kiểm tra mối quan hệ nội bộ giữa các chỉ tiêu trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Cũng như các báo cáo tài chính khác, các chỉ tiêu trong nội bộ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng có quan hệ qua lại lẫn nhau. Do vậy, khi kiểm tra cần xem xét kỹ mối quan hệ này.

Bên cạnh kiểm tra mối quan hệ nội bộ giữa các chỉ tiêu trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cần thiết phải tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa Báo cáo lưu chuyển tiền tệ với các báo cáo tài chính khác. Ngoài quan hệ với Bảng cân đối kế toán như đã trình bày, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ còn có quan hệ về số liệu với Thuyết minh báo cáo tài chính. Mối quan hệ này được thể hiện qua các đường dẫn ở cột 3 "Thuyết minh" (Mục VII, 34). Trong phần này sẽ giải trình chi tiết, cụ thể các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng. Đồng thời, phần này cũng giải trình cụ thể hơn các khoản như mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; ...

### **2.3.6. Đọc và kiểm tra Thuyết minh báo cáo tài chính**

Trước hết, cần đọc và kiểm tra nguồn dữ liệu để lập các chỉ tiêu của Thuyết minh báo cáo tài chính. Kiểm tra nguồn dữ liệu để lập Thuyết minh báo cáo tài chính trước hết phải kiểm tra nội dung trình bày về đặc điểm hoạt động chung của doanh nghiệp (đặc điểm về sở hữu vốn, đặc điểm về lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh) cùng với các

thông tin liên quan khác như: niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; chế độ kế toán và hình thức kế toán mà đơn vị hiện đang áp dụng; kiểm tra việc tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành; các chính sách kế toán mà doanh nghiệp đang áp dụng;... Tiếp theo, phải tiến hành kiểm tra nguồn số liệu để lập các thông tin bổ sung cho các khoản mục được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiếp theo, tiến hành kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong Thuyết minh báo cáo tài chính với các báo cáo tài chính khác. Ở các nội dung trên (khi kiểm tra Bảng cân đối kế toán kế toán, kiểm tra Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và kiểm tra Báo cáo lưu chuyển tiền tệ) chúng tôi đã đề cập đến mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo này với Thuyết minh báo cáo tài chính. Bởi vậy, với nội dung kiểm tra này, một lần nữa các mối quan hệ giữa các báo cáo tài chính với nhau về mặt số liệu lại được thẩm định thêm một lần nữa. Tuy nhiên, khác với việc kiểm tra trước đây, khi kiểm tra mối quan hệ giữa Thuyết minh báo cáo tài chính với các báo cáo tài chính khác, người kiểm tra không nhất thiết phải đi sâu vào từng chỉ tiêu cụ thể mà chỉ lựa chọn một vài chỉ tiêu điển hình. Mối quan hệ giữa Thuyết minh báo cáo tài chính với các báo cáo tài chính khác thể hiện qua các điểm sau:

#### **@ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Trong phần này, kế toán phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã phản ánh trong Bảng cân đối kế toán để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Đơn vị tính của phần này trùng với đơn vị tính của Bảng cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" là số liệu ghi ở cột "Số cuối năm" trên Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; còn số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được căn cứ vào số liệu của Bảng cân đối kế toán năm nay, số kế toán tổng hợp năm nay và các số, thê kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết liên quan. Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm trước (Cột "Số đầu năm") và Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán

năm nay (Cột "Số cuối năm"). Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh ở cột "Đầu năm" để bảo đảm nguyên tắc có thể so sánh và phải giải trình rõ điều này. Trong trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì kế toán phải nêu rõ trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **@ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Trong phần VI này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn nội dung của doanh thu và chi phí. Đơn vị tính trong phần này phải trùng đơn vị tính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" là số liệu ghi ở cột "Năm nay" trên Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; còn số liệu ghi vào cột "Năm nay" được căn cứ vào số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay, số kế toán tổng hợp năm nay và các số, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước (Cột "Năm trước") và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay (Cột "Năm nay"). Việc đánh số thứ tự cần nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc so sánh, đối chiếu. Trong trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Năm trước" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Năm nay" thì kế toán phải nêu rõ trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

Đối với chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố, khi lập, cần căn cứ vào chi phí sản xuất - kinh doanh theo từng yếu tố phát sinh trong năm để ghi cho phù hợp. Số liệu để ghi vào chi tiêu này được căn cứ vào số chi tiết của các tài khoản tập hợp chi phí liên quan như tài khoản 621, 622, 623, 627, 641, 642, 142, 242,... Cần chú ý rằng, với các ngành sản xuất đặc thù, các yếu tố chi phí có thể khác nhau.

#### **@ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số

liệu đã thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp. Đơn vị tính trong phần này phải trùng đơn vị tính trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" là số liệu ghi ở cột "Năm nay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước; còn số liệu ghi vào cột "Năm nay" được căn cứ vào số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay, số kế toán tổng hợp năm nay và các số, thê kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

Trường hợp doanh nghiệp có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Vì thế, trong phần này phải giải trình và cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

### **2.3.7. Đọc và kiểm tra Bảng công khai báo cáo tài chính**

Theo qui định tại Điều 32, Điều 33, Luật Kế toán<sup>4</sup>, các đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh phải công khai báo cáo tài chính năm trong thời hạn một trăm hai mươi ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nội dung công khai báo cáo tài chính của đơn vị kế toán thuộc hoạt động kinh doanh gồm:

- a) Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- b) Kết quả hoạt động kinh doanh;
- c) Trích lập và sử dụng các quỹ;
- d) Thu nhập của người lao động.

Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán đã được kiểm toán khi công khai phải kèm theo kết luận của tổ chức kiểm toán. Việc công khai báo cáo tài chính được thực hiện theo các hình thức như: phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản; niêm yết và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Việc thu thập số liệu để ghi vào các chỉ tiêu sử dụng trong Bảng phân tích các chỉ tiêu công khai báo cáo tài chính chủ yếu dựa vào số liệu trên

<sup>4</sup> Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật Kế toán, Luật số 03/2003/QH 11 ngày 17/6/2003.

Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đối với các chỉ tiêu phản ánh tài sản, công nợ và vốn, phải lấy số bình quân năm; còn các chỉ tiêu phản ánh doanh thu; lãi, lỗ; lợi nhuận sau thuế; số phải nộp ngân sách;... là số lũy kế của cả năm.

### **2.3.8. Đọc và kiểm tra báo cáo tài chính giữa niên độ**

Về cơ bản, việc đọc và kiểm tra hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ cũng được tiến hành tương tự như đọc và kiểm tra hệ thống báo cáo tài chính năm; đặc biệt là hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Riêng đối với hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, do các chỉ tiêu mang tính tổng hợp cao nên việc đọc và kiểm tra có những khác biệt nhất định và khá đơn giản.

### *Chương 3*

## **ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

### **3.1. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ YÊU CẦU, MỤC ĐÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **3.1.1. Tình hình tài chính**

Tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện tình trạng hay thực trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm. Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay bi đát thể hiện rõ nét chất lượng của toàn bộ hoạt động mà doanh nghiệp đã tiến hành. Nói cách khác, tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện sự tồn tại cũng như nỗ lực của doanh nghiệp trên mọi mặt hoạt động, là kết quả tất yếu của mọi hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện. Dựa vào tình hình tài chính doanh nghiệp, các nhà quản lý biết được tình trạng tài chính hay trạng thái tài chính cụ thể cũng như xu thế phát triển của doanh nghiệp cả về an ninh tài chính, về mức độ độc lập tài chính, về chính sách huy động và sử dụng vốn, về tình hình và khả năng thanh toán. Đồng thời, cũng qua xem xét tình hình tài chính hiện tại, các nhà quản lý có thể dự báo được những chỉ tiêu tài chính chủ yếu trong tương lai, dự báo được những thuận lợi hay khó khăn mà doanh nghiệp có thể phải đương đầu.

Không giống như hoạt động tài chính của doanh nghiệp là những hoạt động có liên quan đến việc thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp như: hoạt động phát hành hay mua lại cổ phiếu, trái phiếu; hoạt động vay và trả nợ vay; hoạt động chi trả cổ tức và các hoạt động khác làm thay đổi cấu trúc tài chính của doanh nghiệp (chi tiêu các quỹ doanh nghiệp, nhận và trả vốn góp, chi trả nợ thuê tài chính, ...), tình hình tài chính của doanh nghiệp thể hiện tình trạng hay thực trạng tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm, phản ánh kết quả của toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành; trong khi đó, hoạt động tài chính chỉ liên quan đến việc xác định nhu cầu; tạo lập, tìm kiếm, huy động và sử dụng số vốn đã huy động một cách hợp lý, có hiệu quả. Về bản chất, hoạt động tài chính là những hoạt động gắn với sự vận động và chuyển hóa các nguồn lực

tài chính, tạo ra sự chuyển dịch giá trị trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và làm thay đổi cấu trúc tài chính doanh nghiệp.

Như vậy, hoạt động tài chính hoàn toàn khác với tình hình tài chính doanh nghiệp. Tình hình tài chính của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành, trong đó có hoạt động tài chính. Hoạt động tài chính tốt sẽ góp phần làm lành mạnh tình hình tài chính doanh nghiệp và ngược lại, tình hình tài chính doanh nghiệp khả quan sẽ là điều kiện thuận lợi thúc đẩy hoạt động tài chính có hiệu quả.

Tình hình tài chính giống như một bức tranh tổng thể phản ánh kết quả của toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành, bao gồm cả hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư. "Bức tranh" tài chính đó "đẹp" hay "xấu" hoàn toàn phụ thuộc vào kết quả hoạt động trong kỳ và thay đổi theo diễn biến của quá trình hoạt động. Tình hình tài chính của một doanh nghiệp không thể nào khả quan, sáng sủa được nếu như kết quả hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính không cao. Ngược lại, tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ hết sức sáng sủa và tốt đẹp nếu kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính cao. Khi đó, doanh nghiệp không những bảo đảm được mức độ độc lập tài chính, an ninh tài chính vững vàng mà còn bảo đảm một khả năng thanh toán cao, tình hình thanh toán lành mạnh, cấu trúc tài chính phù hợp.

Từ những vấn đề nêu trên, cho thấy: tình hình tài chính của một doanh nghiệp là bức tranh phản ánh trung thực và rõ nét nhất kết quả và hiệu quả của toàn bộ các hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ. Một doanh nghiệp không thể có một tình trạng tài chính trong sáng, lành mạnh, một an ninh tài chính bền vững nếu như hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư kém hiệu quả. Kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp càng lớn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng dồi dào, vốn chủ sở hữu càng tăng cao, về qui mô và tỷ trọng trong tổng số vốn, mức độ độc lập tài chính càng cao, tình hình thanh toán càng lành mạnh, các khoản nợ nần dây dưa sẽ không còn tồn tại, ... Sự yếu kém hay giảm sút về hiệu quả của bất kỳ hoạt động nào của doanh nghiệp cũng sẽ tác động đến tình hình tài chính, làm

giảm sút khả năng thanh toán và mức độ độc lập tài chính, khiến an ninh tài chính của doanh nghiệp kém bền vững.

### **3.1.2. Mục đích và yêu cầu đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của doanh nghiệp để tính toán và xác định các chỉ tiêu phản ánh thực trạng và an ninh tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, giúp cho các nhà quản lý nhìn nhận đúng đắn về vị trí hiện tại và an ninh tài chính của doanh nghiệp nhằm đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu phù hợp với tình trạng hiện tại và định hướng phát triển trong tương lai cũng như để ra các quyết sách phù hợp để nâng cao năng lực tài chính, năng lực kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Mục đích đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản lý nắm được mức độ độc lập về mặt tài chính; về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu.

Với mục đích trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, phản ánh những nét chung nhất phản ánh thực trạng hoạt động tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp như: tình hình huy động vốn, mức độ độc lập tài chính, khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Đồng thời, phương pháp sử dụng để đánh giá khái quát cũng khá đơn giản, chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh. Mặt khác, hệ thống chỉ tiêu sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính trên các mặt chủ yếu của hoạt động tài chính cũng mang tính tổng hợp, đặc trưng; việc tính toán những chỉ tiêu này cũng hết sức đơn giản, tiện lợi, dễ tính toán và có thể ước tính được.

Do tình hình tài chính phản ánh toàn bộ kết quả hoạt động của doanh nghiệp nên việc đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp rất quan trọng đối với các nhà quản lý. Thông qua đánh giá khái quát tình hình tài chính, những người sử dụng thông tin nắm được thực trạng và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, biết được mức độ độc lập tài chính và an ninh tài chính, khả năng sinh lợi cũng như những khó khăn về tài chính mà doanh

nghiệp đang phải đương đầu, nhất là lĩnh vực thanh toán. Qua đó, cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà quản lý để đề ra các quyết định cần thiết về đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, mua bán, cho vay, ...

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp được chính xác, khi đánh giá, cần quán triệt các yêu cầu chủ yếu sau:

- *Chính xác:*

Do đánh giá khái quát tình hình tài chính có ý nghĩa hết sức quan trọng là cơ sở ban đầu để các nhà quản lý đề ra các quyết định tài chính hữu hiệu nên yêu cầu đặt ra khi đánh giá khái quát tình hình tài chính là phải hết sức chính xác. Có đánh giá chính xác thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp trên tất cả các mặt mới giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định hiệu quả, phù hợp với tình trạng hiện tại của doanh nghiệp và định hướng phát triển trong tương lai. Nếu đánh giá khái quát không chính xác, việc nhìn nhận tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ phạm phải sai lầm và do đó, các quyết định đưa ra sẽ không phù hợp, thậm chí đưa doanh nghiệp lâm vào tình thế khó khăn.

- *Toàn diện:*

Toàn diện là yêu cầu bổ sung khi đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, bảo đảm cho việc nhìn nhận tình hình tài chính của doanh nghiệp được chính xác. Nếu việc đánh giá phiến diện, chỉ đánh giá trên một hay một vài mặt phản ánh tình hình tài chính doanh nghiệp mà đã vội đưa ra kết luận thì kết luận đưa ra sẽ khó mà chính xác. Chẳng hạn, nếu chỉ căn cứ vào mức độ độc lập tài chính và hiệu quả kinh doanh của một doanh nghiệp mà đã vội đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp đó là lành mạnh hay không lành mạnh rồi đưa ra các quyết định quản trị thì rất có thể sẽ đặt chủ thể ra quyết định vào tình trạng khó khăn về tài chính hay bỏ mất cơ hội hợp tác. Bởi vì, trên thực tế, vẫn tồn tại nhiều doanh nghiệp có mức độ độc lập tài chính và khả năng sinh lợi cao nhưng lại không có khả năng thanh toán, đang nằm trong tình trạng phá sản.

Như vậy, để đánh giá chính xác tình hình tài chính, đòi hỏi việc đánh giá phải tiến hành toàn diện, trên các mặt chủ yếu, phản ánh khái quát nhất tình hình tài chính doanh nghiệp. Vì thế, có thể nói, để đánh giá chính xác buộc

phải đánh giá toàn diện; ngược lại, có đánh giá toàn diện mới bao đảm được độ chính xác. Từ đó, các nhà quản lý mới có căn cứ tin cậy để ra các kế sách thích hợp để nâng cao năng lực tài chính, năng lực kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Với mục đích và yêu cầu trên, khi đánh giá khái quát tình hình tài chính, các nhà phân tích chỉ dừng lại ở một số nội dung mang tính khái quát, tổng hợp, phản ánh những nét chung nhất phản ánh thực trạng hoạt động tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp như: đánh giá tình hình huy động vốn, đánh giá mức độ độc lập tài chính, đánh giá khả năng thanh toán và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Phương pháp phân tích được sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp là phương pháp so sánh: so sánh trị số của các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc cả về số tuyệt đối và số tương đối và dựa vào ý nghĩa cũng như sự biến động của từng chỉ tiêu để đánh giá. Kỳ gốc được lựa chọn thường là trị số của các chỉ tiêu phản ánh khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp theo thời gian (các kỳ trước) hoặc không gian (trị số bình quân ngành, bình quân khu vực hay trị số của các doanh nghiệp khác). Hệ thống chỉ tiêu sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính trên các mặt chủ yếu của hoạt động tài chính cũng mang tính tổng hợp, đặc trưng; việc tính toán những chỉ tiêu này cũng hết sức đơn giản, tiện lợi, dễ tính toán và có thể ước tính được.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được chính xác, khắc phục được nhược điểm của từng chỉ tiêu đơn lẻ (nếu có), các nhà phân tích cần xem xét đồng thời sự biến động của các chỉ tiêu và liên kết sự biến động của chúng với nhau. Từ đó, rút ra nhận xét khái quát về thực trạng và sức mạnh tài chính cũng như an ninh tài chính của doanh nghiệp.

### **3.2. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **3.2.1. Nội dung và chỉ tiêu đánh giá**

Số vốn mà doanh nghiệp huy động trong kỳ vừa phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động tài chính vừa phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tình hình biến động (tăng hay giảm) của tổng số vốn theo thời gian (giữa cuối kỳ so với đầu năm, giữa năm này so với các năm khác, ...) phản ánh rõ nét kết quả tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn phục vụ cho

các hoạt động của doanh nghiệp. Sự tăng trưởng hay giảm sút của từng bộ phận vốn của doanh nghiệp (nợ phải trả và vốn chủ sở hữu) cũng như tỷ trọng của từng bộ phận vốn chiếm trong tổng số vốn và xu hướng biến động về cơ cấu vốn không chỉ phản ánh nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả huy động vốn mà còn cho thấy chính sách huy động vốn của doanh nghiệp. Do vậy, khi phân tích, bên cạnh xem xét tình hình biến động của tổng số vốn, cần xem xét tình hình biến động của từng bộ phận vốn và xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn. Qua đó, các nhà phân tích sẽ đánh giá được kết quả tạo lập và huy động vốn về qui mô cùng nguyên nhân ảnh hưởng; đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động và tổ chức nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Mặt khác, đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở việc đánh giá sự biến động về qui mô vốn (tăng, giảm), về cơ cấu vốn (thay đổi tỷ trọng), về tốc độ tăng trưởng vốn (kỳ phân tích so với kỳ gốc) về nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động vốn giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mà còn phải chi rõ xu hướng và nhịp điệu tăng trưởng vốn của doanh nghiệp. Xu hướng tăng trưởng của vốn cho các nhà quản lý biết được phần nào mức độ phát triển của doanh nghiệp. Tổng số vốn tăng theo thời gian sẽ cho biết qui mô kinh doanh của doanh nghiệp được mở rộng cả về chiều sâu và chiều rộng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đang trên đà tăng trưởng. Ngược lại, nếu số vốn huy động ngày càng giảm, chứng tỏ qui mô kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng thu hẹp, doanh nghiệp đang gặp những khó khăn nhất định trong hoạt động. Một doanh nghiệp muốn tăng trưởng và phát triển bền vững đòi hỏi không chỉ tăng trưởng vốn về qui mô mà còn về phải tăng trưởng với nhịp điệu đều đặn, ổn định.

Khi đánh giá khái quát tình hình huy động vốn, do vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số nguồn vốn theo thời gian cũng chưa thể biểu hiện đầy đủ tình hình tổ chức và huy động vốn của doanh nghiệp được. Vì thế, bên cạnh chỉ tiêu "Tổng số nguồn vốn", các nhà phân tích còn kết hợp sử dụng chỉ tiêu "Tổng số nợ phải trả", chỉ tiêu "Tổng số vốn chủ sở hữu" và chỉ tiêu "Cơ cấu nguồn vốn". Các chỉ tiêu này được thu thập trực tiếp trên Bảng cân đối kế toán. Cụ thể:

- Tổng số nguồn vốn: căn cứ vào số liệu của chỉ tiêu "Tổng cộng nguồn vốn" (mã số 440);

- Tổng số nợ phải trả: căn cứ vào số liệu của chỉ tiêu "Nợ phải trả" (mã số 300);
- Tổng số vốn chủ sở hữu: căn cứ vào số liệu của chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (mã số 400);
- Cơ cấu vốn: phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận vốn (vốn chủ sở hữu và nợ phải trả) chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp.

Ngoài ra, các nhà phân tích còn xem xét tình hình tăng trưởng vốn thông qua tốc độ tăng trưởng, xu hướng tăng trưởng và nhịp điệu tăng trưởng vốn.

### 3.2.2. Phương pháp đánh giá

Để đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh: so sánh sự biến động của tổng số nguồn vốn và so sánh sự biến động của cơ cấu nguồn vốn theo thời gian cả về số tuyệt đối và số tương đối. Qua việc so sánh sự biến động của tổng số nguồn vốn theo thời gian, các nhà phân tích sẽ đánh giá được tình hình tạo lập và huy động vốn về qui mô; còn qua việc so sánh sự biến động của cơ cấu nguồn vốn theo thời gian, các nhà phân tích sẽ đánh giá được tính hợp lý trong cơ cấu huy động, chính sách huy động và tổ chức nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Bên cạnh việc xem xét tình hình biến động theo thời gian của tổng số nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn, để sơ bộ biết được các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tài sản nguồn vốn trong kỳ phân tích, các nhà phân tích còn xác định ảnh hưởng của vốn chủ sở hữu và nợ phải trả đến sự biến động của tổng nguồn vốn. Sự tăng hay giảm của vốn chủ sở hữu sẽ dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng của tổng số nguồn vốn với cùng một lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng số vốn của doanh nghiệp trong kỳ. Tương tự, sự tăng hay giảm của nợ phải trả sẽ dẫn đến sự tăng hay giảm tương ứng của tổng số nguồn vốn với cùng một lượng như nhau, phản ánh tình hình tài trợ tài sản bằng số vốn đi chiếm dụng trong kỳ. Việc tăng vốn chủ sở hữu về qui mô sẽ tăng cường được mức độ tự chủ, độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp và ngược lại, vốn chủ sở hữu giảm sẽ làm giảm mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Đối với nợ phải trả, nếu nợ phải trả gia tăng sẽ đồng nghĩa với sự giảm tính tự chủ tài chính, an ninh tài chính giảm và ngược lại.

Khi đánh giá khái quát tình hình huy động vốn, các nhà phân tích có thể lập bảng sau:

**Bảng 3.1: Bảng đánh giá khái quát tình hình huy động vốn**

Chi tiêu	Cuối năm								Cuối năm N so với cuối năm...								
	(N-3)		(N-2)		(N-1)		N		(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)				
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch về số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch về tỷ trọng (%)	Chênh lệch về số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch về tỷ trọng (%)	Chênh lệch về số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch về tỷ trọng (%)						
A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T
1. Tổng số vốn chủ sở hữu																	
2. Tổng số nợ phải trả		.															
Tổng số nguồn vốn		.															

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột “Số tiền” trong kỳ phân tích (Cột I) và kỳ gốc (các cột B, D và G) phản ánh trị số của từng chỉ tiêu ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của chỉ tiêu “Tổng số vốn chủ sở hữu” và chỉ tiêu “Tổng số nợ phải trả” đúng bằng số liệu của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn” ở từng kỳ.

- Cột “Tỷ trọng” trong kỳ phân tích (cột K) và kỳ gốc (các cột C, E và H) phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn (nợ phải trả, vốn chủ sở hữu) chiếm trong tổng số nguồn vốn ở từng thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của các chỉ tiêu bộ phận (“Tổng số vốn chủ sở hữu” và “Tổng số nợ phải trả”) đúng bằng 100% và đúng bằng tỷ trọng của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn”.

- Cột “Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)”:

+ Cột “Chênh lệch về số tiền” (các cột L, O và R): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của các chỉ tiêu “Tổng số nợ phải trả”, “Tổng số vốn chủ sở hữu” và “Tổng số nguồn vốn” theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của nguồn vốn cũng như nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thay đổi về tỷ trọng của từng

bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Đồng thời, qua số liệu của cột R, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của nhân tố “Tổng số nợ phải trả” và “Tổng số vốn chủ sở hữu” đến sự biến động của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn”.

+ Cột “Tỷ lệ” (các cột M, P và S): phản ánh mức độ đạt được về số tương đối theo thời gian (kỳ phân tích so với các kỳ gốc tương ứng) của các chỉ tiêu “Tổng số nợ phải trả”, “Tổng số vốn chủ sở hữu” và “Tổng số nguồn vốn”. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng chỉ tiêu.

+ Cột “Chênh lệch về tỷ trọng” (các cột N, Q và T): phản ánh tình hình biến động về tỷ trọng theo thời gian của chỉ tiêu “Tổng số nợ phải trả” và “Tổng số vốn chủ sở hữu”. và “Tổng số nguồn vốn”. Sự thay đổi theo thời gian về tỷ trọng của 2 bộ phận nguồn vốn này trong tổng số nguồn vốn sẽ cho các nhà quản lý đánh giá được xu hướng biến động của cơ cấu huy động vốn.

Khi đánh giá khái quát tình hình huy động vốn, các nhà phân tích phải nêu rõ được nỗ lực huy động vốn trong kỳ của doanh nghiệp (qua sự biến động của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn”), sơ bộ nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình huy động (qua sự biến động về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu “Tổng số vốn chủ sở hữu” và “Tổng số nợ phải trả”) và xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn (qua sự biến động về tỷ trọng của các chỉ tiêu “Tổng số vốn chủ sở hữu” và “Tổng số nợ phải trả”). Từ đó, sơ bộ khái quát chính sách huy động vốn của doanh nghiệp (tăng cường huy động từ bên ngoài hay huy động từ bên trong nội bộ, huy động các chủ sở hữu đóng góp hay tăng cường kết quả kinh doanh, ...).

Để phân tích xu hướng tăng trưởng của vốn, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc ( $y_i/y_0$ ,  $i = \overline{1, n}$ ) tiến hành so sánh tốc độ tăng trưởng theo thời gian của tổng số vốn với một kỳ gốc cố định.

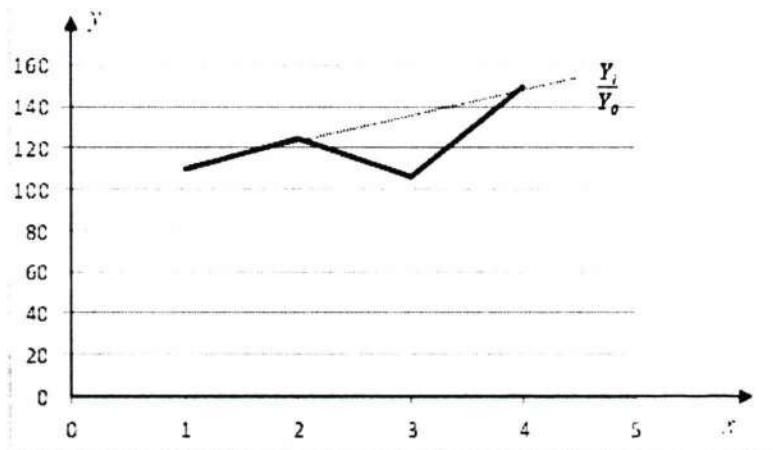
$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn} = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ gốc}} \times 100$$

Chẳng hạn, có tài liệu tốc độ tăng trưởng vốn của một doanh nghiệp qua các năm như sau:

Bảng 3.2: Tốc độ tăng trưởng vốn của Công ty M

Chi tiêu	Kỳ so sánh	(N-3)/(N-4)	(N-2)/(N-4)	(N-1)/(N-4)	N/(N-4)
	Tốc độ tăng trưởng vốn (%)	110	125	106	150

Kết quả so sánh trên sẽ được biểu hiện qua đồ thị hoặc biểu đồ. Chẳng hạn, sử dụng phương pháp đồ thị, ta có: trục y (trục tung) phản ánh tốc độ tăng trưởng vốn theo thời gian (kỳ i so với kỳ gốc), trục x (trục hoành) phản ánh thời gian phân tích, đường biểu diễn kết quả so sánh sẽ cho thấy xu hướng tăng trưởng vốn.



Đồ thị 3.1: Xu hướng tăng trưởng vốn theo thời gian của doanh nghiệp

Bằng cách vạch 1 đường thẳng (đường ....) từ kết quả so sánh kỳ gốc [năm (N-3)/(N - 4)] đến kết quả so sánh kỳ hiện tại [(năm N/(N-4)], ta thấy xu hướng tăng trưởng vốn của doanh nghiệp khá rõ nét: tình hình huy động vốn của doanh nghiệp có xu hướng tăng theo thời gian.

Tương tự, để biết được nhịp điệu tăng trưởng vốn (huy động vốn) có đều đặn giữa các kỳ hay không, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối động thái liên hoàn [ $y_i/y_{(i-1)}$ ], so sánh số vốn huy động kỳ sau với kỳ trước liền kề rồi thể hiện bằng đồ thị. Đường biểu diễn kết quả so sánh sẽ cho thấy nhịp điệu tăng trưởng vốn theo thời gian là ổn định, đều

dặn hay bắp bênh. Từ đó, liên hệ với tình hình thực tế để đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Tốc độ tăng trưởng vốn} = \frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ } (i-1)} \times 100$$

### 3.3. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT MỨC ĐỘ ĐỘC LẬP TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

#### 3.3.1. Nội dung và chỉ tiêu đánh giá

Mức độ độc lập, tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp phản ánh quyền của doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp cũng như quyền kiểm soát các chính sách đó. Mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp thường biểu hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau và được xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau như: mức độ tài trợ tài sản bằng vốn chủ sở hữu, mức độ tự tài trợ tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu, hệ số nợ so với tài sản, hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, ... Tuy nhiên, để đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính, chỉ tiêu thông dụng và phản ánh rõ nét nhất là "Hệ số tài trợ".

"Hệ số tài trợ" là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm. Hệ số tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

"Vốn chủ sở hữu" được phản ánh ở chỉ tiêu B "Vốn chủ sở hữu" (mã số 400), còn "Tổng số nguồn vốn" được phản ánh ở chỉ tiêu "Tổng cộng nguồn vốn" (mã số 440) trên Bảng cân đối kế toán.

Trường hợp trị số của chỉ tiêu "Hệ số tài trợ" ở mức thấp, dưới mức bình quân chung của ngành hay khu vực, các nhà phân tích có thể xem xét bổ sung các chỉ tiêu khác như "Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn" và "Hệ số tự tài

trợ tài sản cố định". Việc xem xét các chi tiêu bổ sung này chỉ được tiến hành trong trường hợp mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp thấp nhưng doanh nghiệp hội tụ đủ các điều kiện cần thiết để phát triển trong tương lai (doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh đúng đắn, thị trường kinh doanh phù hợp và triển vọng, nguồn nhân lực có trình độ cao, ...).

"Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn" (hay "Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn") là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hệ số tự tài trợ}}{\text{tài sản dài hạn}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

"Tài sản dài hạn" được phản ánh ở chỉ tiêu B "Tài sản dài hạn" (mã số 200) trên Bảng cân đối kế toán.

Đo đặc điểm của tài sản dài hạn là thời gian luân chuyển dài (thường là ngoài một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh) nên nếu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ tài trợ tài sản dài hạn của mình mà phải sử dụng các nguồn vốn khác (kể cả vốn chiếm dụng dài hạn), khi các khoản nợ đáo hạn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán và ngược lại, nếu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và bảo đảm thừa khả năng tài trợ tài sản dài hạn của doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn khi thanh toán nợ đáo hạn. Vì thế, khi trị số của chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn"  $\geq 1$ , số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa để trang trải tài sản dài hạn. Trong trường hợp này, mặc dù mức độ độc lập tài chính không cao nhưng doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ, và do vậy, an ninh tài chính vẫn bảo đảm cho doanh nghiệp tiến hành hoạt động bình thường để phát triển và vượt qua khó khăn. Trị số của chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn" càng lớn hơn 1, chứng tỏ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng có thừa khả năng đáp ứng hay tài trợ tài sản dài hạn. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tự bảo đảm về mặt tài chính, góp phần bảo đảm an ninh tài chính để vượt qua khó khăn trước mắt.

Ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu "Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn"  $< 1$ , vốn chủ sở hữu không đủ tài trợ tài sản dài hạn, doanh nghiệp buộc phải sử dụng các nguồn vốn khác (kể cả vốn chiếm dụng dài hạn) để tài trợ nên khi

các khoản nợ đáo hạn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán.

Tương tự, chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” (hay “Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản cố định”) là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định (đã và đang đầu tư) bằng vốn chủ sở hữu.

$$\frac{\text{Hệ số tự tài trợ}}{\text{tài sản cố định}} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định đã và đang đầu tư}}$$

Tài sản cố định đã và đang đầu tư được phản ánh ở chỉ tiêu “Tài sản cố định” (mã số 220) trên Bảng cân đối kế toán, bao gồm tài sản cố định đã đầu tư (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình tương ứng các chỉ tiêu có mã số 221, 224, và 227) và tài sản cố định đang đầu tư (chi phí xây dựng cơ bản dở dang có mã số 230).

Do tài sản cố định (đã và đang đầu tư) là bộ phận tài sản dài hạn chủ yếu, phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp, bảo đảm cho mọi hoạt động của doanh nghiệp tiến hành được bình thường nên doanh nghiệp không thể dễ dàng nhượng bán hay thanh lý bộ phận tài sản cố định được nên trong trường hợp trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” của doanh nghiệp  $< 1$ , mọi quyết định về đầu tư hay mua bán liên quan đến doanh nghiệp đó (quyết định trở thành chủ sở hữu, quyết định trở thành chủ nợ, thậm chí quyết định trở thành con nợ) phải lập tức hủy bỏ nếu không muốn sa lầy hay phá sản. Ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định”  $\geq 1$ , số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng để trang trải tài sản cố định. Trong trường hợp đó, các nhà đầu tư, các chủ nợ có thể ra các quyết định quản lý liên quan tới doanh nghiệp cho dù rủi ro có thể cao nhưng doanh nghiệp vẫn có khả năng thoát khỏi những khó khăn tài chính tạm thời, trước mắt.

Bên cạnh việc xem xét sự biến động về trị số của các chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích còn xem xét tình hình biến động về theo thời gian của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”. Tình hình biến động theo thời gian của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” cung cấp cho các nhà quản lý biết được xu hướng tăng trưởng hay giảm sút về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, có những quyết sách thích ứng với tình hình thực tế.

### 3.3.2. Phương pháp đánh giá

Để đánh giá mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, trước hết các nhà phân tích cần tính ra trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” ở kỳ phân tích và kỳ gốc. Từ đó, tiến hành so sánh sự biến động của các chỉ tiêu trên theo thời gian cũng như so với trị số bình quân ngành, bình quân khu vực hay với doanh nghiệp khác. Khi so sánh trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” theo thời gian, các nhà phân tích sẽ có nhận định chính xác về xu hướng biến động của mức độ độc lập tài chính; còn khi so sánh với số bình quân của ngành, bình quân khu vực, các nhà phân tích sẽ xác định chính xác vị trí hay mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp hiện tại là ở mức nào (cao, trung bình, thấp).

Trong trường hợp trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” ở mức thấp so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, cùng khu vực hay so với mức bình quân chung, các nhà phân tích có thể kết hợp tính ra và xem xét trị số của các chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” ca ở kỳ phân tích và kỳ gốc. Căn cứ vào trị số của các chỉ tiêu, các nhà phân tích sẽ đưa ra nhận xét chính xác về mức độ độc lập tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp.

Để thuận lợi cho việc đánh giá, có thể lập bảng phân tích theo mẫu sau:

**Bảng 3.3: Bảng đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Cuối năm				Cuối năm N so với cuối năm					
				N	(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)	
	(N-3)	(N-2)	(N-1)		±	%	±	%	±	%
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
1. Hệ số tài trợ (lần)										
2. Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (lần)										
3. Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (lần)										

Bằng việc sử dụng bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được tình hình cụ thể trên các mặt sau:

- Cột B, C, D, E: phản ánh trị số của từng chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N). Dựa vào trị số của từng chỉ tiêu ở các kỳ, các nhà phân tích sẽ đánh giá được mức độ độc lập về tài chính theo từng kỳ tương ứng.

- Cột “Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)”:

+ Cột “ $\pm$ ” (các cột F, H và K): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của các chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô từng chỉ tiêu, đánh giá được mức độ tăng hay giảm về tự chủ tài chính của doanh nghiệp theo thời gian.

+ Cột “%” (các cột G, I và L): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của các chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định”. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp.

Khi đánh giá khái quát mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp, nếu trị số của các chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập về tài chính tăng theo thời gian, điều mà các nhà phân tích khẳng định được một cách chắc chắn là mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp đã tăng so với kỳ gốc và có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên, trong trường hợp này, chưa thể khẳng định mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp là cao mà cần phải dựa vào trị số tuyệt đối của các chỉ tiêu, so sánh với các doanh nghiệp khác cùng điều kiện, cùng khu vực, so sánh với số bình quân của ngành,... để đánh giá. Trong thực tế khi đánh giá mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp, nhiều khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” kỳ phân tích lớn hơn kỳ gốc trong khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” lại giảm; hoặc nhiều khi trị số của “Hệ số tài trợ” và chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” tăng trong khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” lại giảm;... Một điều có thể khẳng định chắc chắn trong những trường hợp này là: mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp tăng; tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với những khó khăn tài chính mà doanh nghiệp có thể phải đương đầu trong thời kỳ

tới. Vì thế, các nhà phân tích cần căn cứ vào ý nghĩa và trị số của các chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” để đưa ra nhận định đúng đắn về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp. Nếu trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” tăng theo thời gian nhưng trị số của các chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” nhỏ hơn 1, chắc chắn mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp không cao, doanh nghiệp sẽ phải đối đầu với những khó khăn tài chính trong thời gian tới một khi các khoản nợ dài hạn đến hạn thanh toán. Khi đó, an ninh tài chính của doanh nghiệp sẽ bị đe dọa. Ngược lại, trường hợp trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” tăng theo thời gian trong khi trị số của các chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” và “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” giảm nhưng giá trị tuyệt đối của 2 chỉ tiêu này vẫn lớn hơn 1, chắc chắn an ninh tài chính của doanh nghiệp vẫn bền vững, mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp vẫn không bị đe dọa.

Trong một số trường hợp, khi điều kiện cho phép, các nhà phân tích có thể so sánh mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp mình với các doanh nghiệp khác cùng ngành, cùng khu vực. Khi đó, ngoài việc so sánh chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” với từng doanh nghiệp, các nhà phân tích còn so với trị số bình quân chung để đánh giá mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp ở mức độ nào (cao, thấp, trung bình).

Việc phân tích tinh hình tăng trưởng về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp cả về tốc độ tăng trưởng, xu hướng tăng trưởng và nhịp điệu tăng trưởng cũng được thực hiện tương tự như phân tích tốc độ tăng trưởng vốn. Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc ( $y_i/y_0$ , trên chỉ tiêu “Hệ số tài trợ”, các nhà phân tích xác định được tốc độ tăng trưởng theo thời gian về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp so với một kỳ gốc cố định.

$$\frac{\text{Tốc độ tăng trưởng về hệ số tài trợ kỳ thứ } i}{\text{tài trợ kỳ thứ } i \text{ so với kỳ gốc}} = \frac{\text{Trị số của hệ số tài trợ kỳ thứ } i}{\text{Trị số của hệ số tài trợ kỳ gốc}} \times 100$$

Kết quả so sánh trên sẽ được biểu hiện qua đồ thị hoặc biểu đồ. Trên đồ thị, trực tung phản ánh tốc độ tăng trưởng về mức độ độc lập tài chính (kỳ  $i$  so với kỳ gốc), trực hoành phản ánh thời gian phân tích, đường biểu diễn kết quả so sánh sẽ cho thấy xu hướng biến động về mức độ độc lập tài chính (xu hướng tăng trưởng hay giảm sút).

Tương tự, để biết được nhịp điệu biến động về mức độ độc lập tài chính có đều đặn giữa các kỳ hay không, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối động thái liên hoàn  $[y_i/y_{(i-1)}]$ , so sánh trị số của chỉ tiêu "Hệ số tài trợ" kỳ sau với kỳ trước liền kề rồi thể hiện bằng đồ thị. Đường biểu diễn kết quả so sánh sẽ cho thấy nhịp điệu tăng trưởng về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp theo thời gian là ổn định, đều đặn hay bấp bênh. Từ đó, liên hệ với tình hình thực tế để nêu lên nhận xét xác đáng về xu hướng và nguyên nhân biến động về mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Tốc độ tăng trưởng về hệ số tài trợ kỳ thứ } i \text{ so với kỳ } (i-1)}{\text{Trị số của hệ số tài trợ kỳ } (i-1)} = \frac{\text{Trị số của hệ số tài trợ kỳ thứ } i}{\text{Trị số của hệ số tài trợ kỳ } (i-1)} \times 100$$

### 3.4. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

#### 3.4.1. Nội dung và chỉ tiêu đánh giá

Tình hình hay tình trạng tài chính của doanh nghiệp thể hiện khá rõ nét qua khả năng thanh toán. Một doanh nghiệp nếu có tình trạng tài chính tốt, lành mạnh, chứng tỏ hoạt động của doanh nghiệp có hiệu quả, doanh nghiệp không những có đủ mà còn có thừa khả năng thanh toán. Ngược lại, nếu doanh nghiệp ở trong tình trạng tài chính xấu, chứng tỏ hoạt động kinh doanh kém hiệu quả, doanh nghiệp không bao đảm khả năng thanh toán các khoản nợ, uy tín của doanh nghiệp thấp. Thực tế cho thấy, nếu khả năng thanh toán của doanh nghiệp không bao đảm, chắc chắn doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong mọi hoạt động, thậm chí doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng phá sản.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp thể hiện trên nhiều mặt khác nhau như: khả năng thanh toán chung (khả năng thanh toán tổng quát), khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời. Một doanh nghiệp được xem là bao đảm khả năng thanh toán khi và chỉ khi doanh nghiệp bao đảm đáp ứng đủ các mặt khác nhau của khả năng thanh toán. Trên thực tế, có khá nhiều doanh nghiệp mặc dù khả năng thanh toán chung rất cao nhưng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay khả năng thanh toán nhanh, thanh toán tức thời không bao đảm. Tương tự, cũng khá nhiều doanh nghiệp có thừa khả năng thanh toán tức thời hay khả năng

thanh toán nhanh nhưng lại không đảm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn hay khả năng thanh toán tổng quát, ... Chính vì vậy, việc đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp phải được xem xét đầy đủ, toàn diện cả về khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời. Đồng thời, các nhà phân tích cần thiết và phải liên kết các khả năng thanh toán với nhau để đánh giá, không được sử dụng khả năng thanh toán này để bù trừ hay thay thế cho khả năng thanh toán khác.

Mặc dù có khá nhiều quan điểm cũng như chỉ tiêu sử dụng khi đánh giá khái quát khả năng thanh toán của một doanh nghiệp nhưng hầu hết đều thống nhất ở chỗ: khả năng thanh toán khái quát của một doanh nghiệp thể hiện ở khả năng chung trong việc trang trải các khoản nợ nói chung và khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đến hạn. Khả năng thanh toán chung cho biết về mặt tổng thể, trong thời gian dài; còn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, nợ đến hạn cho biết mức độ đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn, đến hạn mà nếu không trang trải được các khoản nợ này khi chủ nợ có yêu cầu, doanh nghiệp sẽ rơi vào tình trạng phá sản. Bởi thế, để đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát", "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn", "Hệ số khả năng thanh toán nhanh", chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tức thời".

#### - *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:*

"Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" (hay "Hệ số khả năng thanh toán chung") là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Về mặt lý thuyết, nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; khi trị số này  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

"Tổng số tài sản" được phản ánh phản ánh ở chỉ tiêu "Tổng cộng tài sản" (mã số 270) và "Tổng số nợ phải trả" phản ánh ở chỉ tiêu "Nợ phải trả" (mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chỉ tiêu "Tổng số tài sản" được phản ánh ở chỉ tiêu "Tổng cộng tài sản" (mã số 250) và "Tổng số nợ phải trả" được phản ánh ở chỉ tiêu "Nợ phải trả" (mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán.

Sở dĩ ở trên chúng tôi nhấn mạnh ý nghĩa của chỉ tiêu này về *mặt lý thuyết* bởi vì trong trường hợp xấu nhất (doanh nghiệp phá sản hay giải thể), nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp = 1, các chủ nợ vẫn bảo đảm thu hồi được nợ vì với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán toàn bộ các khoản nợ nói chung. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1, doanh nghiệp càng có thừa khả năng thanh toán tổng quát. Trên thực tế, mặc dù lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ tiền và tương đương tiền, hiếm khi các doanh nghiệp đem bán tài sản của mình để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát"  $\geq 2$ , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

#### *- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

"Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn" là chỉ tiêu cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp. Nợ ngắn hạn là những khoản nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Về *mặt lý thuyết*, nếu trị số của chỉ tiêu này  $\geq 1$ , doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường hoặc khả quan. Ngược lại, nếu "*Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*"  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm đáp ứng được các khoản nợ ngắn hạn. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán}}{\text{nợ ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Giá trị "Tài sản ngắn hạn" được phản ánh ở chỉ tiêu A "Tài sản ngắn hạn" (mã số 100) và "Tổng số nợ ngắn hạn" được phản ánh ở chỉ tiêu I "Nợ ngắn hạn" (mã số 310) trên Bảng cân đối kế toán.

Tuy nhiên, khi xem xét chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn", các nhà phân tích cũng cần lưu ý rằng: cho dù trị số của chỉ tiêu này bằng 1, nếu không thực sự cần thiết (áp lực phá sản), không một doanh nghiệp nào lại bán toàn bộ tài sản ngắn hạn hiện có để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn cả vì như vậy, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị gián đoạn, khó khăn sẽ chồng khó khăn. Trên thực tế, khi trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$ , doanh nghiệp mới hoàn toàn bão đảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn và các chủ nợ mới có thể yên tâm thu hồi được khoản nợ của mình khi đáo hạn.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

Khả năng thanh toán tổng quát do lường khả năng thanh toán chung (tất cả các khoản nợ cả ngắn hạn và dài hạn) còn khả năng thanh toán nợ ngắn hạn phản ánh khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ ngắn hạn (phải trả trong vòng 1 năm hay 1 chu kỳ kinh doanh) mà chưa thể hiện được khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn. Bởi vì, một doanh nghiệp có thể có thừa khả năng thanh toán chung và thanh toán nợ ngắn hạn nhưng trong những giai đoạn nhất định trong năm, khi cần thiết phải thanh toán nhanh các khoản nợ, doanh nghiệp lại không bao đảm được khả năng thanh toán. Vì thế, cần thiết phải xem xét khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Để đo lường khả năng thanh toán nhanh, các nhà phân tích sử dụng chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh". Chỉ tiêu này cho biết: với giá trị còn lại của tài sản ngắn hạn (sau khi đã loại trừ giá trị hàng tồn kho là bộ phận có khả năng chuyển đổi thành tiền chậm nhất trong toàn bộ tài sản ngắn hạn), doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải toàn bộ nợ ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng}}{\text{thanh toán nhanh}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Về mặt lý thuyết, khi trị số của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh"  $\geq 1$ , doanh nghiệp bao đảm và thừa khả năng thanh toán nhanh và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu  $< 1$ , doanh nghiệp không bao đảm khả năng thanh toán nhanh.

Cũng như việc xem xét các chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng

quát" và "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn", khi xem xét chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nhanh", các nhà phân tích cũng cần lưu ý rằng: cho dù trị số của chỉ tiêu này bằng 1, nếu không do áp lực phá sản hay một lý do nào đó, hiếm có một doanh nghiệp nào lại bán toàn bộ tài sản ngắn hạn hiện có (trừ hàng tồn kho) để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn; bởi vì như vậy sẽ ảnh hưởng chung đến các hoạt động khác của doanh nghiệp. Mặt khác, không phải tài sản nào trong số tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp cũng có thể bán được (chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT được khấu trừ, ... chẳng hạn). Trên thực tế, khi trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$ , doanh nghiệp mới hoàn toàn bảo đảm khả năng thanh toán nhanh nợ ngắn hạn.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp chỉ cho biết mức độ thanh toán nhanh hơn mức độ bình thường mà chưa đủ cơ sở để khẳng định doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ đáo hạn hay không. Vì thế, các nhà phân tích lại tiếp tục xem xét chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tức thời" (hay "Hệ số khả năng thanh toán ngay"). Hệ số này cho biết, với lượng tiền và tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải các khoản nợ ngắn hạn, đặc biệt là nợ ngắn hạn đến hạn hay không. Chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tức thời" được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng}}{\text{thanh toán tức thời}} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

"Tiền, các khoản tương đương tiền" phản ánh ở chỉ tiêu I "Tiền và các khoản tương đương tiền" (mã số 110); trong đó, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định mà không có rủi ro khi chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi,...

Thuật ngữ "Tức thời" sử dụng trong phân tích tài chính không xem xét theo nghĩa thông thường là "ngay lập tức", "ngay tức thì" hay "ngay tức khắc"; nghĩa là không phải hoạt động thanh toán diễn ra một cách xác định hoàn toàn trong một thời điểm rất ngắn mà do đặc điểm của hoạt động thanh toán và tính chất của hoạt động kinh doanh, "tức thời" ở đây chỉ mang tính tương đối. Do tính chất của tiền và tương đương tiền nên khi xác định khả

năng thanh toán tức thời, các nhà phân tích thường so với các khoản nợ có thời hạn thanh toán trong vòng 3 tháng. Do vậy, khi trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” (với các khoản nợ phải trả trong vòng 3 tháng)  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm và thừa khả năng thanh toán tức thời và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán tức thời. Trong khoảng thời gian này (3 tháng), trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” có giá trị cảnh báo khá cao, nếu doanh nghiệp không bảo đảm khả năng thanh toán tức thời, các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ phải áp dụng ngay các biện pháp tài chính khẩn cấp để tránh cho doanh nghiệp không bị lâm vào tình trạng phá sản.

Trong trường hợp mẫu số của công thức được xác định là toàn bộ số nợ ngắn hạn, trị số của chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” không nhất thiết phải bằng 1 mà có thể  $< 1$ , doanh nghiệp vẫn bảo đảm và thừa khả năng thanh toán tức thời vì mẫu số là toàn bộ các khoản mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong vòng 1 năm, còn tử số là các khoản có thể sử dụng để thanh toán trong vòng 3 tháng.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn:*

“*Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn*” là chỉ tiêu cho biết với số tài sản dài hạn hiện có, doanh nghiệp có đủ khả năng trang trải nợ dài hạn hay không. Trị số của chỉ tiêu càng cao, khả năng bảo đảm thanh toán nợ dài hạn càng lớn.

$$\frac{\text{Hệ số khả năng}}{\text{thanh toán nợ dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

Khi xem xét chỉ tiêu “*Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn*” cần lưu ý: mặc dù trị số của chỉ tiêu càng lớn, khả năng bảo đảm thanh toán nợ dài hạn càng cao nhưng nếu trị số của chỉ tiêu này quá lớn, doanh nghiệp sẽ dễ lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn do một bộ phận tài sản dài hạn được hình thành từ nợ ngắn hạn. Vì thế, khi xem xét chỉ tiêu “*Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn*”, các nhà phân tích cần phải kết hợp với chỉ tiêu “*Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn*” để đánh giá.

- *Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn:*

Để bảo đảm khả năng thanh toán nợ dài hạn mà không ảnh hưởng đến

khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, tránh cho doanh nghiệp không bị rơi vào tình trạng phá sản, các nhà quản lý cần thiết phải xác định giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn. Nguyên tắc đầu tư tài sản dài hạn đòi hỏi tổng các khoản nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu phải luôn luôn lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị tài sản dài hạn.

$$\frac{\text{Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn và vốn chủ sở hữu}}$$

Nếu trị số của chỉ tiêu này  $> 1$ , doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán nợ ngắn hạn, nguy cơ lâm vào tình trạng phá sản dễ xảy ra. Trong trường hợp này, một bộ phận nợ ngắn hạn đã được doanh nghiệp sử dụng để đầu tư tài sản dài hạn. Vì thế, các nhà quản lý phải có giải pháp kịp thời huy động và tăng cường các nguồn lực để bảo đảm khả năng thanh toán nợ ngắn hạn; đồng thời, phải nhanh chóng xử lý số tài sản dài hạn không cần dùng hoặc điều chỉnh cơ cấu đầu tư.

Trong trường hợp “Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn” có trị số  $< 1$  nhưng chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” lại có trị số  $\geq 1$ , doanh nghiệp không những bảo đảm được khả năng thanh toán nợ dài hạn mà còn có thừa khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. An ninh tài chính của doanh nghiệp trong trường hợp này hoàn toàn bảo đảm cho hoạt động của doanh nghiệp. Còn trong trường hợp chỉ tiêu “Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn” và chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” đều có trị số  $< 1$ , doanh nghiệp sẽ không bảo đảm khả năng thanh toán nợ dài hạn nhưng an ninh tài chính vẫn bảo đảm, doanh nghiệp không gặp khó khăn trong thanh toán.

### 3.4.2. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra trị số của các chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn”, “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”, “Hệ số khả năng thanh toán tức thời”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn”, “Hệ số giới hạn đầu tư an toàn vào tài sản dài hạn” và dựa vào trị số cũng như ý nghĩa của từng chỉ tiêu để đánh giá. Bên cạnh đó, để biết được xu hướng biến động của khả năng thanh toán, cần so sánh trị số của các chỉ tiêu trên theo thời gian.

Nhằm thuận tiện và đơn giản trong việc tính toán và rút ra nhận xét khái quát về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tránh sự rời rạc và tản漫 trong quá trình đánh giá, khi phân tích, có thể lập phân tích theo mẫu sau:

**Bảng 3.4: Bảng đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Cuối năm				Cuối năm N so với cuối năm						
	(N-3)		(N-2)		(N-3)		(N-2)		(N-1)		
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (lần)											
2. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)											
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh (lần)											
4. Hệ số khả năng thanh toán tức thời (lần)											
5. Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn											

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột B, C, D, E: phản ánh trị số của từng chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn”, “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”, “Hệ số khả năng thanh toán tức thời” và “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N). Dựa vào trị số của từng chỉ tiêu ở các kỳ, các nhà phân tích sẽ đánh giá được mức độ đáp ứng khả năng thanh toán theo từng mặt của doanh nghiệp ở từng kỳ tương ứng.

- Cột “Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)”:

+ Cột “±” (các cột F, H và K): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của các chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn”, “Hệ số khả năng thanh toán nhanh”, “Hệ số khả năng thanh toán tức thời”, “Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn” theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô từng chỉ tiêu, đánh giá được mức độ tăng hay giảm về khả năng thanh toán từng mặt của doanh nghiệp theo thời gian.

+ Cột “%” (các cột G, I và L): phản ánh sự biến động về số tương đối

theo thời gian của các chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát", "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn", "Hệ số khả năng thanh toán nhanh", "Hệ số khả năng thanh toán tức thời" và "Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn". Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng chỉ tiêu phản ánh khái quát khả năng thanh toán trên từng mặt của doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong điều kiện cho phép, khi có các dữ liệu liên quan đến khả năng thanh toán của các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, cùng khu vực,..., các nhà phân tích cần so sánh với trị số các chỉ tiêu đánh giá khái quát khả năng thanh toán tương ứng của các doanh nghiệp hay trị số chỉ tiêu bình quân tương ứng của ngành, của khu vực để thấy được tình trạng khả năng thanh toán của doanh nghiệp đang ở mức độ nào. Qua đó, tìm ra các biện pháp để cải thiện tình hình và khả năng thanh toán.

Ngoài việc đánh giá tình hình biến động về khả năng thanh toán của doanh nghiệp trên các mặt đã nêu (khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tức thời, khả năng thanh toán nợ dài hạn), trong trường hợp cần thiết, các nhà phân tích còn đánh giá khả năng thanh toán cả về tốc độ tăng trưởng, xu hướng và nhịp điệu tăng trưởng theo từng mặt cụ thể. Cách thức đánh giá tốc độ tăng trưởng, xu hướng tăng trưởng và nhịp điệu tăng trưởng khả năng thanh toán tổng quát, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, ... cũng tiến hành tương tự như các trường hợp khác.

### **3.5. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT KHẢ NĂNG SINH LỢI**

#### **3.5.1. Chỉ tiêu đánh giá**

Khả năng sinh lợi của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được trên một đơn vị chi phí hay yếu tố đầu vào hay trên một đơn vị đầu ra phản ánh kết quả sản xuất. Mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được tính trên một đơn vị càng cao thì khả năng sinh lợi càng cao, dẫn đến hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; mức lợi nhuận thu được trên 1 đơn vị càng nhỏ, khả năng sinh lợi càng thấp, kéo theo hiệu quả kinh doanh càng thấp. Vì thế, có thể nói, khả năng sinh lợi của doanh nghiệp là biểu hiện cao nhất và tập trung nhất của hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đánh giá khái quát khả

năng sinh lợi của doanh nghiệp, các nhà phân tích có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu khác nhau, trong đó chủ yếu là các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lợi kinh tế của tài sản và khả năng sinh lợi của doanh thu. Mỗi chỉ tiêu nói trên phản ánh một khía cạnh khác nhau của khả năng sinh lợi và có ý nghĩa so sánh khác nhau.

- *Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (Return on equity - ROE):*

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của}}{\text{vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chi tiêu này cho biết: 1 đơn vị vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu càng thấp, hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Có thể nói, biểu hiện rõ nét và cao độ nhất khả năng sinh lợi của doanh nghiệp là khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu; bởi vì, mọi hoạt động mà doanh nghiệp tiến hành suy cho cùng cũng nhằm mục đích nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- *Sức sinh lợi của doanh thu thuần (Return on sales - ROS):*

$$\frac{\text{Sức sinh lợi của}}{\text{doanh thu thuần}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần kinh doanh}}$$

Chi tiêu này cho biết: 1 đơn vị doanh thu thuần thu được từ kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, sức sinh lợi của doanh thu thuần kinh doanh càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng sinh lợi của doanh thu thuần kinh doanh càng thấp, hiệu quả kinh doanh càng thấp.

- *Sức sinh lợi cơ bản của tài sản (Basis earning power - BEP):*

$$\frac{\text{Sức sinh lợi kinh tế}}{\text{của tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

“Sức sinh lợi cơ bản của tài sản” (còn gọi là “Sức sinh lợi kinh tế của tài sản” – Return on total assets – ROTA) cho biết: 1 đơn vị tài sản đưa vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Trị số của

chi tiêu càng lớn, sức sinh lợi kinh tế của tài sản càng cao, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại; trị số của chi tiêu càng nhỏ, khả năng sinh lợi cơ bản của tài sản càng thấp, hiệu quả kinh doanh càng thấp. Sở dĩ có tên gọi là “Sức sinh lợi kinh tế” hay “Sức sinh lợi cơ bản” vì từ số của chi tiêu này được xác định trước khi doanh nghiệp tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tính chi phí lãi vay; nhờ vậy mà khi sử dụng chi tiêu này, các doanh nghiệp được ưu đãi hay không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, các doanh nghiệp sử dụng vốn vay hay không sử dụng vốn vay, từ số được xác định giống nhau nên có thể so sánh hiệu quả được với nhau một cách chính xác.

Phân tích khả năng sinh lợi của doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở việc đánh giá khái quát khả năng sinh lợi mà còn phải xem xét cả tình hình tăng trưởng về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Tình hình tăng trưởng về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp cũng được xem xét cả về tốc độ, xu hướng và nhịp điệu tăng trưởng. Bằng cách sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối định gốc ( $y_i/y_0, i=1, \overline{n}$ ) trên các chỉ tiêu “Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu”, “Sức sinh lợi cơ bản của tài sản” và “Sức sinh lợi của doanh thu thuần”, các nhà phân tích xác định được tốc độ tăng trưởng theo thời gian về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp so với một kỳ gốc cố định.

### 3.5.2. Phương pháp đánh giá

Để đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, trước hết các nhà phân tích cần tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc trên các chỉ tiêu phản ánh khái quát khả năng sinh lợi. Trên cơ sở đó, căn cứ vào trị số của từng chỉ tiêu và mức độ biến động của chúng để đưa ra nhận xét. Bên cạnh đó, để biết được xu hướng biến động của khả năng sinh lợi, cần so sánh trị số của các chỉ tiêu trên theo thời gian.

Nhằm thuận tiện và đơn giản trong việc tính toán và rút ra nhận xét khái quát về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, tránh sự rời rạc và tản漫 trong quá trình đánh giá, khi phân tích, có thể lập phân tích theo mẫu sau:

**Bảng 3.5: Bảng đánh giá khái quát khả năng sinh lợi của doanh nghiệp**

Chi tiêu	Năm				Năm N so với năm...					
				N	(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)	
	(N-3)	(N-2)	(N-1)		±	%	±	%	±	%
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
1. Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu (lần)										
2. Sức sinh lợi của doanh thu thuần (lần)										
3. Sức sinh lợi kinh tế của tài sản (lần)										

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột B, C, D, E: phản ánh trị số của từng chi tiêu “Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu”, “Sức sinh lợi của doanh thu thuần” và “Sức sinh lợi cơ bản của tài sản” ở thời kỳ tương ứng (năm N và các năm liền kề trước năm N). Dựa vào trị số của từng chi tiêu ở các kỳ, các nhà phân tích sẽ đánh giá được mức độ khả năng sinh lợi chung và sinh lợi theo từng mặt của doanh nghiệp ở từng kỳ tương ứng.

- Cột “Năm N so với năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)”:

+ Cột “±” (các cột F, H và K): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của các chi tiêu “Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu”, “Sức sinh lợi của doanh thu thuần” và “Sức sinh lợi cơ bản của tài sản” theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô từng chi tiêu, đánh giá được mức độ tăng hay giảm về khả năng sinh lợi theo từng mặt của doanh nghiệp theo thời gian.

+ Cột “%” (các cột G, I và L): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của các chi tiêu “Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu”, “Sức sinh lợi của doanh thu thuần” và “Sức sinh lợi cơ bản của tài sản”. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng chi tiêu phản ánh khái quát khả năng sinh lợi trên từng mặt của doanh nghiệp.

Ngoài ra, trong điều kiện cho phép, khi có các dữ liệu liên quan đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, cùng khu vực,..., các nhà phân tích cần so sánh với trị số các chỉ tiêu đánh giá khái quát khả năng sinh lợi tương ứng của các doanh nghiệp hay trị số chỉ tiêu bình quân tương ứng của ngành, của khu vực để thấy được tình trạng khả năng sinh lợi của doanh nghiệp đang ở mức độ nào. Qua đó, tìm ra các biện pháp để cải thiện khả năng sinh lợi của doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Ngoài việc đánh giá tình hình biến động về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp trên các mặt đã nêu, trong trường hợp cần thiết, các nhà phân tích còn đánh giá khả năng sinh lợi của doanh nghiệp cả về tốc độ tăng trưởng, xu hướng và nhịp điệu tăng trưởng cụ thể. Cách thức đánh giá tốc độ tăng trưởng, xu hướng tăng trưởng và nhịp điệu tăng trưởng khả năng sinh lợi cũng tiến hành tương tự như các trường hợp khác.



## Chương 4

# PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH VÀ CÂN BẰNG TÀI CHÍNH

### 4.1. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC TÀI CHÍNH

#### 4.1.1. Khái niệm và nội dung phân tích

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp được xem xét trên nhiều góc độ khác nhau. Theo nghĩa hẹp, cấu trúc tài chính phản ánh cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp. Tuy nhiên, cấu trúc tài chính xem xét theo khía cạnh này chưa phản ánh được mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Do đó, cấu trúc tài chính thường được các nhà quản lý xem xét theo nghĩa rộng; tức là xem xét cả cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản với nguồn vốn; bởi vì, cơ cấu tài sản phản ánh tình hình sử dụng vốn, cơ cấu nguồn vốn phản ánh tình hình huy động vốn và chính sách huy động vốn, còn mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn phản ánh chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách huy động, sử dụng vốn của một doanh nghiệp, một mặt phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh; mặt khác, quan trọng hơn, chính sách này có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Từ đó, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó, giúp các nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Những thông tin này sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn của mình, bảo đảm cho doanh nghiệp có được một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được những rủi ro trong kinh doanh. Đồng thời, nội dung phân tích này còn góp phần cung cấp cho các nhận định đã rút ra khi đánh giá khái quát tình hình tài chính.

Như vậy, về thực chất, phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp bao

gồm các nội dung như: phân tích cơ cấu tài sản, phân tích cơ cấu nguồn vốn và phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn. Nội dung phân tích này gắn với việc xem xét cấu trúc tài chính theo nghĩa rộng.

#### 4.1.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Bên cạnh việc tổ chức, huy động vốn cho hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp còn phải sử dụng số vốn đã huy động một cách hợp lý, có hiệu quả. Sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả không những giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí huy động vốn mà quan trọng hơn còn giúp cho các doanh nghiệp tiết kiệm được số vốn đã huy động. Điều đó đồng nghĩa với việc tăng lượng vốn huy động vào kinh doanh. Với cùng một lượng vốn đã huy động, nếu biết sử dụng hợp lý, doanh nghiệp sẽ có điều kiện đầu tư cả về chiều rộng và chiều sâu cho kinh doanh. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả số vốn đã huy động được thể hiện trước hết ở chỗ: số vốn đã huy động được đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh hay bộ phận tài sản nào. Vì thế, phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ cũng được thực hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản. Qua phân tích cơ cấu tài sản, các nhà quản lý sẽ nắm được tình hình đầu tư (sử dụng) số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng số vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và có phục vụ tích cực cho mục đích kinh doanh của doanh nghiệp hay không.

Phân tích cơ cấu tài sản của doanh nghiệp được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản. Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm}}{\text{trong tổng số tài sản}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dù cho phép các nhà quản lý đánh giá được khái quát tình hình phân bổ (sử dụng) vốn nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Vì vậy, để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, các nhà phân tích còn kết hợp cả việc phân

tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản.

Bên cạnh việc so sánh sự biến động trên tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác, các khoản phải thu dài hạn, ...) giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Việc đánh giá phải dựa trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản, khi phân tích, có thể lập bảng sau:

Chi tiêu	Cuối năm								Cuối năm N so với cuối năm...								
	(N-3)		(N-2)		(N-1)		N		(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)				
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T
A. Tài sản ngắn hạn																	
I. Tiền và tương đương tiền																	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn																	
III. Phải thu ngắn hạn																	
IV. Hàng tồn kho																	
V. Tài sản ngắn hạn khác																	
B. Tài sản dài hạn																	
I. Phải thu dài hạn																	
II. Tài sản cố định																	
III. Bất động sản dài hạn																	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn																	
V. Tài sản dài hạn khác																	
Tổng số tài sản																	

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột “Số tiền” trong kỳ phân tích (Cột I) và kỳ gốc (các cột B, D và G) phản ánh trị số của từng chi tiêu (từng loại tài sản và tổng số tài sản) ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong

dó, số tổng cộng theo từng cột của chỉ tiêu A “Tài sản ngắn hạn” và chỉ tiêu B “Tài sản dài hạn” đúng bằng số liệu của chỉ tiêu “Tổng số tài sản” ở từng kỳ.

- Cột “Tỷ trọng” trong kỳ phân tích (cột K) và kỳ gốc (các cột C, E và H) phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn và từng loại tài sản ngắn hạn, dài hạn cụ thể) chiếm trong tổng số tài sản ở từng thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của các chỉ tiêu bộ phận (“Tài sản ngắn hạn” và “Tài sản dài hạn”) đúng bằng 100% và đúng bằng tỷ trọng của chỉ tiêu “Tổng số tài sản”.

- Cột “Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)”:

+ Cột “Số tiền” (các cột L, O và R): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của tài sản cũng như nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thay đổi về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản. Đồng thời, qua số liệu của cột R, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố bộ phận (từng loại tài sản) đến sự biến động của chỉ tiêu A “Tài sản ngắn hạn”, chỉ tiêu B “Tài sản dài hạn” cũng như ảnh hưởng của “Tài sản ngắn hạn” và “Tài sản dài hạn” đến sự biến động của chỉ tiêu “Tổng số tài sản”.

+ Cột “Tỷ lệ” (các cột M, P và S): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng loại tài sản.

+ Cột “Tỷ trọng” (các cột N, Q và T): phản ánh tình hình biến động về tỷ trọng theo thời gian của từng loại tài sản. Sự thay đổi theo thời gian về tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản sẽ cho các nhà quản lý đánh giá được xu hướng biến động của cơ cấu tài sản hay tình hình phân bổ vốn.

Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý của việc sử dụng (đầu tư) vốn. Qua việc xem xét cơ cấu tài sản và sự biến động về cơ cấu tài sản của nhiều kỳ kinh doanh, các nhà quản lý sẽ có quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp, đầu tư vào thời điểm nào; xác định được việc gia tăng hay cắt giảm hàng tồn kho cũng như mức

dự trữ hàng tồn kho hợp lý trong từng thời kỳ để sao cho có đủ lượng hàng tồn kho cần thiết đáp ứng cho nhu cầu sản xuất - kinh doanh và nhu cầu tiêu thụ của thị trường mà không làm tăng chi phí tồn kho; có chính sách thích hợp về thanh toán để vừa khuyến khích được khách hàng vừa thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn; ... Khi phân tích cơ cấu tài sản, nhà phân tích cần liên hệ với số liệu bình quân của ngành cũng như so sánh với số liệu của các doanh nghiệp khác kinh doanh cùng ngành nghề có hiệu quả cao hơn để có nhận xét xác đáng về tình hình sử dụng vốn và tính hợp lý của cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Đồng thời, cần căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp cũng như chính sách đầu tư và chính sách kinh doanh mà doanh nghiệp vận dụng trong từng thời kỳ để đánh giá.

Có thể kể ra những điểm cần lưu ý khi đánh giá sau đây:

- *Về tiền và các khoản tương đương tiền:*

Để khắc phục những nhược điểm mà chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Bảng cân đối kế toán có thể đem lại do tính thời điểm của chỉ tiêu này, khi xem xét cần liên hệ với tình hình biến động của chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của tiền và các khoản tương đương tiền" (xem mục 3.4.1). Đồng thời căn cứ vào nhu cầu thực tế về tiền của doanh nghiệp trong từng giai đoạn để nhận xét. Khoản mục này có thể tăng (hoặc giảm) không phải do ứ đọng (hay thiếu tiền) mà có thể do doanh nghiệp đang có kế hoạch tập trung tiền để chuẩn bị đầu tư mua sắm vật tư, tài sản, ... hay do doanh nghiệp vừa đầu tư vào một số lĩnh vực kinh doanh v.v ...

- *Về đầu tư tài chính:*

Đầu tư tài chính là một hoạt động quan trọng của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường nhằm phát huy hết mọi tiềm năng sẵn có cũng như những lợi thế của doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, khẳng định vị thế của mình. Đầu tư tài chính trong doanh nghiệp bao gồm nhiều loại, trong đó chủ yếu là các hoạt động đầu tư góp vốn (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh, ...) và đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn. Khi xem xét khoản đầu tư này, cần liên hệ với chính sách đầu tư của doanh nghiệp cũng như môi trường đầu tư trong từng thời kỳ; bởi vì không phải doanh nghiệp nào cũng có điều kiện đầu tư tài

chính. Hơn nữa, môi trường đầu tư cũng ảnh hưởng nhiều đến tỷ trọng của khoản đầu tư này. Một doanh nghiệp ở trong một môi trường mà thị trường chứng khoán chưa phát triển thì chắc chắn khoản đầu tư tài chính chưa thể cao được. Một điều có thể khẳng định rằng, trong điều kiện hội nhập của nền kinh tế, đầu tư tài chính chính là cơ hội cần thiết để giúp doanh nghiệp sử dụng số vốn dồi dào có hiệu quả; đồng thời tạo cho doanh nghiệp có nhiều cơ hội để nắm bắt, học hỏi được kinh nghiệm và kiến thức quản lý kinh tế tiên tiến, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như có điều kiện để ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất.

- *Về các khoản phải thu:*

Các khoản phải thu của doanh nghiệp có nhiều loại, trong đó chủ yếu là các khoản phải thu người mua và tiền đặt trước cho người bán. Đây là số vốn (tài sản) của doanh nghiệp nhưng bị người mua và người bán chiếm dụng. Khoản phải thu này tăng (hoặc giảm) do nhiều nguyên nhân khác nhau. Tuy nhiên, khi xem xét nội dung này cần liên hệ với phương thức tiêu thụ (bán buôn, bán lẻ), với chính sách tín dụng bán hàng (tín dụng ngắn hạn, tín dụng dài hạn), với chính sách thanh toán tiền hàng (chiết khấu thanh toán), với khả năng quản lý nợ cũng như năng lực tài chính của khách hàng, ... để nhận xét. Chẳng hạn, số nợ phải thu tăng hoặc giảm không phải do yếu kém của doanh nghiệp trong việc quản lý nợ mà có thể do phương thức tiêu thụ áp dụng tại doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp áp dụng phương thức bán lẻ là chủ yếu thì số nợ phải thu sẽ thấp do hàng bán ra được thu tiền ngay; ngược lại, với doanh nghiệp áp dụng phương thức bán buôn là chủ yếu thì tỷ trọng nợ phải thu sẽ cao do đặc trưng của phương thức tiêu thụ này là thanh toán chậm. Hoặc với chính sách tín dụng bán hàng khác nhau, trong thời kỳ doanh nghiệp áp dụng chính sách tín dụng bán hàng dài hạn, số nợ phải thu chắc chắn sẽ lớn hơn số nợ phải thu trong thời kỳ áp dụng chính sách tín dụng bán hàng ngắn hạn. Do chính sách tín dụng bán hàng có quan hệ chặt chẽ với lượng hàng hóa tiêu thụ và được coi như một biện pháp để kích thích tiêu thụ nên khi xem xét số nợ phải thu phát sinh, nhà phân tích cần liên hệ với lượng hàng hóa tiêu thụ để đánh giá. Việc áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán cũng có quan hệ trực tiếp với số nợ phải thu. Bởi vậy, để thu hồi vốn được kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn, doanh nghiệp cần

xây dựng và vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh hoạt.

Trường hợp do khả năng quản lý khách hàng kém, khoản nợ phải thu sẽ tăng do phát sinh các khoản "nợ xấu" trong kỳ (nợ khó đòi, nợ quá hạn), để giảm bớt rủi ro có thể xảy ra, doanh nghiệp cần có các biện pháp thích hợp như: bán các khoản nợ cho công ty mua bán nợ, ngừng cung cấp hàng hóa cho các khách hàng này hay nhờ sự can thiệp của pháp luật để thu hồi nợ. Đồng thời, để tránh tình trạng nợ khê định tăng thêm, doanh nghiệp cần tìm hiểu kỹ càng về năng lực tài chính của khách hàng và tình hình thanh toán của khách hàng trước khi đặt quan hệ làm ăn.

- *Về hàng tồn kho:*

Để bảo đảm cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, đòi hỏi doanh nghiệp phải xác định được lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý. Lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý là lượng dự trữ vừa đáp ứng được nhu cầu kinh doanh liên tục, vừa không gia tăng chi phí tồn kho gây ứ đọng vốn. Lượng dự trữ hợp lý phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó chủ yếu vào qui mô sản xuất, tiêu thụ (lượng vật tư tiêu dùng hay hàng hóa tiêu thụ bình quân một ngày đêm), vào mức độ chuyên môn hóa, vào hệ thống cung cấp, vào tình hình tài chính của doanh nghiệp và vào các nguyên nhân khác (tính thời vụ; vào định mức tiêu hao vật tư; vào thuộc tính tự nhiên của vật tư, hàng hóa; vào việc bảo đảm các phương tiện vận chuyển cũng như khả năng cung cấp của người bán). Khi xem xét tỷ trọng hàng tồn kho chiếm trong tổng số tài sản, cần liên hệ với ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, với chính sách dự trữ, với tính thời vụ của kinh doanh và với chu kỳ sống của sản phẩm, hàng hóa. Chẳng hạn, trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, tỷ trọng hàng tồn kho thường lớn do đối tượng kinh doanh của các doanh nghiệp này là hàng hóa; ngược lại, trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (khách sạn, giải trí, ...), tỷ trọng hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng thấp. Đối với các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh mang tính thời vụ, vào những thời điểm nhất định trong năm, tỷ trọng hàng tồn kho thường rất cao do yêu cầu dự trữ thời vụ; ngược lại, vào những thời điểm khác, lượng hàng tồn kho lại quá thấp. Tương tự, khi sản phẩm, hàng hóa đang ở giai đoạn tăng trưởng, lượng dự trữ hàng tồn kho thường cao để đáp ứng nhu cầu chiếm lĩnh thị trường; còn khi sản

phẩm, hàng hóa ở vào giai đoạn suy thoái, để tránh rủi ro, lượng hàng tồn kho thường được giảm xuống ở mức thấp nhất.

Một doanh nghiệp có hệ thống cung cấp tốt sẽ giảm được lượng hàng tồn kho mà không ảnh hưởng đến tính liên tục của quá trình kinh doanh. Hệ thống cung cấp được xem là tiên tiến hiện nay đang được áp dụng là hệ thống cung cấp kịp thời (Just in time). Theo hệ thống này, mọi nhu cầu về vật tư, hàng hóa phục vụ cho sản xuất - kinh doanh trong kỳ đều được doanh nghiệp lập kế hoạch và ký hợp đồng với các nhà cung cấp hết sức chi tiết. Vì thế, doanh nghiệp không cần phải dự trữ hàng tồn kho, khi sử dụng đến đâu, các nhà cung cấp sẽ phục vụ tới đó. Nhờ vậy, doanh nghiệp không những tiết kiệm được vốn trong khâu dự trữ mà còn tiết kiệm được các chi phí liên quan đến kho tàng bảo quản, bảo vệ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung.

- *Về tài sản cố định:*

Tỷ trọng tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản trước hết phụ thuộc vào ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh. Sau nữa, tỷ trọng này còn phụ thuộc chính sách đầu tư, vào chu kỳ kinh doanh và vào phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp áp dụng. Đối với các doanh nghiệp có chính sách đầu tư mới (cả chiều sâu và chiều rộng), trong giai đoạn mới đầu tư, tỷ trọng này thường cao do lượng vốn đầu tư lớn và mức khấu hao chưa nhiều. Mặt khác, tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nên phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp vận dụng cũng có ảnh hưởng đáng kể do mỗi phương pháp khấu hao khác nhau thì có mức khấu hao khác nhau.

Do vậy, khi xem xét tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản, bên cạnh với việc liên hệ với ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, nhà phân tích cần liên hệ với tình hình đầu tư, với chu kỳ kinh doanh và phương pháp khấu hao để rút ra nhận xét thích hợp. Đồng thời, cần đi sâu xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản cố định (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình) chiếm trong tổng số tài sản; qua đó, đánh giá chính xác hơn tình hình đầu tư và cơ cấu tài sản cố định của doanh nghiệp. Đặc biệt, cần chú trọng đến một số bộ phận tài sản cố định vô hình như: nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, bản

quyền, bằng sáng chế, ... vi trong nền kinh tế thị trường, giá trị các bộ phận này thường có xu hướng gia tăng.

Tỷ trọng của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản chính là chỉ tiêu “Tỷ suất đầu tư” (hay “Hệ số đầu tư”), phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản là bao nhiêu. Trị số của chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh cụ thể. Chẳng hạn, ngành công nghiệp thăm dò và khai thác dầu khí: 90%, ngành luyện kim: 70%, ngành công nghiệp thực phẩm: 10%,...

#### - Về bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư trong các doanh nghiệp bao gồm quyền sử dụng đất (do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua lại); nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất; cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ. Các tài sản này được ghi nhận là bất động sản đầu tư khi doanh nghiệp nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường hay sử dụng cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp. Khi xem xét tỷ trọng của bất động sản đầu tư chiếm trong tổng số tài sản, cần liên hệ với các chính sách và chủ trương về kinh doanh bất động sản của doanh nghiệp cũng như hiệu quả kinh doanh lĩnh vực này để đánh giá.

#### 4.1.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu đầu tư, tiến hành tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn. Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau; trong đó, có thể qui về hai nguồn chính là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh (vốn đầu tư của chủ sở hữu). Ngoài ra, thuộc vốn chủ sở hữu còn bao gồm một số khoản khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh như: chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ doanh nghiệp,... Vốn chủ sở hữu không phải là các khoản nợ nên doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán.

Khác với vốn chủ sở hữu, nợ phải trả phản ánh số vốn mà doanh nghiệp đã

chiếm dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh; do vậy, doanh nghiệp phải cam kết thanh toán và có trách nhiệm thanh toán. Thuộc nợ phải trả cũng bao gồm nhiều loại khác nhau, được phân theo nhiều cách khác nhau; trong đó, phân theo thời hạn thanh toán được áp dụng phổ biến. Theo cách này, toàn bộ nợ phải trả của doanh nghiệp được chia thành nợ phải trả ngắn hạn (là các khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) và nợ phải trả dài hạn (là các khoản nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán ngoài một năm hay một chu kỳ kinh doanh).

Doanh nghiệp có trách nhiệm xác định số vốn cần huy động, nguồn huy động, thời gian huy động, chi phí huy động,... sao cho vừa bảo đảm đáp ứng nhu cầu về vốn cho kinh doanh, vừa tiết kiệm chi phí huy động, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn và bảo đảm an ninh tài chính cho doanh nghiệp. Vì thế, qua phân tích cơ cấu nguồn vốn, các nhà quản lý nắm được cơ cấu vốn huy động, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động, ngân sách,... về số tài sản tài trợ bằng nguồn vốn của họ. Cũng qua phân tích cơ cấu nguồn vốn, các nhà quản lý cũng nắm được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn huy động.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn cũng tiến hành tương tự như phân tích cơ cấu tài sản. Trước hết, các nhà phân tích cần tính ra và so sánh tinh hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm}}{\text{trong tổng số nguồn vốn}} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận}}{\text{nguồn vốn}} \times 100$$

Việc xem xét tinh hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc mặc dầu cho phép các nhà quản lý đánh giá được cơ cấu vốn huy động nhưng lại không cho biết các nhân tố tác động đến sự thay đổi cơ cấu nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động. Vì vậy, để biết được chính xác tinh hình huy động vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích còn kết hợp cả

việc phân tích ngang, tức là so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số nguồn vốn cũng như theo từng loại nguồn vốn.

Bên cạnh việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn (vốn chủ sở hữu, nợ phải trả) giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số vốn và xu hướng biến động của chúng theo thời gian để thấy được mức độ hợp lý và an ninh tài chính của doanh nghiệp trong việc huy động vốn. Việc đánh giá phải dựa trên tình hình biến động của từng bộ phận vốn huy động và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng thời kỳ. Trong điều kiện cho phép, có thể xem xét và so sánh sự biến động về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp qua nhiều năm và so với cơ cấu chung của ngành để đánh giá.

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu nguồn vốn, khi phân tích, có thể lập bảng sau:

**Bảng 4.2: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chi tiêu	Cuối năm								Cuối năm N so với cuối năm...								
	(N-3)		(N-2)		(N-1)		N		(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)				
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T
A. Nợ phải trả																	
I. Nợ ngắn hạn																	
II. Nợ dài hạn																	
B. Vốn chủ sở hữu																	
I. Vốn chủ sở hữu																	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác																	
Tổng số nguồn vốn																	

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Cột “Số tiền” trong kỳ phân tích (Cột I) và kỳ gốc (các cột B, D và G) phản ánh trị số của từng chi tiêu (từng loại nguồn vốn và tổng số nguồn

vốn") ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của chỉ tiêu A “Nợ phải trả” và chỉ tiêu B “Vốn chủ sở hữu” đúng bằng số liệu của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn” ở từng kỳ.

- Cột “Tỷ trọng” trong kỳ phân tích (cột K) và kỳ gốc (các cột C, E và H) phản ánh tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn (nợ phải trả và vốn chủ sở hữu và từng loại vốn chủ sở hữu, từng khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn) chiếm trong tổng số nguồn vốn ở từng thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N); trong đó, số tổng cộng theo từng cột của các chỉ tiêu bộ phận (“Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu”) đúng bằng 100% và đúng bằng tỷ trọng của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn”.

- Cột “Cuối năm N so với cuối năm (N - 1), (N - 2) và (N - 3)”:

+ Cột “Số tiền” (các cột L, O và R): phản ánh sự biến động về số tuyệt đối của tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của nguồn vốn cũng như nguyên nhân ảnh hưởng đến sự thay đổi về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Đồng thời, qua số liệu của cột R, các nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố bộ phận (từng loại nguồn vốn) đến sự biến động của chỉ tiêu A “Nợ phải trả”, chỉ tiêu B “Vốn chủ sở hữu” cũng như ảnh hưởng của “Nợ phải trả” và “Vốn chủ sở hữu” đến sự biến động của chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn”.

+ Cột “Tỷ lệ” (các cột M, P và S): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng loại nguồn vốn.

+ Cột “Tỷ trọng” (các cột N, Q và T): phản ánh tình hình biến động về tỷ trọng theo thời gian của từng loại nguồn vốn. Sự thay đổi theo thời gian về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn sẽ cho các nhà quản lý đánh giá được xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn hay cơ cấu nguồn huy động.

Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những

đặc trưng trong cơ cấu huy động vốn của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn. Qua việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động về cơ cấu nguồn vốn của nhiều kỳ kinh doanh, gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể, các nhà quản lý sẽ có quyết định huy động nguồn vốn nào với mức độ bao nhiêu là hợp lý, bảo đảm hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Bảng phân tích trên cũng cho phép các nhà quản lý đánh giá được năng lực tài chính cũng như mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Như đã biết, toàn bộ nguồn vốn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp được chia thành nguồn nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu; trong đó, doanh nghiệp chỉ chịu trách nhiệm thanh toán số nợ phải trả, còn số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn, doanh nghiệp có đủ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ (ngân hàng, nhà cung cấp...) là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối), khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp, an ninh tài chính thiếu bền vững.

Qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn, các nhà phân tích sẽ nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu như: Hệ số tài trợ, Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn. Các chỉ tiêu này đều cho thấy mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu “Hệ số tài trợ” càng cao, mức độ độc lập tài chính càng cao và ngược lại (xem mục 3.3, chương 3). Còn trị số của các chỉ tiêu “Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu” và “Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn” càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại.

$$\frac{\text{Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Và:

$$\frac{\text{Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu “Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu” cho biết cơ cấu nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp, cứ một đồng tài sản tài trợ bằng vốn chủ sở hữu thì tương ứng với mấy đồng tài trợ bằng nợ phải trả. Tương tự, chỉ tiêu “Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn” lại cho biết, trong một đồng vốn tài trợ tài sản

của doanh nghiệp thì có mấy đồng nợ phải trả.

Để đánh giá chính xác tính hợp lý và mức độ an toàn tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích cần liên hệ với chính sách huy động vốn và chính sách đầu tư trong từng thời kỳ của doanh nghiệp. Chẳng hạn, trong giai đoạn đầu tư mở rộng kinh doanh, doanh nghiệp sẽ huy động tất cả các nguồn vốn có thể, nhất là nguồn vốn vay (vay ngân hàng, vay các đối tượng khác và vay bằng phát hành trái phiếu) và vốn góp. Mặt khác, cũng cần liên hệ trị số của các chỉ tiêu trên với trị số trung bình ngành hoặc với các doanh nghiệp khác tương đương. Một điều chắc chắn rằng, nếu doanh nghiệp có trị số của chỉ tiêu "Hệ số tài trợ" thấp, trị số của chỉ tiêu "Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu" và "Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn" cao sẽ rất khó khăn khi thuyết phục các nhà đầu tư tín dụng cho vay. Do vậy, doanh nghiệp cần phải có các giải pháp thích hợp để giảm số nợ phải trả, tăng số vốn chủ sở hữu.

#### **4.1.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

Phân tích cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp nếu chỉ dừng ở việc phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn sẽ không bao giờ thể hiện được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chính sách sử dụng vốn của một doanh nghiệp không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh mà còn có quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và do vậy, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

##### **- Hệ số nợ so với tài sản:**

"Hệ số nợ so với tài sản" là chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số của "Hệ số nợ so với tài sản" càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp. Do vậy, doanh nghiệp càng có ít cơ hội và khả năng để tiếp nhận các khoản vay do các nhà đầu tư tín dụng không mấy mặn mà với các doanh nghiệp có hệ số nợ so với tài sản cao.

$$\frac{\text{Hệ số nợ}}{\text{so với tài sản}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

+ Chỉ tiêu “Hệ số nợ so với tài sản” có nhiều trị số khác nhau, phản ánh các chính sách sử dụng vốn khác nhau của doanh nghiệp. Chẳng hạn, khi trị số của chỉ tiêu này = 1, toàn bộ nợ phải trả của doanh nghiệp được sử dụng để tài trợ toàn bộ tài sản dùng cho hoạt động; còn khi trị số của chỉ tiêu này > 1, số nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa để bù lỗ vừa để tài trợ tài sản của mình. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1 bao nhiêu, chứng tỏ số lỗ lũy kế của doanh nghiệp càng lớn bấy nhiêu. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1 bao nhiêu, số nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng để tài trợ tài sản càng giảm bấy nhiêu.

Hệ số nợ so với tài sản còn có thể được biến đổi bằng cách thay từ số (nợ phải trả = Nguồn vốn - Vốn chủ sở hữu = Tài sản - Vốn chủ sở hữu) vào công thức như sau:

$$\begin{aligned} \frac{\text{Hệ số nợ}}{\text{so với tài sản}} &= \frac{\text{Tài sản} - \text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}} = 1 - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn}} \\ &= 1 - \text{Hệ số tài trợ}. \end{aligned}$$

Cách tính này cho thấy, để giảm “Hệ số nợ so với tài sản”, doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để tăng “Hệ số tài trợ”.

#### - Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

Khác với mục đích sử dụng khi đánh giá khái quát khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp, chỉ tiêu “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” sử dụng trong trường hợp này lại có mục đích đánh giá chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{tổng quát}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Các nhà quản lý căn cứ vào trị số cụ thể của chỉ tiêu này để đưa ra nhận định cụ thể. Chẳng hạn, khi trị số của chỉ tiêu này = 1, toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng nợ phải trả và khi đó, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bằng không (= 0); còn khi trị số của chỉ tiêu này > 1, doanh nghiệp sử dụng cả nợ phải trả và vốn chủ sở hữu để tài trợ tài sản. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, mức độ tham gia tài trợ tài sản của doanh

nghiệp từ nợ phải trả càng giảm và ngược lại; khi trị số của chỉ tiêu này càng tiến dần về 1, mức độ tham gia tài trợ tài sản từ nợ phải trả càng lớn. Trong trường hợp trị số của chỉ tiêu này  $< 1$ , doanh nghiệp đang trong tình trạng thua lỗ, số lỗ luỹ kế lớn hơn toàn bộ vốn chủ sở hữu, dẫn đến vốn chủ sở hữu bị “âm”. Lúc này, doanh nghiệp buộc phải sử dụng khoản nợ phải trả để vừa bù lỗ vừa tài trợ tài sản của mình.

- *Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu:*

“Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu” là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu lớn hơn 1, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng cả vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để tài trợ tài sản. Trị số của chỉ tiêu càng lớn hơn 1 bao nhiêu, mức độ sử dụng nợ phải trả để tài trợ tài sản càng cao bấy nhiêu và ngược lại. Trường hợp trị số của chỉ tiêu  $< 0$ , nợ phải trả được doanh nghiệp sử dụng vừa để bù lỗ và vừa để trang trải tài sản cho hoạt động.

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Có thể viết lại chỉ tiêu này theo cách khác như sau:

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, qua đó thấy rõ được chính sách huy động và sử dụng vốn, khi phân tích, có thể lập bảng sau:

**Bảng 4.3: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Cuối năm				Cuối năm N so với cuối năm...					
	(N-3)	(N-2)	(N-1)	N	(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)	
					±	%	±	%	±	%
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
1. Hệ số nợ so với tài sản										
2. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát										
3. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu										

Qua bảng phân tích trên, các nhà phân tích sẽ nắm được các nội dung chủ yếu sau:

- Các cột B, C, D và E phản ánh trị số của từng chỉ tiêu ở thời điểm cuối kỳ tương ứng (cuối năm N và các năm liền kề trước năm N).
- Các cột F, H và K “±” phản ánh mức độ biến động về số tuyệt đối của từng chỉ tiêu theo thời gian. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ biến động về qui mô của từng chỉ tiêu.
- + Cột “%” (các cột G, I và L): phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng chỉ tiêu. Qua các cột này, các nhà phân tích sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng chỉ tiêu phản ánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn. Qua việc xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu qua nhiều kỳ kinh doanh, gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể, các nhà quản lý sẽ có quyết định huy động nguồn vốn nào với mức độ bao nhiêu là hợp lý, bảo đảm hiệu quả kinh doanh cao nhất và an ninh tài chính bền vững nhất.

## 4.2. PHÂN TÍCH CÂN BẰNG TÀI CHÍNH

### 4.2.1. Khái niệm và nội dung phân tích

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Việc bảo đảm đầy đủ nhu cầu về tài sản là một vấn đề cốt yếu để bảo đảm cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục và có hiệu quả.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về tài sản cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải tập hợp các biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động, hình thành nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn). Nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp được hình thành trước hết từ nguồn vốn của bản thân chủ sở hữu (vốn đầu tư của chủ sở hữu ban đầu và bổ sung trong quá trình kinh doanh, lợi nhuận chưa phân phối, các nguồn kinh phí, nguồn vốn xây dựng cơ bản,...); sau nữa, nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ

nguồn vốn vay (vay ngắn hạn, dài hạn, trung hạn ở ngân hàng và vay các đối tượng khác). Cuối cùng, nguồn vốn được hình thành do chiếm dụng trong quá trình thanh toán (nợ người cung cấp, nợ người lao động, nợ Ngân sách Nhà nước,... kê cả số chiếm dụng bất hợp pháp).

Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Mỗi quan hệ này phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp.

Cân bằng tài chính của doanh nghiệp thường được xem xét dưới góc độ luân chuyển vốn và góc độ ổn định nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp.

#### **4.2.2. Phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ luân chuyển vốn**

Xét theo quan điểm luân chuyển vốn, tài sản ban đầu (gồm tài sản ngắn hạn ban đầu và tài sản dài hạn ban đầu) của doanh nghiệp được hình thành trước hết bằng nguồn vốn chủ sở hữu; nghĩa là, doanh nghiệp sử dụng số vốn chủ sở hữu của mình để tài trợ tài sản ban đầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Số tài sản ban đầu được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu này không bao gồm số tài sản trong thanh toán (khoản bị chiếm dụng). Mỗi quan hệ này thể hiện qua đẳng thức:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Tài sản ngắn hạn ban đầu} + \text{Tài sản dài hạn ban đầu (1)}$$

Các chỉ tiêu của đẳng thức trên đều được thu thập trên Bảng cân đối kế toán. Cụ thể:

- Vốn chủ sở hữu: phản ánh tổng số vốn chủ sở hữu hiện có tại doanh nghiệp. Chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" được thu thập ở chỉ tiêu B "Vốn chủ sở hữu", mã số 400.

- Tài sản ngắn hạn ban đầu: phản ánh số tài sản ngắn hạn ban đầu tư ban đầu bằng vốn chủ sở hữu, không bao gồm các khoản phải thu phát sinh trong thanh toán. Thuộc tài sản ngắn hạn ban đầu bao gồm: "Tiền và các khoản tương đương tiền" (mã số 110), "Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn" (mã số 120), "Hàng tồn kho" (mã số 140), "Chi phí trả trước ngắn hạn" (mã số 151) và "Tài sản ngắn hạn khác" (mã số 158).

- Tài sản dài hạn ban đầu: phản ánh số tài sản dài hạn đầu tư ban đầu bằng vốn chủ sở hữu, không bao gồm các khoản phuơng thức phát sinh trong thanh toán. Thuộc tài sản dài hạn ban đầu bao gồm: "Tài sản cố định" (mã số 220), "Bất động sản đầu tư" (mã số 240), "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" (mã số 250), "Chi phí trả trước dài hạn" (mã số 261) và "Tài sản dài hạn khác" (mã số 268).

Cân đối (1) chỉ là cân đối mang tính lý thuyết, nghĩa là với nguồn vốn chủ sở hữu, doanh nghiệp đủ trang trải các loại tài sản ban đầu phục vụ cho các hoạt động chủ yếu mà không phải đi vay hoặc chiếm dụng. Trong thực tế, thường xảy ra một trong hai trường hợp:

+ *Vé trái > Vé phải*:

Vé trái > vé phải đồng nghĩa với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp lớn hơn số tài sản ban đầu. Do vậy, số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dư thừa, không sử dụng hết nên sẽ bị chiếm dụng.

+ *Vé trái < Vé phải*:

Vé trái < vé phải đồng nghĩa với số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nhỏ hơn số tài sản ban đầu. Do vậy, để có số tài sản ban đầu phục vụ cho các hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ bên ngoài.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho kinh doanh, doanh nghiệp được phép đi vay để bổ sung vốn kinh doanh. Loại trừ các khoản vay quá hạn thì các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn (của Ngân hàng hay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) chưa đến hạn trả, dùng cho mục đích kinh doanh đều được coi là nguồn vốn vay hợp pháp (vay hợp pháp). Do vậy, về mặt lý thuyết, chúng ta lại có quan hệ cân đối sau đây:

**Vốn chủ sở hữu + Vốn vay hợp pháp = Tài sản ngắn hạn ban đầu + Tài sản dài hạn ban đầu (2)**

Trong đó, vốn vay hợp pháp bao gồm vay ngắn hạn (chi tiêu "Vay và nợ ngắn hạn", mã số 311, chi tiết "Vay ngắn hạn"<sup>5</sup>), vay dài hạn (chi tiêu

<sup>5</sup> Phần chi tiết "Vay ngắn hạn" được phản ánh trên "Bản thuyết minh báo cáo tài chính", mục V - 15a.

“Vay và nợ dài hạn”, mã số 334, chi tiết “Vay dài hạn”<sup>6</sup>).

Cân đối (2) hầu như không xảy ra mà trên thực tế, thường xảy ra một trong hai trường hợp:

+ *Vết trái > Vết phải*:

Trường hợp này đồng nghĩa với số vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp hiện có của doanh nghiệp lớn hơn số tài sản ban đầu, tức là không sử dụng hết số vốn hiện có. Do vậy, số vốn dư thừa của doanh nghiệp sẽ bị chiếm dụng.

+ *Vết trái < Vết phải*:

Ngược với trường hợp trên, trong trường hợp này, lượng tài sản ban đầu phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp lớn hơn số vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp. Do vậy, để có đủ tài sản phục vụ cho nhu cầu kinh doanh, doanh nghiệp buộc phải đi chiếm dụng vốn trong thanh toán (chiếm dụng hợp pháp và bất hợp pháp).

Mặt khác, do tính chất cân bằng của Bảng cân đối kế toán, tổng số tài sản luôn luôn bằng tổng số nguồn vốn nên từ cân đối (2) chúng ta có cân đối (3) sau đây:

**Vốn chủ sở hữu + Vốn vay hợp pháp + Nguồn vốn thanh toán = Tài sản ngắn hạn ban đầu + Tài sản dài hạn ban đầu + Tài sản thanh toán (3)**

Nguồn vốn thanh toán là toàn bộ số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng của các đối tác trong thanh toán (kể cả chiếm dụng bất hợp pháp). Nguồn vốn thanh toán bao gồm nguồn vốn thanh toán ngắn hạn và nguồn vốn thanh toán dài hạn; trong đó, nguồn vốn thanh toán ngắn hạn là số vốn chiếm dụng trong thanh toán mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các đối tác trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Nguồn vốn thanh toán dài hạn trong doanh nghiệp gồm các khoản chiếm dụng trong thanh toán có thời hạn trên một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh.

Tài sản thanh toán về thực chất là số tài sản của doanh nghiệp nhưng bị các đối tác chiếm dụng, doanh nghiệp có trách nhiệm phải thu hồi. Thuộc tài sản thanh toán gồm tài sản thanh toán ngắn hạn (là số tài sản mà doanh

<sup>6</sup> Phản chi tiết “Vay dài hạn” được phản ánh trên “Bản thuyết minh báo cáo tài chính”, mục V - 20a

nghiệp có trách nhiệm thu hồi trong thời hạn một năm hay một chu kỳ kinh doanh) và tài sản thanh toán dài hạn (là số tài sản mà doanh nghiệp có trách nhiệm thu hồi ngoài một năm hay một chu kỳ kinh doanh).

Cân đối (3) có thể biến đổi về cân đối (4) như sau:

**Vốn chủ sở hữu + Vốn vay hợp pháp - Tài sản ban đầu (tài sản ngắn hạn ban đầu & tài sản dài hạn ban đầu) = Tài sản thanh toán - Nguồn vốn thanh toán (4)**

Cân đối (4) cho thấy: số vốn mà doanh nghiệp bị chiếm dụng (phần chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp lớn hơn số tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tương ứng) đúng bằng số chênh lệch giữa số tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán (nợ phải thu ngắn hạn và nợ phải thu dài hạn) với nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán (nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn) và ngược lại; số vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng (phần chênh lệch giữa số tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lớn hơn số vốn chủ sở hữu và vốn vay hợp pháp) đúng bằng số chênh lệch giữa nguồn vốn chiếm dụng trong thanh toán (công nợ phải trả) với số tài sản phát sinh trong quá trình thanh toán (nợ phải thu ngắn hạn và dài hạn). Cân đối (4) trên đây thể hiện **cân bằng tài chính** hay cân đối giữa tài sản và nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp và có thể phản ánh qua sơ đồ sau:

**Bảng 4.4: Cân bằng tài chính của doanh nghiệp**

<p><b>VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ VỐN VAY HỢP PHÁP</b></p> <p><b>I. Vốn chủ sở hữu</b> (1.0 tại B, Nguồn vốn, mã số 400)</p> <p><b>II. Vốn vay hợp pháp</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Vay và nợ ngắn hạn (mã số 311, chi tiết “Vay ngắn hạn”)</li> <li>2. Vay và nợ dài hạn (mã số 334, chi tiết “Vay dài hạn”)</li> </ol>	<p style="text-align: center;"><b>TÀI SẢN BAN ĐẦU</b></p> <p><b>I. Tài sản ngắn hạn ban đầu</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã số 110)</li> <li>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 120)</li> <li>3. Hàng tồn kho (mã số 140)</li> <li>4. Chi phí trả trước ngắn hạn (mã số 151)</li> <li>5. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 158)</li> </ol> <p><b>II. Tài sản dài hạn ban đầu</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tài sản cố định (mã số 220)</li> <li>2. Bất động sản đầu tư (mã số 240)</li> <li>3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (mã số 250)</li> <li>4. Chi phí trả trước dài hạn (mã số 261)</li> <li>5. Tài sản dài hạn khác (mã số 268)</li> </ol>
<p>=</p>	<p><b>TÀI SẢN THANH TOÁN</b></p> <p><b>I. Nợ phải thu ngắn hạn</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các khoản phải thu ngắn hạn (mã số 130)</li> <li>2. Thuế GTGT được khấu trừ (mã số 152)</li> <li>3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (mã số 154)</li> </ol> <p><b>II. Nợ phải thu dài hạn</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các khoản phải thu dài hạn (mã số 210)</li> <li>2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại (mã số 262)</li> </ol> <p><b>NGUỒN VỐN THANH TOÁN</b></p> <p><b>I. Nguồn vốn thanh toán ngắn hạn</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nợ ngắn hạn (mã số 311, chi tiết “Nợ dài hạn đến hạn trả”)</li> <li>2. Phải trả người bán (mã số 312)</li> <li>3. Người mua trả tiền trước (mã số 313)</li> <li>4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (mã số 314)</li> <li>5. Phải trả người lao động (mã số 315)</li> <li>6. Chi phí phải trả (mã số 316)</li> <li>7. Phải trả nội bộ (mã số 317)</li> <li>8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (mã số 318)</li> <li>9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (mã số 319)</li> <li>10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (mã số 320)</li> <li>11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (mã số 323)</li> </ol> <p><b>II. Nguồn vốn thanh toán dài hạn</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phải trả dài hạn người bán (mã số 331)</li> <li>2. Phải trả dài hạn nội bộ (mã số 332)</li> <li>3. Phải trả dài hạn khác (mã số 333)</li> <li>4. Nợ dài hạn (mã số 334, chi tiết “Nợ dài hạn”)</li> <li>5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (mã số 335)</li> <li>6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (mã số 336)</li> <li>7. Dự phòng phải trả dài hạn (mã số 337)</li> <li>8. Doanh thu chưa thực hiện (mã số 338)</li> <li>9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (mã số 339)</li> </ol>

#### 4.2.3. Phân tích cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ

Xét theo góc độ ổn định về nguồn tài trợ tài sản, toàn bộ nguồn tài trợ tài sản (nguồn vốn) của doanh nghiệp được chia thành nguồn tài trợ thường xuyên và nguồn tài trợ tạm thời. *Nguồn tài trợ thường xuyên* là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, ổn định và lâu dài vào hoạt động kinh doanh. Thuộc nguồn tài trợ thường xuyên trong doanh nghiệp bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay, vốn thanh toán dài hạn, trung hạn (trừ vay - nợ quá hạn). *Nguồn tài trợ tạm thời* là nguồn tài trợ mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Thuộc nguồn tài trợ tạm thời bao gồm các khoản vay ngắn hạn; nợ ngắn hạn; các khoản vay - nợ quá hạn (kể cả vay - nợ dài hạn quá hạn); các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, của người lao động, ...

Dưới góc độ này, cân bằng tài chính lại được thể hiện qua đẳng thức:

$$\begin{array}{rcl} \text{Tài sản} & + & \text{Tài sản} = \text{Nguồn tài trợ} & + & \text{Nguồn} \\ \text{ngắn hạn} & & \text{dài hạn} & & \text{tài trợ} \\ & & & & \text{(a)} \\ & & & & \text{tạm thời} \end{array}$$

Phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp theo góc độ này sẽ cung cấp cho nhà quản lý biết được sự ổn định, bền vững, cân đối và an toàn trong tài trợ và sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như những nhân tố có thể gây ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Khi phân tích cân bằng tài chính, trước hết cần so sánh tổng nhu cầu về tài sản (tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn) với nguồn tài trợ thường xuyên. Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên có đủ hoặc lớn hơn tổng số nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý để tránh bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đáp ứng đủ nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp (huy động nguồn tài trợ tạm thời hợp pháp hoặc giảm qui mô đầu tư, tránh đi chiếm dụng vốn một cách bất hợp pháp).

Tiếp theo, cần tiến hành xem xét tình hình biến động của bản thân nguồn tài trợ trên tổng số cũng như từng loại giữa cuối kỳ so với đầu năm và dựa vào sự biến động của bản thân từng nguồn tài trợ để rút ra nhận xét. Đối với các khoản chiếm dụng bất hợp pháp, trong bất kỳ trường hợp nào cũng cho thấy, hoạt động tài chính của doanh nghiệp là không bình thường.

Có thể khái quát cân bằng tài chính của doanh nghiệp theo góc độ ổn định nguồn tài trợ qua sơ đồ 4.5 sau đây:

**Bảng 4.5: Cân bằng tài chính dưới góc độ ổn định nguồn tài trợ**

<b>Tổng số tài sản</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phải thu dài hạn</li> <li>- Tài sản cố định</li> <li>- Bất động sản đầu tư</li> <li>- Đầu tư tài chính dài hạn</li> <li>- Tài sản dài hạn khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn vốn chủ sở hữu</li> </ul>	<b>Nguồn tài trợ thường xuyên</b>	<b>Tổng số nguồn tài trợ</b>
	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiền và tương đương tiền</li> <li>- Đầu tư tài chính ngắn hạn</li> <li>- Phải thu ngắn hạn</li> <li>- Hàng tồn kho;</li> <li>- Tài sản ngắn hạn khác</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vay dài hạn;</li> <li>- Nợ phải trả dài hạn;</li> <li>- Vay trung hạn;</li> <li>- Nợ phải trả trung hạn.</li> </ul>		

Biến đổi cân bằng tài chính (a) ở trên, ta được:

$$\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn tài trợ tạm thời} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn} \quad (\text{a})$$

Về thực chất, nguồn tài trợ tạm thời cũng chính là số nợ ngắn hạn phải trả. Do vậy, về trái của đẳng thức (a) cũng chính là chỉ tiêu "Vốn hoạt động thuần (hay còn gọi là "Vốn kinh doanh thuần" hoặc "Vốn luân chuyển thuần"). Vốn hoạt động thuần là chỉ tiêu phản ánh số vốn tối thiểu của doanh nghiệp được sử dụng để duy trì những hoạt động diễn ra thường xuyên tại doanh nghiệp. Với số vốn hoạt động thuần này, doanh nghiệp có khả năng bao đảm chi trả các khoản chi tiêu mang tính chất thường xuyên cho các hoạt động diễn ra mà không cần phải vay mượn hay chiếm dụng bất kỳ một khoản nào khác.

Từ cân bằng (a), ta thấy, vốn hoạt động thuần có thể tính theo 2 cách sau:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (\text{b}_1)$$

Và:

$$\text{Vốn hoạt động thuần} = \text{Nguồn tài trợ thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn} \quad (\text{b}_2)$$

Cân đối (**b<sub>1</sub>**) và (**b<sub>2</sub>**) phản ánh cân bằng tài chính của doanh nghiệp trong các trường hợp khác nhau cũng như tính linh hoạt trong việc sử dụng vốn hoạt động thuần. Ở cân đối (**b<sub>1</sub>**), vốn hoạt động thuần được tài trợ chủ yếu cho tài sản ngắn hạn là những tài sản có tính thanh khoản cao (tiền và tương đương tiền, nợ phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,...). Ngược lại, ở cân đối (**b<sub>2</sub>**), vốn hoạt động thuần lại phản ánh quan hệ tài trợ giữa nguồn tài trợ thường xuyên, ổn định với tài sản dài hạn (những tài sản có thời gian luân chuyển dài).

Với cách xác định như trên, chỉ tiêu "Vốn hoạt động thuần" có thể có giá trị  $< 0$  hay  $\geq 0$ . Cụ thể:

- *Trường hợp vốn hoạt động thuần < 0:*

Vốn hoạt động thuần  $< 0$  khi số tài sản dài hạn  $>$  nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn  $>$  số tài sản ngắn hạn. Khi đó, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp không đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên phần thiếu hụt doanh nghiệp phải sử dụng một phần nợ ngắn hạn để bù đắp. Do vậy, cân bằng tài chính xảy ra trong trường hợp này đặt doanh nghiệp vào tình trạng chịu áp lực nặng nề về thanh toán nợ ngắn hạn, cán cân thanh toán mất cân bằng ("cân bằng xấu"). Khi vốn hoạt động thuần càng nhỏ hơn 0, doanh nghiệp càng khó khăn trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và nguy cơ phá sản luôn luôn rình rập.

- *Trường hợp vốn hoạt động thuần bằng 0:*

Vốn hoạt động thuần bằng 0 xảy ra khi số tài sản dài hạn bằng nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn đúng bằng số tài sản ngắn hạn. Khi đó, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp vừa đủ để tài trợ cho tài sản dài hạn nên doanh nghiệp không phải sử dụng nợ ngắn hạn để bù đắp. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này đã tương đối bền vững; tuy nhiên, tính ổn định vẫn chưa cao, nguy cơ xảy ra "cân bằng xấu" vẫn tiềm tàng.

- *Trường hợp vốn hoạt động thuần > 0:*

Vốn hoạt động thuần  $> 0$  khi số tài sản dài hạn  $<$  nguồn tài trợ thường xuyên hay số nợ ngắn hạn  $<$  số tài sản ngắn hạn. Trong trường hợp này, nguồn tài trợ thường xuyên của doanh nghiệp không những được sử dụng để

tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn. Vì thế, cân bằng tài chính trong trường hợp này được coi là "cân bằng tốt", an toàn và bền vững. Bởi vì, một doanh nghiệp muốn hoạt động không bị gián đoạn thì cần thiết phải duy trì một mức vốn hoạt động thuần hợp lý để thỏa mãn việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và dự trữ hàng tồn kho. Vốn hoạt động thuần của doanh nghiệp càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng cao. Ngược lại, khi vốn hoạt động thuần giảm sút thì doanh nghiệp mất dần khả năng thanh toán.

Để có căn cứ đánh giá tính ổn định và bền vững của cân bằng tài chính, khi phân tích, các nhà phân tích cần thiết phải xem xét sự biến động của vốn hoạt động thuần trong nhiều năm liên tục. Điều này vừa khắc phục được những sai lệch về số liệu do tính thời vụ hay tính chu kỳ trong kinh doanh của doanh nghiệp, lại vừa cho phép dự đoán được tính ổn định và cân bằng tài chính trong tương lai.

Ngoài các nội dung phân tích nói trên (phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn và cân bằng tài chính), khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, để có nhận xét xác đáng và chính xác về tình hình bảo đảm vốn, các nhà phân tích còn tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số tài trợ thường xuyên:*

Chi tiêu này cho biết, so với tổng nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp (nguồn vốn), nguồn tài trợ thường xuyên chiếm mấy phần. Trí số của chỉ tiêu này càng lớn, tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- *Hệ số tài trợ tạm thời:*

“Hệ số tài trợ tạm thời” cho biết, so với tổng nguồn tài trợ tài sản của doanh nghiệp (nguồn vốn), nguồn tài trợ tạm thời chiếm mấy phần. Trí số của chỉ tiêu này càng nhỏ, tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

- *Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên:*

Chi tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn tài trợ thường xuyên, số vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chi tiêu này càng lớn, tính tự chủ và độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$$

- *Hệ số giữa nguồn tài trợ thường xuyên so với tài sản dài hạn:*

Chi tiêu này cho biết, mức độ tài trợ tài sản dài hạn bằng nguồn vốn thường xuyên (nguồn tài trợ thường xuyên). Trị số của chi tiêu này càng lớn hơn 1, tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại, trị số của chi tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng bị áp lực nặng nề trong thanh toán nợ ngắn hạn, cân bằng tài chính ở trong tình trạng xấu, không ổn định.

$$\text{Hệ số giữa nguồn vốn thường xuyên so với tài sản dài hạn} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

- *Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn:*

Chi tiêu này cho biết, mức độ tài trợ tài sản ngắn hạn bằng nợ ngắn hạn là cao hay thấp. Trị số của chi tiêu này càng lớn hơn 1, tính ổn định và bền vững về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số giữa tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$



## *Chương 5*

# PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ VÀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

### 5.1. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ PHẢI THU, PHẢI TRẢ

#### 5.1.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh và cơ chế tài chính ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả

Trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp được tự do cạnh tranh và phát triển đó là nguyên nhân thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Mặt khác các quan hệ tài chính ngày càng phát sinh, do vậy dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường. Phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc đưa ra quyết định điều hành các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên đặc điểm kinh doanh của các doanh nghiệp khác nhau sẽ chi phối tới các quan hệ phải thu, phải trả cũng khác nhau. Đối với các doanh nghiệp độc quyền hầu như tỷ trọng nợ phải thu, nợ phải trả trong tổng tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp thường chiếm tỷ trọng nhỏ, tình hình phân tích nợ phải thu, nợ phải trả không ảnh hưởng quyết định tới chất lượng thông tin phân tích tài chính. Trong các doanh nghiệp cạnh tranh, đặc biệt các doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn thì tình trạng chiếm dụng vốn của nhau thường xảy ra, do vậy phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính có thể xảy ra. Mặt khác trong cơ chế thị trường hầu hết các doanh nghiệp đều tự chủ hoạt động tài chính, lấy thu bù chi và thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng, do vậy phân tích công nợ phải thu, phải trả càng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp những thông tin về cơ cấu phải thu để đưa ra các biện pháp thu hồi phù hợp. Đồng thời thấy được cơ cấu các khoản phải trả đưa ra các biện pháp thanh toán kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### 5.1.2. Ý nghĩa phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả

Tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà các nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không dây dưa kéo

dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và làm cho các hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Tình hình công nợ của doanh nghiệp ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hiệu quả sử dụng vốn, do vậy doanh nghiệp thường xuyên phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết với nhau để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp với thực trạng như thế nào.

Phân tích tình hình công nợ phải thu của khách hàng và các đối tượng khác giúp cho nhà quản trị biết được cơ cấu các khoản nợ: Phải thu chưa đến hạn, đến hạn, quá hạn... từ đó có các biện pháp thu hồi nợ phù hợp, đồng thời đưa ra các cam kết trong hợp đồng với khách hàng chính xác hơn. Phân tích tình hình công nợ phải trả giúp cho nhà quản trị biết được cơ cấu các khoản phải trả: Phải trả đến hạn, chưa đến hạn, quá hạn... từ đó đưa ra các biện pháp thanh toán phù hợp cho từng đối tượng. Mặt khác phân tích các khoản phải thu, phải trả còn nhận diện dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện để đưa ra các biện pháp tích cực nâng cao mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh.

Thông qua phân tích tình hình công nợ phải thu của khách hàng và phải trả người bán giúp cho nhà quản trị có cơ sở đưa ra các điều khoản trong các hợp đồng kinh tế có độ tin cậy cao nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng và chiếm dụng. Đồng thời cũng là cơ sở khoa học nhằm hoàn thiện cơ chế tài chính, cơ chế thu, chi nội bộ phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

### **5.1.3. Phân tích tình hình công nợ phải thu**

#### **5.1.3.1. Phân tích tình hình các khoản phải thu**

- Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu của khách hàng, phải thu của người bán về việc ứng trước tiền, phải thu của cán bộ công nhân viên, phải thu của các đối tượng khác... Khi phân tích ta thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của từng khoản phải thu, cơ cấu của các khoản phải thu... Các thông tin từ kết quả phân tích là cơ sở khoa học để nhà quản trị đưa ra các quyết định phù hợp cho từng khoản phải thu cụ thể như:

- + Tăng cường giám sát từng khoản phải thu.
  - + Quyết định đưa ra chính sách khuyến mãi, chiết khấu phù hợp.
  - + Ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ đối với từng khách hàng cụ thể,
  - + Gây sức ép đối với từng khách hàng.
  - + Bán các khoản phải thu cho các Công ty mua bán nợ.
- ...

- Ví dụ, phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty Sông Đà căn cứ vào tài liệu sau: (đvt: triệu đồng).

Chỉ tiêu	Số ĐN	Số CN	Tỷ trọng ĐN %	Tỷ trọng CN%	Chênh lệch	
					+, -	%
1. Phải thu của khách hàng	3.260	3.980	71,5	70,9	720	22
2. Phải thu tạm ứng	250	328	5,4	5,8	78	31,2
3. Phải thu của người bán ứng trước	980	1.200	21,5	21,4	220	22
4. Phải thu khác	67	98	1,6	1,9	31	46
Tổng cộng	4.557	5.606	100	100	1.049	23

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng các khoản phải thu cuối năm tăng so với đầu năm 1.049 triệu đồng, tương ứng 23%. Cụ thể phải thu của khách hàng tăng 720 triệu, tương ứng 22%, phải thu tạm ứng tăng 78 triệu, tương ứng 31,2%, phải thu về việc ứng trước cho người bán tăng 220 triệu, tương ứng 22%, phải thu khác tăng 31 triệu, tương ứng 46%. Tuy nhiên trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng khá cao cả ở thời điểm đầu năm và cuối năm. Do vậy doanh nghiệp cần quan tâm đến các khoản phải thu này kể từ khi ký kết hợp đồng bán hàng, đến các biện pháp đòi nợ, nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### 5.1.3.2. Phân tích tình hình phải thu của khách hàng

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng đáng kể, phải thu của khách hàng có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi các khoản phải thu của khách hàng có khả năng thu hồi thì chỉ tiêu giá trị tài sản thuộc Bảng cân đối kế toán có ý

nghĩa cho quá trình phân tích. Khi chỉ tiêu phải thu của khách hàng không có khả năng thu hồi thì độ tin cậy của tài sản trên Bảng cân đối kế toán thấp ảnh hưởng đến quá trình phân tích. Do vậy phân tích tình hình phải thu của khách hàng ta thường tiếp cận trên những góc độ sau:

\* Phân tích tình hình phải thu của khách hàng thông qua những chỉ tiêu.

#### 1. Số vòng quay phải thu của khách hàng

$$\frac{\text{Số vòng quay phải thu của khách hàng}}{\text{Tổng tiền hàng bán chịu}} = \frac{\text{(doanh thu hoặc doanh thu thuần)}}{\text{Số dư bình quân phải thu khách hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá có thể phương thức thanh toán tiền của doanh nghiệp quá chặt chẽ, khi đó sẽ ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý các khoản phải thu đối với từng mặt hàng cụ thể của doanh nghiệp trên thị trường.

Số dư bình quân các khoản phải thu của khách hàng được tính như sau:

$$\frac{\text{Số dư bình quân phải thu của khách hàng}}{\text{}} = \frac{\text{Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Số dư các khoản phải thu đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 131 trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng số tiền hàng bán chịu = Tổng doanh thu thực tế trong kỳ - Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thu ngay từ hoạt động bán hàng trong kỳ.

Doanh thu hoặc doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mã số 01, 10 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh. Trong thực tế các doanh nghiệp thường sử dụng chỉ tiêu doanh thu thuần.

Bên cạnh đó ta còn xác định thời gian của một vòng quay các khoản phải thu của khách hàng.

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay phải thu của khách hàng}}{\text{}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}$$

Hoặc.

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay}}{\text{phải thu của khách hàng}} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}{\text{Mức tiền hàng bán chịu bình quân ngày}}$$

Chi tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại thời gian của 1 vòng quay càng dài, chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền hàng càng chậm, số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Khi phân tích chỉ tiêu này ta có thể so sánh thời gian của 1 vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian bán hàng quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế đối với khách hàng mua chịu. Qua phân tích thấy được tình hình thu hồi các khoản công nợ của doanh nghiệp, để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính. Thời gian của kỳ phân tích có thể là quý 90 ngày, năm 365 ngày.

Ví dụ: Trích số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần Xây dựng số 6 và Báo cáo kết quả kinh doanh như sau: (đvt: ngàn đồng).

Chỉ tiêu	Mã số	Đầu năm N (năm N)	Cuối năm N (năm N+1)	Đầu năm N+2 (năm N+2)
1. Số dư phải thu khách hàng	131	35.600	45.700	47.890
2. Doanh thu thuần	10	400.650	514.745	560.870
3. Doanh thu	01	579.650	587.420	690.970

Yêu cầu: Phân tích tình hình các khoản phải thu của khách hàng, biết thời hạn ghi trong hợp đồng kinh tế của người mua là 30 ngày.

Bài giải: Ta lập bảng phân tích như sau:

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N + 1	Chênh lệch
1. Số dư bình quân phải thu khách hàng (ngàn đ)	40.650	46.795	6.145
2. Số vòng quay phải thu khách hàng (vòng)	10	11	1
3. Thời gian bình quân 1 vòng quay phải thu khách hàng (ngày)	36,5	33,2	-3,3

Qua kết quả tính toán ta thấy, số vòng quay phải thu của khách hàng năm N+1 tăng so với năm N là 1 vòng, do vậy thời gian bình quân mỗi vòng quay năm N+1 giảm so với năm N là 3,3 ngày. Chứng tỏ vốn của doanh

nghiệp năm N+1 ít bị chiếm dụng hơn so với năm N. Đối chiếu với hợp đồng kinh tế của người mua, thời hạn là 30 ngày, thì số phải thu của khách hàng năm nay vẫn chậm hơn so với hợp đồng là 3,2 ngày, như vậy doanh nghiệp vẫn bị chiếm dụng vốn so với hợp đồng kinh tế của người mua. Qua phân tích các nhà quản trị cần đưa ra các biện pháp thu hồi công nợ nhanh chóng nhằm giảm bớt vốn bị chiếm dụng.

\* Phân tích tình hình phải thu của khách hàng thông qua hệ thống sổ chi tiết.

Các doanh nghiệp có thể mở sổ chi tiết theo dõi các khoản phải thu của khách hàng cụ thể theo những tiêu thức: Đối tượng, thời hạn như sắp đến hạn, chưa đến hạn, quá hạn bao nhiêu, khả năng tài chính, uy tín... Từ đó ta tổng hợp các khoản phải thu khách hàng theo các tiêu thức đã chi tiết. Đồng thời so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải thu. Thông qua kết quả phân tích ta có thể thấy được số vốn bị chiếm dụng từ đó có các biện pháp thu hồi nợ phù hợp.

Số phải thu quá hạn chưa thu được coi là vốn bị chiếm dụng bất hợp pháp. Trong trường hợp vốn bị chiếm dụng bất hợp pháp so với tổng các khoản phải thu hoặc tài sản của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể chứng tỏ dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Qua phân tích ta có thể tìm hiểu cụ thể tình hình tài chính của người mua gặp những khó khăn gì, hàng tồn kho của người mua không tiêu thụ được. Người mua chưa tiếp nhận được kinh phí theo kế hoạch. Người mua bị các khách hàng hàng chiếm dụng. Người mua có thể bị giải thể hoặc phá sản trong thời gian bao lâu.

Từ sự phân tích trên, ta đưa ra các biện pháp áp dụng trong các trường hợp cụ thể như phân loại các khoản phải thu, áp dụng các biện pháp hữu hiệu để nhanh chóng thu hồi các khoản công nợ và đáp ứng nhu cầu thanh toán cho doanh nghiệp.

Ví dụ: Dựa vào sổ chi tiết của người mua, ta tổng hợp và phân tích tình hình phải thu của khách hàng thuộc công ty cổ phần X năm N như sau: (đvt: triệu đồng).

Tên khách hàng	Số phải thu của khách hàng đến hạn				Số phải thu của khách hàng quá hạn			
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm	
			+ -	%			+ -	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Nguyễn Văn A	300	350	50	16,7	200	250	50	25
2. Nguyễn Thị B	100	80	-20	-20	150	180	30	20
3. Công ty ABC	500	450	-50	-10	400	500	100	25
4. Công ty EFH	800	900	100	12,5	600	800	200	33
5. Công ty OPQ	700	750	50	7,1	1.200	1.200	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.400</b>	<b>2.530</b>	<b>130</b>	<b>5,4</b>	<b>2.550</b>	<b>2.930</b>	<b>380</b>	<b>14,9</b>

Qua kết quả tính toán từ bảng phân tích, ta thấy số phải thu của khách hàng đến hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 130 triệu đồng, tương ứng 5,4%, chứng tỏ quy mô tiền hàng bán chịu tăng. Số phải thu quá hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 380 triệu đồng, tương ứng là 14,9%, như vậy vốn của doanh nghiệp bị chiếm dụng có xu hướng tăng, đây là nhân tố không tốt ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp.

Ví dụ, vẫn theo ví dụ trên, bổ sung thêm dữ liệu: cho biết tổng số phải thu của công ty đầu kỳ là: 6.200 triệu đồng cuối kỳ là: 7.400 triệu đồng . Tổng tài sản đầu kỳ là: 12.500 triệu đồng , cuối kỳ là: 14.600 triệu đồng. Hãy phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện.

Chi tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Tỷ trọng phải thu quá hạn so với tổng phải thu	$\frac{2.550}{6.200} = 0,41$	$\frac{2.930}{7.400} = 0,40$	-0,01
2. Tỷ trọng phải thu quá hạn so với tổng tài sản	$\frac{2.550}{12.500} = 0,20$	$\frac{2.930}{14.600} = 0,2$	0

Qua kết quả tính toán trên ta thấy, tỷ trọng số phải thu quá hạn so với tổng phải thu cuối kỳ giảm so với đầu kỳ, chỉ tiêu này tại hai thời điểm khoảng 40%, như vậy trong các khoản phải thu nợ quá hạn chiếm tỷ trọng đáng kể, do vậy doanh nghiệp cần xem xét và cân nhắc thận trọng cho từng

khách hàng cụ thể và các điều khoản trong hợp đồng để giảm bớt số phải thu quá hạn trong kỳ tới. Tỷ trọng số phải thu quá hạn so với tổng tài sản đầu kỳ và cuối kỳ khoảng 20%, tỷ lệ cũng chiếm đáng kể, trong trường hợp các khoản phải thu quá hạn không đòi được thì doanh nghiệp thiệt hại một lượng tài sản đáng kể và như vậy dấu hiệu rủi ro tài chính cũng xuất hiện. Qua phân tích ta thấy công ty cổ phần X bị chiếm dụng vốn, dấu hiệu rủi ro tài chính đã xuất hiện.

### **5.1.3. Phân tích tình hình công nợ phải trả**

#### **5.1.3.1. Phân tích tình hình các khoản phải trả**

- Các khoản phải trả của doanh nghiệp bao gồm: Phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, thuế phải nộp ngân sách, phải trả tiền vay, phải trả đối tượng khác... Khi phân tích ta thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc so sánh qua nhiều thời điểm tiếp để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải trả, cơ cấu của từng khoản phải trả. Thông tin từ kết quả phân tích là cơ sở để nhà quản trị đưa ra các quyết định thanh toán phù hợp nhằm nâng cao uy tín và hạn chế rủi ro tài chính cho doanh nghiệp.

Ví dụ, phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty Sông Đà, căn cứ vào tài liệu sau:

(Đvt: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số ĐN	Số CN	Tỷ trọng ĐN %	Tỷ trọng CN%	Chênh lệch	
					+,-	%
1. Phải trả người bán	4.290	5.980	66	68,6	1.690	39,3
2. Phải trả cán bộ công nhân viên	850	1.128	13	13,1	278	32,7
3. Phải trả ngân sách	990	1.110	15	15,2	120	12
4. Phải trả khác	367	499	5,6	3,1	132	35,9
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.497</b>	<b>8.717</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>2.220</b>	<b>34</b>

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng các khoản phải trả cuối năm tăng so với đầu năm 2.220 triệu đồng, tương ứng 34%. Cụ thể phải trả người bán tăng 1.690 triệu, tương ứng 39,3 %, phải trả cán bộ công nhân viên tăng 278 triệu, tương ứng 32,7%, phải trả ngân sách tăng 120 triệu, tương ứng 12%,

phải trả khác tăng 132 triệu, tương ứng 35,9%. Tuy nhiên trong các khoản phải trả, phải trả người bán chiếm tỷ trọng khá cao cả ở thời điểm đầu năm và cuối năm. Do vậy doanh nghiệp cần quan tâm đến các khoản phải trả này để có các biện pháp thanh toán kịp thời, đặc biệt các khoản phải trả quá hạn nhằm giảm bớt vốn chiếm dụng và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### 5.1.3.2. Phân tích tình hình phải trả người bán

- Trong các khoản phải trả, phải trả nhà cung cấp thường có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm đi. Khi các khoản phải trả được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao, đó là nhân tố góp phần xây dựng thương hiệu của doanh nghiệp. Mặt khác các khoản phải trả quá hạn chiếm tỷ trọng lớn, mà doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, tất nhiên nguy cơ phá sản dễ xảy ra. Do vậy doanh nghiệp thường xuyên phân tích tình hình phải trả người bán trên những phương diện sau:

\* Phân tích tình hình phải trả người bán thông qua những chỉ tiêu.

##### 1. Số vòng quay phải trả người bán

$$\text{Số vòng quay phải trả} = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu (giá vốn hàng bán)}}{\text{Số dư bình quân phải trả người bán}}$$

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn của các đối tượng. Tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá có thể do doanh nghiệp thừa tiền luôn thanh toán trước thời hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn. Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý các khoản phải trả đối với từng mặt hàng cụ thể của doanh nghiệp mua trên thị trường.

Số dư bình quân các khoản phải trả người bán được tính như sau:

$$\text{Số dư bình quân phải trả} = \frac{\text{Số dư phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Số dư các khoản phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 312 trên Bảng cân đối kế toán.

Tổng số tiền hàng mua chịu = tổng giá thực tế hàng mua trong kỳ - Tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đã thanh toán ngay cho người bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán lấy từ chi tiêu mã số 11 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Bên cạnh đó ta còn xác định thời gian của một vòng quay các khoản phải trả người bán.

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay phải trả người bán}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Mức tiền hàng mua chịu 1 ngày}}$$

Hoặc,

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay}}{\text{phải trả người bán}} = \frac{\text{Số dư bình quân phải trả người bán}}{\text{Mức tiền hàng mua chịu 1 ngày}}$$

Chi tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền hàng càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại thời gian của 1 vòng quay càng dài, chứng tỏ khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng nhiều ảnh hưởng tới uy tín và thương hiệu trên thương trường.

Khi phân tích chỉ tiêu này ta có thể so sánh thời gian của 1 vòng quay kỳ phân tích với kỳ kế hoạch hoặc so sánh thời gian mua hàng quy định ghi trong các hợp đồng kinh tế đối với nhà cung cấp. Qua phân tích, ta thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp, để từ đó có các biện pháp huy động vốn, đáp ứng nhu cầu thanh toán góp phần ổn định tình hình tài chính. Thời gian của kỳ phân tích có thể là quý 90 ngày, năm 365 ngày.

Ví dụ: Trích số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Công ty cổ phần Thương mại AMK và Báo cáo kết quả kinh doanh như sau: (đvt: ngàn đồng).

Chỉ tiêu	Mã số	Đầu năm N (năm N)	Cuối năm N (năm N+1)	Đầu năm N+2 (năm N+2)
1. Số dư phải trả người bán	312	45.630	55.760	57.870
2. Giá vốn hàng bán	11	430.610	554.725	570.840
3. Tiền hàng mua chịu	TM	405.560	511.335	590.970

Yêu cầu: Phân tích tình hình các khoản phải trả nhà cung cấp, biết thời hạn ghi trong hợp đồng kinh tế của người bán là 35 ngày.

Bài giải: Ta lập bảng phân tích như sau:

Chi tiêu	Năm N	Năm N + 1	Chênh lệch
1. Số dư bình quân phải trả người bán (ngàn đ)	50.695	56.815	6.120
2. Số vòng quay phải trả người bán (vòng)	8	9	1
3. Thời gian bình quân 1 vòng quay phải trả người bán (ngày)	45,6	40,6	-5

Qua kết quả tính toán ta thấy, số vòng quay phải trả người bán năm N+1 tăng so với năm N là 1 vòng, do vậy thời gian bình quân mỗi vòng quay năm N+1 giảm so với năm N là 5 ngày. Chứng tỏ doanh nghiệp năm N+1 chiếm dụng vốn của nhà cung cấp nhiều hơn so với năm N. Đôi chiêu với hợp đồng kinh tế của người bán, thời hạn là 35 ngày, thì số phải trả của người bán năm nay vẫn chậm hơn so với hợp đồng là 5,6 ngày, như vậy doanh nghiệp đã chiếm dụng vốn của nhà cung cấp so với hợp đồng kinh tế ghi nhận. Qua phân tích các nhà quản trị cần đưa ra các biện pháp thanh toán công nợ nhanh chóng nhằm giảm bớt vốn chiếm dụng, góp phần nâng cao uy tín cho doanh nghiệp.

\* Phân tích tình hình phải trả người bán thông qua hệ thống sổ chi tiết.

Các doanh nghiệp có thể mở sổ chi tiết theo dõi các khoản phải trả người bán cụ thể theo những tiêu thức: Đôi tượng, thời hạn như sắp đến hạn, chưa đến hạn, quá hạn bao nhiêu... Từ đó ta tổng hợp các khoản phải trả người bán theo các tiêu thức đã chi tiết. Đồng thời so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ để thấy được quy mô và tốc độ tăng giảm của từng khoản phải trả. Thông qua kết quả phân tích ta có thể thấy được số vốn chiếm dụng từ đó có các biện pháp thanh toán phù hợp.

Số phải trả quá hạn chưa trả được coi là vốn chiếm dụng bất hợp pháp. Trong trường hợp vốn chiếm bất hợp pháp so với tổng các khoản phải trả hoặc nguồn vốn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể chứng tỏ dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Qua phân tích ta có thể tìm hiểu cụ thể nguyên nhân dẫn đến khả năng thanh toán thấp, quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp, chất lượng của các yếu tố đầu vào, tính cạnh tranh hay độc quyền của người bán ảnh hưởng đến phương thức thanh toán tiền hàng.

Từ sự phân tích trên, ta đưa ra các biện pháp áp dụng trong các trường hợp cụ thể như phân loại các khoản phải trả, áp dụng các hình thức thanh toán ưu tiên nhằm giảm bớt tình hình căng thẳng tài chính cho doanh nghiệp.

Ví dụ: Dựa vào số chi tiết của người bán, ta tổng hợp và phân tích tình hình phải trả nhà cung cấp thuộc công ty cổ phần Thương mại QOP năm N như sau:

(Đvt: triệu đồng).

Tên nhà cung cấp	Số phải trả đến hạn				Số phải trả quá hạn			
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm	
			+ -	%			+ -	%
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Công ty Anh Phát	300	350	50	16,7	300	450	150	50
2. Công ty HS	400	480	80	20	350	380	30	8,6
3. Công ty TA	500	450	-50	-10	400	500	100	25
4. Công ty BM	800	900	100	12,5	600	800	200	33
5. Công ty PQ	900	1.200	300	33,3	1.200	1.200	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.900</b>	<b>3.380</b>	<b>480</b>	<b>16,5</b>	<b>2.850</b>	<b>3.330</b>	<b>480</b>	<b>16,8</b>

Qua kết quả tính toán từ bảng phân tích, ta thấy số phải trả người bán đến hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 480 triệu đồng, tương ứng 16,5%, chứng tỏ quy mô tiền hàng mua chịu tăng. Số phải trả quá hạn cuối kỳ tăng so với đầu kỳ là 480 triệu đồng, tương ứng là 16,8%, như vậy doanh nghiệp chiếm dụng vốn của nhà cung cấp có xu hướng tăng, đây là nhân tố không tốt ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp.

Ví dụ, vẫn theo ví dụ trên, bổ dung dữ liệu: cho biết tổng số phải trả của công ty đầu kỳ là: 7.200, cuối kỳ là: 8.400. Tổng nguồn vốn đầu kỳ là: 13.500, cuối kỳ là: 15.600. Hãy phân tích dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện.

Chi tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Tỷ trọng phải trả quá hạn so với tổng phải trả	$\frac{2.850}{7.200} = 0,4$	$\frac{3.330}{8.400} = 0,40$	0
2. Tỷ trọng phải trả quá hạn so với tổng nguồn vốn	$\frac{2.850}{13.500} = 0,21$	$\frac{3.330}{15.600} = 0,21$	0

Qua kết quả tính toán trên bảng ta thấy, tỷ trọng số phải trả quá hạn so với tổng phải trả cuối kỳ vẫn giữ nguyên, chỉ tiêu này tại hai thời điểm khoảng 40%, như vậy trong các khoản phải trả, nợ quá hạn chiếm tỷ trọng đáng kể, do vậy doanh nghiệp cần xem xét và cân nhắc thận trọng cho từng nhà cung cấp cụ thể để thanh toán kịp thời nhằm giảm bớt dấu hiệu rủi ro tài chính. Tỷ trọng số phải trả quá hạn so với tổng nguồn vốn đầu kỳ và cuối kỳ khoảng 21%, tỷ lệ cũng chiếm đáng kể, trong trường hợp các khoản phải trả quá hạn không có khả năng thanh toán dấu hiệu rủi ro tài chính cũng xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra. Qua phân tích ta thấy công ty đã chiếm dụng vốn của nhà cung cấp, dấu hiệu rủi ro tài chính đã xuất hiện.

#### 5.1.4. Phân tích mối quan hệ công nợ phải thu và công nợ phải trả

Trong thực tế hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, tồn tại quan hệ phải thu, phải trả là một tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường. Song quan hệ này thường phụ thuộc vào những nhân tố sau:

- Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, tính chất cạnh tranh của ~~các~~ sản phẩm trên thị trường. Thông thường các sản phẩm độc quyền thì trị số của các chỉ tiêu này thường thấp hơn các sản phẩm cạnh tranh.

- Cơ chế tài chính của các doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh. Cơ chế tài chính được xây dựng khoa học ngay từ ban đầu thì quan hệ chiếm dụng và bị chiếm dụng vốn hạn chế thấp nhất vì khi đó doanh nghiệp hoạt động trong một thể thống nhất của các dự toán có độ tin cậy cao.

- Môi trường tài chính, kinh doanh tổng thể của toàn bộ nền kinh tế. Khi nền kinh tế ổn định, tăng trưởng bền vững thì các chỉ tiêu vốn chiếm dụng và bị chiếm dụng thấp nhất. Ngược lại trong môi trường hùng hoảng tài chính các doanh nghiệp thường chiếm dụng vốn của nhau dẫn đến tình hình tài chính của các đơn vị không lành mạnh phản ứng theo dây chuyền.

Để phân tích rõ bản chất công nợ phải thu và công nợ phải trả ta có thể phân tích mối quan hệ giữa hai nhóm đối tượng này thông qua những chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ lệ phải thu} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 100}{\text{Các khoản phải trả}}$$

Chi tiêu này cao hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải thu nhiều hơn phải trả, khi đó doanh nghiệp có nguy cơ vốn bị chiếm dụng nhiều hơn vốn chiếm dụng, thường dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chi tiêu này thấp hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải trả nhiều hơn phải thu, khi đó doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn ít hơn chiếm dụng vốn của các đối tượng và như vậy dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn tăng.

$$\text{Tỷ lệ phải thu đến hạn so với phải trả đến hạn} = \frac{\text{Các khoản phải thu đến hạn} \times 100}{\text{Các khoản phải trả đến hạn}}$$

Chi tiêu này cao hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải thu đến hạn nhiều hơn phải trả đến hạn, như vậy khâu thu hồi tiền hàng khó khăn hơn khi doanh nghiệp thanh toán tiền. Sản phẩm bán cạnh tranh hơn so với khi mua các yếu tố đầu vào.

Chi tiêu này thấp hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải trả đến hạn nhiều hơn phải thu đến hạn, khi đó khâu thu hồi tiền thuận tiện hơn. Sản phẩm tiêu thụ gấp nhiều thuận lợi trên thị trường.

$$\text{Tỷ lệ phải thu quá hạn} = \frac{\text{Các khoản phải thu quá hạn} \times 100}{\text{Các khoản phải trả quá hạn}}$$

Chi tiêu này cao hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải thu quá hạn nhiều hơn phải trả quá hạn, khi đó doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều hơn vốn chiếm dụng của người bán, thường dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn giảm.

Chi tiêu này thấp hơn 50%, chứng tỏ các khoản phải trả quá hạn nhiều hơn phải thu quá hạn, khi đó doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn ít hơn chiếm dụng vốn của các đối tượng và như vậy dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn tăng.

Các chỉ tiêu trên thể hiện số lượng đối, do vậy khi phân tích các chỉ tiêu này cần được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu thể hiện số tuyệt đối về số phải thu, phải trả, phải thu quá hạn, phải trả quá hạn để thấy được thực chất tài chính của doanh nghiệp như thế nào.

$$\text{Tỷ lệ phải thu quá hạn so với} = \frac{\text{Các khoản phải thu quá hạn} \times 100}{\text{Tổng phải thu}}$$

Chi tiêu này mà cao chứng tỏ các khoản phải thu quá hạn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng các khoản phải thu dẫn đến khả năng thu hồi nợ khó khăn, ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ phải thu quá hạn so với} = \frac{\text{Các khoản phải thu quá hạn} \times 100}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chi tiêu này mà cao chứng tỏ các khoản phải thu quá hạn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng tài sản dẫn đến khả năng thu hồi nợ khó khăn, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

$$\text{Tỷ lệ phải trả quá hạn so với} = \frac{\text{Các khoản phải trả quá hạn} \times 100}{\text{Tổng phải trả}}$$

Chi tiêu này mà cao chứng tỏ các khoản phải trả quá hạn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng các khoản phải trả dẫn đến khả năng thanh toán kém, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

$$\text{Tỷ lệ phải trả quá hạn so với tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Các khoản phải trả quá hạn} \times 100}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chi tiêu này mà cao chứng tỏ các khoản phải trả quá hạn chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng nguồn vốn dẫn đến khả năng tự chủ trong hoạt động tài chính thấp, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Ví dụ, phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả của Công ty cổ phần thương mại HH, căn cứ vào số liệu sau:

<b>Chi tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Đầu năm N</b>	<b>Cuối năm N</b>
1. Số dư phải trả người bán		65.630	65.760
Trong đó phải trả quá hạn		10.610	14.725
2. Tổng nguồn vốn		305.560	411.335
3. Số dư phải thu của khách hàng		45.630	45.760
Trong đó phải thu quá hạn		14.690	16.795
4. Tổng tài sản		305.560	411.335

Ta xác định các chỉ tiêu tài chính sau:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Tỷ lệ phải thu so với phải trả (%)	$\frac{45.630}{65.630} = 0,695$	$\frac{45.760}{65.760} = 0,695$	0
2. Tỷ lệ phải thu đến hạn so với phải trả đến hạn (%)	$\frac{30.940}{55.020} = 0,56$	$\frac{28.965}{51.035} = 0,56$	0
3. Tỷ lệ phải thu quá hạn so với phải trả quá hạn (%)	$\frac{14.690}{10.610} = 1,38$	$\frac{16.795}{14.725} = 1,14$	-0,24
4. Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng phải thu (%)	$\frac{14.690}{45.630} = 0,32$	$\frac{16.795}{45.760} = 0,36$	0,04
5. Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng tài sản (%)	$\frac{14.690}{305.560} = 0,048$	$\frac{16.795}{411.335} = 0,04$	-0,008
6. Tỷ lệ phải trả quá hạn so với tổng phải trả (%)	$\frac{10.610}{65.630} = 0,16$	$\frac{14.725}{65.760} = 0,22$	0,06
7. Tỷ lệ phải trả quá hạn so với nguồn vốn (%)	$\frac{10.610}{305.560} = 0,03$	$\frac{14.725}{411.335} = 0,04$	0,01

Qua kết quả tính toán ta thấy, tỷ lệ phải thu so với phải trả cả 2 thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ đều lớn hơn 50%, như vậy xu hướng vốn bị chiếm dụng tăng hơn vốn chiếm dụng. Tỷ lệ phải thu đến hạn so với phải trả đến hạn cả 2 thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ đều cao hơn 50%, như vậy các khoản phải thu kịp thời theo tiến độ, thì sẽ đáp ứng được nhu cầu thanh toán các khoản phải trả. Tỷ lệ phải thu quá hạn so với phải trả quá hạn cả 2 thời điểm đều lớn hơn 100%, như vậy vốn bị chiếm dụng bất hợp pháp cao hơn vốn chiếm dụng bất hợp pháp, doanh nghiệp cần có các biện pháp hữu hiệu để nâng cao tính thanh khoản. Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng phải thu cả 2 thời điểm đều nhỏ hơn 50%, chỉ tiêu này ở thời điểm đầu kỳ 32%, cuối kỳ 36%, như vậy chiếm tỷ trọng đáng kể, doanh nghiệp cần thận trọng trong việc ký kết hợp đồng với người mua về việc bán chịu, từ khâu tìm hiểu khách hàng cho tới các điều khoản trong hợp đồng kinh tế. Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng tài sản cả 2 thời điểm đều thấp, đầu kỳ 4,8%, cuối kỳ 4%, tuy chưa ảnh hưởng nhiều đến tình hình tài chính, song doanh nghiệp vẫn cần tăng cường kiểm soát để giảm thấp nhất. Tỷ lệ phải trả quá hạn so với tổng phải trả,

nguồn vốn cả 2 thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ đều thấp, song nhà quản trị cần có các biện pháp thanh toán kịp thời đối với nợ quá hạn, để nâng cao uy tín cho doanh nghiệp trên thương trường kinh doanh.

## 5.2. PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là nội dung quan trọng để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động. Đây cũng là những thông tin hữu ích mà các tổ chức tín dụng, nhà đầu tư, cơ quan kiểm toán thường hay quan tâm để đạt được các mục tiêu của mình trên thương trường kinh doanh. Khi đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp có nhiều cách tiếp cận và tùy theo những mục tiêu khác nhau. Đánh giá khả năng thanh toán thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh Báo cáo tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán ngay, hệ số khả năng thanh toán nhanh, hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán tổng quát... Cách tiếp cận này thường thông qua số liệu thời điểm và phản ánh quá khứ, như vậy khi phân tích khoảng cách thời gian chỉ tiêu quá xa (đầu năm và cuối năm) thì độ tin cậy các thông tin từ các chỉ tiêu giảm đi vì tài sản luôn luôn biến động. Do vậy để nâng cao độ tin cậy cần cần phân tích các chỉ tiêu qua nhiều thời điểm liên tiếp với khoảng thời gian ngắn như hàng tháng (30/1, 30/2, 30/3, 30/4 năm N).

Đánh giá khả năng thanh toán thông qua số liệu trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ. Cách tiếp cận này thường thông qua số liệu của cả một kỳ (thường một năm) và phản ánh quá khứ. Để đánh giá tổng thể khả năng thanh toán một năm hoạt động của doanh nghiệp thông qua Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ thì độ tin cậy các thông tin chính xác. Ta có thể đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong tương lai khi hoạt động kinh doanh chưa xảy ra thông qua việc phân tích dự toán tiền cho kỳ tới.

### 5.2.1. Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Nợ ngắn hạn đó là các khoản nợ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, cán bộ công nhân viên, thuế nộp ngân sách, vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn phải trả... Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn có vai trò rất quan trọng đối với tình hình tài chính của doanh

nghiệp. Các chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp, kéo dài thường xuất hiện dấu hiệu rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra kể cả trong điều kiện chỉ tiêu khả năng thanh toán tổng quát cao.

Để phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, ta lần lượt xét các chỉ tiêu tài chính sau:

- Hệ số khả năng thanh toán ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngay} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Nợ quá hạn và đến hạn}}$$

Chi tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên chỉ tiêu này cao quá, kéo dài có thể dẫn tới vốn bằng tiền của doanh nghiệp nhàn rỗi, ứ đọng và dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp quá kéo dài chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và quá hạn. Trường hợp chỉ tiêu này thấp quá kéo dài liên tiếp ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp và có thể dẫn tới doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản. Qua khảo sát thực tế các doanh nghiệp kinh doanh, để đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ đến hạn và quá hạn chỉ tiêu này thường nằm trong khoảng ( $k=1$ )

Tiền được lấy từ chỉ tiêu mã số 111 trên bảng cân đối kế toán, nợ quá hạn và đến hạn được lấy từ thuyết minh báo cáo tài chính hoặc trên các số chi tiết của kế toán.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh trong thời hạn 3 tháng.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chi tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao quá, kéo dài chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh tốt, tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Chỉ tiêu này thấp quá, kéo dài chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán các khoản công nợ ngắn hạn, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có

thể xảy ra. Ta có thể tham khảo hệ số thanh toán nhanh (k), qua thực tế nghiên cứu các doanh nghiệp:

$$k < 0,5 \text{ thấp}$$

$$0,5 \leq k \leq 1 \text{ trung bình}$$

$$K > 1 \text{ cao}$$

Tiền và các khoản tương đương tiền được lấy từ chỉ tiêu mã số 110, nợ ngắn hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 310 trên bảng cân đối kế toán.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh bình thường.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh bình thường có thể xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán}}{\text{nhanh bình thường}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho được gọi là các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền.

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nhanh của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này cao quá, kéo dài cũng không tốt, có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Chỉ tiêu này thấp quá, kéo dài càng không tốt có thể dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Ta có thể tham khảo hệ số thanh toán nhanh bình thường (k), qua thực tế nghiên cứu các doanh nghiệp:

$$k < 0,75 \text{ thấp}$$

$$0,75 \leq k \leq 2 \text{ trung bình}$$

$$K > 2 \text{ cao}$$

Tài sản ngắn hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 100, hàng tồn kho được lấy từ chỉ tiêu mã số 140, nợ ngắn hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 310 trên Bảng cân đối kế toán.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn được tính như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chi tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn không. Chi tiêu này càng cao khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chi tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, đây là nhân tố làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Chi tiêu thấp, kéo dài có thể dẫn đến doanh nghiệp phụ thuộc tài chính, ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh.

Để đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, các chuyên gia phân tích còn phân tích thêm chỉ tiêu khả năng chuyển đổi tài sản ngắn hạn thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số chuyển đổi thành tiền} = \frac{\text{Tiền}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu cho biết khả năng chuyển đổi của tài sản ngắn hạn doanh nghiệp thành tiền tại thời điểm phân tích. Chỉ tiêu này cao quá, chứng tỏ khả năng thanh chuyển đổi thành tiền lớn dẫn đến tình hình thanh toán dồi dào. Chỉ tiêu này nhỏ khả năng chuyển đổi kém, sẽ gây áp lực tài chính trong quá trình đi tìm kiếm nguồn thanh toán. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào điều lệ thanh toán của doanh nghiệp đối với các khách hàng trong các hợp đồng kinh tế.

Ví dụ: Trích Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Sông Đà 6 năm N như sau (đvt: triệu đồng)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N

TT	TÀI SẢN	MS	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	379.096	436.076
I	Vốn bằng tiền	110	59.893	36.010
1	Tiền mặt	111	2.220	2.713
2	Tiền gửi ngân hàng	112	57.673	33.297
II	Đầu tư ngắn hạn	120		20.000

TT	TÀI SẢN	MS	ĐẦU NĂM	CUỐI NĂM
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	130	<b>116.792</b>	<b>110.303</b>
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	140	<b>198.840</b>	<b>264.535</b>
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	<b>3.571</b>	<b>5.228</b>
1	Tạm ứng	151	3.436	4.756
2	Chi phí trả trước	152		316
3	Thẻ chấp, ký cược ký quỹ	155	135	156
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	<b>253.736</b>	<b>259.060</b>
<b>I</b>	<b>Tài sản cố định</b>	210	<b>111.471</b>	<b>137.653</b>
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	220	<b>72.435</b>	<b>94.528</b>
<b>III</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	230	<b>64.160</b>	<b>14.990</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	240	<b>5670</b>	<b>11889</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>632.832</b>	<b>695.136</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	300	<b>406.651</b>	<b>450.478</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	310	<b>366.322</b>	<b>377.816</b>
1	Vay ngắn hạn	311	107.760	137.512
2	Phải trả người bán	313	77.371	76.789
3	Người mua trả tiền trước	314	136.601	66.590
4	Thuế và các khoản phải nộp	315	11.266	9.876
6	Phải trả cán bộ công nhân viên	316	20.805	20.817
7	Phải trả phải nộp khác	318	12.519	9.760
9	Phải trả theo tiến độ HĐXD	319		56.472
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	320	<b>34.693</b>	<b>66.519</b>
1	Vay dài hạn	321	31.646	61.242
2	Nợ dài hạn	322	3.047	5.277
<b>III</b>	<b>Nợ khác</b>	330	<b>5.636</b>	<b>6.143</b>
1	Chi phí phải trả	331	5.636	6.143
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400	<b>182.678</b>	<b>199.103</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>632.832</b>	<b>695.136</b>

#### Tài liệu bổ sung

Trong khoản nợ ngắn hạn có 60% phải thanh toán ngay cả thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ.

#### Yêu cầu

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

**Bài giải:**

Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Hệ số khả năng thanh toán ngay	$59.893/219.793=0,27$	$36.010/226.691=0,16$	-0,11
2. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$59.893/366.322=0,16$	$38.010/377.816=0,1$	-0,06
3. Hệ số khả năng thanh toán nhanh bình thường	$180.256/366.322=0,49$	$171.541/377.816=0,45$	-0,04
4. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$379.096/366.322=1,03$	$436.076/450.478=0,97$	-0,06
5. Hệ số khả năng chuyển đổi thành tiền của TSNH	$59.893/379.096=0,18$	$36.010/436.076=0,08$	-0,1

Qua bảng phân tích ta thấy hệ số khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 0,11 lần, tuy nhiên hệ số này tại 2 thời điểm đều thấp, điều đó chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ khả năng thanh toán ngay các khoản công nợ đến hạn và quá hạn, chỉ tiêu này mà kéo dài sẽ ảnh hưởng đến uy tín và chất lượng tài chính của doanh nghiệp.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh bình thường cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 0,06 lần, tốc độ giảm thấp, tuy nhiên tại 2 thời điểm hệ số này đều thấp, chứng tỏ doanh nghiệp không có đủ các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền để thanh toán công nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này kéo dài cũng ảnh hưởng đến tình hình tài chính của doanh nghiệp, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 0,06 lần, tốc độ giảm, tuy nhiên tại 2 thời điểm hệ số này đều xấp xỉ 1, chứng tỏ doanh nghiệp có đủ các tài sản ngắn hạn để thanh toán công nợ ngắn hạn.

Hệ số khả năng chuyển đổi thành tiền của tài sản ngắn hạn cuối kỳ giảm so với đầu kỳ 0,01 lần, chỉ tiêu này tại 2 thời điểm đều thấp, điều đó chứng tỏ khả năng chuyển đổi thành tiền của các tài sản ngắn hạn thấp, ảnh hưởng đến tình hình thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp.

Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp tại 2 thời điểm phân tích đều thấp, chỉ tiêu này mà kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Do vậy để nâng cao

khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, doanh nghiệp cần có các biện pháp huy động vốn đáp ứng nhu cầu thanh toán, góp phần ổn định tình hình tài chính.

### 5.2.2. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Nợ dài hạn đó là các khoản nợ mà đơn vị có nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn trên một năm kể từ ngày phát sinh. Nợ dài hạn của doanh nghiệp là một bộ phận của nguồn vốn ổn định dùng để đầu tư các tài sản dài hạn như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, chứng khoán dài hạn....

Khi phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn ta thường sử dụng những chỉ tiêu sau:

\* **Khả năng thanh toán tổng quát** của doanh nghiệp là một chỉ tiêu tài chính cơ bản, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các quyết định cho doanh nghiệp vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có nên bán hàng chịu cho khách hàng không... Tất cả các quyết định đó đều dựa vào thông tin về khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp càng cao, càng tốt đó là nhân tố quan trọng hấp dẫn các tổ chức tín dụng cho vay tiền. Khả năng thanh toán tổng quát quá thấp kéo dài có thể dẫn tới doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản. Do vậy phân tích khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp là một chỉ tiêu quan trọng nhằm cung cấp thông tin cho các nhà quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn trong các hoạt động kinh doanh, góp phần bảo đảm an toàn và phát triển vốn.

Để đánh giá chính xác khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp, ta thường xem xét mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán. Khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán là tổng hợp các chỉ tiêu tài chính phản ánh tại một thời điểm phân tích. Do vậy khi phân tích chỉ tiêu này cần liên hệ với đặc điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp.

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bao gồm tất cả các tài sản mà doanh nghiệp có khả năng thanh toán theo giá thực tại thời điểm nghiên cứu. Các tài sản đó có thể được sắp xếp theo trình tự tốc độ vòng quay của vốn như:

\* Tài sản ngắn hạn đó là các tài sản có khả năng thu hồi vốn trong vòng 12 tháng hoặc 1 chu kỳ kinh doanh, thuộc tài sản ngắn hạn gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyên, chứng khoán dễ thanh khoản.

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như cổ phiếu, trái phiếu.

- Các khoản phải thu ngắn hạn như phải thu của người mua, phải thu của người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu khác...

- Hàng tồn kho như vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, công cụ...

- Các tài sản ngắn hạn khác

\* Tài sản dài hạn.

- Các khoản phải thu dài hạn như phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác.

- Giá trị thực của các tài sản cố định hữu hình và vô hình.

- Đầu tư bất động sản

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn như góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu dài hạn...

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp cũng có thể được sắp xếp theo thời hạn thanh toán như khả năng thanh toán ngay, khả năng thanh toán của tháng tới, khả năng thanh toán của quý tới...

Nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp cũng bao gồm các khoản công nợ ngắn hạn, dài hạn được sắp xếp theo thứ tự thời hạn thanh toán: chưa đến hạn, đến hạn, quá hạn bao nhiêu ngày hoặc cũng có thể sắp xếp theo đối tượng phải trả:

- Phải trả cán bộ công nhân viên bao gồm các khoản tiền lương, thường, bảo hiểm xã hội...

- Phải trả cho ngân sách Nhà nước bao gồm các khoản thuế theo quy định như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác.

- Phải trả các khoản tiền vay của các đối tượng như Ngân hàng, Kho bạc, Công ty tài chính bao gồm các khoản tiền vay ngắn hạn và dài hạn.

- Phải trả cho người bán về số tiền mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất.

- Phải trả cho các đối tượng khác về việc nhận ký cược, ký quỹ...

Khi phân tích khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp ta thường xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Chi tiêu này có thể dựa vào các thông tin của Bảng cân đối kế toán để tính cho một thời điểm. Chi tiêu tổng tài sản mã số 270, chi tiêu nợ phải trả mã số 300 trên Bảng cân đối kế toán.

Khi  $H \geq 1$ : Chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán, khi đó tình hình của doanh nghiệp khả quan, tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh.

Khi  $H < 1$ : Chứng tỏ doanh nghiệp không có khả năng thanh toán, chi tiêu này càng nhỏ có thể dẫn tới doanh nghiệp sắp bị giải thể hoặc phá sản trong tương lai.

Ta có thể tóm tắt mối quan hệ giữa nhu cầu và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bằng bảng sau:

Khả năng thanh toán	Nhu cầu thanh toán
1. Khả năng thanh toán của kỳ hiện tại - Tiền mặt: Tiền Việt Nam, vàng bạc, kim loại, đá quý, ngoại tệ. - Tiền gửi ngân hàng: Tiền Việt Nam, vàng bạc, kim loại đá quý, ngoại tệ. - Tiền đang chuyển	1. Nhu cầu phải thanh toán của kỳ hiện tại - Các khoản công nợ quá hạn: Cán bộ công nhân viên, thuế nộp ngân sách, phải trả người bán, phải trả cho các đối tượng cho vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác.
2. Khả năng thanh toán của kỳ tới - Các khoản phải thu của khách hàng - Các khoản đầu tư ngắn hạn - Các khoản tiền thu từ bán hàng tồn kho.	- Các khoản nợ đến hạn: phải trả người bán, phải trả tiền vay, thuế phải nộp... 2. Các khoản phải thanh toán của kỳ tới - Các khoản thuế phải nộp - Các khoản phải trả cho người bán ...
3. Khả năng thanh toán của các tháng tiếp theo	
Công xxxx	Công xxxx

Trên cơ sở Bảng phân tích này các nhà quản lý thường tiến hành so sánh

giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của từng thời điểm phân tích theo các nội dung tương ứng. Thông qua các thông tin thu nhận được để đưa ra các quyết định ứng xử cho từng hoạt động kinh doanh hàng ngày và kỳ tới nhằm tăng cường khả năng thanh toán góp phần ổn định cho hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

\* **Khả năng thanh toán nợ dài hạn** của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn..., chỉ tiêu này càng cao khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt sẽ góp phần ổn định tình hình tài chính.

Tổng tài sản dài hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 200, tổng nợ dài hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 320 trên Bảng cân đối kế toán.

\***Khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả** của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được sử dụng dựa trên quan điểm:

- Các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp dùng để đầu tư tài sản cố định, bất động sản kinh doanh.

- Gốc tiền vay dài hạn được thanh toán cho các tổ chức tín dụng theo từng năm đã quy định trong hợp đồng vay.

- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao bình quân đối với tài sản cố định và bất động sản kinh doanh để thu hồi vốn đầu tư.

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới bằng nguồn vốn khấu hao thu về theo dự kiến và lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa khả năng thanh toán các khoản tiền gốc vay dài hạn để hạn phải trả, đó là nhân tố giúp cho các chủ doanh nghiệp chủ động trong các kế hoạch tài chính của mình. Chỉ tiêu này thấp (<1) chứng tỏ doanh nghiệp cần phải có các biện pháp huy động vốn để chuẩn bị thanh toán nợ gốc tiền vay đến hạn thanh toán.

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả}}{\text{Nợ dài hạn đến hạn phải trả}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} + \text{Vốn khấu hao thu hồi}}{\text{Nợ dài hạn đến hạn phải trả}}$$

Chi tiêu khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả phụ thuộc vào chính sách khấu hao tài sản cố định của doanh nghiệp, điều khoản thanh toán tín dụng vay dài hạn theo các năm hay cuối kỳ, kết quả kinh doanh...

- **Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay.** Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay}}{\text{toán lãi tiền vay}} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN và chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Chi tiêu này càng cao, khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp là tốt, và khi đó doanh nghiệp không những có khả năng thanh toán phí lãi vay mà còn thanh toán nợ gốc vay, chứng tỏ tiền vay đã sử dụng có hiệu quả.

Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp được lấy từ chỉ tiêu mã số 50, chi phí lãi vay được lấy từ chỉ tiêu mã số 23 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn ta cần xem xét trong mối quan hệ với khả năng sinh lời của doanh nghiệp dựa vào phân tích hiệu quả kinh doanh. Các chỉ tiêu khả năng sinh lời của doanh nghiệp cao liên tiếp qua nhiều năm, chứng tỏ khả năng thanh toán nợ trong dài hạn được đảm bảo và nó góp phần cho sự tăng trưởng, phát triển của doanh nghiệp.

Ví dụ, Trích Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (theo ví dụ trên), Giả thiết tỷ suất lãi vay của Ngân hàng 16% năm, doanh nghiệp dự kiến mức khấu hao TSCĐ năm N-1: 12.000, năm N: 14.000, thuế suất thuế TNDN 25%, bổ sung các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
1. Lợi nhuận trước thuế	94.925	105.250
2. Phí lãi vay	5.064	9.790
3. Nợ dài hạn phải trả từng năm	7.500	8.500

#### Yêu cầu:

Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp

### Bài giải:

Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Hỗn số khả năng thanh toán tổng quát	$632.832/406.651=1,56$	$695.136/450.478=1,54$	-0,02
2. Hỗn số khả năng thanh toán nợ dài hạn	$253.736/34.693=7,3$	$259.060/66.519=3,89$	-3,41
3. Hỗn số khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả		11,09	10,93
4. Hỗn số khả năng thanh toán phí lãi vay	19,74	11,75	-7,99

Căn cứ vào kết quả tính toán, ta thấy hỗn số thanh toán tổng quát của doanh nghiệp cuối năm giảm so với đầu năm 0,02 lần, tuy nhiên chỉ tiêu này tại 2 thời điểm đều cao hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có đủ và thừa tài sản để thanh toán nợ phải trả, đó là nhân tố hấp dẫn các tổ chức tín dụng cho vay dài hạn.

Ta thấy hỗn số khả năng thanh toán nợ dài hạn cuối năm giảm so với đầu năm 3,41 lần, tuy nhiên chỉ tiêu này tại thời điểm đầu năm khá cao 7,3 lần, nhưng cuối năm giảm còn 3,89 lần, tốc độ giảm nhanh. Nhưng vẫn chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán nợ dài hạn, nhân tố hẫn dẫn các nhà đầu tư dài hạn.

Hỗn số khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả năm nay giảm so với năm trước 0,16 lần, tuy nhiên chỉ tiêu này tại hai năm khá cao, chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả, nhân tố hẫn dẫn các tổ chức tín dụng cho vay tiền.

Hỗn số thanh toán phí lãi tiền vay năm nay giảm so với năm trước 7,99 lần, chỉ tiêu này tại 2 năm đều cao, chứng tỏ doanh nghiệp thừa khả năng thanh toán phí lãi vay, nhân tố quan trọng hấp dẫn doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư, vay thêm tiền đầu tư vào hoạt động kinh doanh để tích luỹ lợi nhuận.

#### 5.2.3. Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ sau

một kỳ hoạt động nhằm đánh giá chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp kỳ vừa qua, cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng dự toán tiền khoa học cho kỳ tới nhằm đáp ứng khả năng thanh toán để nâng cao độ tin cậy của các quyết định kinh doanh.

Phân tích khả năng tạo tiền, sử dụng tiền là cơ sở để đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng tạo tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền thu từ hoạt động bán hàng, tiền thu từ hoạt động đầu tư, tiền thu từ hoạt động tài chính. Tình hình sử dụng tiền cho các mục đích: sản xuất kinh doanh, đầu tư, tài chính. Tài liệu phục vụ cho phân tích chủ yếu là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các sổ kế toán chi tiết, tổng hợp.

Phương trình cân đối của dòng tiền trong doanh nghiệp là:

$$\begin{array}{rcl} \text{Tiền tồn} & + & \text{Tiền thu} \\ \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{rcl} \text{Tiền chi} \\ \text{trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{rcl} \text{Tiền tồn} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là nguồn thông tin hữu ích cho sự đánh giá khả năng tạo tiền, khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Việc phân tích khả năng tạo tiền của doanh nghiệp thường đi vào các nội dung sau:

So sánh dòng tiền thu, chi của các hoạt động. Trường hợp dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh lớn hơn dòng tiền chi, chứng tỏ khả năng thanh toán dồi dào trong kỳ tới. Khi doanh nghiệp muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cần có các hướng đầu tư khác. Trường hợp dòng tiền thu của hoạt động đầu tư lớn hơn dòng tiền chi, chứng tỏ đây là thời kỳ doanh nghiệp thu hồi vốn gốc, cổ tức, lợi nhuận nhiều làm cho khả năng thanh khoản tốt. Trường hợp dòng tiền thu từ hoạt động tài chính lớn hơn dòng tiền chi, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều hoạt động tín dụng nhằm phục vụ cho khả năng thanh khoản. Trong trường hợp dòng tiền thu nhỏ hơn dòng tiền chi của các hoạt động, thì nhìn chung khả năng thanh toán của doanh nghiệp hạn chế, do vậy cần xây dựng dự toán tiền khoa học nhằm đáp ứng khả năng thanh toán.

- Việc phân tích được thực hiện trên cơ sở xác định tỷ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động, tỷ trọng này cho biết mức đóng góp của từng hoạt động trong việc tạo tiền của doanh nghiệp.

Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh cao thể hiện tiền tạo ra chủ yếu từ hoạt động bán hàng, thu từ khách hàng. Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ doanh nghiệp đã thu hồi các khoản đầu

tư từ chứng khoán, thu lãi từ hoạt động đầu tư, bán tài sản cố định. Việc phân tích các nghiệp vụ thu, chi tiền của từng hoạt động cho thấy dòng tiền thu vào trong kỳ của doanh nghiệp không phải bởi hoạt động kinh doanh thi đó là điều không bình thường, do vậy cần xác định các nguyên nhân ảnh hưởng đến dòng tiền thu trong kỳ.

Phân tích dòng tiền thu vào và chi ra theo từng hoạt động giúp cho các đối tượng quan tâm có cái nhìn sâu hơn về các dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp, từ đó xác định các nguyên nhân ảnh hưởng tác động đến tình hình tăng, giảm tiền trong kỳ của doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích để có các biện pháp huy động và sử dụng tiền có hiệu quả nhằm nâng cao tính khả thi của dự toán tiền cho kỳ tới, ổn định tình hình tài chính và khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

Ví dụ, phân tích khả năng thanh toán của Công ty thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

Bảng phân tích khả năng thanh toán thông qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Công ty cổ phần dịch vụ vận tải và thương mại Hải Phòng

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm N	Năm N-1	Chênh lệch	
				+/-	%
<b>I. L/c tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ BH, CĐDV và DT khác	01	139.474,4	170.592,5	(31.118,1)	(18,24)
2. Tiền chi trả cho người CCHH&DV	02	(104.471,2)	(105.173,6)	702,4	(0,67)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.773,3)	(18.117,3)	(1.656)	9,14
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.516)	(3.219,3)	(2.296,7)	71,34
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(59,8)	(6.179,3)	6.119,5	(99,03)
6. Tiền thu khác từ HĐKD	06	12.014,5	13.185,5	(1.171)	(8,88)
7. Tiền chi khác cho HĐKD	07	(10.855,7)	(17.916,2)	7.060,5	(39,4)
L/c tiền thuần từ HĐKD	20	10.812,7	33.172,3	(22.359,6)	(67,4)
<b>II. L/c tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(86.788,8)	(125.151,8)	38.363	30,65
2. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.000)	3.000	(100)
3. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.000	3.000	100
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	583,8	2.075,5	(1.491,7)	(71,87)
L/c tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.205)	(123.076,3)	36.871,3	29,95

III. L/c tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền vay NH, DH nhận được	33	103.411,5	103.864,4	(452,9)	(0,44)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.215,2)	(22.277,5)	(10.937,7)	49,09
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36	(1.094,3)	(6.557,9)	5.463,6	(83,3)
L/c tiền thuần từ hoạt động TC	40	69.102	75.029	(5.927)	(7,89)
A. L/c tiền thuần trong kỳ	50	(6.290,3)	(14.874,9)	8.584,6	57,71
B. L/c tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	17.591,9	32.044,3	(14.452,4)	(45,1)
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3,97	422,6	(418,63)	(99,06)
C. L/c tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	11.305,7	17.591,9	(6.286,2)	(35,73)

Ta xác định thêm các chỉ tiêu

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động KD năm N} = \frac{151.488,9}{255.484,2} \times 100 = 59,29\%$$

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động KD năm N-1} = \frac{183.778}{292.718} \times 100 = 62,7\%$$

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền chi cho hoạt động KD năm N} = \frac{140.676}{261.774,4} \times 100 = 53,74\%$$

$$\text{Tỷ trọng dòng tiền chi cho hoạt động KD năm N-1} = \frac{150.605,7}{307.592,8} \times 100 = 48,97\%$$

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N-1
1. Tổng dòng tiền thu	255.484,2	292.718
a. Tỷ trọng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh (%)	59,29	62,7
b. Tỷ trọng tiền từ hoạt động đầu tư (%)	0,22	1,73
c. Tỷ trọng tiền từ hoạt động tài chính (%)	40,47	35,57
2. Tổng dòng tiền chi	261.774,4	307.592,8
a. Chi cho hoạt động kinh doanh (%)	53,74	48,97
b. Chi cho hoạt động đầu tư (%)	33,1	41,6
c. Chi cho hoạt động tài chính (%)	13,16	9,43

Căn cứ vào kết quả tính toán ta thấy lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm N giảm so với năm N-1 là 22.359,6 triệu đồng. Tuy nhiên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm N vẫn dương là 10.812,7 triệu đồng, chứng tỏ khả năng thanh toán chung cả năm của hoạt động này khá tốt.

Lưu chuyển hoạt động đầu tư năm N: - 86.205, năm N-1: - 123.076,3, như vậy lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư tăng, tuy nhiên cả 2 năm đều không có khả năng thanh khoản, do vậy doanh nghiệp cần hỗ trợ các dòng tiền từ hoạt động khác.

Lưu chuyển tiền thuần hoạt động tài chính năm N: 69.102, năm N-1: 75.029, như vậy lưu chuyển tiền thuần hoạt động tài chính giảm, tuy nhiên cả 2 năm đều dương thừa khả năng thanh khoản, do vậy doanh nghiệp cần có kế hoạch sử dụng tiền có hiệu quả.

Tổng lưu chuyển tiền thuần cuối kỳ năm N giảm so với N-1, tuy nhiên cả 2 năm đều dương, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp rất dồi dào, song nhà quản trị cần xây dựng dự toán tiền khoa học, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Trong các hoạt động tạo tiền thì hoạt động sản xuất kinh doanh năm N-1 chiếm tỷ trọng là 62,7%, năm N chiếm 59,29%. Như vậy, hoạt động này giữ vai trò trọng yếu trong các hoạt động tạo tiền.

Trong hoạt động chi tiền thì chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm N-1 là 53,74%, năm N là 48,97%. Như vậy, hoạt động này vẫn chiếm tỷ trọng cao trong các hoạt động sử dụng tiền. Do vậy, doanh nghiệp cần kiểm soát để góp phần làm giảm chi phí đối với người cung cấp hàng hóa và dịch vụ để góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh.

## *Chương 6*

# PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH

### 6.1. KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT CỦA HIỆU QUẢ KINH DOANH

#### 6.1.1. Khái niệm về hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố của quá trình sản xuất. Hiệu quả kinh doanh còn thể hiện sự vận dụng khéo léo của các nhà quản trị doanh nghiệp giữa lý luận và thực tế nhằm khai thác tối đa các yếu tố của quá trình sản xuất như máy móc thiết bị, nguyên vật liệu, nhân công để nâng cao lợi nhuận. *Vậy hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất.*

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững. Do vậy, phân tích hiệu quả kinh doanh là một nội dung cơ bản của phân tích tài chính nhằm góp phần cho doanh nghiệp tồn tại và phát triển không ngừng. Mặt khác, hiệu quả kinh doanh còn là chỉ tiêu đánh giá kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp, góp phần tăng thêm sức cạnh tranh cho các doanh nghiệp trên thị trường.

Khi phân tích hiệu quả kinh doanh các chỉ tiêu cần được xem xét gắn với thời gian, không gian và môi trường của các chỉ tiêu nghiên cứu. Mặt khác, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp còn đặt trong mối quan hệ với hiệu quả xã hội và trách nhiệm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên của đất nước.

Phân tích hiệu quả kinh doanh cần phải kết hợp nhiều chỉ tiêu hiệu quả ở các bộ phận, các mặt của quá trình kinh doanh như chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn, nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay, chi phí... Ta cũng có thể đi phân tích từ chỉ tiêu tổng hợp đến chỉ tiêu chi tiết, từ đó khái quát hoá để đưa ra các thông tin hữu ích là cơ sở đưa ra các quyết định phục vụ quá trình kinh doanh.

### 6.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh

Bất kỳ một hoạt động nào của mọi tổ chức đều mong muốn đạt hiệu quả cao nhất trên mọi phương diện kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Hoạt động kinh doanh trong cơ chế thị trường yêu cầu hiệu quả càng đòi hỏi cấp bách, vì nó là động lực thúc đẩy các doanh nghiệp cạnh tranh và phát triển. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp chủ yếu xét trên phương diện kinh tế có quan hệ với hiệu quả xã hội và môi trường.

Thực chất của hiệu quả kinh doanh là sự so sánh giữa các kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào của một tổ chức kinh tế được xét trong một kỳ nhất định, tùy theo yêu cầu của các nhà quản trị kinh doanh. Các chỉ tiêu tài chính phản ánh hiệu quả kinh doanh là cơ sở khoa học để đánh giá trình độ của các nhà quản lý, căn cứ đưa ra quyết định trong tương lai. Song độ chính xác của thông tin từ các chỉ tiêu hiệu quả phân tích phụ thuộc vào nguồn số liệu, thời gian và không gian phân tích.

\* Các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh có thể khái quát như sau:

Sự so sánh giữa kết quả đầu ra so với các yếu tố đầu vào được tính theo công thức: Công thức 1.

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Yếu tố đầu vào}}$$

Hoặc sự so sánh giữa yếu tố đầu vào so với kết quả đầu ra.

Công thức 2.

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Yếu tố đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

Ở công thức (1) kết quả tính được càng lớn chứng tỏ hiệu quả kinh doanh càng cao và công thức (2) thì ngược lại.

Kết quả đầu ra, yếu tố đầu vào có thể đo bằng thước đo hiện vật, thước đo giá trị tùy theo mục đích của việc phân tích.

Dựa vào Báo cáo kết quả kinh doanh, các chỉ tiêu kết quả đầu ra bao gồm: Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Dựa vào Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu yếu tố đầu vào bao gồm: Tổng tài sản bình quân, tổng nguồn vốn chủ sở hữu bình quân, tổng tài sản dài hạn bình quân, tổng tài sản ngắn hạn bình quân. Hoặc chi phí, giá vốn hàng bán, chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả kinh doanh...

Công thức 1 phản ánh cứ 1 đồng chi phí đầu vào (vốn, nhân công, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị...) thì tạo ra bao nhiêu đồng kết quả đầu ra như doanh thu, lợi nhuận...trong một kỳ kinh doanh, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp càng tốt.

Công thức 2 phản ánh cứ 1 đồng kết quả đầu ra như doanh thu, lợi nhuận, giá trị sản lượng hàng hoá... thì cần bao nhiêu đồng chi phí đầu vào (vốn, nguyên vật liệu, nhân công...) chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả kinh doanh càng cao.

Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh thường thể hiện một kỳ phân tích, do vậy số liệu dùng để phân tích các chỉ tiêu này cũng là kết quả của một kỳ phân tích. Nhưng tùy theo mục tiêu của việc phân tích và nguồn số liệu sẵn có, khi phân tích có thể tổng hợp các số liệu từ thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị khi đó các chỉ tiêu phân tích mới đảm bảo chính xác và ý nghĩa.

Để đánh giá chính xác các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh cần được xem xét trong mối quan hệ với hiệu quả xã hội và quan điểm về hiệu quả.

#### **6.1.3. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh và hiệu quả kinh doanh**

Để làm sáng tỏ bản chất của hiệu quả kinh doanh, ta sẽ nghiên cứu mối quan hệ giữa 2 nhóm chỉ tiêu tài chính phản ánh kết quả và hiệu quả.

- Kết quả kinh doanh là những chỉ tiêu tài chính phản ánh quy mô thu về của các hoạt động, ví dụ sản lượng tiêu thụ, doanh thu bán hàng, lợi nhuận sau thuế... Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh cũng thường chia thành 2 nhóm: Các chỉ tiêu phản ánh kết quả phía trước của doanh nghiệp như sản lượng sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng... Các chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng của doanh nghiệp như lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế...

- Hiệu quả kinh doanh đó là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của hoạt động trong các điều kiện sẵn có để đạt được các mục tiêu tối ưu. Hiệu quả kinh doanh cũng thường được chia thành 2 nhóm: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả

kinh doanh phia trước, thường phản ánh sức sản xuất của vốn, tài sản như số vòng quay hàng tồn kho, số vòng quay tài sản.. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng thường là các chỉ tiêu phản ánh tỷ suất sinh lời như ROA, ROE, ROS...

- Thông thường các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh cao thì các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh cũng cao. Các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả kinh doanh phia trước cao thì các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả kinh doanh phia sau cũng cao. Nhưng trong một số trường hợp cụ thể lại không tuân theo quy luật này. Do vậy các nhà quản trị kinh doanh muốn các chỉ tiêu kết quả, hiệu quả kinh doanh cuối cùng tối ưu cần phải đưa ra các biện pháp nâng cao kết quả, hiệu quả kinh doanh phia trước trong các điều kiện sẵn có của doanh nghiệp.

## 6.2. Ý NGHĨA VÀ NHIỆM VỤ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH

### 6.2.1. Ý nghĩa của phân tích hiệu quả kinh doanh

Thông tin từ các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh cung cấp cho mọi đối tượng quan tâm để có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định hữu ích cho các đối tượng khác nhau.

Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp như giám đốc, chủ tịch hội đồng quản trị và trưởng các bộ phận, thu nhận các thông tin từ việc phân tích để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn, chi phí, từ đó phát huy những mặt tích cực và đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất để khai thác tiềm năng sử dụng của từng yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho doanh nghiệp.

Đối với các nhà đầu tư như các cổ đông, các công ty liên doanh thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn, lợi nhuận, cổ tức... để tiếp thêm sức mạnh đưa ra các quyết định đầu tư thêm, hay rút vốn nhằm thu lợi nhuận cao nhất và đảm bảo an toàn cho vốn đầu tư.

Đối với các đối tượng cho vay như ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính thông qua các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh để có cơ sở khoa học đưa ra các quyết định cho vay ngắn hạn, dài hạn, nhiều hay ít vốn nhằm thu hồi được vốn và lãi, đảm bảo an toàn cho các công ty cho vay.

Các cơ quan chức năng của Nhà nước như cơ quan thuế, kiểm toán Nhà

nước, cơ quan thống kê thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn ngân sách để kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước, thực hiện luật kinh doanh, các chế độ tài chính có đúng không, đánh giá tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp, các ngành. Thông qua phân tích để kiến nghị với các cơ quan chức năng góp phần hoàn thiện chế độ tài chính nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

Thông tin phân tích hiệu quả kinh doanh còn cung cấp cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp biết được thực chất hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp như thế nào, chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai, từ đó họ an tâm công tác, tâm huyết với nghề nghiệp.

Tóm lại, thông tin phân tích hiệu quả kinh doanh rất hữu ích cho nhiều đối tượng khác nhau, để từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh có lợi cho từng đối tượng.

### 6.2.2. Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh

Xuất phát từ mục tiêu và nhu cầu quản trị của các nhà quản lý, khi phân tích hiệu quả kinh doanh cần phải xây dựng chỉ tiêu và hệ thống chỉ tiêu cho phù hợp nhằm cung cấp các thông tin chính xác cho các đối tượng để đưa ra các quyết định phù hợp.

Sử dụng phương pháp phân tích phù hợp cho từng mục tiêu và nội dung cụ thể như vậy mới đảm bảo quá trình phân tích đạt hiệu quả cao và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Mỗi một phương pháp thường phù hợp với những mục tiêu và nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh khác nhau. Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, các chuyên gia phân tích thường sử dụng phương pháp so sánh và phân tích các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh trên các góc độ như tỷ suất sinh lời của vốn, tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu, lãi cơ bản trên cổ phiếu, tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với doanh thu thuần, tỷ suất lợi nhuận sau thuế so với chi phí...Mặt khác khi phân tích hiệu quả kinh doanh của từng nội dung cần kết hợp nhiều phương pháp phân tích như phương pháp so sánh và phương pháp loại trừ. Phương pháp loại trừ mới xác định được ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích bằng định lượng cụ thể. Từ đó xem xét mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố, đâu là nhân tố tích cực, tiêu cực, đâu là nhân tố bên trong và bên ngoài, từ

đó đưa ra các biện pháp tương ứng, nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh.

Tài liệu phục vụ cho phân tích hiệu quả kinh doanh chủ yếu là Báo cáo kết quả kinh doanh, Bảng cân đối kế toán, Thuyết minh báo cáo tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó còn kết hợp các sổ chi tiết, sổ tổng hợp của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh được xét trên mọi góc độ như phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả sử dụng chi phí. Tuỳ theo mục tiêu các nhà quản trị kinh doanh có thể phân tích chi tiết, đánh giá khái quát... sau đó tổng hợp để đưa ra các nhận xét.

### **6.3. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT HIỆU QUẢ KINH DOANH**

Khi đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với hiệu quả chung của toàn xã hội.

Về môi trường kinh doanh, doanh nghiệp cần phải phân tích vị thế của mình trong hiện tại và nắm bắt được môi trường bên ngoài, để từ đó dự đoán những khả năng có thể xảy ra trong tương lai, từ đó có các biện pháp ứng xử kịp thời.

Về thời gian, các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh thường là kết quả của một quá trình đạt được trong một khoảng thời gian nhất định. Do vậy khi phân tích các chỉ tiêu thường gắn với thời gian cụ thể tiện so sánh: tháng, quý, năm.

Về không gian, các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh thường gắn với các địa điểm cụ thể như doanh nghiệp A hay thị trường B. Mặt khác hiệu quả kinh doanh cũng thường gắn với các hoạt động thực hiện trong mọi bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp: Hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hoạt động đầu tư tài chính... từ tổng công ty đến các công ty con và các chi nhánh...

Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, nhằm biết được hiệu quả kinh doanh ở mức độ nào, xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp và những nhân tố ảnh hưởng. Thông qua việc đánh giá nhằm đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh, tăng khả năng sinh lời phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội như tôn trọng luật pháp, quyền lợi cho cán bộ, nhân viên, bảo vệ tài nguyên, môi trường...

Do vậy, trước hết phải xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh phù hợp với đặc điểm của từng doanh nghiệp, sau đó phải biết vận dụng phương pháp phân tích thích hợp. Việc đánh giá phải được tiến hành trên cơ sở phân tích từng phần rồi tổng hợp lại. Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh thường bao gồm nhiều nội dung: Đánh giá hiệu quả kinh doanh thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả trên các góc độ: hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả hoạt động, hiệu quả sử dụng tài sản.

### Các chỉ tiêu thường sử dụng đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh:

#### a. Tỷ suất sinh lời của vốn

Trong quá trình tiến hành những hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp mong muốn lấy thu nhập chi và có lãi, bằng cách so sánh lợi nhuận với vốn đầu tư, ta sẽ thấy khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp từ vốn, có thể xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI)} = \frac{\frac{\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{và lãi vay}}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times 100$$

Lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay được lấy từ chỉ tiêu mã số 50,23 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn bình quân được hiểu là tài sản bình quân được tính như sau:

$$\text{Tài sản bình quân của tháng} = \frac{\text{Tài sản đầu tháng} + \text{Tài sản cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Tài sản bình quân của quý} = \frac{\text{Tổng tài sản 3 tháng}}{3}$$

$$\text{Tài sản bình quân của năm} = \frac{\text{Tổng tài sản của 4 quý}}{4}$$

Chi tiêu này cho biết trong 1 kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này mới thể hiện hiệu quả thực chất của 1 đồng vốn sử dụng trong kinh doanh. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt, đó là nhân tố hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh.

### b. Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu

Khả năng tạo ra lợi nhuận của vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh là mục tiêu của mọi nhà quản trị, chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của} \\ \text{vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100 \\ (\text{ROE})$$

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được lấy từ chỉ tiêu mã số 60 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu bình quân được xác định bằng trung bình giữa vốn chủ sở hữu cuối năm, đầu năm mã số 400 trên Bảng cân đối kế toán

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn CSHĐK} + \text{Vốn CSHCK}}{\text{bình quân của kỳ}}$$

Chi tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị tăng vốn chủ sở hữu phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

### c. Tỷ suất sinh lời của tài sản

Trong quá trình tiến hành những hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp mong muốn mở rộng quy mô sản xuất, thị trường tiêu thụ, nhằm tăng trưởng mạnh. Do vậy, nhà quản trị thường đánh giá hiệu quả sử dụng các tài sản đã đầu tư, có thể xác định bằng công thức:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của} \\ \text{tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100$$

Lợi nhuận kế toán sau thuế được lấy từ chỉ tiêu mã số 60 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiêu này cho biết trong 1 kỳ phân tích doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng tài sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt, đó là nhân tố giúp nhà quản

trị đầu tư theo chiều rộng như xây dựng nhà xưởng, mua thêm máy móc thiết bị, mở rộng thị phần tiêu thụ...

#### d. Tỷ suất sinh lời của doanh thu

Khả năng tạo ra doanh thu của doanh nghiệp là những chiến lược dài hạn, quyết định tạo ra lợi nhuận và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Song mục tiêu cuối cùng của nhà quản trị không phải là doanh thu mà là lợi nhuận sau thuế. Do vậy, để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí, khi đó mới có sự tăng trưởng bền vững. Mặt khác, chỉ tiêu này cũng thể hiện trình độ kiểm soát chi phí của các nhà quản trị nhằm tăng sự cạnh tranh trên thị trường, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của} \quad = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng doanh thu (DTT)}} \quad 100 \\ \text{doanh thu (ROS)}$$

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được lấy từ chỉ tiêu mã số 60, doanh thu, doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mã số 01, 10 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 100 đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí càng tốt. Đó là nhân tố giúp nhà quản trị mở rộng thị trường, tăng doanh thu. Chỉ tiêu này thấp nhà quản trị cần tăng cường kiểm soát chi phí của các bộ phận.

### 6.4. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN

#### 6.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản chung

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với sự biến động giá cả của các yếu tố sản xuất.

Do vậy, khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản trước hết phải xây dựng được hệ thống các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết phù hợp với đặc điểm của từng nhóm tài sản sử dụng trong các doanh nghiệp, sau đó phải biết vận dụng phương pháp phân tích thích hợp. Việc phân tích phải được

tiến hành trên cơ sở phân tích từng chỉ tiêu sau đó tổng hợp lại, từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nhằm khai thác hết công suất các tài sản đã đầu tư.

**Các chỉ tiêu thường sử dụng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản như sau:**

**a. Tỷ suất sinh lời của tài sản**

Chỉ tiêu thể hiện khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của tài sản mà doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100$$

Cách xác định chỉ tiêu này tương tự như phần phân tích khái quát hiệu quả kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của chủ doanh nghiệp.

**b. Số vòng quay của tài sản**

Trong hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp mong muốn tài sản vận động không ngừng, để đẩy mạnh tăng doanh thu, là nhân tố góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Số vòng quay của tài sản có thể xác định bằng công thức:

$$\text{Số vòng quay} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Doanh thu thuần được lấy từ chỉ tiêu mã số 10 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dờ dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong các doanh nghiệp.

### c. Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần

Khả năng tạo ra doanh thu thuần của tài sản là một chỉ tiêu kinh tế cơ bản để dự kiến vốn đầu tư khi doanh nghiệp muốn một mức doanh thu thuần như dự kiến, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ lấy từ chỉ tiêu mã số 10 thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### d. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng tạo ra lợi nhuận sau thuế của các tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì cần bao nhiêu đồng tài sản, chỉ tiêu này càng thấp hiệu quả sử dụng các tài sản càng cao, hấp dẫn các cổ đông đầu tư.

Ví dụ, hãy đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng tài sản của công ty cổ phần X theo tài liệu sau:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1. Tổng tài sản bình quân (tr.đ)	25.000	30.000
2. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN (tr.đ)	5.250	6.900
3. Tổng doanh thu thuần (tr.đ)	125.000	190.000

Bài giải:

Căn cứ vào tài liệu đã cho để tính toán các chỉ tiêu phản ánh khái quát hiệu quả sử dụng tài sản của công ty như sau:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Chênh lệch
1. Số vòng quay của tài sản (vòng)	5	6,3	1,3
2. Tỷ suất sinh lời của tài sản (%)	21	23	2
3. Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần	0,2	0,157	-0,043
4. Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,76	4,35	-0,41

Nhận xét: Ta thấy số vòng quay của tài sản năm nay cao hơn so với năm trước 1,3 vòng, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh đó là nhân tố góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời của tài sản năm nay cao hơn so với năm trước 2%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng các tài sản tăng. Một khác chỉ tiêu này cả 2 năm đều tương đối cao và cao hơn nhiều so với lãi suất tiền vay ngân hàng hiện tại (khoảng 16% năm), như vậy chứng tỏ doanh nghiệp có thể vay thêm tiền để đầu tư vào hoạt động kinh doanh, nhằm góp phần tăng trưởng cho doanh nghiệp.

Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần năm nay thấp hơn năm trước 0,043, điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt, hoặc với mức đầu tư tài sản như nhau thì doanh thu thuần năm nay lại cao hơn năm trước.

Suất hao phí của tài sản so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay thấp hơn năm trước 0,41, điều đó chứng tỏ khi doanh nghiệp muốn một mức lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay bằng năm trước thì cần đầu tư tài sản ít hơn, hoặc với mức đầu tư tài sản như nhau thì lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay lại cao hơn năm trước.

#### 6.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thông qua mô hình tài chính

##### *Mô hình Dupont*

Mô hình tài chính Dupont là một trong các mô hình thường được vận dụng để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra. Yếu tố đầu vào của doanh nghiệp thể hiện bằng các tài sản đầu tư. Kết quả đầu ra của doanh nghiệp đó là chỉ tiêu doanh thu thuần, lợi nhuận. Mục đích của mô hình tài chính Dupont là phân tích khả năng sinh lời của một đồng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng dưới sự ảnh hưởng cụ thể của những bộ phận tài sản, chi phí, doanh thu nào. Thông qua phân tích, giúp cho các nhà quản trị đưa ra các quyết định nhằm đạt được khả năng lợi nhuận mong muốn. Trong phân

tích theo mô hình Dupont, cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

(ROA)

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)}}{\text{Số vòng quay của tài sản bình quân (SOA)}}$$

Sau đó dựa vào mô hình tài chính chi tiết này để nghiên cứu, xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng sinh lời của tài sản (ROA).

Các nhân tố ảnh hưởng đến ROA theo mô hình Dupont.

Ý nghĩa của mô hình Dupont như sau:

- Bên phải triển khai số vòng quay của toàn bộ tài sản bình quân: phần này trình bày tài sản ngắn hạn bình quân cộng với tài sản dài hạn bình quân bằng tổng số tài sản doanh nghiệp sử dụng. Doanh thu thuần tiêu thụ chia cho toàn bộ tài sản bình quân cho biết số vòng quay của tài sản trong một kỳ phân tích.

Số vòng quay của tài sản bình quân càng cao chứng tỏ sức sản xuất của các tài sản càng nhanh, đó là nhân tố để tăng sức sinh lời của tài sản.

Nhìn vào bên phải ta thấy vòng quay của tài sản bình quân bị ảnh hưởng bởi những nhân tố:

- Tổng doanh thu thuần càng lớn, số vòng quay càng nhiều
- Tài sản bình quân càng nhỏ, số vòng quay càng nhiều

Song tổng doanh thu thuần và tổng tài sản bình quân có quan hệ mật thiết với nhau, trong thực tế 2 chỉ tiêu này thường quan hệ cùng chiều, khi tổng tài sản bình quân tăng thì tổng doanh thu thuần cũng tăng.

Trên cơ sở đó nếu doanh nghiệp muốn tăng vòng quay của tài sản thì cần phân tích các nhân tố có liên quan, phát hiện các mặt tích cực, tiêu cực của từng nhân tố để có biện pháp nâng cao số vòng quay của tài sản bình quân, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Bên trái triển khai tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần: Phần này trình bày tổng chi phí bao gồm chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất. Doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí bằng lợi nhuận thuần, lợi nhuận thuần chia cho doanh thu thuần bằng tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần.

- Bên trái cho biết những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp muốn tăng sức sinh lời của doanh thu thuần cần có các biện pháp giảm chi phí bằng cách phân tích

những nhân tố cấu thành đến tổng chi phí để có biện pháp phù hợp. Đồng thời tìm mọi biện pháp để nâng cao doanh thu, giảm các khoản giảm trừ.

Khi nghiên cứu khả năng sinh lời của tài sản cũng cần phải quan tâm đến mức tăng của vốn chủ sở hữu bởi số vòng quay của tài sản bình quân và sức sinh lời của doanh thu thuần là 2 nhân tố không phải lúc nào cũng tăng ổn định. Mặt khác, để tăng lợi nhuận trong tương lai cũng cần phải đầu tư thêm. Việc tăng vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào lợi nhuận thuần và chính sách phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Do vậy, cần phải kết hợp tăng vốn chủ sở hữu và tăng những nguồn tài trợ từ bên ngoài.

Tóm lại, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp dựa vào mô hình tài chính Dupont đã đánh giá đầy đủ hiệu quả trên mọi phương diện. Đồng thời phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản để từ đó có các biện pháp nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Ví dụ 2: Phân tích chỉ tiêu ROA của Công ty cổ phần Thương mại Hoàng Sơn căn cứ vào các tài liệu sau: (đvt: triệu đồng)

Tài sản	Cuối năm N-2	Cuối năm N-1	Cuối năm N
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>246.000</b>	<b>238.000</b>	<b>253.000</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	32.000	34.000	38.000
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.000	48.000	62.000
3. Phải thu ngắn hạn	62.000	68.000	73.000
4. Hàng tồn kho	98.000	88.000	80.000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>264.000</b>	<b>273.000</b>	<b>302.000</b>
1. Tài sản cố định	140.000	150.000	160.000
2. Bất động sản đầu tư	90.000	90.000	110.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn	34.000	33.000	32.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>510.000</b>	<b>511.000</b>	<b>555.000</b>
<b>Nguồn vốn</b>			
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>270.000</b>	<b>251.000</b>	<b>275.000</b>
1. Nợ ngắn hạn	130.000	111.000	115.000
2. Nợ dài hạn	140.000	140.000	160.000
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>240.000</b>	<b>260.000</b>	<b>280.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>510.000</b>	<b>511.000</b>	<b>555.000</b>

Bổ sung các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
1. Doanh thu thuần	1.780.980	1.870.000
2. Giá vốn hàng bán	1.450.890	1.520.000
3. Lợi nhuận gộp	330.090	350.000
4. Chi phí hoạt động	138.490	106.000
5. Chi phí lãi vay (15% năm)	25.000	28.000
6. Lợi nhuận thuần	166.600	216.000
7. Chi phí thuế thu nhập DN	41.650	54.000
8. Lợi nhuận sau thuế	124.950	162.000

Theo mô hình Dupont, ta triển khai phân tích như sau:

$$\frac{\text{ROA}}{\text{năm N-1}} = \frac{124.950}{510.500} = \frac{124.950}{1.780.980} \times \frac{1.780.980}{510.500}$$

$$24,43\% = 7\% \times 3,49$$

Và

$$\frac{\text{ROA}}{\text{Năm N}} = \frac{162.200}{533.000} = \frac{162.200}{1.870.000} \times \frac{1.870.000}{533.000}$$

$$30,45\% = 8,7\% \times 3,5$$

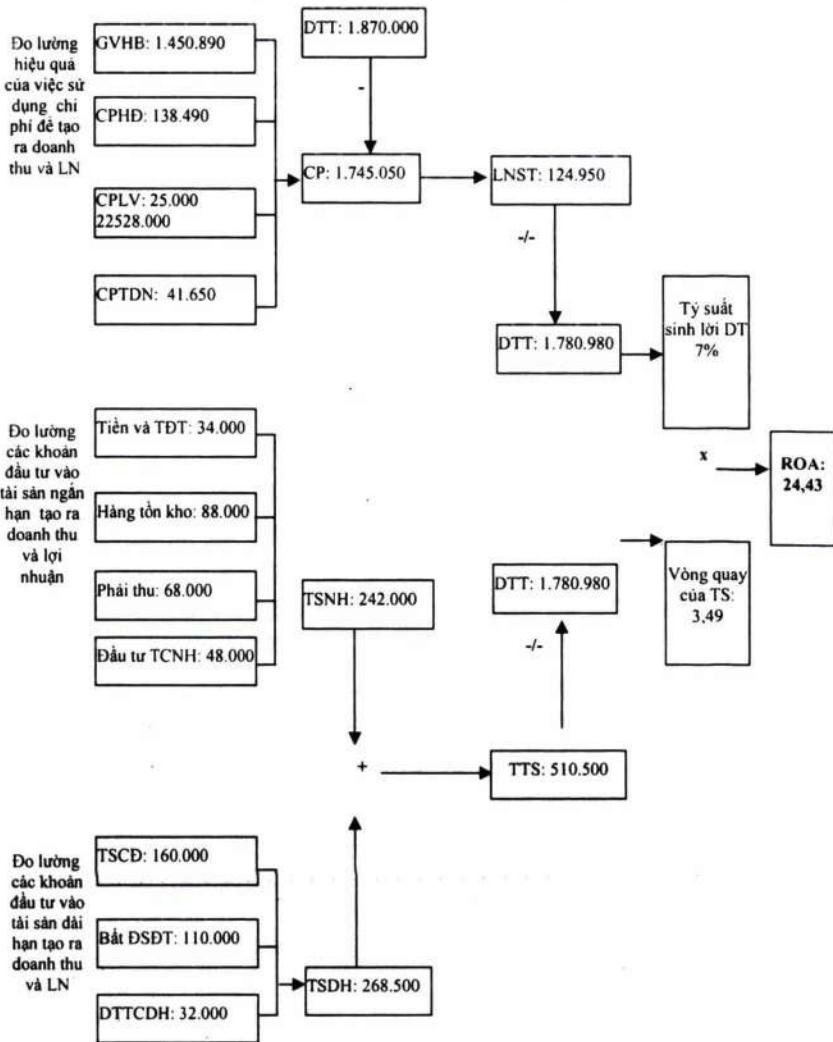
Như vậy ROA năm nay tăng so với năm trước 6,02%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng các tài sản đã nâng cao, đây là nhân tố thúc đẩy nhà quản trị mở rộng quy mô sản xuất. Việc tăng đó là do ảnh hưởng của 2 nhân tố sau:

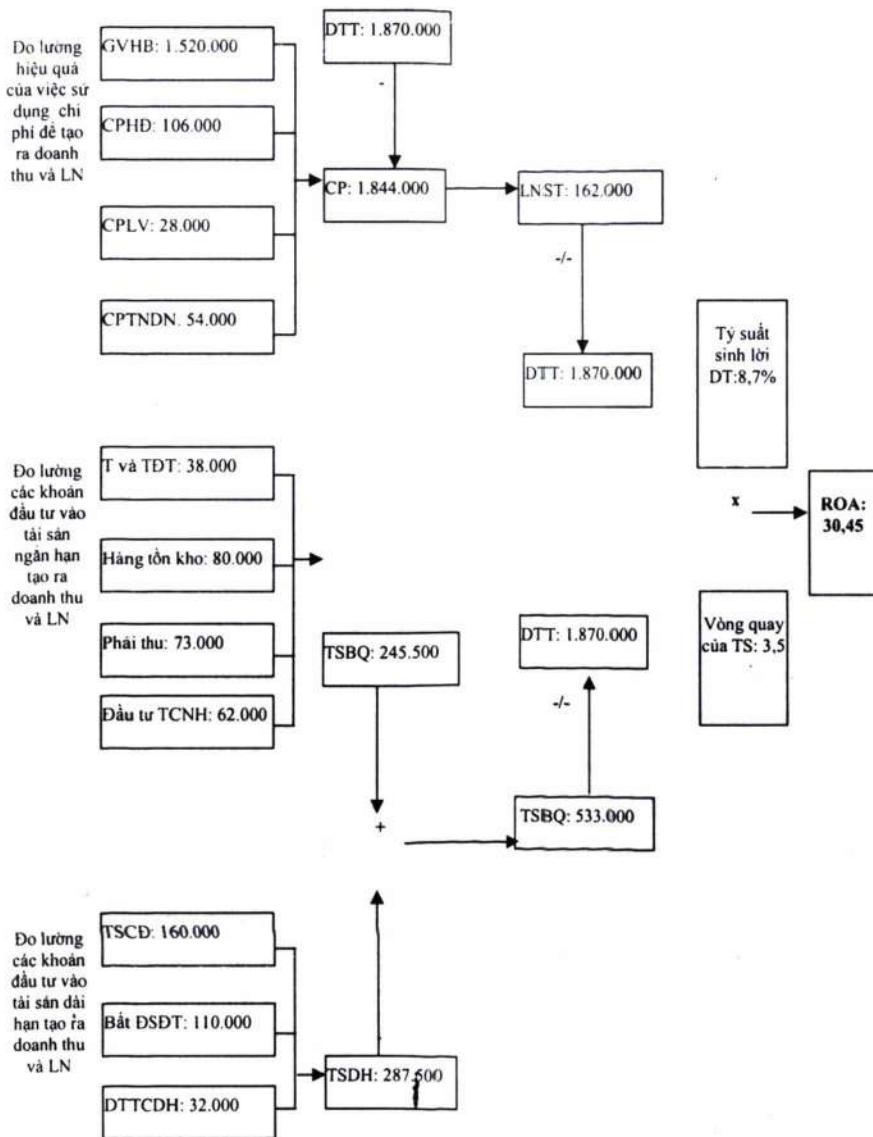
- Tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần năm nay tăng so với năm trước 1,7%, chứng tỏ khả năng kiểm soát chi phí tốt.

- Số vòng quay của tài sản năm nay tăng so với năm trước 0,01 vòng, chứng tỏ sức sản xuất của các tài sản đã nâng cao, đây là nhân tố tích cực giúp nhà quản trị tăng ROA.

Đi vào chi tiết sự ảnh hưởng của các bộ phận tài sản, chi phí theo sơ đồ chi tiết sau:

Phân tích chi tiêu ROA theo mô hình tài chính Dupont năm N-1 và năm N





### **6.4.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn**

#### **6.4.3.1. Bản chất của tài sản ngắn hạn**

- Tài sản ngắn hạn đó là các tài sản có thời gian thu hồi vốn ngắn, trong khoảng thời gian 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp bao gồm:

Tiền và các khoản tương đương tiền như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, chứng khoán dễ thanh khoản. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như cổ phiếu, trái phiếu. Các khoản phải thu ngắn hạn như phải thu của khách hàng, phải thu về việc trả trước cho người bán, phải thu nội bộ...

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng gửi bán, hàng mua đang đi đường ... Các tài sản ngắn hạn thường tham gia và được thu hồi vốn sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp thường được phân bổ ở khắp giai đoạn của quá trình sản xuất thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Do vậy, để nâng cao hiệu quả kinh doanh cần phải thường xuyên phân tích từ đó đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

#### **6.4.3.2. Nội dung phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn**

Quá trình vận động của tài sản ngắn hạn bắt đầu từ giai đoạn cung cấp dùng tiền để mua nguyên vật liệu dự trữ quá trình sản xuất, sau đó tiến hành tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Muốn cho quá trình sản xuất liên tục, doanh nghiệp cần có một lượng vốn nhất định để đầu tư vào từng giai đoạn của quá trình sản xuất. Quản lý chặt chẽ tài sản ngắn hạn sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau.

##### **a. Tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn**

Chỉ tiêu này được xác định như sau

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}} \cdot 100$$

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản ngắn hạn thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chi tiêu này càng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là tốt góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn bình quân được tính theo kỳ phân tích, tuỳ theo mục đích của việc phân tích tháng, quý, năm, có thể tính như sau.

$$\text{Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản NH đầu kỳ} + \text{TSNH cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản ngắn hạn đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trên Bảng cân đối kế toán.

#### b. Số vòng quay của tài sản ngắn hạn (Sức sản xuất của tài sản ngắn hạn)

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Số vòng quay của tài} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích các tài sản ngắn hạn quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn là tốt. Hoặc cho biết 1 đồng giá trị tài sản ngắn hạn đầu tư trong kỳ thì thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần, chỉ tiêu này thể hiện sự vận động của tài sản ngắn hạn trong kỳ, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản ngắn hạn vận động nhanh, đó là nhân tố góp phần nâng cao lợi nhuận. Số liệu để tính chỉ tiêu này phụ thuộc vào kỳ phân tích của doanh nghiệp có thể tính theo tháng, quý, năm. Tổng doanh thu thuần trong kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 10 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### c. Suất hao phí của tài sản ngắn hạn so với doanh thu

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài} = \frac{\text{Giá trị tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{doanh thu}} \times \frac{\text{trong kỳ}}{\text{Doanh thu (Doanh thu thuần trong kỳ)}}$$

Chi tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu, doanh thu thuần trong kỳ thì cần bao nhiêu đồng giá trị tài sản ngắn hạn, đó là căn cứ để đầu tư các tài sản ngắn hạn cho phù hợp. Chi tiêu này càng thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao.

#### d. Suất hao phí của tài sản ngắn hạn so với lợi nhuận sau thuế

$$\text{Suất hao phí của TSNH so với} \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{lợi nhuận}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{lợi nhuận sau thuế}}$$

Chi tiêu này cho biết để có 1 đồng lợi nhuận sau thuế thì cần bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn bình quân, chi tiêu này càng thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao. Chi tiêu này còn là căn cứ để các doanh nghiệp xây dựng dự toán về nhu cầu tài sản ngắn hạn khi muốn có mức lợi nhuận như mong muốn.

Để phân tích tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn, ta có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng theo phương trình sau.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất} & \quad \text{Lợi nhuận sau} & \text{Tổng doanh thu} & \quad \text{Lợi nhuận} \\ \text{sinh lời} & = \frac{\cdot \text{thuế}}{\text{Tài sản ngắn} \quad \text{thuần}} = \frac{\text{Tài sản ngắn} \quad \text{x}}{\text{hạn bình quân}} & \text{hạn bình quân} & \quad \text{sau thuế} \\ \text{của tài sản} & \quad \text{hạn bình quân} & \text{hạn bình quân} & \quad \text{tổng doanh} \\ \text{ngắn hạn} & & & \quad \text{thu thuần} \end{aligned}$$

$$\text{Tỷ suất sinh lời của} = \frac{\text{Số vòng quay của}}{\text{tài sản ngắn hạn}} \times \frac{\text{Tỷ suất sinh lời của}}{\text{tổng doanh thu thuần}}$$

Tổng doanh thu thuần bằng doanh thu của hoạt động sản xuất tiêu thụ sản phẩm, doanh thu hoạt động tài chính, doanh thu hoạt động khác.

Ta thấy có 2 nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn: Số vòng quay của tài sản ngắn hạn và tỷ suất sinh lời của tổng doanh thu thuần. Muốn cho chi tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản ngắn hạn cao thì cần có các biện pháp nâng cao 2 nhân tố ảnh hưởng: số vòng quay của tài sản ngắn hạn và tỷ suất sinh lời của tổng doanh thu thuần.

#### 6.4.3.3. Phân tích tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn

Chi tiêu này thường được phân tích cho các doanh nghiệp thương mại mà tỷ trọng tài sản ngắn hạn thường chiếm cao trong tổng tài sản của doanh

nghiệp, khi phân tích thường đánh giá qua các chỉ tiêu sau:

### a. Số vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn

Chỉ tiêu này thường được xác định như sau.

$$\text{Số vòng luân chuyển} = \frac{\text{Tổng số luân chuyển thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Tài sản ngắn hạn bình quân được xác định bằng trung bình cộng giữa tài sản ngắn hạn tồn đầu kỳ và tài sản ngắn hạn tồn cuối kỳ.

Tài sản ngắn hạn được lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trong Bảng cân đối kế toán, tổng số luân chuyển thuần bao gồm doanh thu thuần, doanh thu tài chính và thu nhập khác được lấy từ chỉ tiêu mã số 10, 21, 31 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ tài sản ngắn hạn quay được bao nhiêu vòng. Số vòng quay càng lớn, hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao và ngược lại.

Từ đây có thể xác định được số tiền tiết kiệm hay lãng phí do số vòng quay của tài sản ngắn hạn nhanh hay chậm.

$$\begin{aligned} \text{Số tiền tiết kiệm,} \\ \text{lãng phí do tốc} &= \frac{\text{TSNHBQ}}{\text{kỳ gốc}} \quad \left\{ \begin{array}{l} \text{Số vòng} \\ \text{quay TSNH} \\ \text{kỳ PT} \end{array} - \quad \begin{array}{l} \text{Số vòng} \\ \text{quay} \\ \text{TSNH kỳ} \\ \text{gốc} \end{array} \right\} \\ \text{độ luân chuyển} \\ \text{TSNH thay đổi} \end{aligned}$$

### b. Thời gian 1 vòng luân chuyển của tài sản ngắn hạn

Chỉ tiêu này được xác định như sau.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của tài sản} \\ \text{ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mỗi vòng quay của tài sản ngắn hạn hết bao nhiêu ngày, chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ các tài sản ngắn hạn vận động nhanh, góp phần nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Thời gian của kỳ phân tích phụ thuộc vào tháng, quý, năm mà doanh nghiệp tiến hành. Từ đây ta có thể tính được việc tiết kiệm hay lãng phí thời

gian do số vòng quay của tài sản ngắn hạn nhanh hay chậm so với kỳ trước hoặc các doanh nghiệp cùng kinh doanh ngành nghề.

### c. Hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn

Chi tiêu này được tính như sau

$$\text{Hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}{\text{Tổng số luân chuyển thuần}}$$

Chi tiêu này cho biết doanh nghiệp muôn có 1 đồng luân chuyển thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn đầu tư, chi tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao. Thông qua chi tiêu này các nhà quản trị kinh doanh xây dựng kế hoạch về đầu tư tài sản ngắn hạn một cách hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

#### 6.4.3.4. Phân tích tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho

Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì hàng tồn kho thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn, do vậy hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn bị ảnh hưởng đáng kể của hiệu quả sử dụng hàng tồn kho.

Hàng tồn kho của doanh nghiệp thường bao gồm hàng hoá, hàng gửi bán, thành phẩm... Khi phân tích hiệu quả của hàng tồn kho ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

### a. Số vòng quay của hàng tồn kho

Chi tiêu này được xác định như sau.

$$\text{Số vòng luân chuyển HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Chi tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích vốn đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hàng tồn kho vận động không ngừng đó là nhân tố để tăng doanh thu, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Hàng tồn kho bình quân được tính như sau:

$$\text{Hàng tồn kho bình quân} = \frac{\text{Hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Hàng tồn kho cuối kỳ}}{2}$$

Giá vốn hàng bán lấy từ chỉ tiêu mã số 11 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh. Hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 140 trên Bảng cân đối kế toán.

### b. Thời gian 1 vòng quay của hàng tồn kho

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Thời gian 1 vòng quay của HTK} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của HTK}}$$

Chi tiêu này cho biết một vòng quay của hàng tồn kho mất bao nhiêu ngày, chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ hàng tồn kho vận động nhanh đó là nhân tố góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Thời gian của kỳ phân tích có thể là tháng, quý, năm tùy theo mục tiêu của các việc phân tích.

### c. Hệ số đảm nhiệm hàng tồn kho

Chi tiêu này được xác định như sau

$$\text{Hệ số đảm nhiệm} = \frac{\text{Hàng tồn kho BQ}}{\text{Tổng doanh thu thuần}}$$

Chi tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng vốn đầu tư cho hàng tồn kho, chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho hàng tồn kho càng cao. Thông qua chỉ tiêu này các nhà quản trị kinh doanh xây dựng kế hoạch về dự trữ, thu mua, sử dụng hàng hoá, thành phẩm một cách hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Thông qua việc phân tích tình hình luân chuyển của hàng tồn kho các nhà quản trị kinh doanh đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cho hàng tồn kho.

Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho là rút ngắn thời gian hàng tồn kho nằm trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh như dự trữ, sản xuất và lưu thông. Đồng thời là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất kinh doanh để doanh nghiệp có điều kiện mở rộng quy mô của quá trình sản xuất mà không cần tăng thêm vốn đầu tư.

Mặt khác, tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho còn góp phần doanh nghiệp giảm chi phí, hạ thấp giá thành sản phẩm tạo điều kiện cho doanh nghiệp thoả mãn các nhu cầu sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Để phân tích chi tiết tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, ta có thể đi vào các bộ phận của hàng tồn kho như giá vốn của sản phẩm, hàng hoá tồn kho, sản phẩm dở dang, nguyên vật liệu, công cụ dự trữ cho sản xuất... thông qua các chỉ tiêu cụ thể sau.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn ta có thể phân tích các chỉ tiêu như số vòng quay của sản phẩm dở dang, thời gian mỗi vòng quay...

#### d. Số vòng quay của sản phẩm dở dang

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay của}}{\text{sản phẩm dở dang}} = \frac{\text{Tổng giá thành SX sản phẩm hoàn thành}}{\text{Giá trị sản phẩm dở dang bình quân}}$$

Chi tiêu này cho biết sau một kỳ hoạt động sản phẩm dở dang quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào quy trình công nghệ sản xuất và tính chất cụ thể của sản phẩm trên thương trường.

#### e. Thời gian 1 vòng quay của sản phẩm dở dang

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay}}{\text{của sản phẩm dở dang}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của sản phẩm}} \\ \text{dở dang}$$

Chi tiêu này cho biết sau một kỳ hoạt động mỗi vòng quay của sản phẩm dở dang hết bao nhiêu ngày, chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, chứng tỏ chi phí dở dang ít là nhân tố nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

#### f. Số vòng quay của vật tư dự trữ cho sản xuất

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Số vòng quay của vật tư}}{\text{dự trữ cho sản xuất}} = \frac{\text{Giá vốn của vật tư sử dụng trong kỳ}}{\text{Giá vốn của vật tư tồn kho bình quân}}$$

Chi tiêu này cho biết sau một chu kỳ hoạt động vật tư dự trữ cho sản xuất quay được bao nhiêu vòng, chi tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm cụ thể kinh doanh của doanh nghiệp, tính chất của mặt hàng trên thị trường.

#### **g. Thời gian 1 vòng quay của vật tư dự trữ cho sản xuất**

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng}}{\text{quay của vật tư dự trữ}} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay của vật tư dự trữ cho}} \\ \text{cho sản xuất} \quad \text{sản xuất}$$

Chi tiêu này cho biết sau một kỳ hoạt động mỗi vòng quay của vật tư dự trữ cho sản xuất hết bao nhiêu ngày, chi tiêu này càng thấp càng tốt, chứng tỏ hàng hóa ứ đọng ít là nhân tố nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.

Muốn tăng tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn, cần phải thực hiện tốt các biện pháp sau:

Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho trong khâu dự trữ sản xuất bằng cách chọn nguồn hàng cung ứng phù hợp, giảm chi phí thu mua tránh hiện tượng ứ đọng nguyên vật liệu ở khâu thu mua. Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho ở khâu sản xuất bằng cách áp dụng các công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, tiết kiệm chi phí sản xuất, tổ chức sản xuất hợp lý đồng bộ các yếu tố sản xuất để hạ giá thành sản phẩm, giảm vốn ứ đọng ở khâu này. Tăng tốc độ luân chuyển hàng tồn kho trong khâu bán hàng bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường tiếp thị quảng cáo để đẩy nhanh quá trình tiêu thụ và thanh toán, thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh vòng quay hàng tồn kho ở khâu này.

Các biện pháp nâng cao tốc độ luân chuyển hàng tồn kho đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

#### **6.4.4. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn của doanh nghiệp**

Tài sản dài hạn đó là những tài sản thường có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài, thời gian sử dụng thường phụ thuộc vào chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì những tài sản có khả năng thu hồi vốn

hay thanh toán sau 12 tháng kể từ khi kết thúc năm kế toán được coi là tài sản dài hạn. Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh dài hơn 12 tháng thì những tài sản có khả năng thu hồi vốn hay thanh toán sau 1 chu kỳ kinh doanh kể từ khi kết thúc kế toán năm được coi là tài sản dài hạn. Tài sản dài hạn của doanh nghiệp bao gồm:

Các khoản phải thu dài hạn như phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ...

Tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn như đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, đầu tư chứng khoán...

Trong các doanh nghiệp hầu như tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản dài hạn. Các tài sản dài hạn của doanh nghiệp đều được mua sắm, xây dựng hay lắp đặt chi trả bằng tiền và được đầu tư từ nguồn vốn ổn định. Nguồn vốn ổn định của doanh nghiệp thường bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu, vay dài hạn. Số vốn này doanh nghiệp kinh doanh có lãi sẽ thu hồi lại sau các chu kỳ kinh doanh, trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ sẽ mất dần vốn, do vậy việc phân tích hiệu quả tài sản dài hạn là nhu cầu cấp thiết nhằm bảo toàn và phát triển vốn.

Tài sản cố định thường là cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu của doanh nghiệp thể hiện năng lực sản xuất hiện có, trình độ tiến bộ khoa học kỹ thuật. Trong tổng giá trị tài sản cố định thì máy móc thiết bị sản xuất là điều kiện quan trọng và cần thiết để tăng sản lượng và năng suất lao động, giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

Để theo dõi tình hình biến động của tài sản dài hạn, các doanh nghiệp phải xây dựng hệ thống thông tin kế toán quản trị, kế toán tài chính để từ đó phân tích các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của tài sản dài hạn, tài sản cố định mới được chính xác.

Do vậy, phân tích tình hình sử dụng tài sản dài hạn là biện pháp tối ưu để nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tài sản dài hạn của doanh nghiệp gồm nhiều loại có vai trò và vị trí khác nhau trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, chúng thường xuyên biến động về quy mô, kết cấu và tình trạng kỹ thuật. Do vậy, phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn với mục đích để đầu tư tài

sản dài hạn hợp lý góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

#### a. Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản dài hạn bình quân}} \times 100$$

Chi tiêu này cho biết cứ 100 đồng giá trị TSDH bình quân sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSDH của doanh nghiệp là tốt, đó là nhân tố sự hấp dẫn của các nhà đầu tư.

Việc xác định chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản dài hạn có thể tính theo lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ mã số 20, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh mã số 30, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế mã số 50, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mã số 60 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, phụ thuộc vào mục đích của việc phân tích. Giá trị tài sản dài hạn bình quân được tính tương tự như các chỉ tiêu khác.

#### b. Sức sản xuất của tài sản dài hạn

Chi tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Sức sản xuất của tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu (DT thuần) bán hàng}}{\text{Giá trị tài sản dài hạn bình quân}}$$

Doanh thu (DT thuần) bán hàng và cung cấp dịch vụ lấy từ chỉ tiêu mã số 01,10 thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị tài sản dài hạn bình quân được xác định trung bình giữa tài sản dài hạn đầu kỳ và cuối kỳ mã số 200 thuộc Bảng cân đối kế toán.

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, các tài sản dài hạn tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu, doanh thu thuần, chỉ tiêu này càng cao sẽ góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Mặt khác, chỉ tiêu này thể hiện sức sản xuất của tài sản dài hạn, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản hoạt động tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Số

liệu để tính chỉ tiêu này phụ thuộc vào kỳ phân tích của doanh nghiệp có thể tính theo tháng, quý, năm. Để thuận tiện cho việc tính toán và đảm bảo chính xác của chỉ tiêu giá trị tài sản dài hạn bình quân được tính như sau:

$$\text{Giá trị tài sản dài hạn bình quân của tháng} = \frac{\text{Giá trị TSDH đầu tháng} + \text{Giá trị TSDH cuối tháng}}{2}$$

$$\text{Giá trị TSDHBQ của quý} = \frac{\text{Tổng giá trị TSDH 3 tháng}}{3}$$

$$\text{Giá trị TSDHBQ của năm} = \frac{\text{Tổng giá trị TSDH của 4 quý}}{4}$$

#### c. Suất hao phí của tài sản dài hạn so với doanh thu

Chi tiêu này thường được xác định như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài sản dài hạn so với doanh thu} = \frac{\text{Giá trị TSDH bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu (DT thuần) trong kỳ}}$$

Chi tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu, doanh thu thuần trong kỳ thì cần bao nhiêu đồng giá trị tài sản dài hạn, đó là căn cứ để đầu tư tài sản dài hạn cho phù hợp. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để xác định nhu cầu vốn dài hạn của doanh nghiệp khi muốn mức doanh thu như mong muốn.

#### d. Suất hao phí của tài sản dài hạn so với lợi nhuận

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Suất hao phí của tài sản dài hạn so lợi nhuận} = \frac{\text{Giá trị TSDH bình quân}}{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}$$

Chi tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ thì cần bao nhiêu đồng giá trị tài sản dài hạn, chỉ tiêu này càng thấp càng tốt, đó là căn cứ để đầu tư tài sản dài hạn cho phù hợp. Chỉ tiêu này còn là căn cứ để xác định nhu cầu vốn dài hạn của doanh nghiệp khi muốn mức lợi nhuận như mong muốn.

Trong tài sản dài hạn, tài sản cố định thường chiếm tỷ trọng cao do vậy hiệu quả của tài sản dài hạn thường do hiệu quả của tài sản cố định quyết định. Khi phân tích hiệu quả của tài sản cố định ta thường phân tích tình hình biến động của tài sản cố định bởi vì sự biến động của tài sản đã tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh.

Hiệu quả sử dụng tài sản cố định cũng chịu ảnh hưởng bởi tình hình trang bị tài sản cố định trong doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp trang bị hiện đại, đúng mục đích sử dụng sẽ thúc đẩy các chi tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh. Để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định, khi phân tích thường sử dụng hệ thống các chỉ tiêu sau:

#### e. Tỷ suất sinh lời của tài sản cố định

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Giá trị còn lại TSCĐ bình quân}} \times 100$$

Chi tiêu này cho biết cứ 100 đồng giá trị TSCĐ sử dụng trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp là tốt, đó là nhân tố sự hấp dẫn của các nhà đầu tư.

Việc xác định chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của TSCĐ có thể tính theo lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ mã số 20, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh mã số 30, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế mã số 50, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mã số 60 trên Báo cáo kết quả kinh doanh phụ thuộc vào mục đích của việc phân tích. Thông thường để đánh giá thực chất hiệu quả sử dụng tài sản cố định ta thường lấy tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### g. Sức sản xuất của tài sản cố định

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu (DT thuần) trong kỳ}}{\text{Giá trị TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chi tiêu này cho biết cứ 1 đồng giá trị TSCĐ đầu tư trong kỳ thì thu

được bao nhiêu đồng doanh thu, doanh thu thuần, chi tiêu này thể hiện sức sản xuất của TSCĐ, chi tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản cố định hoạt động tốt, đó là nhân tố góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Số liệu để tính chi tiêu này phụ thuộc vào kỳ phân tích của doanh nghiệp có thể tính theo tháng, quý, năm. Để thuận tiện cho việc tính toán và đảm bảo chính xác của chi tiêu cần xác định giá trị TSCĐ bình quân như sau:

$$\frac{\text{Giá trị TSCĐ} \text{ đầu tháng} + \text{Giá trị TSCĐ} \text{ cuối tháng}}{2}$$

*TSCĐBQ*  
*của tháng*

$$\frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ} \text{ 3 tháng}}{3}$$

*Giá trị TSCĐBQ*  
*của quý*

$$\frac{\text{Tổng giá trị TSCĐ} \text{ của 4 quý}}{4}$$

*Giá trị TSCĐBQ*  
*của năm*

Doanh thu, doanh thu thuần trong kỳ được lấy từ chỉ tiêu mã số 01,10 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá trị còn lại của TSCĐ = NGTSCĐ - Hao mòn luỹ kế TSCĐ

#### **h. Suất hao phí của tài sản cố định**

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Giá trị TSCĐ} \text{ bình quân}}{\text{Doanh thu (DT thuần)} \text{ bán hàng}}$$

*Suất hao phí của*  
*tài sản cố định*

Chi tiêu này cho biết doanh nghiệp muốn có 1 đồng doanh thu, doanh thu thuần trong kỳ thì cần bao nhiêu đồng giá trị TSCĐ, đó là căn cứ để đầu tư TSCĐ cho phù hợp nhằm đạt được doanh thu như mong muốn.

Đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp bao gồm: đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư chứng khoán dài hạn, cho vay dài hạn... Khi phân tích hiệu quả đầu tư dài hạn ta thường phân tích trên những mặt sau:

Ta có thể phân tích hiệu quả của từng khoản đầu tư tài chính dài hạn để từ đó đánh giá hiệu quả của từng khoản đầu tư và đưa ra quyết định tương ứng cho mỗi khoản đầu tư trong việc tiếp tục, duy trì hoặc chấm dứt các hoạt động đầu tư.

Ta xác định lợi nhuận của hoạt động đầu tư tài chính dài hạn = Doanh thu của hoạt động đầu tư tài chính dài hạn - Chi phí hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.

Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

- Lãi đầu tư chứng khoán dài hạn, lãi tiền cho vay dài hạn
- Cố tức, lợi nhuận được phân chia từ hoạt động liên kết, liên doanh...

Chi phí hoạt động đầu tư tài chính dài hạn bao gồm: Chi phí môi giới về các khoản đầu tư tài chính dài hạn, lỗ các khoản đầu tư tài chính dài hạn..

Khi phân tích hiệu quả các khoản đầu tư tài chính dài hạn ta xác định chỉ tiêu sau:

#### i. Tỷ suất sinh lời của tài sản đầu tư tài chính dài hạn

$$\text{Tỷ suất sinh lời} = \frac{\text{Lợi nhuận của hoạt động DTTCDH}}{\text{Tài sản bình quân của đầu tư tài chính dài hạn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản cho hoạt động đầu tư tài chính dài hạn thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao đó là sự hấp dẫn của các nhà đầu tư trong việc đưa ra quyết định đầu tư dài hạn vào các nội dung cụ thể của doanh nghiệp.

#### k. Phân tích hiệu quả bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do doanh nghiệp bỏ tiền ra mua nắm giữ trong thời gian dài chờ tăng giá, chưa xác định mục đích sử dụng trong tương lai. Nhà do doanh nghiệp sở hữu hoặc do doanh nghiệp thuê tài chính và cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Cơ sở hạ tầng đang được giữ để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động.

Nội dung phân tích hiệu quả bất động sản đầu tư thường tiến hành theo nội dung sau:

Để phân tích hiệu quả của bất động sản đầu tư ta có thể xác định chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ suất sinh lời} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BDSĐT}}{\text{Giá trị thuần bình quân của BDS đầu tư}} \times 100$$

Chi tiêu này cho biết trong 1 kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng bất động sản đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chi tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả đầu tư bất động sản của doanh nghiệp là đúng hướng.

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư = Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư - Chi phí từ hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị thuần bất động sản đầu tư bình quân bằng trung bình cộng giữa giá trị thuần bất động sản đầu tư đầu kỳ và cuối kỳ. Chi tiêu bất động sản đầu tư được lấy từ mã số 240 trên Bảng cân đối kế toán.

## 6.5. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN

### 6.5.1. Bản chất của nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

Nguồn vốn của doanh nghiệp đó là nguồn hình thành nên các tài sản của doanh nghiệp, nguồn vốn doanh nghiệp thường bao gồm 2 nguồn cơ bản: nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm nguồn vốn kinh doanh, các quỹ của doanh nghiệp, lợi nhuận chưa phân phối và các nguồn vốn khác như kinh phí xây dựng cơ bản, kinh phí sự nghiệp... Nguồn vốn này là chi tiêu quan trọng để đánh giá mức độ tự chủ trong hoạt động tài chính. Bên cạnh nguồn vốn chủ sở hữu các doanh nghiệp còn phải đi vay, chiếm dụng vốn để phục vụ cho quá trình kinh doanh đó chính là nợ phải trả. Nợ phải trả bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Nợ ngắn hạn đó là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn dưới 12 tháng hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Nợ ngắn hạn bao gồm: vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, phải thanh toán với ngân sách Nhà nước về các khoản thuế, phải trả công nhân viên, người mua trả tiền trước...

Nợ dài hạn đó là các khoản nợ mà doanh nghiệp phải có trách nhiệm và nghĩa vụ thanh toán thời hạn trên 12 tháng hoặc 1 chu kỳ kinh doanh. Nợ dài hạn bao gồm: vay và nợ dài hạn, phải trả người bán dài hạn, phải thanh toán với ngân sách Nhà nước được hoãn lại...

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thường phụ thuộc vào đặc điểm của hoạt động kinh doanh, hình thức sở hữu vốn, cơ chế quản lý và phân cấp tài chính trong các doanh nghiệp. Trong thực tế các doanh nghiệp khác nhau thì cơ cấu nguồn vốn cũng khác nhau. Cơ cấu nguồn vốn tác động đến nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 6.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (nguồn vốn chủ sở hữu)

Các nhà đầu tư thường coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà họ bỏ ra. Một khía cạnh tiêu này giúp cho nhà quản trị tăng cường kiểm soát và bảo toàn vốn, góp cho doanh nghiệp tăng trưởng bền vững.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta thường sử dụng thông qua chỉ tiêu ROE:

Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của vốn}}{\text{chủ sở hữu (ROE)}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được lấy từ chỉ tiêu mã số 60 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, vốn chủ sở hữu bình quân được lấy từ trung bình cộng của chỉ tiêu đầu kỳ, cuối kỳ mã số 400 trên Bảng cân đối kế toán.

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao, càng biểu hiện xu hướng tích cực. Chỉ tiêu này cao thường giúp cho các nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức vốn điều lệ thì hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn. Tuy nhiên, sức sinh lời của vốn chủ sở hữu cao không phải lúc nào cũng thuận lợi vì có thể là do ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính, khi đó mức độ mạo hiểm càng lớn. Do vậy khi phân tích chỉ tiêu này cần kết hợp với cơ cấu của vốn chủ sở hữu trong từng doanh nghiệp cụ thể.

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ta có thể biến đổi chỉ tiêu ROE theo mô hình tài chính Dupont:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Tỷ suất sinh lời của VCSH (ROE)} = \frac{\text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu}}{\text{(ROS)}} \times \frac{\text{Số vòng quay của tài sản}}{\text{(SOA)}} \times \frac{\text{Hệ số tài sản so với VCSH}}{\text{(AOE)}}$$

Nhìn vào quan hệ trên ta thấy muốn nâng cao khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu có thể tác động vào 3 nhân tố: hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (đòn bẩy tài chính), số vòng quay của tài sản và tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần. Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả của từng nhân tố góp phần đẩy nhanh tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE).

Ví dụ 3: Vẫn theo ví dụ 2 ở trên, ta vận dụng mô hình Dupont để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE?

$$\begin{array}{rcl} \text{ROE} & = & \frac{124.950}{1.780.980} \times \frac{1.780.980}{510.500} \times \frac{510.500}{250.000} \\ \text{năm N-1} & & \\ 49,89\% & = & 7\% \quad \times \quad 3,49 \quad \times \quad 2,042 \end{array}$$

Và ROE năm N

$$\begin{array}{rcl} \text{ROE} & = & \frac{162.200}{1.870.000} \times \frac{1.870.000}{533.000} \times \frac{533.000}{270.000} \\ \text{năm N} & & \\ 59,99\% & = & 8,7\% \quad \times \quad 3,5 \quad \times \quad 1,97 \end{array}$$

Như vậy ta thấy chỉ tiêu ROE năm nay tăng so với năm trước 10,1%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu đã nâng cao. Việc tăng đó là do ảnh hưởng của 3 nhân tố:

- Tỷ suất sinh lời của doanh thu thuần năm nay cũng tăng so với năm trước 1,7%, chứng tỏ doanh nghiệp đã mở rộng thị phần, kiểm soát chi phí tốt, đây là nhân tố tích cực cần phát huy.

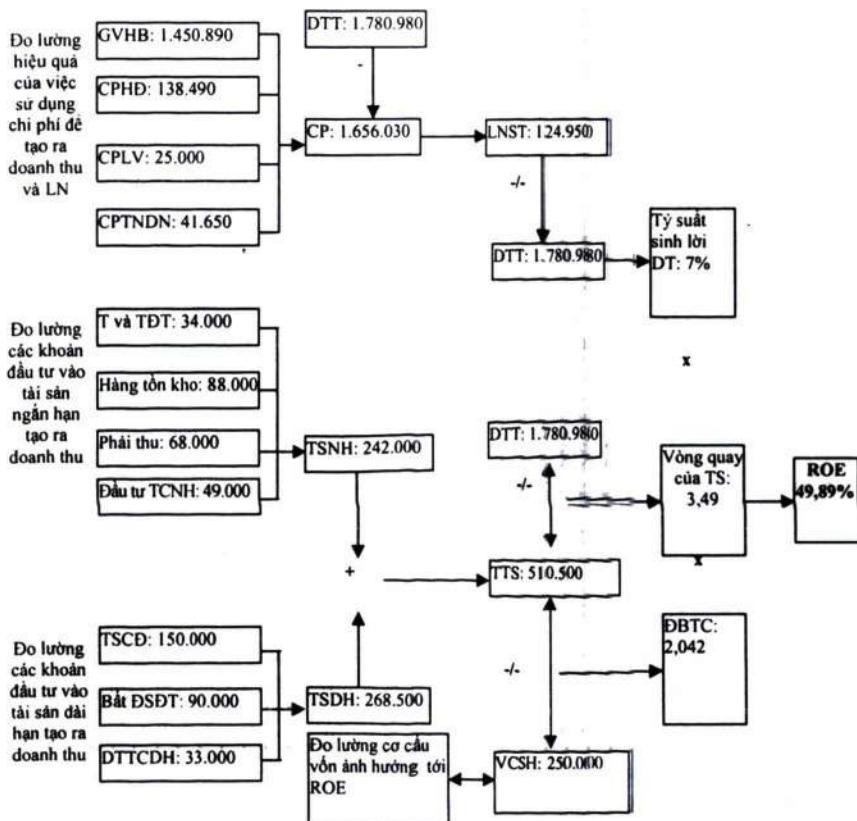
- Số vòng quay của tài sản năm nay cũng tăng so với năm trước 0,1

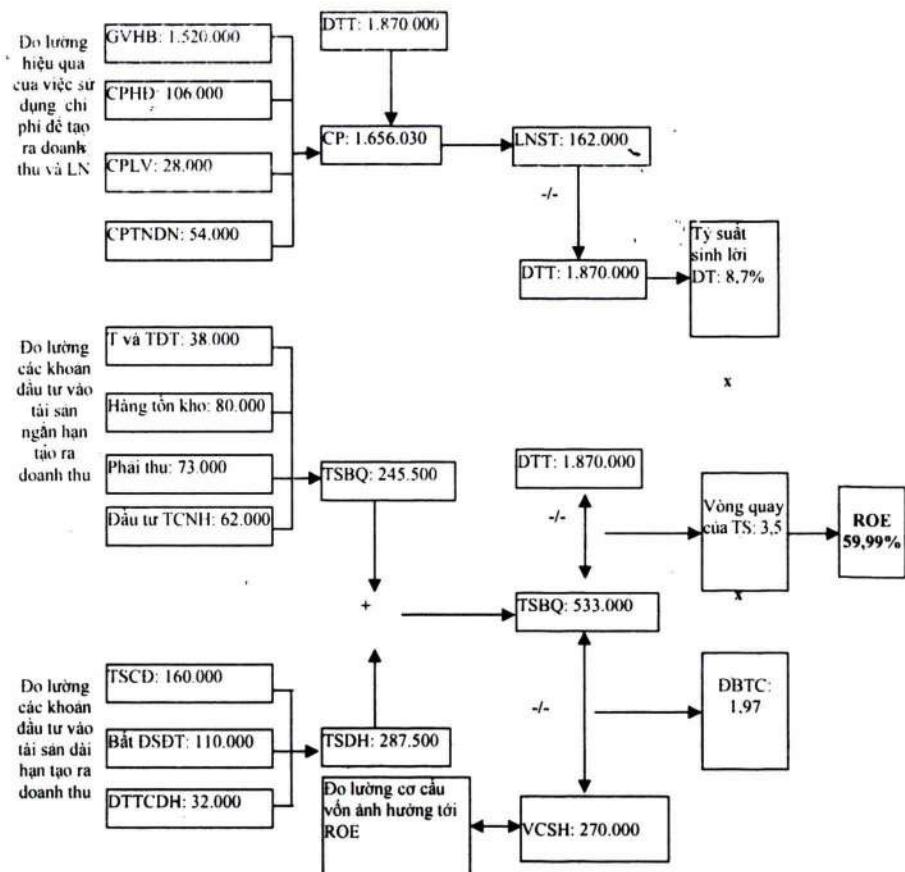
vòng, chứng tỏ sự vận động của các tài sản nhanh, đó cũng là nhân tố tích cực đóng góp chi tiêu ROE tăng.

- Đòn bẩy tài chính năm nay giảm so với năm trước, như vậy doanh nghiệp cần thay đổi cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay. Cụ thể doanh nghiệp cần vay thêm tiền để đầu tư tài sản trong điều kiện ROA khá cao, khi đó làm cho độ lớn đòn bẩy tài chính cao, giúp cho ROE tăng nhanh.

Ta có thể triển khai chi tiết sự ảnh hưởng của các bộ phận tài sản, chi phí, cơ cấu vốn tới ROE theo sơ đồ sau:

Phân tích chi tiêu ROE theo mô hình Dupont năm N-1 và năm N





### 6.5.3. Phân tích mối quan hệ giữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu với đòn bẩy tài chính

Đòn bẩy tài chính (đòn cản nợ) đó là tỷ số giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay (nợ phải trả) của doanh nghiệp. Có nhiều công thức xác định đòn bẩy tài chính dựa theo số liệu trên Bảng cân đối kế toán, song bản chất của chỉ tiêu này là thể hiện cơ cấu giữa vốn vay và vốn chủ sở hữu sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Ta sẽ nghiên cứu ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến tỷ suất sinh lời

của vốn chủ sở hữu và rủi ro trong kinh doanh nhằm giúp cho doanh nghiệp có sự tăng trưởng nhanh và bền vững.

Để đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh từ đòn bẩy tài chính mang lại ta nghiên cứu ví dụ sau:

Ta nghiên cứu 3 doanh nghiệp: A, B, C có các dữ kiện đã cho (theo giả định), trong các trường hợp đòn bẩy tài chính khác nhau, ảnh hưởng tới mức độ rủi ro và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu như thế nào.

#### **Tỷ suất sinh lời của VCSH trong mối quan hệ với đòn bẩy tài chính**

##### **ở các DN (số liệu giả định)**

<b>1. Tổng vốn kinh doanh của DN (triệu đồng)</b>	100.000	100.000	100.000
<b>2. Điều kiện kinh doanh</b>	Không thuận tiện	Trung bình	Thuận tiện
<b>3. Lợi nhuận trước thuế (triệu đ)</b>			
<b>4. Tỷ suất LNTT so với vốn (ROI %)</b>	2.000 2	10.000 10	18.000 18
<b>Doanh nghiệp A</b>			
<b>1. Đòn bẩy tài chính, N<sub>Q</sub> = 0</b>			
2. Nguồn vốn chủ sở hữu (triệu đ)	100.000	100.000	100.000
3. Lợi nhuận trước thuế (triệu đ)	2.000	10.000	18.000
4. Giả thiết thuế thu nhập DN 25%	500	2.500	4.500
5. Lợi nhuận sau thuế (triệu đ)	1.500	7.500	13.500
<b>6. Tỷ suất sinh lời VCSH (ROE)</b>	1,5%	7,5%	13,5%
<b>Doanh nghiệp B</b>			
<b>1. Đòn bẩy tài chính, N<sub>Q</sub> = 50%</b>	50.000	50.000	50.000
2. Nguồn vốn chủ sở hữu (triệu đ)	50.000	50.000	50.000
3. Lợi nhuận trước chi phí tiền vay	2.000	10.000	18.000
4. Chi phí tiền vay (triệu đ)	5.000	5.000	5.000
5. Lợi nhuận trước thuế (triệu đ)	-3.000	5.000	13.000
6. Giả thiết thuế thu nhập DN 25%	-	1.250	3.250
7. Lợi nhuận sau thuế (triệu đ)	-3.000	3.750	9.750
<b>8. Tỷ suất sinh lời VCSH (ROE)</b>	-6%	7,5%	19,5%
<b>Doanh nghiệp C</b>			
<b>1. Đòn bẩy tài chính, N<sub>Q</sub> = 75%</b>	75.000	75.000	75.000
2. Nguồn vốn chủ sở hữu (triệu đ)	25.000	25.000	25.000
3. Lợi nhuận trước chi phí tiền vay	2.000	10.000	18.000
4. Chi phí tiền vay (triệu đ)	7.500	7.500	7.500
5. Lợi nhuận sau chi phí tiền vay	-5.500	2.500	10.500
6. Giả thiết thuế thu nhập DN 25%	-	625	2.625
7. Lợi nhuận sau thuế (triệu đ)	-5.500	1.875	7.875
<b>8. Tỷ suất sinh lời VCSH (ROE)</b>	-22%	7,5%	31,5%

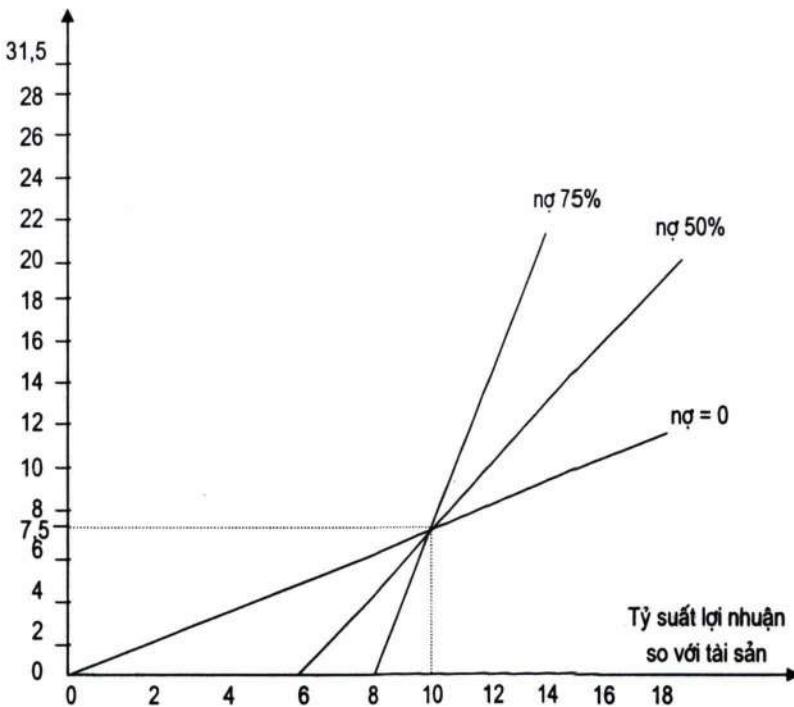
Căn cứ vào bảng này ta thấy tỷ suất sinh lời của VCSH đối với doanh nghiệp vay nợ cao hơn đối với doanh nghiệp không vay nợ, khi tỷ suất lợi nhuận so với vốn cao hơn lãi suất tiền vay thì doanh nghiệp cần vay tiền để đầu tư tài sản góp phần nâng cao lợi nhuận. Tác động đòn bẩy tài chính mang tính tích cực khi tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với vốn cao hơn lãi suất tiền vay và tiêu cực trong trường hợp ngược lại.

Ta có thể đo lường đòn cân nợ bằng chỉ tiêu sau:

$$\text{Chi số đòn cân nợ} = \frac{\text{Tỷ suất sinh lời VCSH}}{\text{Tỷ suất sinh lời của vốn}}$$

Chi tiêu này thực chất là tỷ số giữa tài sản (vốn) của doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu, do vậy trị số của chỉ tiêu bao giờ cũng thỏa mãn với điều kiện (Chi số đòn cân nợ  $\geq 1$ ). Về mặt lý thuyết, doanh nghiệp có thể sử dụng nợ khi nào chỉ số này cao hơn 1, vì tiền vay đã giúp nâng cao chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận so với vốn chủ sở hữu. Cách sử dụng nợ để thúc đẩy sự tác động vào sự thay đổi tỷ suất lợi nhuận so với tài sản và gia tăng tỷ suất lợi nhuận so với VCSH, sự ảnh hưởng này có vai trò quan trọng trong việc tăng, giảm lợi nhuận. Khi điều kiện kinh doanh thuận lợi, tỷ suất lợi nhuận so với VCSH thay đổi 1,5% đối với doanh nghiệp không vay nợ và -22% đối với doanh nghiệp vay nợ nhiều nhất. Ngược lại khi điều kiện kinh doanh thuận tiện tỷ suất lợi nhuận so với VCSH thay đổi 13,5% đối với doanh nghiệp không vay nợ và 31,5% đối với doanh nghiệp vay nợ nhiều nhất. Ta có thể biểu diễn mối quan hệ của tỷ suất lợi nhuận so với VCSH, tỷ suất lợi nhuận so với vốn (tài sản) và các mức sử dụng tiền vay nợ bằng đồ thị sau.

Tỷ suất lợi nhuận  
so với VCSH



**Đồ thị phân tích tỷ suất sinh lời của vốn và tỷ suất sinh lời của VCSH**

Từ những phân tích trên, ta có những kết luận sau.

- Khi tỷ suất lợi nhuận so với tài sản thấp hoặc biến động mạnh thì cần ưu tiên tài trợ nguồn vốn chủ sở hữu để nâng cao khả năng thanh toán, góp phần ổn định hoạt động tài chính; đồng thời đảm bảo an toàn cho vốn chủ sở hữu trong hoạt động kinh doanh.

- Khi tỷ suất lợi nhuận so với tài sản cao và ổn định thì có thể tăng mức sử dụng tiền vay để tận dụng lợi thế của các điều kiện kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận; đồng thời giúp cho doanh nghiệp tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

#### 6.5.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay

Tiền vay của doanh nghiệp bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn và vay của mọi đối tượng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Phân tích hiệu quả tiền vay là căn cứ để các nhà quản trị kinh doanh đưa ra quyết định có cần vay thêm tiền để đầu tư vào hoạt động kinh doanh không, nhằm góp phần bảo đảm và phát triển vốn cho doanh nghiệp. Để phân tích hiệu quả sử dụng tiền vay ta thường xác định chỉ tiêu khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp được tính theo kỳ.

##### a. Hiệu quả sử dụng lãi vay

Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Hiệu quả sử dụng lãi vay của doanh nghiệp}}{\text{Chi phí lãi vay}} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} + \text{Chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Lợi nhuận kế toán trước thuế lấy từ chỉ tiêu mã số 50, chi phí lãi vay lấy từ chỉ tiêu mã số 23 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này phản ánh độ an toàn, khả năng thanh toán lãi tiền vay của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao khả năng sinh lời của vốn vay càng tốt, đó là sự hấp dẫn của các tổ chức tín dụng vào hoạt động kinh doanh.

Khi phân tích các chỉ tiêu thuộc nhóm này ta so sánh giữa năm nay với năm trước, so sánh giữa các doanh nghiệp có cùng điều kiện tương đương, so sánh với các chỉ tiêu hiệu quả huy động vốn trên thị trường chứng khoán. Khi phân tích có thể xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và những nguyên nhân tác động đến từng chỉ tiêu, từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tiền vay.

##### b. Tỷ suất sinh lời của tiền vay

Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời của tiền vay}}{} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tiền vay bình quân}} \cdot 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp sử dụng 100 đồng tiền vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh thì thu được bao nhiêu đồng lợi

nhuận kế toán sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh tốt, đó là nhân tố hấp dẫn nhà quản trị đưa ra quyết định vay tiền đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu cũng chứng tỏ tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế lấy từ chỉ tiêu mã số 60, tiền vay lấy từ chỉ tiêu trên thuyết minh báo cáo tài chính.

## 6.6. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHI PHÍ

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bò ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường thông qua số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên 2 cách tiếp cận sau:

\* Tính toán các chỉ tiêu cụ thể và so sánh trị số các chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với kỳ trước hoặc các doanh nghiệp kinh doanh cùng ngành nghề để thấy được tình hình tiết kiệm chi phí, kiểm soát chi phí của các nhà quản trị. Từ đó xác định những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình kiểm soát và tiết kiệm chi phí của doanh nghiệp. Các nhân tố có thể là trình độ quản lý của nhà quản trị, tình hình đầu tư máy móc thiết bị công nghệ, chất lượng của nguyên vật liệu, tay nghề của công nhân, môi trường làm việc... Thông qua việc phân tích để đưa ra các biện pháp tăng cường kiểm soát chi phí nhằm đạt được chi phí thấp nhất.

### a. Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \cdot 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, thể hiện các mặt hàng kinh doanh có lời nhất, do vậy doanh nghiệp càng đẩy mạnh khối lượng tiêu thụ. Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành

nghề cụ thể. Thông thường các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống, chi tiêu này khá cao thường từ 35- 50%, nhưng các doanh nghiệp gia công may mặc chi tiêu này thường từ 10-15%.

Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng lấy từ chi tiêu mã số 20, giá vốn hàng bán lấy từ chi tiêu mã số 11 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### b. Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HDKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100$$

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chi tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí bán hàng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lấy từ chi tiêu mã số 30, chi phí bán hàng lấy từ chi tiêu mã số 24 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### c. Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của chi phí quản lý DN} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HDKD}}{\text{Chi phí quản lý DN}} \times 100$$

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chi tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí quản lý doanh nghiệp càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được chi phí quản lý.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lấy từ chi tiêu mã số 30, chi phí quản lý doanh nghiệp lấy từ chi tiêu mã số 25 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### d. Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí

Chi tiêu này được xác định như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lời}}{\text{của tổng chi phí}} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$$

Chi tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế, chi tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn, doanh nghiệp đã tiết kiệm được các khoản chi phí chi ra trong kỳ.

Lợi nhuận kế toán trước thuế lấy từ chi tiêu mã số 50, chi phí lấy từ tổng các chi tiêu mã số 11, 22, 24, 25, 32 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

\* Mặt khác, phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có thể thông qua việc so sánh tốc độ tăng giảm các chi tiêu doanh thu và chi phí trên Báo cáo kết quả kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh sau một kỳ hoạt động.

Thông thường trong các doanh nghiệp khi hoạt động đã ổn định thì tốc độ tăng của chi phí thường nhỏ hơn tốc độ tăng của doanh thu. Do vậy khi nguyên tắc này bị phá vỡ nhà quản trị cần phải xem xét cụ thể các nguyên nhân ảnh hưởng đến sự tăng của chi phí để có các biện pháp hữu hiệu.

Thông qua các chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, tăng, giảm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính, thu nhập khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau.

- *Phân tích sự biến động của từng chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.* Việc phân tích bằng cách so sánh trị số của từng chi tiêu giữa kỳ này với kỳ trước hoặc thực hiện với kế hoạch cả về số tuyệt đối và tương đối. Khi đó cho biết được sự tác động của các chi tiêu và nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận phân tích về mặt định lượng. Đồng thời so sánh

tốc độ tăng, giảm của các chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để biết được mức tiết kiệm của các khoản chi phí, sự tăng của các khoản doanh thu, nhằm khai thác các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu trong hoạt động kinh doanh. Mặt khác, việc phân tích còn xác định các nhân tố định tính để thấy sự ảnh hưởng của các nguyên nhân khách quan và chủ quan tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Chi tiêu	Mã số	Năm trước	Năm nay	Tăng, giảm	
				±	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	119.882	126.500	6.618	5,52
2. Các khoản giảm trừ	02	25	26	1	4
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	119.857	126.474	6.617	5,52
4. Giá vốn hàng bán	11	106.200	108.300	2.100	1,98
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	13.657	18.174	5.517	40
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	356	380	24	6,74
7. Chi phí tài chính	22	240	246	6	2,5
- Trong đó chi phí lãi vay	23	230	235	5	2,1
8. Chi phí bán hàng	24	145	156	11	7,58
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	246	259	13	5,28
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - 24-25	30	13.382	17.893	4.511	33,7
11. Thu nhập khác	31	120	136	16	13,3
12. Chi phí khác	32	110	125	15	13,6
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	10	11	1	10
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30-40)	50	13.392	17.904	4.512	33,6
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	3.750	4.733	983	26,2
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	9.642	13.171	3.529	36,6

- Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty năm nay tăng so với năm trước là 3.529 triệu đồng, tương ứng tốc độ tăng là 33,6 %. Chúng ta công ty đã có tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả kinh kinh doanh cao, cụ thể:

+ Tốc độ tăng của doanh thu 5,52% cao hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán 1,98%, chứng tỏ công ty đã tiết kiệm các khoản chi phí sản xuất

như nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung trong giá vốn hàng bán. Đây là nhân tố tích cực cần phát huy để tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất trong doanh nghiệp.

+ Tốc độ tăng của chi phí bán hàng 7,58% cao hơn tốc độ tăng của doanh thu 5,52%, như vậy doanh nghiệp cần phải kiểm tra các khoản chi phí bán hàng và đưa ra các biện pháp kiểm soát chi phí góp phần giảm chi phí tăng hiệu quả hoạt động.

+ Tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp tương đương với tốc độ tăng của doanh thu, như vậy việc tăng chi phí là phù hợp. Doanh nghiệp cần phát huy nhân tố này.

+ Tốc độ tăng của doanh thu tài chính 6,74% cao hơn tốc độ tăng của chi phí tài chính 2,5%, chứng tỏ hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp có hiệu quả. Doanh nghiệp cần nghiên cứu để mở rộng hoạt động đầu tư.

+ Tốc độ tăng của thu nhập khác tương đương với tốc độ tăng của chi phí khác, như vậy lợi nhuận của hoạt động khác không ảnh hưởng nhiều đến lợi nhuận chung của công ty.

Song mức ảnh hưởng của 2 nhân tố doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao trong tất cả các nhân tố ảnh hưởng và 2 nhân tố này đã quyết định tới tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế là 36,6%.

Tóm lại, hiệu quả kinh doanh của Công ty khá tốt, nhà quản trị nên mở rộng thị trường để tăng thị phần.

## 6.7. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH DÀNH CHO NHÀ ĐẦU TƯ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

### 6.7.1. Các khái niệm cơ bản về công ty cổ phần niêm yết

Trong cơ chế thị trường các doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế. Để cho một nền kinh tế phát triển bền vững, các doanh nghiệp phải phát triển thực sự. Trong các loại hình doanh nghiệp của nền kinh tế thị trường thì công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp có nhiều ưu thế cho sự phát triển. Công ty cổ phần đó là một tổ chức kinh tế mà vốn của các nhà đầu tư đóng

góp để cùng tham gia hoạt động kinh doanh kiếm lời. Các nhà đầu tư gọi chung là cổ đông có thể là cá nhân, pháp nhân và các đối tượng cho vay.

- Cổ phần là những phần bằng nhau mà vốn điều lệ chia theo tỷ lệ xác định. Thông thường mỗi cổ phần của các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thường có giá trị 10.000 đồng.

- Cổ phiếu đó là giấy tờ xác nhận quyền sở hữu của các cổ đông mua một hay nhiều cổ phần. Cổ phiếu có nhiều loại như cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi, cổ phiếu ghi danh...

- Thu nhập của cổ phiếu đó là lợi nhuận từ kết quả kinh doanh được phân chia cho số lượng cổ phiếu lưu hành.

- Cổ tức của cổ phiếu đó là lợi nhuận từ kết quả kinh doanh được chia cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu.

- Giá thực tế của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán đó là giá giao dịch của cổ phiếu, bao gồm giá mua và giá bán cổ phiếu.

- Nhà đầu tư cổ phiếu đó là những cá nhân hay pháp nhân mua cổ phiếu nhằm 2 mục tiêu chủ yếu sau:

Thứ nhất, hưởng chênh lệch giá của cổ phiếu giữa giá mua và giá bán trên thị trường.

Thứ hai, hưởng cổ tức từ kết quả kinh doanh được phân chia.

Các nhà đầu tư ưu tiên mục tiêu thứ nhất gọi là nhà đầu tư ngắn hạn, các nhà đầu tư ưu tiên mục tiêu thứ hai gọi là nhà đầu tư dài hạn.

### **6.7.2. Các chỉ tiêu tài chính đặc thù của các công ty cổ phần niêm yết**

Các nhà đầu tư thường xem xét các chỉ tiêu tài chính liên quan trực tiếp đến lợi ích của mình để từ đó đưa ra các quyết định mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào các lĩnh vực khác với mục đích thu lợi nhuận tối đa trong các hoạt động kinh doanh. Do vậy khi đánh giá hiệu quả kinh doanh của các công ty các nhà đầu tư thường quan tâm tới các chỉ tiêu hiệu quả trực tiếp và hệ thống các đòn bẩy trong quyết định tương lai.

#### **a. Thu nhập một cổ phiếu (EPS)**

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Thu nhập mỗi}}{\text{cổ phiếu}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Chi tiêu này cho biết cứ 1 mồi cổ phiếu thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chi tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả kinh doanh của công ty tốt, đó là nhân tố tăng giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Chi tiêu này cao là cơ sở chia cổ tức cho các cổ đông cũng cao.

#### b. Thu nhập một cổ phiếu phổ thông (EPSC)

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Thu nhập mỗi}}{\text{cổ phiếu PT}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu PT đang lưu hành}}$$

Chi tiêu này cho biết cứ mồi cổ phiếu phổ thông thì tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế, chi tiêu này càng cao, càng tốt. Chi tiêu này là căn cứ để các doanh nghiệp trả cổ tức cho các cổ đông nhiều hay ít, nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư.

#### c. Cổ tức của một cổ phiếu phổ thông (DPS)

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Cổ tức mỗi}}{\text{cổ phiếu PT}} = \frac{\text{Tổng cổ tức của CPPT}}{\text{Số lượng cổ phiếu PT đang lưu hành}}$$

Chi tiêu này cho biết cứ mồi cổ phiếu phổ thông thì thu được bao nhiêu đồng cổ tức sau một kỳ kinh doanh, hoặc kỳ vọng chờ kỳ tới. Chi tiêu này càng cao, càng tốt đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư, đặc biệt nhà đầu tư dài hạn.

#### d. Chỉ số P/E của cổ phiếu

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Chỉ số P/E của}}{\text{cổ phiếu}} = \frac{\text{Giá thực tế của cổ phiếu}}{\text{Thu nhập của cổ phiếu}}$$

Chi tiêu này cho biết sau một kỳ kinh doanh hoặc kỳ vọng cho kỳ tới các nhà đầu tư muốn có 1 đồng thu nhập thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng để đầu tư. Chi tiêu này cao quá cũng không tốt có thể do thị trường chứng khoán

phát triển nóng. Chỉ tiêu này thấp quá càng không tốt, có thể do tình hình tài chính của công ty cổ phần yếu kém. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào nhiều nhân tố khách quan và chủ quan trong nền kinh tế thị trường.

#### e. *Hệ số giá của cổ phiếu*

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Hệ số giá của}}{\text{cổ phiếu}} = \frac{\text{Giá thị trường của cổ phiếu}}{\text{Mệnh giá của cổ phiếu}}$$

Mỗi quan hệ giữa giá thị trường của mỗi cổ phiếu so với mệnh giá của nó được thể hiện giá trị của mỗi cổ phiếu trên thị trường chứng khoán gấp bao nhiêu lần so với mệnh giá (hệ số điểm của cổ phiếu). Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính mạnh và triển vọng kinh doanh... đó là sự hấp dẫn của các nhà đầu tư vào các cổ phiếu. Nếu chỉ tiêu này thấp có thể do các nhà đầu chưa biết tới giá trị thực của cổ phiếu hoặc tình hình tài chính của công ty yếu, kém...

#### g. *Tỷ suất chi trả lãi cổ phần*

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất chi trả lãi}}{\text{cổ phần}} = \frac{\text{Cổ tức của cổ phiếu}}{\text{Thu nhập của cổ phiếu}} \cdot 100$$

Chỉ tiêu này cho biết mức chi trả cổ tức của công ty là bao nhiêu. Chỉ tiêu này được quyết định bởi cơ chế tài chính của công ty cổ phần. Chỉ tiêu này càng cao, càng hấp dẫn các nhà đầu tư dài hạn. Chỉ tiêu này thấp thì lợi nhuận chưa phân phối cao làm tăng giá trị thật của mỗi cổ phiếu.

#### h. *Tỷ suất sinh lãi cổ phần*

Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Tỷ suất sinh lãi}}{\text{cổ phần}} = \frac{\text{Cổ tức của 1 cổ phần}}{\text{Giá trị thị trường của 1 cổ phần}} \cdot 100$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng giá trị cổ phiếu thị trường thì thu được bao nhiêu đồng cổ tức, chỉ tiêu này càng cao càng thu hút các nhà đầu tư vào các cổ phiếu đó. Chỉ tiêu này còn là cơ sở để các nhà đầu tư chứng

khoán có căn cứ quyết định mua hay bán chứng khoán nào đó có lợi nhất.

Các nhà kinh doanh thường có sự lựa chọn để có quyết định đầu tư cổ phiếu như thế nào là có lợi nhất, lợi nhuận mà mỗi cổ phiếu mang lại đó là nhân tố quyết định để các nhà đầu tư cho phù hợp. Các cổ đông có thể chưa muốn nhận tiền lãi ngay mà muốn tái đầu tư để tiếp tục sinh lời, do vậy họ thường nghiên cứu chi tiết tỷ suất sinh lãi cổ phần để từ đó đưa ra quyết định cuối cùng.

### i. Giá trị theo sổ kê toán của 1 cổ phiếu

Chi tiêu này được tính như sau:

$$\frac{\text{Giá trị theo sổ kê}}{\text{toán của 1 cổ phiếu}} = \frac{\text{Tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}}{\text{Số cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Chi tiêu này cho biết giá trị thật của mỗi cổ phiếu là bao nhiêu tiền. Chi tiêu này cao hơn mệnh giá là tốt, đó là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư và tăng giá cổ phiếu trên thị trường. Chi tiêu này thấp hơn mệnh giá dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.



## *Chương 7*

# **ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP, PHÂN TÍCH DẤU HIỆU KHỦNG HOẢNG VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**

## **7.1. ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP**

### **7.1.1. Khái niệm giá trị doanh nghiệp**

Giá trị của một doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của tất cả các khoản thu nhập mà doanh nghiệp mang lại cho các nhà đầu tư trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Giá trị doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là giá trị vốn chủ sở hữu của một doanh nghiệp mà là tổng giá trị của tất cả các tài sản sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó nhằm mang lại lợi ích cho các chủ sở hữu và các nhà cung cấp tín dụng. Như vậy, giá trị vốn chủ sở hữu chỉ là một phần của giá trị doanh nghiệp (công thức 7.1).

$$\frac{Giá\ trị\ vốn}{chủ\ sở\ hữu} = \frac{Giá\ trị}{doanh\ nghiệp} - \frac{Giá\ trị\ nợ}{phải\ trả} \quad (7.1)$$

Giá trị mà một doanh nghiệp có thể mang lại cho các nhà đầu tư có thể xem xét trên 2 góc độ: Giá trị thanh lý (ngừng hoạt động) (liquidity) và giá trị hoạt động liên tục (going concerns). Giá trị thanh lý của một doanh nghiệp là số tiền tạo ra khi doanh nghiệp chấm dứt hoạt động và bán tất cả các tài sản của nó, còn giá trị hoạt động liên tục là giá trị hiện tại của dòng tiền tạo ra trong tương lai từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

### **7.1.2. Mục đích của định giá doanh nghiệp**

Xét trên một góc độ nào đó, tất cả các quyết định kinh doanh đều liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp (định giá doanh nghiệp).

*Đối với nội bộ doanh nghiệp*, khi tiến hành lập dự toán ngân sách cần xem xét những ảnh hưởng của các dự án cụ thể tới giá trị doanh nghiệp; hoặc khi lập các kế hoạch chiến lược cần xem xét giá trị doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng như thế nào bởi các kế hoạch hoạt động đó.

*Đối với bên ngoài doanh nghiệp*, các nhà đầu tư cần phải định giá doanh nghiệp để làm cơ sở cho các quyết định kinh doanh của họ. Với các thông tin về định giá doanh nghiệp, các nhà đầu tư có thể biết được giá thị trường của các cổ phiếu cao hơn hay thấp hơn so với giá trị thực của nó, để từ đó có các quyết định mua - bán cổ phiếu đúng đắn. Việc định giá cũng vô cùng cần thiết trong quá trình thực hiện cổ phần hóa, sáp nhập hay giải thể doanh nghiệp. Tất cả các doanh nghiệp này cũng như các đối tượng có liên quan đều phải tiến hành định giá doanh nghiệp trước khi thực thi các quyết định cổ phần hóa, sáp nhập hay giải thể. Ngay cả đối với nhà cung cấp tín dụng có thể không quan tâm một cách rõ ràng tới giá trị doanh nghiệp, nhưng ít nhất họ cũng phải ngầm quan tâm tới giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp nếu họ muốn phòng tránh rủi ro trong hoạt động cho vay.

### **7.1.3. Các phương pháp định giá doanh nghiệp**

#### **7.1.3.1. Phương pháp dựa vào bảng cân đối kế toán**

Như khái niệm đã trình bày ở trên, giá trị doanh nghiệp là tổng giá trị của tất cả các tài sản sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy, nếu dựa vào bảng cân đối kế toán, giá trị doanh nghiệp sẽ là giá trị của phần tài sản báo cáo trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm chúng ta muốn xác định giá trị doanh nghiệp.

Phương pháp dựa vào bảng cân đối kế toán có ưu điểm là đơn giản, dễ hiểu. Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm lớn là hầu hết giá trị của các tài sản báo cáo trên bảng cân đối kế toán đều là giá trị lịch sử, nên tính hữu ích đối với các đối tượng sử dụng thông tin về giá trị doanh nghiệp sẽ rất hạn chế. Chính vì vậy, phương pháp này chỉ mang tính lý thuyết, trong thực tế hầu như không sử dụng.

#### **7.1.3.2. Phương pháp dựa vào kết quả kiểm kê và đánh giá lại tài sản**

Phương pháp này căn cứ vào kết quả kiểm kê và đánh giá lại tài sản của doanh nghiệp theo giá trị thị trường tại thời điểm muốn định giá. Phương pháp này đòi hỏi các chuyên gia định giá doanh nghiệp cần trực tiếp kiểm kê và đánh giá lại giá trị của từng tài sản của doanh nghiệp.

Phương pháp này cung cấp thông tin khá tin cậy về giá trị thị trường của

tổng tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm định giá, tuy nhiên thông tin này thể hiện giá trị tại trạng thái tĩnh – giá trị thanh lý doanh nghiệp. Trong khi đó, mục đích thông thường của việc định giá doanh nghiệp là để ra các quyết định kinh doanh trong tương lai, nghĩa là xem xét doanh nghiệp trong trạng thái hoạt động liên tục, chứ không phải là khi doanh nghiệp ngừng hoạt động. Chính vì vậy, ngoài việc cung cấp thông tin trong các trường hợp giải thể hay phá sản doanh nghiệp, giá trị doanh nghiệp theo phương pháp này ít có giá trị thực tiễn.

#### **7.1.3.3. Phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discounted cash flow)**

Theo phương pháp này, giá trị của một doanh nghiệp được xác định là giá trị hiện tại của dòng tiền tự do trong tương lai của doanh nghiệp, lưu ý rằng dòng tiền tự do này là dòng tiền cho cả chủ sở hữu và chủ nợ (công thức 7.2). Phương pháp này có ưu điểm hơn phương pháp dựa vào bảng cân đối kế toán và phương pháp dựa vào kết quả kiểm kê, đánh giá lại tài sản là xác định giá trị doanh nghiệp trong trạng thái hoạt động liên tục chứ không phải trong trạng thái thanh lý, tuy nhiên cách thức tính hành phức tạp hơn.

$$\begin{array}{lcl} \text{Giá trị doanh} & = & PV \{ \text{dòng tiền tự do trong tương lai} \\ \text{nghiệp} & & \text{cho chủ sở hữu và chủ nợ} \} \end{array} \quad (7.2)$$

Điều mấu chốt của phương pháp này là xác định dòng tiền tự do trong tương lai của doanh nghiệp và xác định chi phí vốn bình quân để chiết khấu dòng tiền đó về giá trị hiện tại.

##### **➢ Xác định dòng tiền tự do trong tương lai của doanh nghiệp (free cash flows to the firm - FCFF)**

Dòng tiền tự do trong tương lai được xác định trên cơ sở các dữ báo tài chính của doanh nghiệp (xem chương 8). Dòng tiền này được xác định là dòng tiền từ hoạt động kinh doanh sau khi đầu tư bù sung vốn lưu động và trừ đi các khoản chi tiêu mang tính chất đầu tư vốn (công thức 7.3).

$$\boxed{\begin{array}{l} \text{FCFF} = \text{EBIT} \times (1 - \text{thuế suất thuế TNDN}) + \text{KHTSCĐ} - \\ \text{Chi tiêu vốn - Chênh lệch vốn hoạt động thuần} \end{array}} \quad (7.3)$$

*Khấu hao TSCĐ* là một khoản chi phí được khấu trừ thuế TNDN trên

báo cáo kết quả kinh doanh nhưng nó khác các khoản chi phí khác ở chỗ, nó không phải là khoản chi tiêu, nên dòng tiền từ hoạt động kinh doanh sẽ cao hơn lợi nhuận thuần phần khấu hao TSCĐ này.

*Chi tiêu vốn* là dòng tiền doanh nghiệp sử dụng cho mục đích tái đầu tư, hoặc đầu tư mở rộng năng lực hoạt động kinh doanh. Nói một cách đơn giản, chi tiêu vốn là phần ngân quỹ doanh nghiệp sử dụng để mua sắm tài sản cố định trong kỳ. Các nhà đầu tư (các chủ sở hữu) không thể rút toàn bộ tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp vì doanh nghiệp phải dành một phần hoặc toàn bộ số tiền này để tái đầu tư, duy trì năng lực hoạt động của các tài sản hiện tại cũng như tạo ra các tài sản mới để mang lại sự tăng trưởng trong tương lai. Một doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng cao sẽ có chi tiêu vốn lớn hơn khấu hao TSCĐ, còn trong giai đoạn tăng trưởng ổn định chi tiêu vốn sẽ bằng với khấu hao TSCĐ.

*Vốn hoạt động thuần* là chênh lệch giữa giá trị tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn của doanh nghiệp nên biến động của vốn hoạt động thuần sẽ ảnh hưởng tới dòng tiền của doanh nghiệp. Vốn hoạt động thuần tăng sẽ là dòng tiền ra và vốn hoạt động thuần giảm sẽ là dòng tiền vào. Dưới góc độ định giá doanh nghiệp, nhu cầu vốn hoạt động thuần của doanh nghiệp cần phải được xem xét khi tính toán dòng tiền cho chủ sở hữu, và do đó nó liên quan tới dòng tiền tự do cho cả doanh nghiệp. Mặt khác, sự thay đổi vốn hoạt động thuần là do ảnh hưởng của tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp. Nói chung, các doanh nghiệp tăng trưởng cao hơn sẽ có mức tăng vốn hoạt động thuần lớn hơn các doanh nghiệp tăng trưởng chậm hơn (trong cùng một ngành kinh doanh).

#### ➤ Xác định giá trị cuối cùng (*Terminal value*)

Theo khái niệm ban đầu, giá trị doanh nghiệp được xác định là giá trị hiện tại của dòng tiền tự do trong tương lai của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thông thường một doanh nghiệp luôn được giá định là hoạt động liên tục: vô thời hạn, điều này sinh vấn đề thực tế là chúng ta sẽ phải dự báo dòng tiền trong tương lai của doanh nghiệp trong bao nhiêu năm? Nói cách khác giá trị cuối cùng trong dòng tiền dự đoán của chúng ta sẽ là bao nhiêu?

Để giải quyết vấn đề này chúng ta cần xem xét về quá trình hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai. Hoạt động của doanh nghiệp có thể chia thành hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, từ năm 1 tới năm n (thường từ 5 tới 15 năm) công ty hoạt động không ổn định với dòng tiền được dự đoán một cách đơn lẻ từng năm theo công thức 7.3. Tuy nhiên, kết thúc giai đoạn này (từ năm  $n+1$ ) công ty bắt đầu chuyên sang giai đoạn phát triển mới, giai đoạn phát triển bền vững và doanh nghiệp không phải lo lắng về dòng tiền hàng năm của mình. Dòng tiền kéo dài vô thời hạn ở giai đoạn thứ hai sẽ tạo ra giá trị cuối cùng của dòng tiền tự do dự đoán ở cuối giai đoạn thứ nhất ( $TV_n$ ), và giá trị của doanh nghiệp sẽ được xác định theo công thức 7.4.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị doanh} &= PV \{ FCFF_{1-n} + TV_n \} \\ \text{nghiệp} &= \frac{FCFF_1}{1+r} + \frac{FCFF_2}{(1+r)^2} + \dots + \frac{FCFF_n}{(1+r)^n} + \frac{TV_n}{(1+r)^n} \end{aligned} \quad (7.4)$$

Có nhiều phương pháp để xác định Giá trị cuối cùng ( $TV_n$ ). Nhất quán với phương pháp chiết khấu dòng tiền, giá trị cuối cùng ( $TV_n$ ) được xác định như sau:

**Trường hợp 1:** Dòng tiền ở giai đoạn hai là dòng tiền không tăng trưởng (dòng tiền đều đặn mỗi năm) và kéo dài vô tận.

Gọi  $FCFF_{n+1}$  là dòng tiền tự do của năm đầu tiên trong giai đoạn hai (giai đoạn ổn định với dòng tiền đều đặn), nghĩa là chúng ta sẽ có  $FCFF_{n+1} = FCFF_{n+2} = \dots = FCFF_{\infty}$ .

Gọi chi phí vốn bình quân của doanh nghiệp là  $r$  (xem phụ lục chương), giá trị cuối cùng của doanh nghiệp sẽ được tính bằng:

$$TV_n = \frac{FCFF_{n+1}}{1+r} + \frac{FCFF_{n+2}}{(1+r)^2} + \dots + \frac{FCFF_{\infty}}{(1+r)^{\infty}}$$

Hay:

$$TV_n = \frac{FCFF_{n+1}}{R} \quad (7.5)$$

**Trường hợp 2:** Dòng tiền ở giai đoạn hai là dòng tiền tăng trưởng đều đặn mỗi năm và kéo dài vô tận.

Giả sử dòng tiền giai đoạn 2 mỗi năm tăng trưởng với tốc độ  $g\%$ , tương tự như trường hợp 1, chúng ta có công thức tính giá trị cuối cùng là:

$$TV_n = \frac{FCFF_{n+1}}{r - g} \quad (7.6)$$

Ngoài hai cách tính chiết khấu dòng tiền trên, giá trị cuối cùng còn có thể tính theo giá trị sổ sách, giá trị thanh lý hoặc theo hệ số P/E được báo đảm.

### Ví dụ minh họa 7.1:

Số liệu dự báo tài chính của công ty X giai đoạn 2011-2016 như sau (đơn vị tính triệu đồng):

Chi tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)	513	525	532	549	565	580
2. Khấu hao TSCĐ	100	115	122	130	136	140
3. Chi tiêu vốn	95	110	125	135	140	142
4. Chênh lệch vốn hoạt động thuần	(30)	10	65	62	75	75

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Chi phí vốn bình quân của công ty X là 10%.
- Từ năm 2016 công ty X bắt đầu giai đoạn ổn định với dòng tiền không tăng trưởng hàng năm.

Bảng tính dòng tiền tự do trong tương lai

(triệu đồng)

Chi tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
EBIT(1 - 25%)	385	394	399	412	424	435
+ Khấu hao TSCĐ	100	115	122	130	136	140
- Chi tiêu vốn	95	110	125	135	140	142
- Chênh lệch vốn hoạt động thuần	(30)	10	65	62	75	75
= FCFF	420	389	331	345	345	358

Bảng tính giá trị doanh nghiệp

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
FCFF	420	389	331	345	345	358
TV <sub>2015</sub>					3580	
Hệ số chiết khấu (10%)	0.909	0.826	0.751	0.683	0.621	
PV (FCFF <sub>2011-2015</sub> )	382	321	249	235	214	
PV(TV <sub>2015</sub> )					2223	
Giá trị doanh nghiệp	3624					

Trong đó Giá trị cuối cùng TV<sub>2015</sub> được tính như sau:

$$TV_{2015} = 358/10\% = 3580$$

Như vậy, giá trị doanh nghiệp X ước tính tại thời điểm cuối năm 2010 là 3624 triệu đồng.

### Ví dụ minh họa 7.2:

Với số liệu ví dụ 7.1, giả sử từ năm 2016 công ty X bắt đầu giai đoạn ổn định với dòng tiền tăng trưởng hàng năm là 4%.

Bảng tính giá trị doanh nghiệp

(triệu đồng)

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
FCFF	420	389	331	345	345	358
TV <sub>2015</sub>					5967	
Hệ số chiết khấu (10%)	0.909	0.826	0.751	0.683	0.621	
PV (FCFF <sub>2011-2015</sub> )	382	321	249	235	214	
PV(TV <sub>2015</sub> )					3705	
Giá trị doanh nghiệp	5106					

Trong đó Giá trị cuối cùng TV<sub>2015</sub> được tính như sau:

$$TV_{2015} = 358/(10\% - 4\%) = 5967$$

Như vậy, giá trị doanh nghiệp X ước tính tại thời điểm cuối năm 2010 là 5106 triệu đồng.

#### 7.1.3.4. Phương pháp chiết khấu dòng lợi nhuận khác thường

Các chủ sở hữu của mỗi doanh nghiệp đều yêu cầu một tỷ lệ sinh lời nhất định trên số vốn mà họ đầu tư vào doanh nghiệp, đó chính là chi phí

vốn chủ sở hữu (xem phụ lục chương). Tỷ lệ sinh lời này gọi là tỷ lệ sinh lời thông thường. Với tỷ lệ sinh lời thông thường này, mỗi doanh nghiệp có một khoản lợi nhuận thông thường là *Tỷ lệ sinh lời thông thường \* Giá trị Vốn chủ sở hữu (theo số kế toán)*. Tuy nhiên, lợi nhuận thực tế của doanh nghiệp có thể đúng bằng hoặc khác với mức lợi nhuận thông thường này. Lợi nhuận khác thường (*abnormal earnings*) chính là chênh lệch giữa tổng lợi nhuận thực tế (*earnings*) và lợi nhuận thông thường (*normal earnings*) của doanh nghiệp.

$$\text{Lợi nhuận khác thường} = \text{Lợi nhuận} - (\text{Chi phí vốn chủ sở hữu} \times \text{Giá trị số sách của VCSH đầu kỳ}) \quad (7.7)$$

Nếu lợi nhuận thực tế bằng đúng với lợi nhuận thông thường thì giá trị vốn chủ sở hữu thực tế cũng sẽ đúng bằng với giá trị vốn chủ sở hữu trên số kế toán. Tuy nhiên, nếu có tồn tại phần lợi nhuận khác thường, thì phần lợi nhuận khác thường này chính là nguyên nhân tạo ra sự chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu trên số kế toán với giá trị thực sự của vốn chủ sở hữu. Chính vì vậy, giá trị thực sự của vốn chủ sở hữu sẽ là tổng của giá trị vốn chủ sở hữu theo số kế toán và giá trị hiện tại của dòng lợi nhuận khác thường trong tương lai.

Giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu được tính theo công thức:

$$FMV_E = B_E + PV\{Dòng lợi nhuận khác thường trong tương lai\} \quad (7.8)$$

Trong đó:

$FMV_E$  là giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu

$B_E$  là giá trị trên số kế toán của vốn chủ sở hữu

Công thức này cho chúng ta thấy nếu một doanh nghiệp chỉ có thể đạt được tỷ suất sinh lời thông thường trên giá trị số sách của vốn chủ sở hữu thì các nhà đầu tư sẽ không trả giá cao hơn so với giá trị số sách của nó. Nhà đầu tư sẽ trả giá cao hơn hoặc thấp hơn giá trị số sách nếu lợi nhuận mà doanh nghiệp đạt được cao hơn hoặc thấp hơn mức thông thường. Như vậy, rõ ràng là giá trị thị trường và giá trị trên số của một doanh nghiệp giống hay khác nhau phụ thuộc vào khả năng tạo ra “lợi nhuận khác thường” của doanh nghiệp đó. Lưu ý rằng, để xác định giá trị hiện tại của dòng lợi nhuận khác thường, cần sử dụng tỷ lệ sinh lời mong muốn của chủ sở hữu, tức là

chi phí vốn chủ sở hữu chứ không phải là chi phí vốn bình quân của doanh nghiệp.

Giá trị doanh nghiệp theo phương pháp chiết khấu dòng lợi nhuận khác thường sẽ là tổng của giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu và giá trị hợp lý của nợ phải trả (công thức 7.9)

$$\text{Giá trị doanh nghiệp} = B_E + PV \{ \text{Lợi nhuận khác thường} \} + \text{Giá trị nợ phải trả} \quad (7.9)$$

Giống như phương pháp chiết khấu dòng tiền, dòng lợi nhuận khác thường cũng cần xác định được giá trị cuối cùng. Phương pháp xác định giá trị cuối cùng của dòng lợi nhuận khác thường tương tự như phương pháp xác định giá trị cuối cùng của dòng tiền tự do.

### Ví dụ minh họa 7.3:

Số liệu dự báo tài chính của công ty Y giai đoạn 2011-2016 như sau:

(đơn vị tính triệu đồng):

Chi tiêu	2011	2012	2013	2014	2015	2016
1. Lợi nhuận sau thuế	500	520	525	530	532	540
2. Giá trị vốn chủ sở hữu đầu kỳ	2000	2100	2150	2210	2230	2250

Chi phí vốn chủ sở hữu: 15%

Từ năm 2016 công ty Y bắt đầu giai đoạn tăng trưởng ổn định với dòng lợi nhuận tăng trưởng 4% /năm.

Bảng tính giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
B <sub>E</sub> đầu kỳ	2000	2100	2150	2210	2230	2250
Lợi nhuận thông thường (r=15%)	300	315	322,5	331,5	334,5	337,5
Lợi nhuận dự báo	500	520	525	530	532	540
Lợi nhuận khác thường	200	205	202,5	198,5	197,5	202,5
Giá trị cuối cùng 2015					1840,9	
Hệ số chiết khấu (r=15%)	0,870	0,756	0,658	0,572	0,497	
PV (Lợi nhuận khác thường <sub>2011-2015</sub> )	173,9	155,0	133,1	113,5	98,2	
PV (Giá trị cuối cùng <sub>2015</sub> )					915,3	
FMV <sub>E</sub>	3589					

Giá trị cuối cùng  $TV_{2012} = 202,5/(15\%-4\%) = 1840,9$

Giá trị hợp lý của vốn chủ sở hữu vào thời điểm cuối năm 2010 là 3589 triệu đồng. Nếu giá trị nợ phải trả vào thời điểm cuối năm 2010 là 1000 triệu đồng thì giá trị công ty Y vào cuối năm 2010 sẽ là  $3589 + 1000 = 4589$  triệu đồng.

#### **7.1.3.5. Phương pháp định giá trên cơ sở so sánh giá thị trường**

Cả hai phương pháp định giá bằng việc chiết khấu dòng tiền và chiết khấu dòng lợi nhuận khác thường đều yêu cầu việc dự đoán chi tiết cho nhiều năm. Xét về phương diện cơ sở số liệu, hai phương pháp này phụ thuộc quá nhiều vào nhà phân tích. Hơn nữa, do việc định giá phụ thuộc nặng nề vào việc dự đoán về hoạt động của doanh nghiệp trong nhiều năm tới nên nhà phân tích sẽ thấy kém tin tưởng vào các con số dự đoán. Một phương pháp khác có thể sử dụng ở đây là xác định giá trị doanh nghiệp dựa trên cơ sở so sánh giá thị trường của các doanh nghiệp tương đồng.

Theo phương pháp này, chúng ta sẽ dựa vào thị trường để đảm trách nhiệm vụ khó khăn là đánh giá các triển vọng ngắn hạn và dài hạn về sự phát triển và khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp tương đồng. Từ đó nhà phân tích sẽ giả định rằng việc định giá các doanh nghiệp đó cũng có thể áp dụng được cho doanh nghiệp đang cần định giá. Áp dụng phương pháp này cũng không phải là đơn giản bởi vì việc lựa chọn các doanh nghiệp nào thực sự là tương đồng (có thể so sánh được) là tương đối khó khăn. Hơn nữa, việc giải thích sự khác biệt hệ số giá giữa các doanh nghiệp cũng như việc áp dụng các hệ số giá của các doanh nghiệp khác vào doanh nghiệp đang cần định giá như thế nào đòi hỏi có một sự hiểu biết sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng tới các hệ số giá đó. Tuy nhiên, phương pháp này đặc biệt có ích trong việc định giá các doanh nghiệp không niêm yết trên thị trường chứng khoán với cơ sở số liệu chủ yếu là các báo cáo tài chính và thông tin trên thị trường chứng khoán.

Để định giá doanh nghiệp theo phương pháp này, trước tiên chúng ta cần xác định các doanh nghiệp tương đương (có thể so sánh được). Không phải đơn giản là tất cả các doanh nghiệp trong cùng một ngành đều là so sánh được. Chúng ta cần thu hẹp phạm vi so sánh lại để có thể có được kết quả so sánh hợp lý. Ví dụ IBM là đối thủ cạnh tranh gần nhất với Compaq về máy tính cá nhân nhưng IBM lại có mức độ sản xuất và tiêu thụ máy tính cá nhân

cao hơn Compaq rất nhiều. Hơn nữa IBM không có thông tin tài chính riêng cho hoạt động kinh doanh máy tính cá nhân. thậm chí nếu có thông tin đó thì cũng không thể biết được giá thị trường của riêng loại hoạt động kinh doanh này. Một cách để giải quyết vấn đề khác biệt giữa các doanh nghiệp là tính bình quân hệ số giá của tất cả các doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, trước khi tính bình quân nhà phân tích luôn phải cố gắng loại bỏ các doanh nghiệp khác biệt ra khỏi danh sách các doanh nghiệp có thể so sánh.

Sau khi xác định được các doanh nghiệp tương đương, chúng ta cần xác định một số chỉ tiêu tài chính thể hiện giá trị của các doanh nghiệp đó. Các chỉ tiêu này thường là các hệ số giữa giá thị trường của vốn chủ sở hữu so với lợi nhuận, doanh thu, tài sản hay giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu.

Cuối cùng, trên cơ sở so sánh vị trí hiện tại và triển vọng của doanh nghiệp cần định giá với các doanh nghiệp tương đương, chúng ta cần lựa chọn các hệ số giá hợp lý cho doanh nghiệp chúng ta đang cần định giá. Giá trị doanh nghiệp ước tính không nên lấy là một giá trị cụ thể mà nên lấy trong một khoảng thì mức độ tin cậy sẽ cao hơn.

#### **Ví dụ minh họa 7.4:**

Công ty A chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm điện tử. Có các số liệu sau về công ty A và các công ty B, C, D, E cùng ngành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 như sau:

Chỉ tiêu	A	B	C	D	E	Trung bình (B, C, D & E)
Tỷ lệ tăng doanh thu (%)	<b>4</b>	10	13	2	6	<b>7,75</b>
Tỷ lệ tăng EPS (%)	<b>5</b>	5	3	8	6	<b>5,50</b>
Hệ số sinh lời của lãi vay	<b>9</b>	6	5	30	14	<b>13,75</b>
Hệ số nợ	<b>0,6</b>	0,6	0,4	0,3	0,5	<b>0,45</b>
Tổng tài sản (triệu đồng)	<b>1.000</b>	6.000	600	150	2.200	<b>2237,50</b>
Hệ số P/E		23	14	16	25	<b>19,5</b>
Hệ số giá thị trường VCSH/ Doanh thu		1,6	1,2	0,6	2,1	<b>1,375</b>
Hệ số giá thị trường/Giá trị sổ sách VCSH		3,7	2,4	1,8	3,1	<b>2,75</b>

Tài liệu trên cho phép chúng ta xác định giá trị của công ty A trên cơ sở so sánh với 2 công ty có qui mô nhỏ hơn (C và D) và 2 công ty có qui mô lớn hơn (B và E), trong đó B là công ty có qui mô lớn hơn các công ty khác rất nhiều.

Dựa vào nhóm 5 chỉ tiêu đầu, chúng ta thấy đặc điểm của công ty A như sau:

- Qui mô dưới mức trung bình ngành.
- Tỷ lệ tăng doanh thu dưới mức trung bình ngành.
- Tỷ lệ tăng EPS ở mức trung bình ngành.
- Mức độ rủi ro tài chính tương đối cao.

Nhóm 3 chỉ tiêu sau cho chúng ta biết sơ bộ giá trị của các doanh nghiệp tương đương. Các chỉ tiêu này cho biết các nhà đầu tư sẵn sàng trả giá bao nhiêu cho mỗi đồng lợi nhuận, doanh thu hay vốn đầu tư vào các doanh nghiệp tương đương. Thí dụ, 1 đồng lợi nhuận của công ty B được trả giá 23 đồng, trong khi 1 đồng lợi nhuận của công ty C chỉ được trả giá 14 đồng.

Sau khi so sánh mức độ tăng trưởng và mức độ rủi ro của công ty A với các công ty khác, chúng ta cần quyết định mức độ hợp lý của các chỉ tiêu phản ánh giá trị của công ty A. Thí dụ, chúng ta có thể ước tính các giá trị sau cho công ty A:

Hệ số P/E	17
Hệ số giá thị trường VCSH/Doanh thu	1,0
Hệ số giá thị trường/ Giá trị sổ sách VCSH	2,7

Căn cứ vào số liệu trên các báo cáo tài chính của công ty A, chúng ta có:

- Lợi nhuận sau thuế 650 triệu đồng
- Doanh thu 10.000 triệu đồng
- Giá trị VCSH 400 triệu đồng

Từ đó chúng ta có giá trị thị trường của VCSH của công ty A sẽ được xác định có thể là:

1.  $630 \times 17 = 10.710$  triệu đồng
2.  $10.000 \times 1,0 = 10.000$  triệu đồng
3.  $400 \times 2,7 = 10.800$  triệu đồng

Như trên đã trình bày, giá trị ước tính của công ty A nên ước tính trong một khoảng hơn là chỉ ước tính một giá trị duy nhất, từ đó chúng ta có thể quyết định tổng giá trị thị trường của VCSH của công ty A có thể là từ 10.000 triệu đồng đến 10.500 triệu đồng. Cộng thêm với giá trị nợ phải trả 600 triệu, chúng ta sẽ có giá trị của công ty A có thể là từ 10.600 triệu đồng đến 11.100 triệu đồng.

Giá sỉ công ty A có 300.000 cổ phiếu lưu hành, thì giá thị trường của mỗi cổ phiếu có thể là từ 33.300 đồng ( $10.000$  triệu đồng/ $300.000$ ) đến 35.000 đồng ( $10.500$  triệu đồng/ $300.000$ ).

Tóm lại, định giá doanh nghiệp là một vấn đề khó khăn và không chắc chắn. Tất cả các biện pháp kỹ thuật áp dụng để định giá doanh nghiệp đều không thể giải quyết được trọn vẹn vấn đề này mà các biện pháp đó chỉ cố gắng ước lượng một cách tương đối giá trị doanh nghiệp. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, các sai sót xảy ra khi ước tính giá trị doanh nghiệp là do sự không chắc chắn về kinh tế chứ không phải từ việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật.

## **7.2. PHÂN TÍCH DẤU HIỆU KHỦNG HOÀNG TÀI CHÍNH**

Danh từ phá sản bắt nguồn từ chữ “ruin” trong tiếng Latinh, có nghĩa là sự khán tận<sup>7</sup>. Nguyên nhân trực tiếp của phá sản doanh nghiệp là sự khủng hoảng tài chính. Đặc điểm cơ bản của tình trạng khủng hoảng tài chính là sự mất cân đối giữa khả năng và nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Đồng thời, khi doanh nghiệp lâm vào tình trạng khủng hoảng giá trị của doanh nghiệp sẽ giảm sút nghiêm trọng và mức độ rủi ro của doanh nghiệp sẽ vô cùng cao.

Trong nền kinh tế thị trường, khủng hoảng tài chính và phá sản doanh nghiệp là tất yếu và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích kinh tế của các chủ nợ, các nhà đầu tư và người lao động. Chính vì vậy, nghiên cứu phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng và phá sản doanh nghiệp sẽ giúp chúng ta chủ động

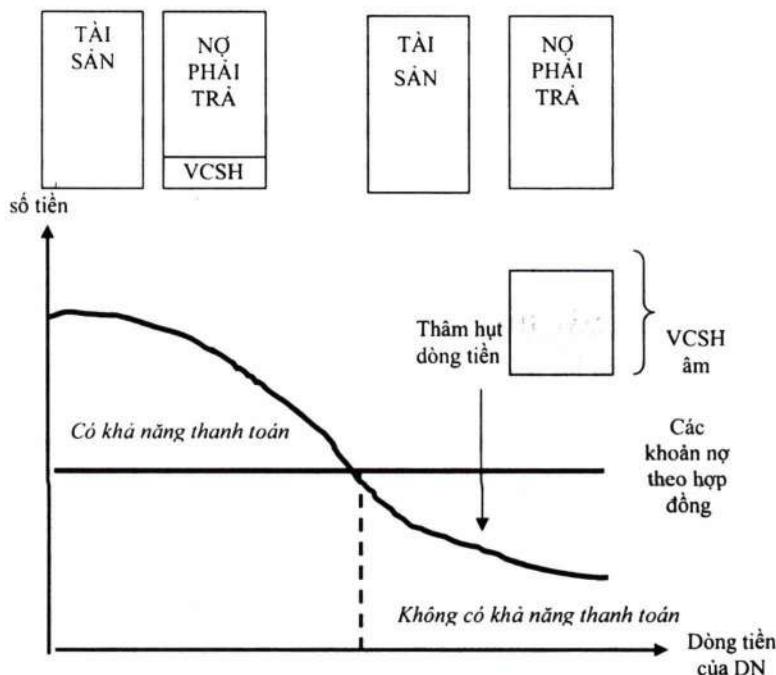
trong các quyết định kinh doanh, dù chúng ta đứng trên góc độ là nhà đầu tư, nhà cung cấp tín dụng hay nhà quản trị doanh nghiệp.

### 7.2.1. Mục đích của phát hiện dấu hiệu khủng hoảng tài chính

Rất khó có thể định nghĩa một cách chính xác về tình trạng khủng hoảng tài chính, tuy nhiên có thể khẳng định rằng nguyên nhân chủ yếu của khủng hoảng tài chính là do sự suy yếu về khả năng thanh toán, doanh nghiệp không có đủ tiền để thanh toán cho các khoản nợ phải trả nhà cung cấp hay lãi tiền vay ngân hàng và phải vi phạm các hợp đồng. Sự suy yếu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp được mô tả ở sơ đồ 7.1.

DN có khả năng thanh toán

DN không có khả năng thanh toán



Sơ đồ 7.1: Suy yếu về khả năng thanh toán

<sup>7</sup> Thy Anh. (2004). *Tìm hiểu Luật phá sản năm 2004*. Nhà xuất bản Lao động. Trang 7.

Nguồn gốc của sự không có khả năng thanh toán là doanh nghiệp có giá trị vốn chủ sở hữu âm (-), tức là giá trị tài sản nhỏ hơn giá trị các khoản nợ của nó. Bên cạnh đó lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh không đủ để trang trải cho các khoản nợ phát sinh trong hoạt động kinh doanh thường xuyên của nó. Khủng hoảng tài chính sẽ dẫn đến hàng loạt các sự kiện xấu xảy ra như cổ tức giảm sút, đóng cửa các nhà máy, thua lỗ, sa thải công nhân viên, giá cổ phiếu sụt giảm... khi đó doanh nghiệp sẽ phải thực hiện nhiều công việc không mong muốn, thậm chí phải tuyên bố phá sản. Chính vì vậy, việc phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính có ý nghĩa rất quan trọng.

*Thứ nhất*, phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính sẽ giúp các nhà quản lý ngăn chặn, hạn chế, phòng tránh trước những khả năng xấu có thể xảy ra đối với doanh nghiệp của mình.

*Thứ hai*, phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính giúp cho các nhà đầu tư trong việc quyết định mua, bán chứng khoán.

*Thứ ba*, phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính giúp các ngân hàng trong các quyết định cho vay và quản lý các khoản vay.

*Thứ tư*, phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính giúp các đối tác trong các quyết định các điều khoản trả chậm và quản lý nợ phải thu.

*Ngoài ra*, phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính cũng giúp các kiểm toán viên trong việc quyết định các thủ tục kiểm toán và quyết định xem các doanh nghiệp có tồn tại trên cơ sở già định hoạt động liên tục nữa hay không.

### **7.2.2. Phương pháp phân tích phát hiện dấu hiệu khủng hoảng tài chính**

Có hai phương pháp phân tích phát hiện các dấu hiệu khủng hoảng tài chính, đó là phương pháp đánh giá từng chỉ số tài chính và phương pháp kết hợp các chỉ số.

#### **7.2.2.1. Phương pháp đánh giá từng chỉ số tài chính**

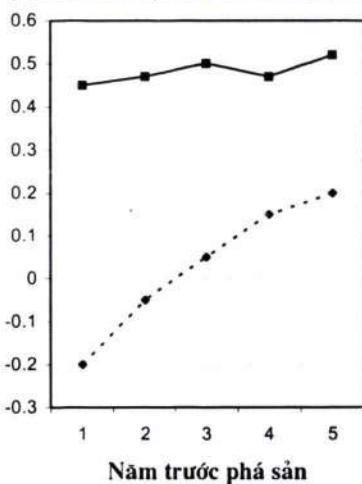
Phương pháp đánh giá từng chỉ số tài chính do William Beaver<sup>8</sup> nghiên cứu và đưa vào ứng dụng từ năm 1968. Beaver phát hiện ra rằng các doanh nghiệp lâm vào tình trạng khủng hoảng tài chính là các doanh nghiệp có ít tiền mặt, ít hàng tồn kho nhưng có nhiều nợ phải thu. Nghiên cứu của Beaver chỉ ra rằng *tỷ lệ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/tổng nợ phải trả* là chỉ tiêu quan trọng nhất trong việc dự đoán dấu hiệu khủng hoảng và phá sản doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phản ánh tính cân đối giữa khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp với số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán, và do đó nó thể hiện rõ ràng nhất khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Bên cạnh đó *tỷ suất sinh lời của tài sản (lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản)* và *hệ số nợ (tổng nợ phải trả/tổng tài sản)* cũng là các chỉ tiêu quan trọng trong việc phát hiện dấu hiệu khủng hoảng và phá sản bởi vì các chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh, mức độ rủi ro tài chính cũng như khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp (Các giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong các chỉ tiêu phân tích của Beaver đều là các giá trị cuối kỳ do việc tính bình quân sẽ làm giảm đi ý nghĩa phản ánh tình trạng tại chính hiện tại của doanh nghiệp).

Các kết luận của Beaver được rút ra bằng việc nghiên cứu thực nghiệm 79 doanh nghiệp kinh doanh thất bại và một số lượng tương ứng các doanh nghiệp kinh doanh thành công trong thời gian 10 năm (1954-1964). Mức trung bình các chỉ số tài chính của các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu của Beaver được tổng kết trong các đồ thị 7.1 dưới đây:

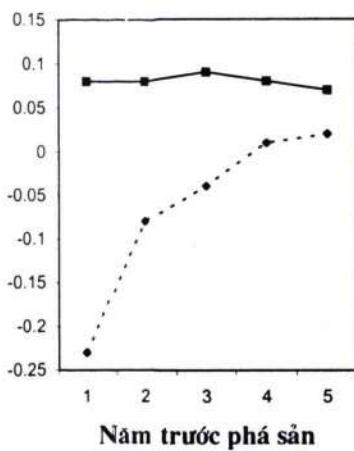
---

<sup>8</sup> William Beaver, MBA & PhD là giáo sư của trường đại học Chicago (1965-1969) và Stanford (1969 đến nay). Ông đã được rất nhiều các giải thưởng về nghiên cứu và giảng dạy. Một trong những nghiên cứu nổi tiếng của ông là thông tin kế toán trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp ảnh hưởng đến giá cổ phiếu như thế nào.

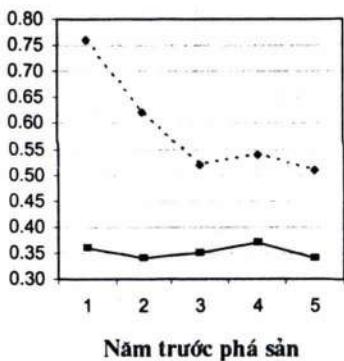
L.C tiền thuần từ HĐKD  
Nợ phải trả



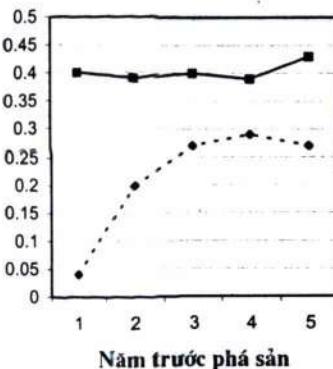
Loi nhuân sau thuế  
Tổng tài sản



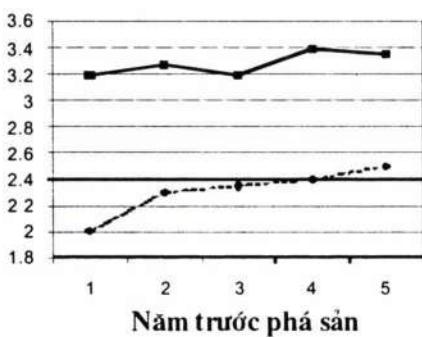
Tổng Nợ phải trả  
Tổng Tài sản



Vốn hoạt động thuần  
Tổng Tài sản



### Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn



— Doanh nghiệp hoạt động bình thường

- - - - Doanh nghiệp phá sản

### Đồ thị 7.2. Chỉ số tài chính năm trước phá sản

(Nguồn: Atrill (2000), *Financial Management for Non-specialist*, trang 80 – 85)

Kết quả nghiên cứu của Beaver cho thấy tất cả các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp lâm vào tình trạng khùng hoảng tồi tệ hơn rất nhiều so với một doanh nghiệp hoạt động bình thường. Dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm của Beaver, khi muốn phát hiện dấu hiệu khùng hoảng và phá sản của một doanh nghiệp, chúng ta sẽ so sánh các chỉ số tài chính của doanh nghiệp đó với mức trung bình mà Beaver đưa ra để kết luận.

#### Ví dụ minh họa 7.5:

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang được cổ phần hóa năm 2004 từ Xí nghiệp Dược phẩm 2/9 (thành lập từ năm 1974). Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tiên trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/12/2006 với mã chứng khoán DHG. Các hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm sản xuất kinh doanh dược phẩm và thực phẩm bổ sung. Các báo cáo tài chính tóm tắt của DHG cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

tại ngày 31.12.2009

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Mã số	Chi tiêu	2009	2008
<b>Tài sản</b>			
<b>100</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1.212.468</b>	<b>783.527</b>
110	Tiền & các khoản tương đương tiền	584.128	211.742
120	Các khoản đầu tư tài chính NH	16.037	2.263
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	296.978	255.126
140	Hàng tồn kho	306.731	308.236
150	Tài sản ngắn hạn khác	8.593	6.159
<b>200</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>309.504</b>	<b>298.254</b>
220	Tài sản cố định	237.015	209.484
250	Các khoản đầu tư tài chính DH	31.255	66.839
260	Tài sản dài hạn khác	41.234	21.860
270	Tổng cộng tài sản	1.521.973	1.081.782
<b>Nguồn vốn</b>			
<b>300</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>496.158</b>	<b>382.658</b>
310	Nợ ngắn hạn	481.916	367.464
330	Nợ dài hạn	14.242	15.193
<b>400</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.018.034</b>	<b>695.940</b>
410	Vốn chủ sở hữu	1.010.376	701.139
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	266.630	200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	378.761	378.761
414	Cổ phiếu quỹ	(410)	(293)
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.658	38.461
418	Quỹ dự phòng tài chính	29.745	21.962
420	LN sau thuế chưa phân phối	330.992	62.247
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác	7.658	(5.119)
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.658	(5.119)
<b>500</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>7.781</b>	<b>3.185</b>
<b>530</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>1.521.973</b>	<b>1.081.782</b>

**Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất  
cho niên độ kết thúc ngày 31.12.2009**

*Đơn vị tính: triệu đồng trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Mã số	Chỉ tiêu	2009	2008
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.770.345	1.518.437
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	24.322	32.973
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.746.022</b>	<b>1.485.464</b>
<b>11</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>822.446</b>	<b>694.445</b>
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>923.576</b>	<b>791.019</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	31.295	22.329
22	Chi phí tài chính	23.597	38.495
23	Trong đó CP lãi vay	3.389	5.216
24	Chi phí bán hàng	409.533	521.505
25	Chi phí QLĐN	113.709	103.918
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>408.040</b>	<b>149.430</b>
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.653</b>	<b>(4.547)</b>
<b>45</b>	<b>Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>(104)</b>	<b>142</b>
<b>50</b>	<b>Tổng LN kế toán trước thuế</b>	<b>409.590</b>	<b>145.025</b>
<b>51</b>	<b>C.phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>46.968</b>	<b>18.673</b>
<b>52</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>281</b>	<b>(3.642)</b>
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>362.340</b>	<b>129.995</b>
<i>61</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số</i>	<i>5.269</i>	<i>1.132</i>
<i>62</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>	<i>357.071</i>	<i>128.862</i>
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)</b>	<b>13.396</b>	<b>4.834</b>

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất  
cho niên độ kết thúc ngày 31.12.2009**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Mã số	Chỉ tiêu	2009	2008
20	Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	33.895	185.037
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.750)	(3.016)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	35.388	(105.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	372.533	76.791
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	211.742	134.951
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	584.128	211.742

(nguồn: <http://www.dhgpharma.com.vn/l/index.php?view=news&catid=15&lang=vn>)

**Các chỉ tiêu kết thúc năm tài chính 2009 của DHG trong phân tích  
của Beaver như sau:**

- Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD/nợ phải trả:

$$353.895 \div 496.158 = 0,7133$$

- Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản:

$$362.340 \div 1.521.973 = 0,2381$$

- Tổng nợ phải trả/tổng tài sản:

$$496.158 \div 1.521.973 = 0,3260$$

- Vốn hoạt động thuần/Tổng tài sản:

$$(1.212.468 - 481.916) \div 1.521.973 = 0,4800$$

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

$$1.212.468 \div 481.916 = 2,5159$$

So sánh độ lớn các chỉ tiêu tài chính này của DHG với các mức trung bình theo số liệu thống kê của Beaver ở đồ thị 7.1, chúng ta thấy các chỉ tiêu này đều ở các mức độ hoạt động tốt, thể hiện DHG có tình hình tài chính tốt, không có dấu hiệu khùng hoảng và do đó khả năng phá sản doanh nghiệp là rất khó có thể xảy ra.

**Ví dụ minh họa 7.6:**

Kmart là một trong những tập đoàn kinh doanh thương mại bán lẻ với mạng lưới siêu thị lớn nhất nước Mỹ. Kmart có lịch sử rất lâu đời, được thành lập từ năm 1916 và có một quá trình kinh doanh rất phát triển. Tuy nhiên, ngày 22/1/2002 Kmart đó phải tuyên bố phá sản và tiến hành tái cơ cấu theo Chương 11 của Luật phá sản Mỹ. Các báo cáo tài chính của Kmart các năm trước phá sản như sau:

### Bảng cân đối kế toán

(triệu USD)

	30/1/2002 <sup>9</sup>	31/1/2001 <sup>10</sup>
<b>Tài sản</b>		
<i>Tài sản lưu động</i>		
Tiền	1.245	402
Hàng tồn kho	5.822	6.412
TSLĐ khác	817	939
<b>Tổng tài sản lưu động</b>	<b>7.884</b>	<b>7.752</b>
Bất động sản và thiết bị	6.161	6.557
Các tài sản khác và tài sản hoãn lại	253	523
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14.298</b>	<b>14.832</b>
<i>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</i>		
<i>Nợ ngắn hạn</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	68
Phải trả người bán	103	2.159
Tiền lương và các khoản phải trả khác	378	1.587
Thuế phải nộp (ngoại trừ thuế TNDN)	143	187
<b>Tổng nợ ngắn hạn</b>	<b>624</b>	<b>4.001</b>
Vay dài hạn và thương phiếu phải trả dài hạn	330	2.084
Nợ về thuê tài chính	857	943
Nợ dài hạn khác	79	834
<b>Tổng nợ không phụ thuộc vào sự thoả hiệp</b>	<b>1.890</b>	<b>7.862</b>
<i>Nợ phải trả phụ thuộc vào sự thoả hiệp<sup>10</sup></i>	<b>8.060</b>	-
Cô phiếu ưu đãi có thể thu hồi	889	887
Vốn cổ phần (mệnh giá 1\$, 503.294.515 và 486.509.736 cổ phiếu lưu hành)	503	487
Thặng dư vốn cổ phần	1.695	1.578
Lợi nhuận tích luỹ	1.261	4.018
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>14.298</b>	<b>14.832</b>

<sup>9</sup> Năm tài chính của K MART kết thúc vào thứ tư cuối cùng của tháng Giêng.

<sup>10</sup> Theo luật phá sản, ngoại trừ tiền lương phải trả CNV và các khoản nợ có bảo đảm DN phá sản được phép tự thanh toán cho các chủ nợ, hầu hết các khoản nợ phát sinh trước khi DN nộp đơn xin làm thủ tục phá sản, các chủ nợ phải có các bằng chứng trình bày trước toà chứng minh về khoản nợ thì mới được xem xét thanh toán và được gọi là *nợ phải trả phụ thuộc vào sự thoả hiệp*. Theo thuyết minh BCTC của Kmart thì tất cả các khoản nợ phải trả phụ thuộc vào sự thoả hiệp này đều có nguồn gốc từ các khoản nợ ngắn hạn.

### Báo cáo kết quả kinh doanh

(triệu USD, ngoại trừ lãi trên cổ phiếu)

Chỉ tiêu	2001	2000
Doanh thu	36.151	37.028
Giá vốn hàng bán	29.936	29.658
Lợi nhuận gộp	6.215	7.370
Chi phí bán hàng và quản lý	7.588	7.402
Chi phí lãi vay	344	287
Thu nhập (chi phí) khác	(870)	75
Lợi nhuận thuần từ các HĐKD liên tục	(2.587)	(244)
Lợi nhuận thuần từ các HD không liên tục	169	-
 Lợi nhuận thuần	 (2.418)	 (244)
Lợi nhuận trên cổ phiếu	(4,89)	(0,48)
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân (triệu)	494,1	482,8

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trích)

(triệu đô la)

	2001	2000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	997	1.114
Lưu chuyển tiền thuần cho tái cơ cấu	(6)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.501)	(1.144)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.354)	(87)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	24,6	(41,40)
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>844</b>	<b>57</b>
Tiền tồn đầu năm	401	344
Tiền tồn cuối năm	1.245	401

(Nguồn: <http://www.kmart.com>)

Các chỉ tiêu kết thúc năm tài chính 2001 của Kmart trong phân tích của Beaver như sau:

- Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD/ nợ phải trả:

$$997/9.950 = 0,1002$$

- Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản:  
 $(-2.418)/14.298 = -0,1660$
- Tổng nợ phải trả/tổng tài sản:  
 $9.950/14.298 = 0,6959$
- Vốn hoạt động thuần/Tổng tài sản:  
 $[7.884 - (624 + 8060)]/14.298 = -0,0560$
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:  
 $7.784/(624+8060) = 0,8964$

*(Nợ phải trả của Kmart ngày 30/1/2001 = 1890+8060 = 9950)*

So sánh độ lớn các chỉ tiêu tài chính này của Kmart với các mức trung bình theo số liệu thống kê của Beaver ở đồ thị 7.1, chúng ta thấy Kmart đang ở trong tình trạng khùng hoảng tài chính nghiêm trọng, chính vì vậy việc tuyên bố phá sản của Kmart là điều tất yếu.

Phương pháp của Beaver khá đơn giản và hữu ích, với độ tin cậy tương đối cao. Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm là khi áp dụng cho một doanh nghiệp cụ thể, có thể xảy ra trường hợp các chỉ số mâu thuẫn với nhau (chỉ số này bộc lộ nguy cơ khùng hoảng, chỉ số khác lại thể hiện sự phát triển ổn định của doanh nghiệp), khi đó khó có thể kết luận được. Trong trường hợp này phương pháp kết hợp các chỉ số tài chính tỏ ra ưu việt hơn.

#### **7.2.2.2. Phương pháp kết hợp các chỉ số tài chính**

Phương pháp kết hợp các chỉ số tài chính được Edward Altman<sup>11</sup> bắt đầu đưa ra từ năm 1968, dựa trên kết quả nghiên cứu thực nghiệm 66 doanh nghiệp sản xuất có bán cổ phần rộng rãi trên thị trường chứng khoán trong thời gian từ năm 1946-1965. Sau đó được ông kiểm tra lại với 25 doanh nghiệp khác với xác suất đúng 96% (thực tế có 24 doanh nghiệp phá sản và 1 doanh nghiệp không phá sản). Altman chỉ ra rằng ở năm trước khi phá

---

<sup>11</sup> Edward Altman là giáo sư của trường Đại học New York. Ông nổi tiếng thế giới về lĩnh vực phân tích phá sản doanh nghiệp, rủi ro tín dụng và khùng hoảng nợ. Nghiên cứu về khùng hoảng tài chính và phá sản DN của ông được công bố lần đầu tiên trên *Journal of Finance* (tháng 9/1968) với tiêu đề “*Financial ratios, Discriminat Analysis, and the Prediction of Corporate Bankruptcy*”

sản, các doanh nghiệp bị phá sản và các doanh nghiệp không bị phá sản có các chỉ số tài chính rất khác nhau. Những sự khác biệt này được mô tả ở bảng 7.1 sau:

**Bảng 7.1. Mức trung bình các chỉ số tài chính một năm trước khi phá sản**

	Các DN phá sản	Các DN không phá sản
<u>Vốn hoạt động thuần</u> Tổng tài sản	-6,1%	41,4%
<u>LN lưu giữ luỹ kế</u> Tổng tài sản	-62,6%	35,5%
<u>EBIT</u> Tổng tài sản	-31,8%	15,4%
<u>Giá trị trường của VCSH</u> Nợ phải trả	40,1%	247,7%
<u>Doanh thu</u> Tổng tài sản	150%	190%

Mô hình chính thức được Altman đưa ra năm 1974. Mô hình của ông sử dụng 5 chỉ số tài chính:

$$X_1 = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$X_2 = \frac{\text{LN lưu giữ luỹ kế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$X_3 = \frac{\text{Vốn hoạt động thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$X_4 = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$X_5 = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu (giá thị trường)}}{\text{Nợ phải trả (giá ghi sổ)}}$$

(Các chỉ tiêu này đều tính theo tỷ lệ % và sử dụng các giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu cuối kỳ)

Mô hình của Altman kết hợp giữa các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh ( $X_1$ ,  $X_2$  và  $X_4$ ) với các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán ( $X_3$ ) và chỉ tiêu phản ánh sự độc lập về tài chính ( $X_5$ ). Số liệu để tính các chỉ tiêu này đều có thể lấy trên báo cáo tài chính và thông tin trên thị trường chứng khoán (số liệu vốn chủ sở hữu theo giá thị trường). Đối với các doanh nghiệp Việt Nam, số liệu lợi nhuận lưu giữ luỹ kế được rút ra từ bảng cân đối kế toán, bao gồm cả lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Dựa vào các mức độ quan trọng khác nhau của từng chỉ tiêu, Altman đã kết hợp chúng trong hàm số chấm điểm Z. Hàm số chấm điểm Z được Altman xây dựng dựa trên phương pháp thống kê *phân tích khác biệt nhiều chiều* (*Multiple Discriminant Analysis*).

$$Z = 0,033X_1 + 0,014 X_2 + 0,012 X_3 + 0,010 X_4 + 0,006X_5 \quad (7.10)$$

Nếu  $Z < 2,675$  thì doanh nghiệp sẽ có khả năng bị phá sản trong vòng 1 năm tới (với xác suất 95%). Trong thực tế, nếu  $Z \leq 1,81$  thì doanh nghiệp được dự đoán là sẽ phá sản, và nếu  $Z \geq 2,99$  thì kết luận doanh nghiệp có tình hình tài chính tốt, sẽ không bị phá sản, còn nếu  $1,81 < Z < 2,99$  thì khó kết luận.

Đối với các doanh nghiệp không niêm yết trên thị trường chứng khoán thì chỉ tiêu  $X_5$  (VCSH theo giá trị thị trường/Nợ phải trả) không thể tính được. Trong trường hợp này hàm số chấm điểm Z cần được thiết lập lại theo giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu như sau:

$$Z = 0,0311X_1 + 0,0085 X_2 + 0,0072 X_3 + 0,010 X_4 + 0,0042X_5 \quad (7.11)$$

Nếu  $Z < 1,23$  thì doanh nghiệp sẽ có khả năng bị phá sản

$Z > 2,90$  thì doanh nghiệp sẽ không bị phá sản

$1,23 \leq Z \leq 2,9$  thì khó kết luận

Lưu ý là:

$$X_5 = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu (giá ghi sổ)}}{\text{Nợ phải trả (giá ghi sổ)}}$$

Do độ lớn chỉ tiêu  $X_4$  (Doanh thu/Tổng tài sản) biến động rất lớn giữa các ngành kinh doanh. Thông thường, chỉ tiêu này ở các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ lớn hơn ở các doanh nghiệp sản xuất do các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ cần sử dụng ít tài sản hơn. Do đó các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ sẽ có mức quay vòng tài sản lớn hơn và điểm

số Z cao hơn. Đối với các doanh nghiệp không thuộc lĩnh vực sản xuất, năm 1993 Altman đưa ra hàm số chấm điểm Z (loại bỏ nhân tố X<sub>4</sub>) để phát hiện dấu hiệu khùng hoảng và phá sản như sau:

$$Z = 0,0105X_1 + 0,0326X_2 + 0,0656 X_3 + 0,0672 X_5 \quad (7.12)$$

Khi đó,

*nếu  $Z < 1,1$  thì doanh nghiệp được dự đoán là sẽ phá sản*

*$Z > 2,6$  thì doanh nghiệp sẽ không bị phá sản*

*$1,1 \leq Z \leq 2,6$  khó kết luận*

(Nguồn: Ross, Westerfield & Jaffe, (1996), *Corporate Finance*, page 822-823 và Eidleman. *Z Scores - a guide to failure prediction*. The CPA Journal online: Feb 1995.)

### Ví dụ minh họa 7.7:

Với các báo cáo tài chính của DHG ở ví dụ 7.5 và thông tin bổ sung trên thuyết minh báo cáo tài chính (số lượng cổ phiếu lưu hành ngày 31/12/2009 của DHG là 26.653.842 cổ phiếu) và truy cập trang web <http://www.hsx.vn> (giá đóng cửa của cổ phiếu DHG là 114 nghìn đồng/ 1 cổ phiếu tại ngày 31/12/2009), điểm số Z cho DHG năm tài chính 2009 như sau (DHG là doanh nghiệp sản xuất niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nên sẽ áp dụng công thức 7.10):

$$X_1 = (409.590 + 3.389)/1.521.973 = 27,13\%$$

$$X_2 = (330.992 + 29.745 + 4.658)/1.521.973 = 24,01\%$$

$$X_3 = (1.212.468 - 481.916)/1.521.973 = 48,00\%$$

$$X_4 = 1.746.022/1.521.973 = 114,72\%$$

$$X_5 = (26.653.842 \times 0,116)/496.158 = 623,16\%$$

$$Z = 0,033 \times 27,13 + 0,014 \times 24,01 + 0,012 \times 48,00 + 0,010 \times 114,72 + 0,006 \times 623,16 = 6,694$$

Điểm số Z cho DHG năm tài chính 2009 là 6,694 cao hơn rất nhiều so với mức 2,675, thể hiện DHG đang có một tình hình tài chính rất tốt và nó không có nguy cơ phá sản trong 2 năm tới.

### Ví dụ minh họa 7.8:

Với các báo cáo tài chính của Kmart ở ví dụ 7.6, điểm số Z cho Kmart

kết thúc năm tài chính 2001 như sau (Kmart là doanh nghiệp thương mại nên sẽ áp dụng công thức 7.12):

$$X_1 = (-2.418 + 344)/14.298 = -14,51\%$$

$$X_2 = 1.261/14.298 = 8,82\%$$

$$X_3 = [(7.884 - (624 + 8060))/14.298 = -5,6\%]$$

$$X_4 = 36.151/14.298 = 252,84\%$$

$$X_5 = (503.294.515 \times 0,7^{12})/9950 = 3,54\%$$

$$\begin{aligned} Z &= 0,0105 \times (-14,51) + 0,0326 \times 8,82 + 0,0656 \times (-5,6) + 0,0672 \times 3,54 \\ &= 0,0057 \end{aligned}$$

Điểm số Z của Kmart quá thấp so với giới hạn phá sản (1,1) thể hiện sự khủng hoảng tài chính trầm trọng của Kmart và phá sản là điều tất yếu.

### Ví dụ minh họa 7.9:

Dưới đây là bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của công ty T (đơn vị tính: triệu đồng):

#### Công ty T

Bảng cân đối kế toán

31/12/200N

Tài sản	Cuối năm	Đầu năm	Nguồn vốn	Cuối năm	Đầu năm
<i>Tài sản ngắn hạn</i>			<i>Nợ ngắn hạn</i>		
Tiền	140	107	Phải trả người bán	263	250
Phải thu ở khách hàng	294	270	Chi phí phải trả	223	205
Hàng tồn kho	269	280	Tổng nợ ngắn hạn	486	455
TSLĐ khác	58	50	<i>Nợ dài hạn</i>		
Tổng TSLĐ	761	707	Vay dài hạn	588	562
<i>Tài sản dài hạn</i>			Tổng nợ dài hạn	588	562
TSCĐ hữu hình	1423	1274	Vốn chủ sở hữu		
TSCĐ vô hình	245	221	Cổ phiếu	415	378
Hao mòn TSCĐ	(550)	(460)	Lợi nhuận chưa phân phối	390	347
Tổng TS dài hạn	1118	1035	Tổng vốn chủ SH	805	725
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1879</b>	<b>1742</b>	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1879</b>	<b>1742</b>

<sup>12</sup> Giá cổ phiếu thấp nhất khi Kmart tuyên bố phá sản.

Công ty T

Báo cáo kết quả kinh doanh

Năm 200N

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Tổng doanh thu	2262
2. Giá vốn hàng bán	1655
3. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	417
<b>4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>190</b>
5. Thu nhập khác	29
<b>6. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay</b>	<b>219</b>
7. Chi phí lãi vay	49
8. Lợi nhuận trước thuế	170
9. Thuế TNDN	84
10. Lợi nhuận sau thuế	86

Công ty T là một công ty hư cấu, không phải là doanh nghiệp đăng ký trên thị trường chứng khoán nên phải sử dụng hàm chấm điểm Z có chính sửa của Altman (công thức 7.11).

$$X_1 = 219/1879 = 11,66\%$$

$$X_2 = 390/1879 = 20,76\%$$

$$X_3 = (761 - 486)/1879 = 275/1879 = 14,64\%$$

$$X_4 = 2262/1879 = 120,4\%$$

$$X_5 = 805/(486+588) = 805/1074 = 74,95\%$$

$$Z = 0,0311 \times 11,96 + 0,0085 \times 20,76 + 0,0072 \times 14,64 + 0,010 \times 120,4 + 0,0042 \times 74,95 = 2,17$$

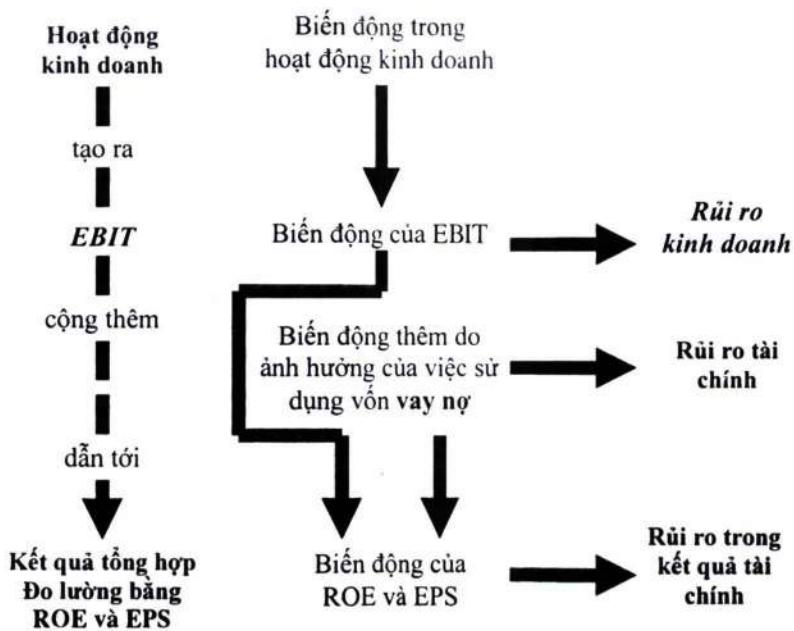
Như vậy điểm số Z của công ty T nằm trong vùng khó kết luận. Chúng ta không thể dự đoán được tình hình tài chính của công ty T trong thời gian tới sẽ tiến triển như thế nào.

Phương pháp của Altman có ưu điểm hơn phương pháp của Beaver là đó

kết hợp các chỉ số tài chính trong một hàm số chấm điểm Z. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là nó được áp dụng chung cho tất cả các ngành kinh doanh, trong khi mỗi ngành khác nhau sẽ có đặc điểm về chỉ số tài chính khác nhau. Thí dụ, một công ty sản xuất ô tô sẽ có tỷ lệ doanh thu trên tổng giá trị tài sản thấp hơn nhiều một công ty sản xuất hàng may mặc, mà tỷ lệ này có hệ số cao nhất trong hàm số chấm điểm Z nên nó sẽ có điểm Z thấp hơn, tức là nó có khả năng phá sản cao hơn. Như vậy, để có thể đánh giá đúng đắn về tình hình tài chính của một doanh nghiệp thì mỗi một ngành nên được xây dựng một hàm số Z riêng. Tuy nhiên việc này gặp phải khó khăn là không có đủ các doanh nghiệp phá sản cho riêng từng ngành để sử dụng làm mẫu phân tích trong việc xây dựng hàm số Z. Đầu tiên, phương pháp hàm chấm điểm Z của Altman ngày càng được sử dụng rộng rãi trên thế giới, đặc biệt là đối với các công ty đầu tư chứng khoán, các ngân hàng và các kiểm toán viên trong việc hỗ trợ các quyết định của họ.

### 7.3. PHÂN TÍCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro kinh doanh (business risk) là sự rủi ro của các hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp chưa xem xét ảnh hưởng của các khoản nợ vay. *Rủi ro kinh doanh là các biến động trong hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp được đo lường bởi lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)*. Còn rủi ro tài chính (financial risk) là phần rủi ro mà các chủ sở hữu phải gánh chịu thêm do doanh nghiệp sử dụng các khoản nợ. *Rủi ro tài chính là các biến động thêm của tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) do doanh nghiệp sử dụng các khoản nợ vay (Sơ đồ 7.2)*.



#### Hoạt động tài chính

#### Sơ đồ 7.2: Rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính

Như vậy, về mặt lý thuyết mỗi doanh nghiệp luôn luôn gánh chịu rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh của nó và đó là rủi ro kinh doanh. Các nhà quản trị luôn luôn phải cân nhắc giữa rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính. Thường thì một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong một ngành có rủi ro kinh doanh thấp thì có thể sẵn sàng vay nhiều vốn để kinh doanh (chứ rủi ro tài chính cao). Ngược lại một doanh nghiệp hoạt động trong ngành có rủi ro kinh doanh cao thì nhìn chung sẽ gánh chịu rủi ro tài chính thấp hơn. Phân tích rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính sẽ giúp các nhà quản lý trong doanh nghiệp đưa ra các quyết định đầu tư và huy động vốn hợp lý. Ngoài ra, phân tích rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính cũng giúp các đối tác liên quan bên ngoài doanh nghiệp có các quyết định an toàn hơn đối với các hợp đồng kinh doanh liên tới doanh nghiệp.

Để hiểu rõ hơn về rủi ro tài chính, trước tiên chúng ta đã tìm hiểu về rủi ro kinh doanh.

### 7.3.1. Phân tích rủi ro kinh doanh

Rủi ro kinh doanh được định nghĩa như là một sự không chắc chắn luôn tồn tại trong các dự tính về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) trong tương lai của một doanh nghiệp nếu doanh nghiệp đó không sử dụng các khoản nợ.

Mức độ rủi ro kinh doanh khác nhau giữa các ngành nghề kinh doanh, và khác nhau ngay cả giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành. Rủi ro kinh doanh phụ thuộc vào một số yếu tố quan trọng sau:

*Sự biến động của mức cầu đối với sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.* Các sản phẩm có mức cầu càng ổn định, với các yếu tố khác không thay đổi thì mức độ rủi ro kinh doanh càng thấp.

▪ *Sự biến động của giá bán sản phẩm đầu ra.* Các doanh nghiệp bán sản phẩm trong các thị trường có tính không ổn định cao thì có mức độ rủi ro kinh doanh cao hơn so với các doanh nghiệp tương tự nhưng có giá bán các sản phẩm đầu ra tương đối ổn định.

▪ *Sự biến động của giá mua các yếu tố đầu vào.* Các doanh nghiệp có giá cả của các yếu tố đầu vào có tính không ổn định cao sẽ gánh chịu mức độ rủi ro kinh doanh cao.

▪ *Khả năng điều chỉnh giá bán các sản phẩm đầu ra theo sự thay đổi của giá mua các sản phẩm đầu vào.* Có một số doanh nghiệp hầu như không có khó khăn trong việc tăng giá các sản phẩm đầu ra của nó khi chi phí đầu vào tăng. Khả năng điều chỉnh giá các sản phẩm đầu ra càng lớn thì mức độ rủi ro kinh doanh càng nhỏ. Yếu tố này trở nên đặc biệt quan trọng trong môi trường lạm phát cao.

▪ *Tỷ trọng chi phí cố định trong tổng chi phí của doanh nghiệp.* Nếu một doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí cố định cao thì khi mức cầu giảm, chi phí của doanh nghiệp hầu như không giảm xuống. Điều này sẽ làm tăng rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp đó.

Mỗi yếu tố trên phần nào được quyết định bởi đặc điểm ngành nghề kinh

doanh, tuy nhiên mỗi yếu tố đó cũng có thể kiểm soát được bởi các nhà quản trị. Thí dụ hầu hết các doanh nghiệp có thể thông qua chính sách marketing của mình để ổn định cả về sản lượng tiêu thụ lẫn giá bán của sản phẩm.

Như đã đề cập ở trên, các doanh nghiệp luôn phải gánh chịu rủi ro kinh doanh. Chúng ta có thể phân tích rủi ro kinh doanh xét trên khía cạnh biến động của số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh. Chúng ta gọi biến động này là **độ lớn đòn bẩy kinh doanh** (**Degree of operating leverage – DOL**). *Độ lớn đòn bẩy hoạt động được định nghĩa là tỷ lệ % thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay khi có sự biến động nhất định của mức tiêu thụ.*

Độ lớn đòn bẩy hoạt động có thể được xác định theo công thức sau:

$$DOL = \frac{\% \Delta LN \text{ trước thuế và lãi vay}}{\% \Delta \text{ Doanh thu}} = \frac{\Delta EBIT/EBIT}{\Delta S/S} \quad (7.13)$$

Từ công thức 7.13 có thể xác định độ lớn đòn bẩy hoạt động bằng các công thức sau:

$$\begin{aligned} DOL &= \frac{S - TVC}{EBIT} \\ DOL &= \frac{S - TVC}{S - TVC - FC} \end{aligned} \quad (7.14)$$

Trong đó:  $S = \text{Doanh thu}$

$TVC = \text{Tổng chi phí hoạt động kinh doanh biến đổi}$

$FC = \text{Chi phí hoạt động kinh doanh cố định}$

Như vậy từ số và mẫu số trong công thức trên chỉ khác nhau phần chi phí hoạt động kinh doanh cố định. Chi phí hoạt động kinh doanh cố định là phần chi phí không thay đổi khi mức tiêu thụ của doanh nghiệp thay đổi, thí dụ như lương quản lý, khấu hao nhà cửa và thiết bị. Ngược lại, chi phí hoạt động kinh doanh biến đổi là những chi phí không thay đổi khi mức độ tiêu thụ của doanh nghiệp thay đổi, thí dụ như chi phí nhân công trực tiếp, chi

phi nguyên vật liệu trực tiếp, hoa hồng bán hàng. Mặc dù thực tế khó có thể phân định một cách rõ ràng và chắc chắn các chi phí của doanh nghiệp ra thành chi phí biến đổi và chi phí cố định nhưng ít nhất thì chúng ta cũng có thể phân định một cách tương đối các khoản chi phí đó cho mục đích phân tích. Khi doanh nghiệp có tỷ trọng chi phí cố định cao trong tổng chi phí thì độ lớn đòn bẩy hoạt động của doanh nghiệp sẽ cao và nếu doanh nghiệp có khả năng mở rộng sản lượng tiêu thụ của mình thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, khi đó doanh nghiệp cũng gánh chịu mức độ rủi ro kinh doanh cao vì có thể xảy ra những điều ngược lại. Như vậy, với các yếu tố khác không thay đổi, độ lớn đòn bẩy hoạt động thể hiện mức độ rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp: *độ lớn đòn bẩy hoạt động càng cao thể hiện mức độ rủi ro kinh doanh càng lớn.*

#### Ví dụ minh họa 7.10:

Có 2 doanh nghiệp A và B như sau:

	A			B		
	Hiện tại	Dự kiến	%Δ	Hiện tại	Dự kiến	%Δ
Doanh thu	1000	1200	20%	1000	1200	20%
Chi phí:						
Chi phí biến đổi	600	720		400	480	
Chi phí cố định	100	100		300	300	
Tổng chi phí	700	820		700	780	
EBIT	300	380	26,67%	300	420	40%

#### **Áp dụng công thức 7.13:**

$$DOL_A = 26,67 \div 20,00 = 1,33$$

$$DOL_B = 40,00 \div 20,00 = 2,00$$

Hoặc khi chúng ta áp dụng công thức 7.14:

$$DOL_A = (1000 - 600) \div (1000 - 600 - 100) = 1,33$$

$$DOL_B = (1000 - 400) \div (1000 - 400 - 300) = 2,00$$

Công ty B với cơ cấu chi phí nhiều chi phí cố định có độ lớn đòn bẩy hoạt động lớn hơn công ty A, nên khi tăng cùng một mức doanh thu thì lợi

nhuận của công ty B sẽ tăng nhiều hơn. Khi doanh thu tăng 20% thì:

$$\text{EBIT}_A \text{ tăng} = 1,33 \times 20\% = 26,6\%,$$

$$\text{tức là tăng: } 26,6\% \times 300 = 80$$

$$\text{EBIT}_B \text{ tăng} = 2,00 \times 20\% = 40\%,$$

$$\text{tức là tăng: } 40\% \times 300 = 120$$

Tuy nhiên, đồng thời với khả năng tìm kiếm được lợi nhuận tăng thêm nhiều hơn thì công ty B cũng gánh chịu mức rủi ro kinh doanh cao hơn: với cùng một mức giảm doanh thu thì lợi nhuận của công ty B sẽ giảm nhiều hơn.

Nếu doanh thu giảm 20% thì:

$$\text{EBIT}_A \text{ giảm} = 1,33 \times 20\% = 26,6\%,$$

$$\text{tức là giảm: } 26,6\% \times 300 = 80$$

$$\text{EBIT}_B \text{ giảm} = 2,00 \times 20\% = 40\%,$$

$$\text{tức là giảm: } 40\% \times 300 = 120$$

### 7.3.2. Phân tích rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính là phần rủi ro của chủ sở hữu phải gánh chịu ngoài phần rủi ro kinh doanh cơ bản do doanh nghiệp sử dụng vốn từ các khoản vay nợ. Như trên đó trình bày, các doanh nghiệp luôn gánh chịu phần rủi ro tiềm tàng trong hoạt động kinh doanh và đó là rủi ro kinh doanh. Bằng việc sử dụng các khoản vay nợ, doanh nghiệp đã tập trung rủi ro kinh doanh của nó vào các chủ sở hữu.

Để minh họa cho điều này, chúng ta xem xét ví dụ sau:

Giả sả có 10 người quyết định thành lập doanh nghiệp sản xuất giày thể thao. Chẵn chẵn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp này chịu những rủi ro kinh doanh nhất định. Nếu doanh nghiệp chỉ có vốn chủ sở hữu, mỗi người mua 10% cổ phần thì mỗi người (mỗi nhà đầu tư) sẽ gánh chịu một phần bằng nhau rủi ro kinh doanh. Tuy nhiên, giả sử doanh nghiệp huy động 50% vốn vay và 50% vốn chủ sở hữu, với 5 người đầu tư vốn của họ là một khoản cho vay và 5 người khác đầu tư vốn của họ là một khoản vốn của chủ sở hữu. Trong trường hợp này các nhà đầu tư – chủ sở hữu sẽ gánh chịu về

cơ bản tất cả rủi ro kinh doanh, nên các cổ phiếu của họ sẽ rủi ro gấp đôi so với trường hợp doanh nghiệp hoạt động chỉ với vốn chủ sở hữu. Như vậy, việc sử dụng nợ vay tập trung rủi ro kinh doanh vào các chủ sở hữu của một doanh nghiệp.

Để lượng hóa rủi ro tài chính chúng ta sử dụng khái niệm độ lớn đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy hoạt động ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và lãi vay, còn đòn bẩy tài chính ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế và lãi vay, hay lợi nhuận ròng sẵn có để chia cho các chủ sở hữu. *Như vậy, đòn bẩy tài chính kế tục đòn bẩy hoạt động, phản ánh những thay đổi của mức độ tiêu thụ ảnh hưởng tới lợi nhuận trên cổ phiếu.* Vì lý do này, đòn bẩy hoạt động có thể còn được gọi là đòn bẩy giai đoạn một và đòn bẩy tài chính được gọi là đòn bẩy giai đoạn hai.

Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL) được định nghĩa là tỷ lệ% thay đổi của lợi nhuận sau thuế (EAT) hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) khi có một tỷ lệ % thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) và nó được tính như sau:

$$\begin{aligned} DFL &= \frac{\% \Delta EAT}{\% \Delta EBIT} = \frac{\% \Delta EPS}{\% \Delta EBIT} \\ &= \frac{EBIT}{EBIT - I} \end{aligned} \quad (7.15)$$

(I là chi phí lãi vay)

Từ công thức trên chúng ta thấy độ lớn đòn bẩy tài chính sẽ bằng 1 nếu doanh nghiệp không sử dụng các khoản vay nợ, khi đó nếu EBIT tăng 100% thì EPS cũng tăng 100%. Như vậy 1 là giá trị tối thiểu của độ lớn đòn bẩy tài chính và khi đó không có rủi ro tài chính. Khi doanh nghiệp càng sử dụng nhiều nợ vay thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao và có nghĩa là mức độ rủi ro tài chính càng lớn.

**Ví dụ minh họa 7.11:****Chúng ta xem xét 2 doanh nghiệp A và C:**

	A			C		
	Hiện tại	Dự kiến	%Δ	Hiện tại	Dự kiến	%Δ
Doanh thu	<b>1000</b>	1200	20%	<b>1000</b>	1200	20%
Chi phí:						
Chi phi biến đổi	<b>600</b>	720		<b>600</b>	720	
Chi phi cố định	<b>100</b>	100		<b>100</b>	100	
Tổng chi phí:	<b>700</b>	820		<b>700</b>	820	
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)	<b>300</b>	380	26,67%	<b>300</b>	380	26,67%
Lãi vay	<b>0</b>	0		<b>50</b>	50	
Lợi nhuận trước thuế (EBT)	<b>300</b>	380		<b>250</b>	330	
Thuế TNDN (28%)	<b>84</b>	106,4		<b>70</b>	92,4	
Lợi nhuận sau thuế (EAT)	<b>216</b>	273,6	26,67%	<b>180</b>	237,6	32,00%

Mặc dù hai doanh nghiệp A và C có rủi ro kinh doanh như nhau (thể hiện ở độ lớn đòn bẩy hoạt động), doanh nghiệp C nằm trong tình trạng rủi ro hơn vì ngoài rủi ro kinh doanh nó còn gánh chịu rủi ro tài chính.

Áp dụng công thức 7.15:

$$DFL_A = 300 \div (300 - 0) = 1,00$$

$$DFL_B = 300 \div (300 - 50) = 1,20$$

Do công ty C sử dụng nợ vay nên có độ lớn đòn bẩy tài chính là 1,20, lớn hơn 1. Với cùng một mức tăng EBIT, thì lợi nhuận sau thuế và do đó lợi nhuận trên một cổ phiếu của công ty C sẽ tăng nhiều hơn công ty A. Khi doanh thu tăng 20%, kéo theo EBIT tăng 26,67% thì EAT và EPS của công ty A cũng chỉ tăng cùng tỷ lệ 26,67%, nhưng EAT và EPS của công ty C tăng 32%. Tuy nhiên doanh nghiệp C gánh chịu rủi ro tài chính do sử dụng nợ vay: với cùng một mức giảm EBIT thì EAT và EPS của công ty C sẽ giảm với tỷ lệ nhiều hơn công ty A.

Xét trên phương diện kế toán, rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính được kết hợp trong chỉ tiêu độ lớn tổng đòn bẩy (degree of total leverage – DTL). Độ lớn tổng đòn bẩy là tỷ lệ % thay đổi của lãi trên cổ phiếu khi có một tỷ lệ % nhất định thay đổi của mức tiêu thụ:

$$DTL = DOL \times DFL \quad (7.16)$$

$$DTL = \frac{S - TVC}{S - TVC - FC - I} \quad (7.17)$$

Với các yếu tố khác không thay đổi, độ lớn tổng đòn bẩy càng cao, thể hiện mức độ rủi ro mà doanh nghiệp phải gánh chịu càng lớn.

Trong ví dụ 7.11:

$$DTL_A = 1,33 \times 1,00 = 1,33$$

$$DTL_C = 1,33 \times 1,20 = 1,596$$

Với các phân tích trên chúng ta thấy rằng khái niệm đòn bẩy rất có ích trong việc xem xét ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh tới lợi nhuận của doanh nghiệp và lãi trên cổ phiếu. Đòn bẩy là một con dao hai lưỡi nên các nhà quản lý phải sử dụng hợp lý để cân bằng mức độ rủi ro của doanh nghiệp. Khái niệm đòn bẩy cũng rất có ích đối với các nhà đầu tư: nếu ngành kinh doanh đang có xu hướng phát triển thì có thể họ sẽ thích đầu tư vào các doanh nghiệp có độ lớn đòn bẩy cao và ngược lại nếu ngành đang có xu hướng suy thoái thì có thể họ sẽ không dám mạo hiểm đầu tư vào các doanh nghiệp đó vì mức độ rủi ro lớn.

## PHỤ LỤC CHƯƠNG 7

### Xác định chi phí vốn bình quân (weighted average cost of capital – WACC)

*Chi phí vốn* (cost of capital) là tỷ lệ sinh lời tối thiểu mà các nhà đầu tư có thể chấp nhận khi họ đầu tư tiền vốn vào một doanh nghiệp. Vốn kinh doanh của mỗi doanh nghiệp được huy động từ nhiều nguồn khác nhau: ngoài các chủ sở hữu còn có các nhà cung cấp tín dụng (các chủ nợ). Mỗi đối tượng này đòi hỏi một tỷ lệ sinh lời khác nhau đối với số tiền mà họ đó đầu tư vào doanh nghiệp. Các chủ sở hữu yêu cầu một tỷ lệ sinh lời cho số vốn đầu tư của họ là *chi phí vốn chủ sở hữu* (cost of equity) còn các chủ nợ yêu cầu một tỷ lệ sinh lời cho số vốn cho vay của họ là *chi phí nợ phải trả* (cost of debt). *Chi phí vốn bình quân* (weighted average cost of capital) là bình quân các chi phí vốn, tức là các tỷ lệ sinh lời yêu cầu của tất cả các đối tượng đầu tư vốn cho doanh nghiệp. Chi phí vốn bình quân được xác định căn cứ vào cơ cấu các loại vốn của doanh nghiệp và được xác định theo công thức sau:

$$WACC = \frac{V_D}{V_D + V_E} \times r_D (1 - T) + \frac{V_E}{V_D + V_E} \times r_E \quad (7.18)$$

Trong đó:  $V_D$  = Giá trị thị trường của nợ phải trả

$V_E$  = Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu

$r_D$  = Chi phí nợ phải trả

$r_E$  = Chi phí vốn chủ sở hữu

$T$  = Thuế suất thuế TNDN

Lưu ý rằng cơ cấu vốn được sử dụng để tính chi phí vốn bình quân là cơ cấu vốn theo giá trị thị trường chứ không phải cơ cấu vốn theo giá trị trên sổ kế toán vì giá trị thị trường phản ánh đúng đắn hơn giá trị thực vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, có những nhà phân tích thích dùng cơ cấu vốn theo giá trị trên sổ kế toán hơn vì cơ cấu vốn theo giá trị trường thay đổi thường xuyên (do giá của các cổ phiếu thường xuyên biến động) trong khi cơ cấu vốn theo giá trị trên sổ kế toán có tính ổn định hơn rất

nhiều. Ngoài ra, nếu doanh nghiệp đang trong quá trình tiêu tới cơ cấu vốn mục tiêu (tối ưu) thì cơ cấu vốn mục tiêu đó nên được sử dụng để tính chi phí vốn bình quân.

Chi phí nợ phải trả ( $r_D$ ) được xác định dựa trên cơ sở lãi suất tiền vay trên thị trường hiện hành, còn chi phí vốn chủ sở hữu được xác định theo công thức:  $r_E = r_F + \beta [E(r_M) - r_F]$

Trong đó  $r_F$  là lãi suất không rủi ro và thường được sử dụng là lãi suất trái phiếu kho bạc.  $[E(r_M) - r_F]$  là mức bù đắp rủi ro thị trường, được xác định bằng phần vượt trội của tỷ lệ hoàn vốn trên thị trường so với lãi suất không rủi ro. Còn  $\beta$  là mức rủi ro có hệ thống của vốn chủ sở hữu. Hệ số  $\beta$  này thể hiện mức độ nhạy bén của giá trị doanh nghiệp đối với những biến động trên thị trường.

Mặc dù mô hình trên là cách thường được sử dụng để ước tính chi phí vốn bình quân, nhưng thực tế cho thấy mô hình này không thật hoàn chỉnh. Xét về mặt dài hạn, không chỉ có nhân tố rủi ro có hệ thống ảnh hưởng tới tỷ lệ sinh lời bình quân mà một nhân tố quan trọng khác cũng ảnh hưởng đáng kể tới tỷ lệ sinh lời bình quân là qui mô doanh nghiệp: các doanh nghiệp có qui mô nhỏ hơn thì có tỷ lệ sinh lời bình quân cao hơn so với các doanh nghiệp có qui mô lớn hơn. Trong thực tế, các nhà phân tích thường xem xét một loạt các ước tính trên cơ sở các chi phí vốn bình quân khác nhau được xác định theo các phương pháp khác nhau.

Để có thể xác định được chi phí vốn bình quân thì việc xác định được chi phí vốn chủ sở hữu là rất quan trọng và không đơn giản. Dưới đây chúng ta xem xét cụ thể hơn cách xác định mức bù đắp rủi ro thị trường và hệ số  $\beta$ .

#### *Xác định mức bù đắp rủi ro thị trường [ $E(r_M) - r_F$ ]:*

Trong mô hình định giá này, mức bù đắp rủi ro thị trường luôn được xác định dựa trên cơ sở các số liệu quá khứ. Nếu sử dụng các khoảng thời gian phân tích khác nhau thì độ lớn của mức bù đắp này sẽ khác nhau (bảng 7.2), tuy nhiên với thời gian càng dài thì càng cho chúng ta số liệu phân tích đúng đắn.

<b>Bảng 7.2. Mức bù đắp rủi ro thị trường (%)</b>	
(dựa trên cơ sở số liệu của thị trường chứng khoán Mỹ)	
Giai đoạn	Cổ phiếu – Trái phiếu kho bạc
<b>1926 – 1990</b>	5,50
<b>1962 – 1990</b>	3,25
<b>1981 – 1990</b>	0,19

(Nguồn: Damodaran, A. (1996). *Investment Valuation*. John Wiley & Son. Trang 48.)

Các số liệu trên của thị trường Mỹ luôn có sẵn và có độ tin cậy tương đối cao, nhưng để có các số liệu đó của các thị trường khác ngoài Mỹ thì không đơn giản và độ tin cậy của chúng cũng kém hơn. Bảng 7.3 cung cấp các mức bù đắp rủi ro ở một số thị trường trên thế giới.

<b>Bảng 7.3. Mức bù đắp rủi ro thị trường (%)</b>			
(1970 – 1990)			
Nước	Cổ phiếu	Trái phiếu chính phủ	Mức bù đắp rủi ro
Australia	9,60	7,35	2,25
Canada	10,50	7,41	3,09
Pháp	11,90	7,68	4,22
Đức	7,40	6,81	0,59
Italia	9,40	9,06	0,34
Nhật Bản	13,70	6,96	6,74
Hà Lan	11,20	6,87	4,33
Thụy Sĩ	5,30	4,10	1,20
Anh	14,70	8,45	6,25
Mỹ	10,00	6,18	3,82

(Nguồn: Damodaran, A. (1996). *Investment Valuation*. John Wiley & Son. Trang 49.)

Chúng ta thấy các mức bù đắp rủi ro này rất khác nhau trên các thị trường khác nhau. Cả ba yếu tố quan trọng quyết định đến độ lớn của mức bù đắp rủi ro:

- Những biến động của nền kinh tế:** Mức bù đắp rủi ro sẽ lớn hơn trong những nền kinh tế có nhiều biến động. Do đó mức bù đắp rủi ro cho các thị trường mới nổi lên (với tốc độ tăng trưởng cao hơn, rủi ro cao hơn) sẽ lớn hơn mức bù đắp rủi ro đối với các thị trường đã phát triển.

- Rủi ro chính trị:** Đôi với các thị trường mà tình hình chính trị không ổn định thì mức bù đắp rủi ro sẽ lớn hơn so với các thị trường có tình hình chính trị ổn định, vì không ổn định về chính trị sẽ dẫn đến không ổn định về kinh tế.

- Cơ cấu thị trường:** Có một số thị trường có mức bù đắp rủi ro cho việc đầu tư vào cổ phiếu thấp hơn vì các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán lớn, đa dạng và ổn định (ví dụ như Đức và Thụy Sĩ). Nói chung, khi có các công ty nhỏ hơn và ít rủi ro hơn niêm yết trên thị trường chứng khoán thì mức bù đắp rủi ro bình quân cho việc đầu tư vào cổ phiếu sẽ tăng.

Trong cuốn *Investment Valuation* (nhà xuất bản John Wiley & Son năm 1996), Damodaran đưa ra một số mức bù đắp rủi ro để phân tích cho các thị trường trên thế giới (bảng 7.4).

Bảng 7.4 Mức bù đắp rủi ro thường được áp dụng

Đặc điểm thị trường tài chính	Mức bù đắp so với trái phiếu chính phủ
Các thị trường mới nổi lên với rủi ro chính trị (Nam Mỹ, Đông Âu)	8,5%
Các thị trường mới nổi lên (Các thị trường châu Á (không kể Nhật Bản) và Mêhicô)	7,5%
Các thị trường phát triển, có rất nhiều công ty niêm yết (Mỹ, Nhật Bản, Anh)	5,5%
Các thị trường phát triển, có ít công ty niêm yết (các thị trường Tây Âu, không kể Đức và Thụy Sĩ)	4,5 – 5,5%
Các thị trường phát triển, có ít công ty niêm yết và nền kinh tế ổn định (Đức, Thụy Sĩ)	3,5 – 4%

### Xác định hệ số $\beta$ :

Như trên đã trình bày, hệ số  $\beta$  thể hiện mức độ nhạy bén của giá trị doanh nghiệp đối với những biến động trên thị trường. Thí dụ giá cổ phiếu của công ty X tăng 1,2% khi chỉ số trên thị trường tăng 1% nghĩa là hệ số  $\beta$  của công ty X xấp xỉ bằng 1,2. Nếu hệ số  $\beta$  bằng 1 nghĩa là cổ phiếu của doanh nghiệp biến động theo đúng mức bình quân của những gì diễn ra trên thị trường. Độ lớn của hệ số  $\beta$  phụ thuộc vào loại hình kinh doanh và độ lớn các đòn bẩy hoạt động và đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp. Các loại hình kinh doanh có mức độ nhạy bén đối với thị trường càng lớn thì hệ số  $\beta$  càng cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp có độ lớn các đòn bẩy hoạt động hay đòn bẩy tài chính cao (với các điều kiện khác như nhau) thì có hệ số  $\beta$  cao. Đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán chúng ta có thể có được hệ số  $\beta$  một cách dễ dàng bằng các thông tin trên thị trường. Đối với các công ty không niêm yết, chúng ta có thể tính hệ số  $\beta$  bằng các phương pháp sau:

#### *Phương pháp hồi qui tương quan:*

Hệ số  $\beta$  chính là độ dốc hàm hồi qui của tỷ lệ sinh lời cổ phiếu của một doanh nghiệp đối với tỷ lệ sinh lời bình quân trên thị trường. Để xác định được hệ số  $\beta$  theo phương pháp chuẩn này chúng ta áp dụng mô hình hồi qui tuyến tính trong thống kê.

Chúng ta có hàm hồi qui:  $R_j = a + bR_m$ ; trong đó  $R_j$  là tỷ lệ sinh lời của cổ phiếu của công ty cần phân tích;  $R_m$  là tỷ lệ sinh lời bình quân trên thị trường chứng khoán. Hệ số  $b$  ( $\beta$ ) được xác định bằng phương pháp bình phương bé nhất với các số liệu thống kê về các tỷ lệ sinh lời trong một khoảng thời gian nhất định.

#### *Phương pháp sử dụng các doanh nghiệp có thể so sánh được:*

Phương pháp này đặc biệt có ích đối với các công ty không niêm yết trên thị trường chứng khoán và các công ty không phải là công ty cổ phần. Phương pháp này sử dụng hệ số  $\beta$  của các doanh nghiệp có mức độ rủi ro kinh doanh tương đương được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các

doanh nghiệp này cùng loại hình kinh doanh và có mô hình giống nhau. Sự khác biệt về hệ số  $\beta$  của các doanh nghiệp này chủ yếu là do sự khác biệt về cơ cấu nguồn vốn. Hệ số  $\beta$  của doanh nghiệp phân tích được xác định bằng công thức sau:

$$\beta_L = \beta_U [1 + (1 - T)D/E] \quad (7.19)$$

Trong đó:  $\beta_L$  là hệ số  $\beta$  của DN khi có sử dụng nợ

$\beta_U$  là hệ số  $\beta$  của DN khi không sử dụng nợ

T là thuế suất thuế TNDN

D/E là hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu

(*Nguồn: Seitz & Ellison. (1995). Capital Budgeting and Long – term Financing Decisions. Orlando: Dryden Press. Trang 411.*)

### Ví dụ minh họa 7.12:

A, B và C là 3 công ty cùng kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm đông lạnh. A và B là 2 công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán còn C là công ty trách nhiệm hữu hạn. Có tài liệu về 3 công ty rày như sau:

<u>Công ty</u>	<u>Hệ số <math>\beta</math></u>	<u>Hệ số nợ/VCSH</u>
A	1,40	0,25
B	1,30	0,20
C	-	0,30

Thuế suất thuế TNDN là 28%.

Hệ số  $\beta$  của công ty A nếu không sử dụng nợ sẽ là:

$$\beta_U (A) = 1,40 / [1 + (1 - 0,28) * 0,25] = 1,19$$

Hệ số  $\beta$  của công ty B nếu không sử dụng nợ sẽ là:

$$\beta_U (B) = 1,30 / [1 + (1 - 0,28) * 0,20] = 1,14$$

Hệ số  $\beta$  không sử dụng nợ trung bình của các công ty là:

$$(1,19 + 1,14) / 2 = 1,165$$

Hệ số  $\beta$  của công ty C sẽ là:

$$\beta_L (C) = 1,165 * [1 + (1 - 0,28) * 0,30] = 1,42$$

### *Phương pháp dựa vào số liệu kế toán:*

Hệ số  $\beta$  được xác định theo phương pháp chuẩn là độ dốc hàm hồi qui của tỷ lệ sinh lời cổ phiếu của một doanh nghiệp đối với tỷ lệ sinh lời bình quân trên thị trường (phương pháp thứ nhất). Tuy nhiên, chúng ta có thể xác định hệ số  $\beta$  bằng cách dựa vào hàm hồi qui của tỷ lệ sinh lời của tài sản ( $ROA = EBIT(1 - \text{thuế suất thuế TNDN}) / \text{Tổng tài sản}$ ) của một doanh nghiệp đối với tỷ lệ sinh lời trung bình của một mẫu nhiều doanh nghiệp (lấy số liệu trên thị trường chứng khoán). Mặc dù phương pháp này có ưu điểm là dựa vào các số liệu do các báo cáo tài chính cung cấp nhưng có nhược điểm là được tính toán ít thường xuyên hơn so với chỉ tiêu tỷ lệ sinh lời của cổ phiếu và phụ thuộc vào các phương pháp kế toán cũng như các sai sót kế toán (nếu có). Tuy nhiên phương pháp này rất có ích đối với các doanh nghiệp không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Bảng 7.5 dưới đây minh họa hệ số  $\beta$  trung bình của một số ngành tiêu biểu được xác định năm 1999 theo số liệu của thị trường chứng khoán Mỹ.

Bảng 7.5		Một số hệ số $\beta$ trung bình ngành	
$\beta$ trung bình ngành		$\beta$ trung bình ngành	
Ngành	$\beta$	Ngành	$\beta$
Vận chuyển hàng không	1,04	Chăm sóc sức khỏe	0,69
Máy bay	0,82	Đồ trang sức	0,99
Ngân hàng	1,25	Thiết bị viễn thông	1,32
Máy vi tính	1,18	Thiết bị y tế	1,06
Thiết bị điện tử	1,42	Điện ảnh	0,89
Phần mềm	1,39	Ô tô, xe máy	1,06
Dầu khí	0,53	Điện lực	0,40
Thực phẩm	0,44	Điện thoại	0,76
Kinh doanh bán lẻ thực phẩm	0,60	Vàng & kim loại quý	0,94

(Nguồn: Vestek Systems, San Francisco, Investment Data Book, November 1999)

Ngoài ra chúng ta có thể tra cứu trang web [www.investortech.com](http://www.investortech.com) để có được hệ số  $\beta$  của rất nhiều doanh nghiệp.



## *Chương 8*

# DỰ BÁO CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 8.1. TỔNG QUAN VỀ DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 8.1.1. Khái niệm và ý nghĩa của dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính

Dự báo các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hay dự báo các chỉ tiêu tài chính mà thực chất là dự báo nhu cầu về vốn luôn luôn là mối quan tâm của các nhà quản lý trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để bảo đảm cho sự phát triển của doanh nghiệp một cách ổn định, bền vững, các nhà quản lý phải dự báo được nhu cầu về vốn để định hướng cho việc hoạch định kế hoạch sản xuất - kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh. Dự báo các chỉ tiêu tài chính là việc tính toán trước các chỉ tiêu tài chính mà doanh nghiệp có thể đạt được dựa trên các giả thiết về năng lực và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai. Chính vì thế, dự báo nói chung và dự báo các chỉ tiêu tài chính nói riêng là một chức năng quan trọng, không thể thiếu đối với các nhà quản lý, là công cụ để kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh.

Dựa vào kết quả dự báo, các nhà quản trị thấy được triển vọng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai để đề ra các quyết định kinh doanh đúng đắn. Nếu kết quả dự báo về các chỉ tiêu tài chính khả quan, tình trạng tài chính và an ninh tài chính tốt, chắc chắn các kế hoạch và phương án kinh doanh hiện tại sẽ tiếp tục được duy trì và mở rộng. Ngược lại, nếu kết quả dự báo về các chỉ tiêu tài chính không khả quan, tình trạng tài chính của doanh nghiệp xấu đi, chắc chắn các kế hoạch và phương án kinh doanh hiện tại phải được thay đổi để cải thiện tình hình tài chính.

Nhờ có kết quả dự báo về các chỉ tiêu tài chính, các nhà đầu tư, các chủ nợ, các nhà cung cấp tín dụng,... đánh giá tình trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, đề ra các quyết định liên quan đến đầu tư, cho vay, bán chịu,... phù hợp, có hiệu quả.

Dự báo các chỉ tiêu tài chính còn cảnh báo trước những khó khăn mà doanh nghiệp có thể phải đương đầu và giúp cho các nhà quản lý có căn cứ để nhận định chính xác về doanh nghiệp cùng những thuận lợi, khó khăn và môi trường kinh doanh hiện tại của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, đánh giá chính xác hoạt động của từng bộ phận cả về hiệu quả hoạt động lẫn sự phối hợp hoạt động.

### 8.1.2. Phương pháp dự báo các chỉ tiêu tài chính

Để dự báo các chỉ tiêu tài chính, các nhà phân tích có thể dựa vào kết quả đạt được trong quá khứ kết hợp với điều kiện hiện tại và những giả thiết về môi trường hoạt động trong tương lai để dự báo hoặc có thể trên cơ sở điều kiện hiện tại gắn với những giả thiết về năng lực hoạt động của doanh nghiệp trong tương lai để dự báo.

*Phương pháp dựa vào quá khứ* là phương pháp đi ngược về quá khứ để nghiên cứu những chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động đã diễn ra theo thời gian nhằm tìm ra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả. Mỗi quan hệ giữa các chỉ tiêu này được biểu diễn thành phương trình gọi là phương trình hồi qui mà dựa vào đó, các nhà quản lý có thể dự báo được trị số của các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động trong tương lai. Phương pháp hồi qui thường sử dụng dưới 2 dạng:

+ *Phương pháp hồi qui đơn:*

Phương pháp hồi qui đơn (đơn biến) được sử dụng để xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa một biến kết quả (biến phụ thuộc) với một biến nguyên nhân (biến độc lập). Phương trình biểu hiện của phương pháp này có dạng:  $Y = a + bx$ .

+ *Phương pháp hồi qui bội:*

Phương pháp hồi qui bội (đa biến) được dùng để phân tích mối quan hệ giữa nhiều biến nguyên nhân ảnh hưởng đến một biến kết quả. Phương trình biểu hiện của phương pháp hồi qui bội có dạng:  $Y = a + b_1x_1 + b_2x_2 \dots$

*Phương pháp dựa vào giả thiết tương lai* là phương pháp dự báo các chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động sẽ đạt được trong tương lai dựa trên những sự kiện được biết trước một cách chắc chắn hoặc các giả thiết đặt ra phù hợp với điều kiện của doanh nghiệp về năng lực sản xuất hoặc thị trường.

Trong dự báo các chỉ tiêu tài chính, các nhà phân tích có thể sử dụng các phương pháp trên để dự báo số doanh thu thuần tiêu thụ đạt được trong tương lai. Sau khi đã dự báo được doanh thu thuần, các nhà phân tích sẽ dựa vào mối quan hệ giữa doanh thu thuần với các chỉ tiêu tài chính có khả năng biến đổi do sự thay đổi của doanh thu thuần tiêu thụ để xác định trị số của những chỉ tiêu này. Đây là phương pháp khá đơn giản nhưng bảo đảm độ chính xác, cho phép dự báo được những chỉ tiêu tài chính cần thiết.

#### **8.1.3. Trình tự dự báo các chỉ tiêu tài chính**

Để bảo đảm độ chính xác và kịp thời, việc dự báo các chỉ tiêu tài chính cần phải tiến hành theo một tuần tự nhất định. Trước khi tiến hành dự báo các chỉ tiêu tài chính trong tương lai, các nhà quản lý phải tiến hành dự báo doanh thu thuần tiêu thụ kỳ tới. Doanh thu thuần tiêu thụ chịu ảnh hưởng của rất nhiều nguyên nhân khác nhau như: khối lượng hàng tiêu thụ; giá bán hàng hóa, dịch vụ; chính sách bán hàng; chất lượng hàng hóa; thu nhập của khách hàng; thời trang, thị hiếu, thẩm mỹ; tôn giáo; giới tính; ... trong đó, khối lượng tiêu thụ và đơn giá bán là 2 nhân tố ảnh hưởng trực tiếp. Để dự báo doanh thu thuần tiêu thụ kỳ tới được chính xác, các nhà quản lý phải dựa trên các giả thiết khoa học, chính xác về tình hình thị trường, về nhu cầu của khách hàng, về giá cả của sản phẩm, về các đối thủ cạnh tranh, về thị hiếu trong tương lai cũng như doanh thu thuần mà doanh nghiệp đạt được trong quá khứ.

Sau khi đã dự báo được doanh thu thuần kỳ tới, quá trình dự báo các chỉ tiêu tài chính tiến hành theo trình tự sau:

##### **- Bước 1/ Xác định mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính với doanh thu thuần:**

Tùy theo mối quan hệ giữa các chỉ tiêu với doanh thu thuần tiêu thụ, các nhà phân tích sẽ tiến hành xem xét và phân định các chỉ tiêu tài chính thành các nhóm khác nhau: nhóm những chỉ tiêu thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần, nhóm những chỉ tiêu không thay đổi hay thay đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần thay đổi. Để bảo đảm độ chính xác của việc phân loại các chỉ tiêu tài chính, cần thiết phải sử dụng số liệu của nhiều kỳ kinh doanh trước đó.

**- Bước 2/Xác định trị số của các chỉ tiêu tài chính:**

Trên cơ sở doanh thu thuần dự báo và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu với doanh thu thuần, các nhà phân tích sẽ tiến hành xác định trị số của các chỉ tiêu tài chính tương ứng.

**- Bước 3/Xác định nhu cầu bổ sung vốn thiếu hoặc số vốn thừa:**

Lượng vốn mà doanh nghiệp cần sử dụng để đáp ứng nhu cầu hoạt động hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Vì thế, ưng với mức doanh thu thuần tiêu thụ mới, đòi hỏi doanh nghiệp phải mức vốn cần thiết tương ứng để cân bằng với nhu cầu đầu tư và quy mô hoạt động. Khi doanh thu thay đổi, nhu cầu về vốn cũng thay đổi theo. Sự thay đổi đó không nhất thiết phải theo một tỷ lệ cố định bởi lẽ nó còn phụ thuộc vào hiệu quả sử dụng vốn. Do vậy, doanh nghiệp phải xác định lượng vốn thừa hoặc thiếu ưng với mức doanh thu thuần mới để chi phí biện pháp sử dụng hay huy động vốn hợp lý.

## **8.2. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

### **8.2.1. Xác định mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với doanh thu thuần tiêu thụ**

Để dự báo các chỉ tiêu tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; trước hết cần phải xác định mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với doanh thu thuần về tiêu thụ<sup>13</sup>. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tiến hành dự báo các chỉ tiêu tài chính phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hay tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự báo.

Trước hết, cần căn cứ vào tình hình cụ thể tại từng doanh nghiệp và dựa vào số liệu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua nhiều kỳ (ít nhất 5 kỳ liên kề trước kỳ dự báo), các nhà phân tích tiến hành xem xét mối quan hệ giữa doanh thu thuần với các chỉ tiêu phản ánh trên. Trên

<sup>13</sup> Trường hợp doanh thu thuần hoạt động đầu tư tài chính trong nhiều năm liền tại doanh nghiệp là đáng kể, có thể sử dụng chỉ tiêu "Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh" để xem xét mối quan hệ với các chỉ tiêu tài chính khác (TG).

cơ sở đó, tiến hành phân loại các chỉ tiêu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào 3 nhóm sau:

- **Nhóm 1: Nhóm những chỉ tiêu có quan hệ cùng chiều với doanh thu thuần tiêu thụ và thường chiếm một tỷ lệ nhất định so với doanh thu thuần tiêu thụ.**

Thông thường, trong hầu hết các doanh nghiệp, khía cạnh doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thay đổi (tăng hoặc giảm), các chỉ tiêu sau đây trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng thay đổi cùng chiều (tăng hoặc giảm) với doanh thu thuần:

- + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- + Các khoản giảm trừ doanh thu;
- + Giá vốn hàng bán;
- + Lợi nhuận gộp về bán hàng và các dịch vụ;
- + Chi phí bán hàng;
- + ...

Các chỉ tiêu trên đây khi so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thường chiếm một tỷ lệ nhất định, xấp xỉ nhau qua các năm. Nói cách khác, tỷ lệ của từng chỉ tiêu so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thay đổi không đáng kể qua thời gian.

Trong số các chỉ tiêu đã nêu, có một số chỉ tiêu mặc dù tính chất thuộc nhóm 1 (các khoản giảm trừ doanh thu, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, ...) nhưng được xếp vào nhóm 3 “Nhóm những chỉ tiêu được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu dự báo nhóm 1 và nhóm 2”. Công việc này không những giúp tiết kiệm thời gian và công sức dự báo mà còn tăng độ chính xác của việc dự báo.

Khi phân loại và sắp xếp các chỉ tiêu cũng cần chú ý rằng: Tùy thuộc vào từng doanh nghiệp cụ thể, có một số chỉ tiêu (chẳng hạn như: doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp, ...) có thể xếp vào nhóm 1. Điều này phải được kiểm chứng và xem xét trong một khoảng thời gian dài, nếu số liệu các kỳ đã qua cho thấy các chỉ tiêu này cũng

thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thì xếp vào nhóm 1, nếu thay đổi không rõ ràng (tăng, giảm lúc cùng chiều, lúc ngược chiều) thì xếp vào nhóm 2.

• **Nhóm 2: Nhóm những chỉ tiêu không thay đổi hoặc thay đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần thay đổi**

Thuộc nhóm 2 bao gồm các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động khác (là những hoạt động xảy ra ngoài dự kiến) như: thu nhập khác, chi phí khác và lợi nhuận khác. Ngoài ra, như trên đã phân tích, tùy thuộc vào từng doanh nghiệp cụ thể, một số chỉ tiêu như doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng có thể thuộc nhóm 2.

• **Nhóm 3: Nhóm những chỉ tiêu được xác định trên cơ sở các chỉ tiêu dự báo nhóm 1 và nhóm 2**

Những chỉ tiêu này có thể thường thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nhưng không xếp vào nhóm 1 và không cần xác định tỷ lệ của từng chỉ tiêu so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ bởi vì, việc xác định trị số của những chỉ tiêu này được dựa vào giá trị dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 và trị số của các chỉ tiêu thuộc nhóm 2. Thuộc các chỉ tiêu thuộc nhóm 3 thường là các chỉ tiêu xác định lợi nhuận như: lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 20), lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (mã số 30), tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (mã số 50).

Ngoài ra, các chỉ tiêu phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại) thường chiếm một tỷ lệ nhất định so với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Vì thế, cần dựa vào tổng lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định các chỉ tiêu này.

### **8.2.2. Dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thực hiện tuân tự từ dự báo các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 đến nhóm 2 và cuối cùng là dự báo các chỉ tiêu thuộc nhóm 3.

Đối với các chỉ tiêu thuộc nhóm 1, việc dự báo được bắt đầu từ việc tiến

hành xác định tỷ lệ của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng cách lấy trị số của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 trong năm trước so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước. Tiếp đó, xác định trị số dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 bằng cách lấy doanh thu thuần dự báo nhân (x) với tỷ lệ % của từng chỉ tiêu so với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ năm trước.

$$\begin{array}{l} \text{Trị số dự báo} \\ \text{của từng chỉ tiêu} \\ \text{ở nhóm 1} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{thuần tiêu thụ}} \times \frac{\text{Tỷ lệ của từng chỉ tiêu nhóm}}{\text{thu năm trước}} (*)$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Tỷ lệ của từng chỉ}}{\text{tiêu nhom 1 so với}} = \frac{\text{Trị số năm trước của từng chỉ tiêu nhom 1}}{\text{doanh thu thuần}} \times 100$$

Để giảm nhẹ công việc tính toán, có thể biến đổi công thức (\*) ở trên về dưới dạng:

$$\begin{array}{l} \text{Trị số dự báo} \\ \text{của từng chỉ} \\ \text{tiêu ở nhom 1} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{thuần tiêu thụ}} \times \frac{\text{Trị số năm trước của từng}}{\text{chi tiêu ở nhom 1}} \times 100$$

$$\frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ}}{\text{thu năm trước}}$$

Tiếp tục biến đổi, ta được:

$$\begin{array}{l} \text{Trị số dự báo của} \\ \text{từng chỉ tiêu ở} \\ \text{nhóm 1} \end{array} = \frac{\text{Trị số năm trước}}{\text{của từng chỉ tiêu}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ}}{\text{dự báo}} \times 100$$

$$\frac{\text{của nhom 1}}{\text{năm trước}}$$

$$\frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ}}{\text{dự báo}}$$

$$\frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ}}{\text{năm trước}}$$

Hay:

$$\begin{array}{l} \text{Trị số dự báo} \\ \text{của từng chỉ} \\ \text{tiêu ở nhom 1} \end{array} = \frac{\text{Trị số năm trước}}{\text{của từng chỉ tiêu}} \times \frac{\text{Tỷ lệ (hoặc hệ số) giữa}}{\text{doanh thu thuần tiêu thụ dự}} \\ \text{báo so với doanh thu thuần} \\ \text{tiêu thụ năm trước}$$

$$\frac{\text{doanh thu thuần tiêu thụ}}{\text{dự báo}} \times 100$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Tỷ lệ giữa doanh thu}}{\text{thuần tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{tiêu thụ dự báo}} \times 100$$
$$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}}$$

Hoặc:

$$\frac{\text{Hệ số giữa doanh thu thuần}}{\text{tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} = \frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ dự báo}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}}$$

Đối với các chỉ tiêu thuộc nhóm 2, do sự không thay đổi hoặc thay đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thay đổi nên rất khó dự báo. Vì thế, các chỉ tiêu này được giữ nguyên trị số kỳ trước trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dự báo kỳ này.

Trên cơ sở trị số dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 và trị số các chỉ tiêu thuộc nhóm 2, các nhà phân tích sẽ tiến hành xác định trị số dự báo của các chỉ tiêu thuộc nhóm 3 như sau:

$$\frac{\text{Các khoản giảm}}{\text{trừ doanh thu}} = \frac{\text{Doanh thu bán}}{\text{hàng và cung cấp}} - \frac{\text{Doanh thu thuần bán}}{\text{hàng và cung cấp dịch vụ dự báo}}$$

$$\frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán}}{\text{hàng và cung cấp dịch vụ dự báo}} = \frac{\text{Doanh thu thuần bán}}{\text{hàng và cung cấp dịch vụ dự báo}} - \frac{\text{Giá vốn}}{\text{hàng bán dự báo}}$$

$$\frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{thuần từ hoạt động kinh doanh dự báo}} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ dự báo}}{\text{+ Doanh thu hoạt động tài chính}} - \frac{\text{Chi phí chính}}{\text{- Chi phí bán hàng}} - \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{- Chi phí bán hàng}}$$

$$\text{Tổng lợi nhuận} = \text{Lợi nhuận thuần từ hoạt} + \text{Lợi nhuận} \\ \text{tổng trước thuế} = \text{tổng kinh doanh} + \text{khác}$$

Trong trường hợp có các tình huống dự báo (là những tình huống chắc chắn xảy ra trong tương lai như: thay đổi về thuế suất thuế thu nhập doanh

nghiệp, tỷ lệ chi trả cổ tức cổ phần ưu đãi, ...), các nh<sup>ă</sup>a dự báo ph<sup>ái</sup> c<sup>ă</sup>n c<sup>ứ</sup> vào tinh hu<sup>ống</sup> dự báo đ<sup>ể</sup> xác định tr<sup>i</sup> số của nh<sup>ững</sup> chi tiêu n<sup>ày</sup>. Trường hợp kh<sup>ông</sup> có các tinh hu<sup>ống</sup> dự báo, dựa vào t<sup>y</sup> l<sup>e</sup>t<sup>u</sup> c<sup>ủa</sup> chi phí thuế thu nh<sup>ập</sup> doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nh<sup>ập</sup> ho<sup>ãn</sup> lại so v<sup>ới</sup> t<sup>ổ</sup>ng l<sup>ợi</sup> nhu<sup>ận</sup> k<sup>ế</sup> toán trước thuế đ<sup>ể</sup> xác định tr<sup>i</sup> số c<sup>ủa</sup> các chi tiêu n<sup>ày</sup>. Từ đ<sup>ó</sup>, t<sup>ính</sup> ra tr<sup>i</sup> số chi tiêu “L<sup>ợi</sup> nhu<sup>ận</sup> sau thuế thu nh<sup>ập</sup> doanh nghiệp” dự báo (m<sup>a</sup>s<sup>ố</sup> 60) v<sup>à</sup> tr<sup>i</sup> số chi tiêu “L<sup>ãi</sup> cơ bản trên c<sup>ổ</sup> phiếu” dự báo (m<sup>a</sup>s<sup>ố</sup> 70).

**Bảng 8.1: Dự báo các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
Năm.....

Đơn vị tính:.....

*Doanh thu thuần bán hàng dự báo:*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	Tỷ l <sup>e</sup> t <sup>u</sup> g <sup>i</sup> ữa doanh thu thuần tiêu thụ dự báo so v <sup>ới</sup> doanh thu thuần tiêu thụ năm trước	Giá trị dự báo
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. L <sup>ợi</sup> nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. L <sup>ợi</sup> nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. L <sup>ợi</sup> nhuận khác ( $40 = 31 - 32$ )	40			
14. Tổng l <sup>ợi</sup> nhuận kế toán trước thuế	50			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. L <sup>ợi</sup> nhuận khác ( $40 = 31 - 32$ )	40			
14. Tổng l <sup>ợi</sup> nhuận kế toán trước thuế	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN ho <sup>ãn</sup> lại	52			
17. L <sup>ợi</sup> nhuận sau thuế thu nh <sup>ập</sup> doanh nghiệp	60			
18. L <sup>ãi</sup> cơ bản trên c <sup>ổ</sup> phiếu	70			

### **8.3. DỰ BÁO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

#### **8.3.1. Xác định mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với doanh thu thuần tiêu thụ**

Giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ với các chỉ tiêu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán cũng có mối quan hệ khá mật thiết với nhau. Điều đó thể hiện khi doanh thu thuần tiêu thụ thay đổi (tăng hoặc giảm), có một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cũng thay đổi cùng chiều với sự thay đổi của doanh thu thuần. Vì thế, các nhà phân tích dựa vào mối quan hệ này để dự đoán các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Thông qua suy luận và nghiên cứu mối quan hệ qua nhiều năm giữa các chỉ tiêu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán với doanh thu thuần tiêu thụ, các nhà phân tích sẽ xác định được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán với doanh thu thuần tiêu thụ. Trên cơ sở phân tích mối quan hệ giữa các chỉ tiêu phản ánh trên Bảng cân đối kế toán với doanh thu thuần tiêu thụ, các nhà phân tích sẽ phân loại và sắp xếp các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán vào 2 nhóm: nhóm những chỉ tiêu có khả năng thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần tiêu thụ và nhóm chỉ tiêu không thay đổi hoặc thay đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần tiêu thụ thay đổi.

Tại hầu hết các doanh nghiệp, khi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thay đổi, các chỉ tiêu sau đây cũng thay đổi theo và thường chiếm một tỷ lệ nhất định so với doanh thu thuần tiêu thụ theo thời gian:

- Các khoản mục bên "Tài sản":
  - + Tiền và các khoản tương đương tiền;
  - + Phải thu khách hàng;
  - + Trả trước cho người bán;
  - + Thuế GTGT được khấu trừ;
  - + Hàng tồn kho;
  - + V.v...
- Các khoản mục bên "Nguồn vốn":
  - + Phải trả cho người bán;
  - + Người mua trả tiền trước;

- + Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- + Phải trả người lao động;
- + Lợi nhuận chưa phân phối;
- + v.v..

Lẽ dĩ nhiên khi khối lượng hàng tiêu thụ thay đổi sẽ dẫn đến doanh thu thuần thay đổi và do vậy, tương ứng với lượng hàng tiêu thụ thay đổi, với cùng một chính sách bán hàng, chính sách tín dụng thanh toán, ... lượng tiền và tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, ... cũng thay đổi theo. Lượng hàng tồn kho cũng vậy, để có lượng hàng bán ra nhiều, dĩ nhiên doanh nghiệp phải chuẩn bị thu mua nhiều các loại vật tư, hàng hóa dự trữ cho kinh doanh. Do vậy, số tiền nợ người bán, tiền đặt trước cho người bán, tiền đặt trước của người mua,... cũng tăng lên. Cú thể, hình thành nên một chuỗi các chi tiêu tăng, giảm cùng chiều với doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Các chỉ tiêu còn lại trên Bảng cân đối kế toán mặc dù có thể có quan hệ với doanh thu thuần song mối quan hệ không rõ ràng, thay đổi không cùng chiều với doanh thu thuần tiêu thụ. Tuy nhiên, khi xem xét quan hệ của từng chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán với doanh thu thuần tiêu thụ, các nhà phân tích phải lưu ý dựa vào số liệu thực tế nhiều năm để xác định và phân loại từng chỉ tiêu. Chẳng hạn, đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại hoặc một số doanh nghiệp khác hoạt động chủ yếu dựa vào tiền vay thì khi doanh thu thuần tiêu thụ thay đổi, số vay ngắn hạn cũng thay đổi theo. Tương tự, cần xem xét mối quan hệ qua nhiều năm giữa doanh thu thuần tiêu thụ với vốn đầu tư chủ sở hữu, với các quỹ doanh nghiệp,... để có kết luận chính xác về các chỉ tiêu này.

### **8.3.2. Xác định trị số của các chỉ tiêu dự báo**

Sau khi đã xác định và phân loại các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán trong quan hệ với doanh thu thuần tiêu thụ, các nhà phân tích sẽ tiến hành xác định trị số dự báo của các chỉ tiêu tài chính trên Bảng cân đối kế toán. Đối với các chỉ tiêu thuộc nhóm 1 (nhóm thay đổi cùng chiều với doanh thu thuần tiêu thụ và thường chiếm một tỷ lệ nhất định so với doanh thu thuần), trước hết các nhà phân tích sẽ tính ra tỷ lệ của từng chỉ tiêu tại thời điểm

cuối năm trước so với tổng doanh thu thuần tiêu thụ năm trước. Tuy nhiên, để bảo đảm độ chính xác của việc dự báo - như phần trên đã đề cập - các nhà phân tích thường sử dụng số liệu của nhiều kỳ khác nhau để ước tính tỷ lệ này. Từ đó, tính ra giá trị dự báo của các chỉ tiêu có khả năng thay đổi trên Bảng cân đối kế toán theo công thức:

$$\frac{\text{Trị số dự báo của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 trên Bảng cân đối kế toán}}{\text{Tỷ lệ của từng chỉ tiêu nhóm 1 so với doanh thu thuần tiêu thụ}} = \frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ dự báo}}{\text{nhóm 1 so với doanh thu thuần tiêu thụ}} \times \frac{\text{Tỷ lệ của từng chỉ tiêu}}{\text{nhóm 1 so với doanh thu thuần tiêu thụ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{Tỷ lệ của từng chỉ tiêu}}{\text{nhóm 1 so với doanh thu thuần tiêu thụ}} = \frac{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu}}{\text{Tổng doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} \times 100$$

Để giảm nhẹ việc tính toán, có thể biến đổi công thức xác định trị số dự báo của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 về dưới dạng sau:

$$\frac{\text{Trị số dự báo của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 trên Bảng cân đối kế toán}}{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu ở nhóm 1}} = \frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ dự báo}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} \times \frac{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu ở nhóm 1}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} \times 100$$

Tiếp tục biến đổi, ta được:

$$\frac{\text{Trị số dự báo của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 trên Bảng cân đối kế toán}}{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu ở nhóm 1}} = \frac{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu ở nhóm 1}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ dự báo}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} \times 100$$

Hay:

$$\frac{\text{Trị số dự báo của từng chỉ tiêu ở nhóm 1 trên Bảng cân đối kế toán}}{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu ở nhóm 1}} = \frac{\text{Trị số cuối năm trước của từng chỉ tiêu ở nhóm 1}}{\text{Doanh thu thuần tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}} \times \frac{\text{Tỷ lệ (hoặc hệ số) giữa doanh thu thuần tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}}{\text{doanh thu thuần tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước}}$$

Trong đó, tỷ lệ hoặc hệ số giữa doanh thu thuần tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước đã được đề cập đến trong công thức xác định trị số dự báo của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mục 8.2).

Đối với các chỉ tiêu còn lại (là những chỉ tiêu không thay đổi hoặc thay

đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần tiêu thụ thay đổi), các nhà phân tích giữ nguyên giá trị cuối năm trước trên Bảng cân đối kế toán dự báo của năm nay.

Để thuận tiện cho việc phân tích, có thể lập bảng theo mẫu sau:

### Bảng 8.2: Bảng dự báo giá trị của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

*Doanh nghiệp:*

*Dự báo cho năm:*

*Mức doanh thu thuần dự kiến:*

*Hệ số giữa doanh thu thuần dự báo so với doanh thu thuần năm trước:*

Chỉ tiêu	Giá trị cuối năm trước	Giá trị dự báo	Mức tăng (+) hoặc giảm (-)
I	2	3	4 = 3 - 2
<b>TÀI SẢN</b>			
A. Tài sản ngắn hạn			
I. Tiền và tương đương tiền			
...			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
...			
II. ...			
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn			
...			
II. Tài sản cố định			
...			
III....			
<b>CỘNG</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>			
A. Nợ phải trả			
I. Nợ ngắn hạn			
...			
II. Nợ dài hạn			
...			
B. Vốn chủ sở hữu			
I. Vốn chủ sở hữu			
...			
II. Nguồn kinh phí			
...			
<b>CỘNG</b>			

Trong bảng 8.2 nói trên, số liệu để ghi vào các cột như sau:

- *Cột 1 "Chi tiêu"*: cột này phản ánh các chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán, phần "Tài sản" và phần "Nguồn vốn";
- *Cột 2 "Giá trị cuối năm trước"*: cột này phản ánh giá trị của các chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hiện tại cuối năm trước liền kề năm dự báo;
- *Cột 3 "Giá trị dự báo"*: phản ánh giá trị của các chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán trong năm tới ứng với mức doanh thu thuần tiêu thụ mới. Cột này được xác định bằng cách lấy mức doanh thu thuần dự kiến nhân (x) với tỷ lệ % của từng chi tiêu cuối năm trước so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước tương ứng theo từng chi tiêu hoặc xác định bằng cách lấy trị số cuối năm trước của các chi tiêu có khả năng thay đổi khi doanh thu thuần tiêu thụ thay đổi nhân (x) với hệ số giữa doanh thu thuần tiêu thụ dự báo so với doanh thu thuần tiêu thụ năm trước. Đối với các khoản mục không có khả năng thay đổi hoặc thay đổi không rõ ràng khi doanh thu thuần thay đổi, giá trị ghi vào cột 3 chính là giá trị ở cột 2 "Giá trị cuối năm trước" chuyển sang;

- *Cột 4 "Mức tăng (+) hoặc giảm (-)"*: cột 4 phản ánh tình hình biến động về giá trị của các chi tiêu dự báo so với giá trị hiện tại cuối năm trước. Số liệu ở dòng "Cộng" tương ứng của cột 4 theo tài sản và theo nguồn vốn sẽ phản ánh tổng số tài sản và tổng số nguồn vốn tăng thêm (hoặc giảm bớt) khi doanh thu thuần thay đổi.

Căn cứ vào tổng số nguồn vốn dự báo và tổng số tài sản dự báo, các nhà phân tích sẽ tính ra số vốn thừa (+) hoặc thiếu (-) ứng với mức doanh thu thuần mới. Số vốn thừa hoặc thiếu ứng với mức doanh thu thuần mới được xác định theo công thức:

$$\frac{\text{Số vốn thừa (+) hoặc thiếu (-) ứng}}{\text{với mức doanh thu thuần mới}} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn dự báo}}{\text{Tổng tài sản dự báo}}$$

Số vốn thừa hoặc thiếu này cũng đúng bằng chênh lệch giữa phần tăng (hoặc giảm) nguồn vốn dự báo so với phần tăng (hoặc giảm) tài sản dự báo ứng với mức doanh thu thuần mới.

Số vốn thừa (+) hoặc thiểu (-) ứng với mức doanh thu thuần mới	=	Mức tăng (hoặc giảm) nguồn vốn dự báo so với nguồn vốn năm trước	Mức tăng (hoặc giảm) tài sản dự báo so với tài sản năm trước
--	---	---	---

Qua việc dự báo nhu cầu về vốn này, các nhà quản lý sẽ biết được, cứ mỗi đồng doanh thu thuần tăng lên, doanh nghiệp cần phải có một lượng vốn bổ sung tương ứng là bao nhiêu. Trên cơ sở đó, tiến hành xác định nguồn vốn mà doanh nghiệp có khả năng tự trang trải bằng lợi nhuận, còn lại phải huy động từ bên ngoài (vay, nhận vốn góp liên doanh, liên kết, ...).

#### 8.4. DỰ BÁO DÒNG TIỀN LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ

##### 8.4.1. Xác định mối quan hệ giữa tiền và tương đương tiền với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán

Giữa doanh thu thuần tiêu thụ với dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ không có mối quan hệ trực tiếp với nhau như các chỉ tiêu khác mà mối quan hệ này lại gián tiếp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán. Vì thế, để dự báo dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ, các nhà phân tích phải dựa vào mối quan hệ giữa các khoản tiền và tương đương tiền với các chỉ tiêu dự báo trên Bảng cân đối kế toán kề toán.

Theo tính cân đối của Bảng cân đối kế toán kề toán, ta có đẳng thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{ngắn hạn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{dài hạn} \end{array} = \begin{array}{l} Nợ \\ \text{phải trả} \end{array} + \begin{array}{l} Vốn chủ \\ sở hữu \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Tài} \\ \text{sản} \\ \text{ngắn} \\ \text{hạn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền và} \\ \text{tương} \\ \text{đương} \\ \text{tiền} \end{array} + \begin{array}{l} Đầu tư tài \\ chinh \\ ngắn hạn \end{array} + \begin{array}{l} Phái \\ thu \\ ngắn \\ hạn \end{array} + \begin{array}{l} Hàng \\ tồn kho \\ ngắn \\ hạn \end{array} + \begin{array}{l} Tài sản \\ ngắn \\ hạn khác \end{array}$$

Thay “Tài sản ngắn hạn” vào đẳng thức trên và tiếp tục biến đổi, ta được đẳng thức mới sau đây:

Tiền và	Nợ	Vốn	Tài	Đầu tư	Phải	Hàng	Tài
tương	= phai	+ chủ	sản	tài	thu	tồn	sản
đương	trả	sở	dài	chinh	ngắn	kho	ngắn
tiền		hữu	hạn	ngắn	hạn	hạn	khác

Đảng thức trên cho thấy các nguyên nhân làm tiền và tương đương tiền tăng hoặc giảm. Cụ thể:

■ **Tiền và tương đương tiền tăng khi:**

- Nợ phải trả tăng;
- Vốn chủ sở hữu tăng;
- Tài sản dài hạn giảm;
- Đầu tư tài chính ngắn hạn giảm;
- Phải thu ngắn hạn giảm;
- Hàng tồn kho giảm;
- Tài sản ngắn hạn khác giảm.

■ **Tiền và tương đương tiền giảm khi:**

- Nợ phải trả giảm;
- Vốn chủ sở hữu giảm;
- Tài sản dài hạn tăng;
- Đầu tư tài chính ngắn hạn tăng;
- Phải thu ngắn hạn tăng;
- Hàng tồn kho tăng;
- Tài sản ngắn hạn khác tăng.

#### 8.4.2. Dự báo dòng tiền lưu chuyển thuần

Trên cơ sở Bảng cân đối kế toán dự báo, căn cứ vào sự biến động của nợ phải trả, của vốn chủ sở hữu và của các loại tài sản cụ thể, các nhà phân tích sẽ xác định được tổng số tiền tăng, tổng số tiền giảm do các nguyên nhân. Từ đó, tính ra dòng tiền lưu chuyển thuần dự báo trong kỳ.

$$\begin{array}{ccc} \text{Lưu chuyên tiền} & = & \text{Lượng tiền tăng} \\ \text{thuần trong kỳ} & & \quad (\text{thu vào}) \text{ trong kỳ} \end{array} \quad - \quad \begin{array}{ccc} \text{Lượng tiền giảm} \\ \quad (\text{chi ra}) \text{ trong kỳ} \end{array}$$

Trường hợp lượng tiền tăng trong kỳ nhỏ hơn lượng tiền giảm, dòng tiền lưu chuyên thuần sẽ “âm”. Để tránh cho doanh nghiệp không bị rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán - nhất là thanh toán nợ ngắn hạn - doanh nghiệp phải có biện pháp huy động các nguồn vốn khác để bù đắp cho lượng tiền thiếu hụt trong lưu chuyên.

$$\begin{array}{ccc} \text{Lượng tiền cần} & & \text{Lượng tiền} \\ \text{huy động thêm từ} & = & \text{giảm (chi ra)} \\ \text{bên ngoài} & & \quad \text{trong kỳ} \end{array} \quad - \quad \begin{array}{ccc} \text{Lượng tiền} \\ \text{tăng (thu vào)} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

Trong trường hợp doanh nghiệp không thể huy động được các nguồn tiền từ bên ngoài hoặc huy động không đủ đáp ứng, các nhà quản lý cần phải điều chỉnh kế hoạch đầu tư và các kế hoạch kinh doanh khác. Đây là điều cần thiết để tránh cho doanh nghiệp không bị rơi vào tình trạng phá sản do mất khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đến hạn trả.



## *Chương 9*

# **ĐẶC ĐIỂM PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

## **9.1. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **9.1.1. Khái niệm và vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là các doanh nghiệp có tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, có số lượng lao động ít, có số vốn nhỏ, được đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh.

Trên thực tế, có khá nhiều tiêu thức để xác định qui mô một doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, vào trình độ phát triển của từng nước trong từng thời gian cụ thể, vào vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, tựu trung lại, các tiêu thức này chủ yếu xoay quanh lượng vốn mà doanh nghiệp đó sử dụng vào kinh doanh, lượng lao động mà doanh nghiệp đó sử dụng hoặc lượng doanh thu mà doanh nghiệp đó đạt được trong kỳ.

Ở Việt Nam, theo Nghị định 56/2009/NĐ - CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa. Việc phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Nghị định 56/2009/NĐ - CP được căn cứ vào quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm; trong đó, tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên.

**Bảng 9.1: Phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Quy mô Khu vực	Doanh nghiệp siêu nhỏ		Doanh nghiệp vừa		
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam phát triển rất nhanh và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Có thể khái quát vai trò của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam trên một số mặt sau:

- Thu hút được một lượng vốn đầu tư khá lớn trong xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hợp lý;
- Đóng góp đáng kể cho hoạt động xuất khẩu, khai dậy và làm sống lại nhiều làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống;
- Thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, khai thác được các tiềm năng về trí tuệ, tay nghề tinh xảo, vốn, bí quyết nghề nghiệp, ... trong nhân dân ;
- Bảo đảm công ăn việc làm cho một lượng lao động đáng kể, tạo ra thu nhập ổn định cho người lao động.

### **9.1.2. Hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam**

Theo Luật Doanh nghiệp<sup>14</sup>, hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt

14 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XI, kỳ họp thứ 8 từ ngày 18/10 đến ngày 29/11/2005.

Nam bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn (trừ công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước 1 thành viên), công ty cổ phần (trừ công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán), công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân và hợp tác xã (trừ hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng). Đặc điểm công ty và cơ cấu tổ chức quản lý của từng loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

@1. Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên là doanh nghiệp, trong đó:

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;
- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;
- Phản vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo quy định pháp luật;

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và không được quyền phát hành cổ phần.

Về cơ cấu tổ chức quản lý, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ mươi một thành viên trở lên phải thành lập Ban kiểm soát; trường hợp có ít hơn mươi một thành viên, có thể thành lập Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu quản trị công ty. Quyền, nghĩa vụ, tiêu chuẩn, điều kiện và chế độ làm việc của Ban kiểm soát, Trường ban kiểm soát do Điều lệ công ty quy định.

Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định tại Điều lệ công ty để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

## @2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (gọi là chủ sở hữu công ty); chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Chủ sở hữu công ty chỉ được quyền rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác; trường hợp rút một phần hoặc toàn bộ vốn đã góp ra khỏi công ty dưới hình thức khác, chủ sở hữu công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty.

Trường hợp chuyển nhượng một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác, công ty phải đăng ký chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày chuyển nhượng. Chủ sở hữu công ty không được rút lợi nhuận khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Chủ sở hữu công ty bổ nhiệm một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền với nhiệm kỳ không quá năm năm để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan. Chủ sở hữu công ty có quyền thay thế người đại diện theo ủy quyền bất cứ khi nào.

Trường hợp có ít nhất hai người được bổ nhiệm làm đại diện theo ủy quyền thì cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm Hội đồng thành viên, giám đốc hoặc tổng giám đốc và kiểm soát viên; trong trường hợp này, hội đồng thành viên gồm tất cả người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp một người được bổ nhiệm làm người đại diện theo ủy quyền thì người đó làm chủ tịch công ty; trong trường hợp này cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm chủ tịch công ty, giám đốc hoặc tổng giám đốc và kiểm soát viên.

Điều lệ công ty quy định chủ tịch hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty hoặc giám đốc hoặc tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật

của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú tại Việt Nam; nếu vắng mặt quá ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác làm người đại diện theo pháp luật.

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân, bộ máy quản lý gồm có chủ tịch công ty, giám đốc hoặc tổng giám đốc. Chủ sở hữu công ty đồng thời là chủ tịch công ty. Chủ tịch công ty hoặc giám đốc hoặc tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty. Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể của giám đốc được quy định tại Điều lệ công ty, hợp đồng lao động mà giám đốc hoặc tổng giám đốc ký với chủ tịch công ty.

### @3. Công ty cổ phần:

Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết. Đối với cổ đông sáng lập, trong thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp này, cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty. Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều được bãi bỏ.

Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Về cơ cấu tổ chức quản lý, công ty cổ phần có đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị và giám đốc hoặc tổng giám đốc. Đối với công ty cổ phần có trên mươi một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của công ty phải có ban kiểm soát.

Chủ tịch hội đồng quản trị hoặc giám đốc hoặc tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Người đại diện theo pháp luật của công ty phải thường trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt trên ba mươi ngày ở Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của công ty.

#### @4. Công ty hợp danh:

Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

#### @5. Doanh nghiệp tư nhân:

Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào. Do chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình nên mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Về quản lý doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp tư nhân có toàn quyền quyết định đối với tất cả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc sử dụng lợi nhuận sau khi đã nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật. Chủ doanh nghiệp tư nhân có thể trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh. Trường hợp thuê người khác làm giám đốc quản lý doanh nghiệp thì chủ doanh nghiệp tư nhân phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Chủ doanh nghiệp tư nhân là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước trọng tài hoặc toà án trong các tranh chấp liên quan đến doanh nghiệp. Chủ doanh nghiệp tư nhân là đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

#### @6. Hợp tác xã:

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Hợp tác xã hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích luỹ và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Về tổ chức quản lý, đại hội xã viên là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của hợp tác xã. Với hợp tác xã có nhiều xã viên có thể tổ chức đại hội đại biểu xã viên; việc bầu đại biểu xã viên đi dự Đại hội đại biểu xã viên do Điều lệ hợp tác xã quy định. Đại hội đại biểu xã viên và đại hội toàn thể xã viên (gọi chung là đại hội xã viên) có quyền và nhiệm vụ như nhau. Đại hội xã viên thường kỳ họp mỗi năm một lần do ban quản trị triệu tập trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày khoá số quyết toán năm. Đại hội xã viên bất thường do ban quản trị hoặc ban kiểm soát của hợp tác xã triệu tập để quyết định những vấn đề cần thiết vượt quá quyền hạn của ban quản trị hoặc của ban kiểm soát.

Trong trường hợp có ít nhất một phần ba tổng số xã viên cùng có đơn yêu cầu triệu tập đại hội xã viên gửi đến ban quản trị hoặc ban kiểm soát thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ đơn, ban quản trị phải triệu tập đại hội xã viên bất thường; nếu quá thời hạn này mà ban quản trị không triệu tập thì ban kiểm soát phải triệu tập đại hội xã viên bất thường để giải quyết các vấn đề nêu trong đơn.

Ban quản trị hợp tác xã là bộ máy quản lý hợp tác xã do Đại hội xã viên bầu trực tiếp, gồm trưởng ban quản trị và các thành viên khác. Số lượng thành viên ban quản trị do Điều lệ hợp tác xã quy định. Nhiệm kỳ của ban quản trị hợp tác xã do Điều lệ hợp tác xã quy định nhưng tối thiểu là hai năm và tối đa không quá năm năm. Ban quản trị hợp tác xã họp ít nhất mỗi tháng một lần do Trưởng ban quản trị hoặc thành viên ban quản trị được ủy quyền triệu tập và chủ trì. Ban quản trị hợp tác xã họp bất thường khi có một phần ba thành viên ban quản trị hoặc Trưởng Ban quản trị, trưởng ban kiểm soát, chủ nhiệm hợp tác xã yêu cầu. Cuộc họp của ban quản trị hợp tác xã hợp lệ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên ban quản trị tham dự. Ban quản trị hợp tác xã hoạt động theo nguyên tắc tập thể và quyết định theo đa số. Trong trường hợp biểu quyết mà số phiếu tán thành và không tán thành ngang nhau thì số phiếu biểu quyết của bên có người chủ trì cuộc họp là quyết định.

Ban quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm phó chủ nhiệm hợp tác xã theo đề nghị của chủ nhiệm hợp tác xã; bổ nhiệm, miễn nhiệm, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê kế toán trưởng (nếu hợp tác xã có chức danh này); quyết định cờ cิầu tổ chức các bộ phận chuyên môn, nghiệp vụ của hợp tác xã; tổ chức thực hiện nghị quyết của đại hội xã viên; chuẩn bị báo cáo về kế hoạch sản xuất, kinh doanh, huy động vốn và phân phối lãi của hợp tác xã, báo cáo hoạt động của Ban quản trị trình đại hội xã viên;...

Ban kiểm soát là bộ máy giám sát và kiểm tra mọi hoạt động của hợp tác xã theo đúng pháp luật và Điều lệ hợp tác xã. Ban kiểm soát do đại hội xã viên bầu trực tiếp. Số lượng thành viên ban kiểm soát do điều lệ hợp tác xã quy định; hợp tác xã có ít xã viên có thể chỉ bầu một kiềm soát viên. Tiêu chuẩn thành viên ban kiểm soát như tiêu chuẩn thành viên ban quản trị.

Thành viên ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên ban quản trị, kế toán trưởng, thủ quỹ của hợp tác xã và không phải là cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của họ. Nhiệm kỳ của ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của ban quản trị. Ban kiểm soát có quyền kiểm tra việc chấp hành Điều lệ, Nội quy hợp tác xã và nghị quyết của đại hội xã viên; giám sát hoạt động của Ban quản trị, chủ nhiệm hợp tác xã và xã viên theo đúng pháp luật và Điều lệ, Nội quy hợp tác xã; kiểm tra về tài chính, kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ của hợp tác xã, sử dụng tài sản, vốn vay và các khoản hỗ trợ của Nhà nước; tiếp nhận các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến công việc của hợp tác xã; giải quyết hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của Điều lệ hợp tác xã;...

## **9.2. HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **9.2.1. Khái quát chung về hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam**

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành "Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa", hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước là công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã (trừ doanh nghiệp Nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước 1 thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng). Mục đích của việc lập báo cáo tài chính là nhằm tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một năm tài chính. Đồng thời, báo cáo tài chính cũng nhằm cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong năm tài chính đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra những quyết định về quản lý, điều hành sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư

vào các doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ yêu cầu quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm các báo cáo bắt buộc (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Thuyết minh báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản) và báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập (Báo cáo lưu chuyển tiền tệ). Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

Đối với hợp tác xã (trừ hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng), hệ thống báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính. Đối với doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp có quy mô vừa có thể áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 nhưng phải thông báo cho cơ quan Thuế quản lý doanh nghiệp mình và phải thực hiện ổn định ít nhất trong thời gian là 2 năm. Trường hợp chuyển đổi trở lại áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện từ đầu năm tài chính và phải thông báo lại cho cơ quan Thuế.

Nơi nhận báo cáo tài chính năm được quy định như sau:

Loại hình doanh nghiệp	Nơi nhận báo cáo tài chính		
	Cơ quan Thuế	Cơ quan đăng ký kinh doanh	Cơ quan Thông kê
Công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân.	x	x	x
Hợp tác xã	x	x	

## **9.2.2. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa**

### **9.2.2.1. Bảng cân đối kế toán**

Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DNN) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Cũng như trong các doanh nghiệp có quy mô lớn, Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng chia làm 2 phần: phần "Tài sản" và phần "Nguồn vốn".

Phần "Tài sản" được chia làm 2 loại: Loại A "Tài sản ngắn hạn" và Loại B "Tài sản dài hạn". Trong đó, tài sản ngắn hạn là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị thuần của tất cả tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh. Loại A "Tài sản ngắn hạn" bao gồm 5 mục tương ứng với các chỉ tiêu có mã số 110 "Tiền và các khoản tương đương tiền", mã số 120 "Đầu tư tài chính ngắn hạn", mã số 130 "Các khoản phải thu ngắn hạn", mã số 140 "Hàng tồn kho" và mã số 150 "Tài sản ngắn hạn khác".

Loại B "Tài sản dài hạn" (Mã số 200) là chỉ tiêu phản ánh giá trị thuần của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên 1 năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh hiện có tại doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu B "Tài sản dài hạn" được tính bằng cách tổng cộng các chỉ tiêu I "Tài sản cố định" (Mã số 210), chỉ tiêu II "Bất động sản đầu tư" (Mã số 220), chỉ tiêu III "Các khoản đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 230) và chỉ tiêu IV "Tài sản dài hạn khác" (Mã số 240).

Cuối phần "Tài sản" là dòng "Tổng cộng tài sản" (mã số 250). "Tổng cộng tài sản" là chỉ tiêu phản ánh tổng số tài sản và được tính bằng cách cộng Loại A "Tài sản ngắn hạn" (mã số 100) với Loại B "Tài sản dài hạn" (mã số 200).

Phần "Nguồn vốn" cũng được chia làm 2 loại: Loại A "Nợ phải trả" và Loại B "Vốn chủ sở hữu". Trong đó, Loại A "Nợ phải trả" (Mã số 300) là chỉ tiêu phản ánh trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng khác. Chỉ tiêu có mã số 300 "Nợ phải trả" được tính bằng cách cộng (+) số liệu của các chỉ tiêu có mã số 310 "Nợ ngắn hạn" và 320 "Nợ dài hạn".

Loại B "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 400) là chỉ tiêu phản ánh số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Chỉ tiêu có mã số 400 "Vốn chủ sở hữu" này lập bằng cách cộng các chỉ tiêu có mã số 410 "Vốn chủ sở hữu" và mã số 430 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi".

Cuối phần "Nguồn vốn" là dòng "Tổng cộng nguồn vốn" (mã số 440). "Tổng cộng nguồn vốn" là chỉ tiêu phản ánh tổng số nguồn vốn và được tính bằng cách cộng Loại A "Nợ phải trả" (mã số 300) với Loại B "Vốn chủ sở hữu" (mã số 400).

Phía dưới Bảng cân đối kế toán là phần phản ánh các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán như "Tài sản thuê ngoài", "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công", "Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi", "Nợ khó đòi đã xử lý" và "Ngoại tệ các loại".

Đơn vị:.....

Mẫu số B 01 - DNN (Ban hành theo QĐ số 48/2006

Địa chỉ:.....

/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm ....

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			1	2
A	B	C		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			

A	B	C	1	2
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240)</b>	<b>200</b>			
1. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	212		(....)	(....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	222		(....)	(....)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>(III.05)</b>		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(....)	(....)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(....)	(....)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>			

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 320)	300			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	III.06		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319			
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>I</b>	<b>2</b>
<b>II. Nợ dài hạn</b>	320			
1. Vay và nợ dài hạn	321			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322			
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	400			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	III.07		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
<b>II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	430			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	440			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4- Nợ khó đòi đã xử lý		
5- Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### Ghi chú:

(1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

### 9.2.2.2. Bảng cân đối tài khoản

Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - DNN dùng cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa để nộp cho cơ quan thuế; Mẫu số B01 - DNN/HTX dùng cho hợp tác xã) là báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm; số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm của các loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp hay hợp tác xã. Trong Bảng cân đối tài khoản, kế toán sẽ liệt kê toàn bộ tài khoản cấp 1 (hoặc cả tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2) mà đơn vị sử dụng trong năm báo cáo. Các tài khoản này sẽ được phản ánh cả số dư đầu năm (nếu có), số phát sinh trong năm (Nợ, Có) và số dư cuối năm (nếu có).

**@2. Bảng Cân đối tài khoản**

Đơn vị:.....

Mẫu số F01 - DNN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (\*)**

Năm.....

Đơn vị tính: .....

Số hiệu TK	Tên tài khoản B	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm m	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A		1	2	3	4	5	6
	Cộng						

**Ghi chú:**

(\*) Có thể lập cho Tài khoản cấp 1 hoặc cả Tài khoản cấp 1 và Tài khoản cấp 2, chỉ gửi cho cơ quan thuế.

Lập, ngày..... tháng..... năm ....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 – DNN/HTX  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC  
ngày 14/ 9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BẢNG CÂN ĐỒI TÀI KHOẢN (\*)

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cộng						

**Ghi chú:**

(\*) Có thể lập cho Tài khoản cấp 1 hoặc cả Tài khoản cấp 1 và Tài khoản cấp 2,

Lập, ngày..... tháng.....năm .....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX

(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### 9.2.2.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02 - DNN) được sử dụng cho cả các doanh nghiệp có quy mô vừa, quy mô nhỏ và sử dụng cho các hợp tác xã nhằm phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm các chỉ tiêu sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01): phản ánh tổng số doanh thu về tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.
2. Các khoản giảm trừ (Mã số 02): "Các khoản giảm trừ" là chỉ tiêu phản ánh các khoản phát sinh làm giảm doanh thu bán hàng trong kỳ. Các khoản giảm trừ doanh thu theo chế độ hiện hành bao gồm: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán; doanh thu hàng bán bị trả lại; thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT (nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10): chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các khoản giảm trừ doanh thu ( $Mã\ số\ 10 = Mã\ số\ 01 - Mã\ số\ 02$ ).
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11): "Giá vốn hàng bán" là chỉ tiêu phản ánh giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm, dịch vụ (với doanh nghiệp sản xuất hay kinh doanh dịch vụ) hay trị giá mua của hàng hóa đã tiêu thụ cùng với phí thu mua phân bô cho hàng tiêu thụ (với doanh nghiệp kinh doanh thương mại, vật tư); chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (kể cả hoàn thiện còn lại của bất động sản đầu tư thanh lý, nhượng bán) và một số khoản chi phí khác theo qui định được tính vào giá vốn hàng bán (dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hóa thiểu hụt trong định mức tại kho; các chi phí không được tính vào nguyên giá tài sản cố định; ...) phát sinh liên quan đến hàng tiêu thụ trong kỳ báo cáo. Khi tính chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán", cần thiết phải loại trừ giá vốn của hàng đã tiêu thụ từ các kỳ trước bị khách hàng trả lại vào kỳ này.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20): "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" là chỉ tiêu phản ánh phần còn lại sau khi lấy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ (-) giá vốn hàng bán.
6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21): chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu thuần từ hoạt động tài chính. Khi tính doanh thu hoạt động tài chính để ghi nhận vào chỉ tiêu này phải loại trừ các khoản giảm doanh thu

thuộc hoạt động tài chính (doanh thu hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu).

7. Chi phí tài chính (Mã số 22): phản ánh các chi phí hoạt động tài chính thực tế phát sinh trong kỳ.

Chi tiêu này còn chi tiết theo "Chi phí lãi vay" (Mã số 23), cho biết chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

8. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24): phản ánh tổng số chi phí kinh doanh phát sinh trong năm báo cáo, bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30): chi tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hay lỗ thuần) thu được từ hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chi tiêu có mã số 30 "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" được tính bằng cách lấy số liệu của chi tiêu có mã số 20 "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" cộng chi tiêu có mã số 21 "Doanh thu hoạt động tài chính" trừ (-) đi số liệu của các chi tiêu có mã số 22.2 "Chi phí tài chính", mã số 24 "Chi phí quản lý kinh doanh" ( $Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 - (Mã số 22 + Mã số 24)$ ). Nếu hoạt động kinh doanh có lãi thì chi tiêu có mã số 30 "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" sẽ ghi đậm bình thường; ngược lại, nếu hoạt động kinh doanh bị lỗ, chi tiêu này sẽ ghi âm (ghi đỏ hay ghi trong ngoặc đơn).

10. Thu nhập khác (Mã số 31): "Thu nhập khác" là chi tiêu phản ánh số thu nhập thuần từ các hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Chi phí khác (Mã số 32): "Chi phí khác" là chi tiêu phản ánh tổng số chi phí khác thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40): chi tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận hay lỗ thuần phát sinh từ các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chi tiêu có mã số 40 "Lợi nhuận khác" được tính bằng cách lấy số liệu của chi tiêu có mã số 31 "Thu nhập khác" trừ (-) số liệu của chi tiêu có mã số 32 "Chi phí khác" ở trên. Nếu hoạt động khác có lãi thì chi tiêu có mã số 40 "Lợi nhuận khác" sẽ ghi đen bình thường; ngược lại, nếu hoạt động khác bị lỗ, chi tiêu này sẽ ghi âm (ghi đỏ hay ghi trong ngoặc đơn).

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50): "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" là chi tiêu phản ánh tổng số lợi nhuận do kế toán ghi nhận được từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác mà doanh nghiệp tiến hành trong kỳ trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở doanh thu, thu nhập và chi phí thuộc các hoạt động thực tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" được tính bằng cách lấy số liệu của chi tiêu có mã số 30 "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" cộng (+) với chi tiêu có mã số 40 "Lợi nhuận khác" ở trên ( $Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40$ ). Chi tiêu này nếu lãi sẽ ghi đen bình thường; nếu lỗ, chi tiêu này sẽ ghi âm (ghi đỏ hay ghi trong ngoặc đơn).

14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51): "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" là chi tiêu phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho Ngân sách trong năm báo cáo.

15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60): "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" là chi tiêu phản ánh phần lợi nhuận kế toán còn lại sau khi đã trừ số lợi nhuận phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chi tiêu có mã số 60 "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" được tính bằng cách lấy số liệu chi tiêu có mã số 50 "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trừ (-) số liệu của chi tiêu có mã số 51 "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành".

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 – DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm ...

Đơn vị tính: .....

CHỈ TIÊU A	Mã số B	Thuyết minh C	Năm nay 1		Năm trước 2	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( $10 = 01 - 02$ )	10					
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( $20 = 10 - 11$ )	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24					
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( $30 = 20 + 21 - 22 - 24$ )	30					
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác ( $40 = 31 - 32$ )	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( $50 = 30 + 40$ )	50	IV.09				
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51					
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( $60 = 50 - 51$ )	60					

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### **9.2.2.4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DNN) là báo cáo tài chính không bắt buộc mà chỉ khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa lập nhằm phản ánh tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của doanh nghiệp. Cũng như các doanh nghiệp có qui mô lớn, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo 2 phương pháp: phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Mẫu biểu, kết cấu và nội dung phản ánh của các chi tiêu thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tương tự như trong các doanh nghiệp có qui mô lớn (xem chương 2).

#### **9.2.2.5. Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thuyết minh báo cáo tài chính (mẫu số B09 - DNN và mẫu số B09 - DNN/HTX) là báo cáo tài chính dùng để giải trình chi tiết hoặc bổ sung thêm một số thông tin đã phản ánh trong các báo cáo tài chính khác. Nội dung phản ánh của Thuyết minh báo cáo tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hợp tác xã có một vài điểm khác nhau. Cụ thể:

\* Thuyết minh báo cáo tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (mẫu số B09 - DNN):

##### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: ghi rõ là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân.

2- Lĩnh vực kinh doanh: nêu rõ là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3- Tổng số công nhân viên và lao động khác: nêu rõ số lượng lao động bình quân trong năm của doanh nghiệp, kể cả lao động đăng ký trong quí lương và lao động thuê ngoài.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý; diễn biến thị trường; đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính; thay đổi qui mô;... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

## **II. Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp**

1- Kỳ kế toán: Ghi rõ kỳ kế toán năm theo dương lịch bắt từ ngày 01/01/200... đến 31/12/200... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo qui định của Luật Kế toán.

3- Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4- Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, Nhật ký - Chứng từ hoặc hình thức kế toán trên máy vi tính,...

### **5- Phương pháp kế toán hàng tồn kho:**

+ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào trong 4 phương pháp tính giá trị hàng tồn kho (giá đơn vị bình quân; nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước hay giá thực tế đích danh).

+ Phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho: nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ.

6- Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng: nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm,...

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh hay được vốn hóa và phân bổ chi phí đi vay theo phương pháp nào.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: nêu rõ các khoản chi phí chưa chi nhưng ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất - kinh doanh trong kỳ là những khoản chi phí nào? Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận là thỏa mãn hay không thỏa mãn các điều kiện qui định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa số dự phòng phải trả lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:** nêu rõ ghi nhận theo tỷ giá nào? Nguyên tắc ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính hay ghi nhận vào vốn chủ sở hữu, ...

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

+ Doanh thu bán hàng: nêu rõ việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp có tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo qui định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" hay không? Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng nêu rõ không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì nêu rõ phần lãi trả chậm được hoãn lại ở mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: nêu rõ việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" hay không? Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào trong 3 phương pháp được qui định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

+ Doanh thu hoạt động tài chính: Nêu rõ việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính có tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" hay không?

### **III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Trong phần này, kế toán phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã phản ánh trong Bảng cân đối kế toán để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Đơn vị tính của phần này trùng với đơn vị tính của Bảng cân đối kế toán. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" là số liệu ghi ở cột "Số cuối năm" trên Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; còn số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được căn cứ vào số liệu của Bảng cân đối kế toán năm nay, số kế toán tổng hợp năm nay và các số, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết liên quan. Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm trước (Cột "Số đầu năm") và Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm nay (Cột "Số cuối năm"). Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh ở cột "Đầu năm" để bảo đảm nguyên tắc có thể so sánh và phải giải trình rõ điều này. Trong trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì kế toán phải nêu rõ trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn nội dung của doanh thu và chi phí. Đơn vị tính trong phần này phải trùng đơn vị tính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" là số liệu ghi ở cột "Năm nay" trên Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước; còn số liệu ghi vào cột "Năm nay" được căn cứ vào số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay, số kế toán tổng hợp năm nay và các số, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

Số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này được đánh số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước (Cột "Năm trước") và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay (Cột "Năm nay"). Việc đánh số thứ tự cần nhất quán từ kỳ này sang kỳ khác nhằm thuận tiện cho việc so sánh, đối chiếu. Trong trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Năm trước" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Năm nay" thì kế toán phải nêu rõ trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp. Đơn vị tính trong phần này phải trùng đơn vị tính trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" là số liệu ghi ở cột "Năm nay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm trước; còn số liệu ghi vào cột "Năm nay" được căn cứ vào số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay, số kế toán tổng hợp năm nay và các số, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết liên quan.

#### **VI. Những thông tin khác**

Doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày ở trên nhằm cung cấp thông tin giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 – DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(\*)

Năm ...

### I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh
- 3 - Tông số công nhân viên và người lao động
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

### II - Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày.../.../...)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ)
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**III – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng  
Cân đối kế toán**

(Đơn vị tính.....)

**01. Tiền và tương đương tiền**

- Tiền mặt ..... .....
- Tiền gửi Ngân hàng ..... .....
- Tương đương tiền ..... .....

**Cộng**

**02. Hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu ..... .....
- Công cụ, dụng cụ ..... .....
- Chi phí SX, KD dở dang ..... .....
- Thành phẩm ..... .....
- Hàng hóa ..... .....
- Hàng gửi đi bán ..... .....

**Cộng**

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có).....

**03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó: + Mua sắm						
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm						
Trong đó: + Thanh lý	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
+ Nhượng bán	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
+ Chuyển sang	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
BĐS đầu tư						
- Số dư cuối năm	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
(2) Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm						

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số dư cuối năm</li> <li>(3) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình (1-2)</li> <li>- Tại ngày đầu năm</li> <li>- Tại ngày cuối năm</li> </ul> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay</li> <li>+ TSCĐ tạm thời không sử dụng</li> <li>+ TSCĐ chờ thanh lý</li> </ul>	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
--	--------	--------	--------	--------	--------	--------

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: .....
- Lý do tăng, giảm: .....

#### 04. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ vô hình						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó:						
+ Mua trong năm						
+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Trong đó:						
+ Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
+ Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có) .....

**05 - Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư  
vào đơn vị khác:**

- |  |       |       |
|--|-------|-------|
| (1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:     | ..... | ..... |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                | ..... | ..... |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn khác             | ..... | ..... |
| (2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:      | ..... | ..... |
| - Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiềm soát | ..... | ..... |
| - Đầu tư vào công ty liên kết                | ..... | ..... |
| - Đầu tư tài chính dài hạn khác              | ..... | ..... |

Cộng

\* Lý do tăng, giảm: .....

**06 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:** Cuối năm Đầu năm

- |  |       |       |
|--|-------|-------|
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | ..... | ..... |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | ..... | ..... |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   | ..... | ..... |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | ..... | ..... |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | ..... | ..... |
| - Thuế tài nguyên                        | ..... | ..... |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | ..... | ..... |
| - Các loại thuế khác                     | ..... | ..... |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | ..... | ..... |

**07 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	4
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu vốn				
2- Thặng dư vốn cổ phần				
3- Vốn khác của chủ sở hữu				
4- Cổ phiếu quỹ (*)	(....)	(....)	(....)	(....)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
6- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
7- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
Cộng				

\* Lý do tăng, giảm: .....

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính.....)**

<b>08. Chi tiết doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Doanh thu bán hàng	.....	.....
Trong đó: Doanh thu trao đổi hàng hoá	.....	.....
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	.....	.....
Trong đó: Doanh thu trao đổi dịch vụ	.....	.....
- Doanh thu hoạt động tài chính	.....	.....
Trong đó:		
+ Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	.....	.....
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	.....	.....
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	.....	.....
+ ....	.....	.....

<b>09. Điều chỉnh các khoản tăng, giảm thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
(1) Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	.....	.....
(2) Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	.....	.....
(3) Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	.....	.....
(4) Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	.....	.....
(5) Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm ( $5 = 1 - 2+3-4$ )	.....	.....

<b>10. Chi phí SXKD theo yếu tố:</b>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	.....	.....
Chi phí nhân công	.....	.....
Chi phí khấu hao tài sản cố định	.....	.....
Chi phí dịch vụ mua ngoài	.....	.....
Chi phí khác bằng tiền	.....	.....
<b>Cộng</b>	.....	.....

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính.....,..)**

**11- Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo**

Năm nay Năm trước

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ ..... .....

liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu. .... .....

**12 - Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Năm nay Năm trước

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược; ..... .....

Các khoản khác... .... .....

**VI- Những thông tin khác**

- Những khoản nợ tiềm tàng

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thông tin so sánh

- Thông tin khác (2)

## VII- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Ghi chú:**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự các chỉ tiêu.

Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

\* **Thuyết minh báo cáo tài chính áp dụng cho các hợp tác xã**

I. **Đặc điểm hoạt động của hợp tác xã**

1- **Lĩnh vực kinh doanh:** nêu rõ là sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

2- **Tổng số xã viên:** nêu rõ số lượng lao động bình quân trong năm của hợp tác xã, kể cả lao động là xã viên hợp tác xã hay lao động thuê ngoài.

3- **Đặc điểm hoạt động của HTX** trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý; diễn biến thị trường; đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính; thay đổi qui mô; ... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của HTX.

II. **Chính sách kế toán áp dụng tại hợp tác xã**

1- **Kỳ kế toán:** Ghi rõ kỳ kế toán năm theo dương lịch bắt từ ngày 01/01/200... đến 31/12/200... Nếu HTX có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo qui định của Luật Kế toán.

3- **Chế độ kế toán áp dụng:** nêu rõ HTX áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4- **Hình thức kế toán áp dụng:** Nêu rõ hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hoặc hình thức kế toán trên máy tính, ...

5- Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng: nếu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm, ...

### III. Thông tin chi tiết một số khoản mục

Trong phần này, kế toán phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã phản ánh trong Bảng cân đối tài khoản để giúp người sử dụng thông tin hiểu rõ hơn các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Đơn vị tính của phần này trùng với đơn vị tính của Bảng cân đối tài khoản.

#### 1. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Chi tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm tài sản cố định theo nhóm; trong đó, chi tiết theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

#### 2. Tình hình nợ phải thu, phải trả của hợp tác xã

Chi tiêu này phản ánh tình hình nợ phải thu, nợ phải trả của hợp tác xã hiện còn đến cuối năm.

#### 3. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chi tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo từng nội dung vốn.

#### 4. Chi tiết doanh thu, thu nhập khác và chi phí

Chi tiêu này phản ánh chi tiết doanh thu, thu nhập khác và chi phí trong năm báo cáo theo từng hoạt động và tổng số cũng như kết quả kinh doanh, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và việc phân chia lợi nhuận sau thuế.

### IV. Đánh giá khái quát các chỉ tiêu và kiến nghị

Hợp tác xã phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày ở trên nhằm cung cấp thông tin giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

HTX:.....  
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 – DNN/HTX  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006 /QĐ-BTC  
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(\*)

Năm ...

#### I - Đặc điểm hoạt động của HTX

- 1 - Lĩnh vực kinh doanh: .....
- 2 - Tổng số xã viên: .....
- 3 - Đặc điểm hoạt động của HTX trong năm tài chính có ảnh hưởng đến  
Báo cáo tài chính:

#### II - Chính sách kế toán áp dụng tại HTX

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày.../.../...).
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: .....
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng: .....
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng: .....
- 5 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: .....

#### III – Thông tin chi tiết một số khoản mục (Đơn vị tính.....):

- 01 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định của HTX:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó: + Xã viên góp						
+ Mua sắm						
+ Xây dựng						
- Số giảm trong năm	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
Trong đó: + Thanh lý	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
+ Nhượng bán	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
+ ....	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
- Số dư cuối năm						

(2) Giá trị đã hao mòn luỹ kế - Số dư đầu năm - Số tăng trong năm - Số giảm trong năm - Số dư cuối năm (3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2) - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm Trong đó: + TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay + TSCĐ tạm thời không sử dụng + TSCĐ chờ thanh lý	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)	(....)
---	--------	--------	--------	--------	--------	--------

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....
- Lý do tăng, giảm: .....

#### 02- Tình hình nợ phải thu, phải trả của HTX:

Chỉ tiêu	Số tiền	Tình trạng nợ	Ghi chú
A	1	2	B
A- Nợ phải thu: I. Phải thu của xã viên - ... - ...			
II. Phải thu của khách hàng - ... - ...			
III. Nợ phải thu khác - ... - ...			
B- Nợ phải trả: I. Phải trả cho người bán: - ... - ...			
II. Phải trả cho xã viên: - ... - ...			

<b>III. Phải trả nợ vay:</b>			
1. Vay ngân hàng			
Vay ngắn hạn			
Vay dài hạn			
2. Vay đối tượng khác			
Vay ngắn hạn			
- Vay dài hạn			
<b>IV. Phải trả khác</b>			

03 - Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
I. Vốn góp của xã viên				
1. Vốn góp theo quy định				
2. Vốn góp của xã viên ngoài mức quy định				
3. Vốn góp liên doanh, liên kết của tổ chức khác				
II. Vốn tích luỹ				
1. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu				
-				
-				
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối				
<b>Cộng (I + II)</b>				

04. Chi tiết doanh thu, thu nhập khác và chi phí

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Các hoạt động của hợp tác xã</b>						<b>Tổng cộng</b>
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>...</b>	<b>10</b>
I. Doanh thu							
II. Thu nhập khác							
<b>Cộng</b>							
III. Chi phí							
1. Chi phí dở dang đầu kỳ							
2. Chi phí phát sinh trong kỳ							
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu							
- Chi phí lao động							
- Chi phí khấu hao TSCĐ							

- Chi phí khác băng tiền 3. Chi phí dở dang cuối năm IV. Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá xuất bán trong năm V. Chi phí quản lý kinh doanh VI. Lợi nhuận trước thuế $(VI = I + II - IV - V)$ VII. Chi phí thuế TNDN						
VIII. Lợi nhuận sau thuế năm nay $(VIII = VI - VII)$ IX. Lợi nhuận năm trước chưa phân phối X. Tổng lợi nhuận được dùng để phân phối 1. Chi cho các bên góp vốn 2. Trích lập quỹ 3. Chia cho xã viên 4. Lợi nhuận chưa phân phối						

VII- Đánh giá tổng quát các chi tiêu và các kiến nghị:.....

.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Chủ nhiệm HTX**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **9.3. ĐẶC ĐIỂM PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

#### **9.3.1. Khái quát chung về nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa**

So với các doanh nghiệp có quy mô lớn, nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng không có nhiều khác biệt. Có thể khái quát nội dung phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính:

Đánh giá khái quát tình hình tài chính trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

nhằm xác định thực trạng và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp, biết được mức độ độc lập về mặt tài chính cũng như những khó khăn về tài chính mà doanh nghiệp đang phải đương đầu, nhất là lĩnh vực thanh toán. Qua đó, các nhà quản lý có thể đề ra các quyết định cần thiết về đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, mua bán, cho vay, ... Cũng như các doanh nghiệp có quy mô lớn, đánh giá khái quát tình hình tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng hướng vào các mặt khác nhau của hoạt động tài chính như đánh giá khái quát tình hình huy động vốn; đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính; đánh giá khái quát khả năng thanh toán của doanh nghiệp và đánh giá khái quát khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu.

- Phân tích cấu trúc tài chính:

Cấu trúc tài chính của một doanh nghiệp phản ánh cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn tài trợ tài sản và mối quan hệ giữa tài sản với nguồn vốn của doanh nghiệp. Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích khái quát tình hình huy động, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp. Qua đó, giúp các nhà quản lý nắm được tình hình phân bổ tài sản và các nguồn tài trợ tài sản, biết được nguyên nhân cũng như các dấu hiệu ảnh hưởng đến cân bằng tài chính. Những thông tin này sẽ là căn cứ quan trọng để các nhà quản lý ra các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn của mình, bảo đảm cho doanh nghiệp có được một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả và tránh được những rủi ro trong kinh doanh. Mặt khác, phân tích cấu trúc tài chính còn góp phần cung cấp cho các nhận định đã rút ra khi đánh giá khái quát tình hình tài chính.

- Phân tích cân bằng tài chính:

Để đáp ứng nhu cầu về tài sản (vốn) cho hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần phải tập hợp các biện pháp tài chính cần thiết cho việc huy động, hình thành nguồn vốn. Nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành trước hết từ nguồn vốn của bản thân chủ sở hữu (vốn góp ban đầu và bổ sung trong quá trình kinh doanh, các quỹ doanh nghiệp có nguồn gốc từ lợi nhuận, lợi nhuận chưa phân phối, các nguồn kinh phí, nguồn vốn xây dựng cơ bản, ...). Sau nữa được hình thành từ nguồn vốn vay (vay ngắn hạn, dài

hạn, trung hạn ở ngân hàng và vay các đối tượng khác). Cuối cùng, nguồn vốn được hình thành do chiếm dụng trong quá trình thanh toán (nợ người cung cấp, nợ người lao động, nợ Ngân sách Nhà nước,... kể cả số chiếm dụng bất hợp pháp). Vì thế, phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp hay chính là việc phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp theo quan điểm luân chuyển vốn và theo quan điểm ôn định nguồn tài trợ.

- Phân tích tình hình và khả năng thanh toán:

Chất lượng hoạt động tài chính của một doanh nghiệp thể hiện khá rõ nét qua tình hình và khả năng thanh toán. Vì thế, phân tích tình hình và khả năng thanh toán là một trong những nội dung không thể thiếu trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp là việc xem xét tình hình thanh toán các khoản phải thu, các khoản phải trả và tình hình chấp hành kỷ luật thanh toán của doanh nghiệp. Qua phân tích tình hình thanh toán của doanh nghiệp, các nhà quản lý đã có thể đánh giá được chất lượng và hiệu quả hoạt động tài chính.

Bên cạnh tình hình thanh toán, khả năng thanh toán của một doanh nghiệp cho biết năng lực tài chính trước mắt và lâu dài của doanh nghiệp. Vì thế, qua phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các nhà quản lý đánh giá được sức mạnh tài chính hiện tại, tương lai cũng như dự đoán được tiềm lực trong thanh toán và an ninh tài chính của doanh nghiệp.

- Phân tích hiệu quả kinh doanh:

Kinh doanh là một hoạt động kiếm lời nên việc quan tâm đến hiệu quả kinh doanh của các nhà đầu tư là lẽ đương nhiên. Qua phân tích hiệu quả kinh doanh trên các góc độ khác nhau (sức sản xuất, sức sinh lợi, suất hao phí), các nhà quản lý đánh giá được hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp cũng như các nhân tố, các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng tài sản, sử dụng vốn và khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Phân tích hiệu quả kinh doanh bao gồm các nội dung chính như đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh; phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn, hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu và các nhân tố ảnh hưởng.

- Định giá doanh nghiệp và phân tích rủi ro tài chính:

Mọi hoạt động trong doanh nghiệp đều hướng tới mục tiêu là nâng cao và suy tôn giá trị doanh nghiệp. Vì thế, đòi hỏi các nhà quản lý không chỉ tìm mọi giải pháp để tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả kinh doanh, sử dụng mọi tiềm năng một cách hiệu quả mà còn phải tạo được uy tín trong thương trường, xây dựng được một thương hiệu vững mạnh, có nhiều đóng góp cho xã hội về nhiều mặt. Định giá doanh nghiệp là việc lượng hóa các khoản thu nhập mà doanh nghiệp có thể tạo ra trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh việc định giá doanh nghiệp, các nhà quản lý còn quan tâm đến các rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động. Qua phân tích báo cáo tài chính, các nhà quản lý dự báo được những rủi ro tiềm ẩn về tài chính trên khía cạnh thanh toán; thậm chí, cả rủi ro về phá sản mà doanh nghiệp có thể phải đương đầu. Từ đó, các nhà quản lý sẽ đề ra các kế sách, các quyết định kịp thời, hợp lý để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro cho doanh nghiệp.

- Dự báo chi tiêu tài chính:

Để bảo đảm cho doanh nghiệp hoạt động bền vững, ổn định và đi lên, đòi hỏi các nhà quản lý phải dự báo được các chi tiêu về tài chính nhằm định hướng cho việc hoạch định kế hoạch sản xuất - kinh doanh và hoạch định chiến lược kinh doanh. Dự báo các chi tiêu tài chính là việc tính toán trước các chi tiêu tài chính mà doanh nghiệp có thể đạt được dựa trên các giả thiết về năng lực và môi trường kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai.

Dự báo các chi tiêu tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng hướng vào các nội dung như dự báo các chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán, dự báo các chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, dự báo luồng lưu chuyển tiền tệ và nguồn tiền cần huy động.

### 9.3.2. Đặc điểm phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngoài các nội dung phân tích tương tự như các doanh nghiệp có quy mô lớn, khi phân tích báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần xem xét bổ sung một số chỉ tiêu sau:

- Sức sinh lời của vốn cổ phần thường (Return on common equity - ROCE):

Chi tiêu ROCE phản ánh mức lợi nhuận mà các cổ đông thường thu được trên mỗi đơn vị vốn đầu tư của họ. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, hiệu quả trên vốn đầu tư của cổ đông càng cao. Chỉ tiêu ROCE được tính như sau:

$$\text{Sức sinh lời của vốn cổ phần thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần thường bình quân}}$$

- Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu thường (Earnings per common share - EPS):

"Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu thường" hay "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" là chỉ tiêu phản ánh mức lợi nhuận mà các cổ đông thường thu được trên mỗi cổ phiếu thường. Cũng như chỉ tiêu "Sức sinh lời của vốn cổ phần thường" ở trên, trị số của chỉ tiêu này càng lớn, hiệu quả đầu tư của các cổ đông thường càng cao và ngược lại.

$$\text{Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu thường bình quân}}$$

Do số lượng cổ phiếu thường phát hành trong các khoảng thời gian khác nhau nên số cổ phiếu thường bình quân được tính bằng cách lấy bình quân số cổ phiếu phát hành trong năm theo thời gian:

$$\text{Số cổ phiếu thường bình quân} = \frac{\sum_{i=1}^t \text{viti}}{360}$$

Trong đó, vi là số lượng cổ phiếu i phát hành; ti là số ngày lưu hành trong năm của cổ phiếu i.

- **Hệ số giá cả so với lợi nhuận cổ phiếu** (Price/Earnings Ratio):

Chi tiêu này phản ánh một đơn vị lợi nhuận mà mỗi cổ phiếu thu được tương ứng với mấy đơn vị giá cổ phiếu trên thị trường. Trị số của chi tiêu càng lớn, chứng tỏ uy tín của doanh nghiệp trên thị trường càng cao.

$$\text{Hệ số giá cả so với lợi nhuận cổ phiếu} = \frac{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu}}{\text{Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu}}$$

- **Mức chi trả cổ tức so với lợi nhuận cổ phiếu** (Dividend Payout):

"Mức chi trả cổ tức so với lợi nhuận cổ phiếu" là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ cổ tức chi trả cho mỗi cổ phiếu thường so với lợi nhuận thu được trên mỗi cổ phiếu. Trị số của chỉ tiêu tính ra càng lớn, chứng tỏ cổ tức chi trả càng cao, số lợi nhuận giữ lại hoặc phân phối cho các lĩnh vực khác càng thấp và ngược lại.

$$\text{Mức chi trả cổ tức so với lợi nhuận cổ phiếu} = \frac{\text{Mức cổ tức chi trả cho mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Lợi nhuận cho mỗi cổ phiếu}}$$

- **Mức cổ tức so với giá thị trường cổ phiếu** (Dividend Yield):

Chi tiêu này phản ánh một đồng thị giá cổ phiếu đem lại cho chủ sở hữu (cổ đông) mấy đồng cổ tức. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, mức hiệu quả đầu tư của cổ đông càng cao và ngược lại.

$$\text{Mức cổ tức so với giá thị trường cổ phiếu} = \frac{\text{Mức cổ tức chi trả cho mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu thường}}$$

- **Hệ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách:**

"Hệ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách" là chỉ tiêu phản ánh một đơn vị giá trị sổ sách của chủ sở hữu tương ứng với mấy đơn vị giá thị trường. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ giá trị đồng vốn của chủ đầu tư trên thị trường càng cao và ngược lại.

$$\text{Hệ số giá trị thị trường so với giá trị sổ sách} = \frac{\text{Giá thị trường của mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu thường}}$$

Trong đó, giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu thường được tính theo công thức:

$$\text{Giá trị sổ sách của mỗi cổ phiếu thường} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu} - \text{Số cổ phần ưu đãi}}{\text{Số lượng cổ phiếu thường lưu hành}}$$



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atrill, P. (2000). *Financial Management for Non-specialist*. Great Britain: Pearson Education
2. Damodaran, A. (1996). *Investment Valuation*. New York: John Wiley & Son
3. Gibson, C. (2001). *Financial Reporting Analysis*. Ohio: South – Western College Publishing
4. Eidlheimer. *Z Scores - a guide to failure prediction*. The CPA Journal online: Feb 1995.
5. Higgins, R. (2000). *Analysis for Financial Management*. Singapore: Irwin McGraw-Hill
6. Palepu, Bernard & Healy. (1997). *Introduction to Business Analysis & Valuation*. Ohio: South – Western College Publishing
7. Ross, Westerfield & Jaffe. (1996). *Corporate Finance*. Chicago: Irwin
8. Higgins (2004). *Analysis Financial Management*. New York: McGraw-Hill.
9. *GT - Phân tích kinh doanh*, NXB Đại Học KTQD - Hà Nội (năm 2009), Chủ biên: PGS.TS Nguyễn Văn Công
10. *Phân tích Kinh doanh*, NXB Tài chính, Hà Nội (năm 2009). Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc.
11. *GT- Phân tích báo cáo tài chính* , NXB Đại học KTQD, Hà Nội (năm 2008) Chủ biên: PGS. TS Nguyễn Năng Phúc
12. *GT- Phân tích Hoạt động kinh doanh*, NXB Thông kê, Hà Nội (năm 2007), Chủ biên: Phan Quang Niệm.
13. *Phương pháp nghiên cứu kinh doanh*, NXB Tài chính, Hà Nội (năm 2010), Tác giả: M-Saunders, P.Lewis, A.Thornhill.
14. *GT- Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội năm 2009), Chủ biên: GS.TS. Đặng Thị Loan.

15. *Ché độ kế toán doanh nghiệp*, Quyển 1, NXB Tài chính, Hà Nội (2006)
16. *Ché độ kế toán doanh nghiệp*, quyển 2, NXB Tài chính, Hà Nội năm, 2006.
17. *GT Lý thuyết hạch toán kế toán*, NXB Đại học KTQD, Hà Nội (năm 2007). Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Thị Đông.
18. *Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội (năm 2004), Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc.
19. *Phân tích tài chính công ty cổ phần*, NXB Tài Chính, Hà Nội (năm 2006), Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc.
20. *Phân tích hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội (2005) Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc.
21. *Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, Hà Nội (2002), Chủ biên: TS. Nguyễn Văn Công.
22. *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội (năm 2008) Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc.
23. *Kế toán quản trị*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, (năm 2003), Tác giả: Nguyễn Tân Bình.
24. *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thông Kê, Hà Nội (năm 2004), Tác giả: Nguyễn Tân Bình
25. *C. Mác Tư bản quyển II, tập I*, NXB Sự thật, Hà Nội (năm 1959)
26. *GT Quản trị kinh doanh*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội (năm 2004), Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Thành Độ.
27. *GT Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Giáo dục, Hà Nội (năm 2004), Chủ biên: PGS.TS. Phạm Thị Gái.
28. *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Giáo dục Hà Nội (năm 2001), Tác giả: TS. Trương Bá Thanh và Ths. Trần Đinh Khôi Nguyên.
29. *Giáo trình Thống kê kinh tế*, NXB Giáo dục, Hà Nội (năm 2002) Chỉ biên: TS. Phan Công Nghĩa.

30. *Nguyên lý kế toán (Lý thuyết và bài tập)*, NXB Thông kê, Hà Nội (năm 2008), Tác giả: Phan Đức Dũng
31. *Kế toán chi phí giá thành (Lý thuyết và bài tập)*, NXB Thông Kê, Hà Nội (năm 2008), Tác giả: Phan Đức Dũng.
32. *Kế toán quản trị (Lý thuyết và bài tập)*. NXB Thông kê, Hà Nội (năm 2008), Tác giả: Phan Đức Dũng.
33. *Thông tư 161/2007/TT-BTC* ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính
34. *Kế toán quản trị*, NXB Tài chính, Hà Nội năm 2009, Tác giả: PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang.
35. *GT- Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thời đại, Hà Nội năm 2010. Chủ biên, PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc.

# GIÁO TRÌNH

## PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn>-Email: [nxb@neu.edu.vn](mailto:nxb@neu.edu.vn)

Địa chỉ phát hành Ebooks: <http://alezaa.com/ktqd>

Điện thoại: (04) 38696407-36282486-36282483

Fax: (04) 36282485



Chịu trách nhiệm xuất bản: GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ, Giám đốc, Tổng biên tập  
Chịu trách nhiệm nội dung: PGS. TS. NGUYỄN NĂNG PHÚC

Biên tập kỹ thuật:

NGỌC LAN - TRỊNH QUYÊN

Chế bản vi tính:

NGUYỄN LAN

Thiết kế bìa:

TRẦN MAI HOA

Sửa bản in và đọc sách mẫu:

NGỌC LAN - TRỊNH QUYÊN

---

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xưởng in Trường ĐHKTQD và Công ty in Phú Thịnh  
Mã số ĐKXB: 75 -2013/CXB/199 -232/ĐHKTQD và ISBN: 978-604-927-451-0.

Số quyết định xuất bản: 136/QĐ-NXBĐHKTQD

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2013.